VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

CAO THỊ VIỆT ANH

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1885

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội, năm 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

CAO THỊ VIỆT ANH

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1885

Ngành : Lịch sử Việt Nam
Mã số : 9229013

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
TS. Trần Thị Phương Hoa

Hà Nội, năm 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu, sưu tầm, tổng hợp của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Một số luận điểm của luận án được kế thừa và trích nguồn theo đúng quy định.

Hà Nội, tháng 11 năm 2026

Nghiên cứu sinh Cao Thị Việt Anh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án của mình, tôi bày tỏ lòng biết ơn đến lãnh đạo Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Khoa Dân tộc học/Nhân học, Sử học và Khảo cổ học, Phòng Quản lý đào tạo của Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Ban lãnh đạo, các thầy, cô của Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam… đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tác giả trong thời gian làm nghiên cứu sinh.

Tôi đặc biệt bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Giảng viên khoa Việt Nam học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và TS. Trần Thị Phương Hoa - Nghiên cứu viên cao cấp, nguyên Phó Viện trưởng Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tôi tận tình để thực hiện luận án này.

Tôi chân thành cảm ơn Trung tâm Thư viện, Tạp Chí Nghiên cứu Lịch sử - Viện Sử học, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam của Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội …. đã cung cấp cho tôi nhiều tài liệu, số liệu, thông tin quan trọng để thực hiện luận án.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, thầy cô, bạn bè đã luôn cổ vũ, động viên, giúp đỡ tôi cả về vật chất lẫn tinh thần trong suốt quá trình nghiên cứu sinh và thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh Cao Thị Việt Anh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án 4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án 4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án 6
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án 7
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án 9
7. Cấu trúc của luận án 9
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 11
1.1 Tình hình nghiên cứu của các học giả trong nước 11
1.1.1. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam với thế giới và Trung Quốc trong lịch sử. 11
1.1.2. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỉ XIX 16
1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả nước ngoài 23
1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu và những vấn đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu 31
1.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết 32
Tiểu kết chương 1 34
Chương 2: NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 1802 - 1885 36
2.1. Bối cảnh lịch sử quốc tế và khu vực tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc 1802 - 1885 36
2.2. Bối cảnh Trung Quốc thế kỉ XIX 42
2.2.1. Những chuyển biến của Trung Quốc trong thế kỉ XIX 42
2.2.2. Chính sách ngoại thương của Trung Quốc thế kỉ XIX 46
2.3. Bối cảnh Việt Nam thế kỉ XIX 49
2.3.1. Bối cảnh Việt Nam trước năm 1858 49
2.3.2. Bối cảnh Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1885 52

2.3.3. Chính sách ngoại thương của Việt Nam thế kỉ XIX 54
2.4. Một số nét chính về hoạt động thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trước thế kỉ XIX. 60
Tiểu kết chương 2 68
Chương 3: CẤU TRÚC VÀ VẬN HÀNH CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG TRẬT TỰ KHU VỰC TRUYỀN THỐNG (1802 - 1858) 70
3.1. Hoạt động thương mại quan phương 70
3.1.1. Thương mại kiêm nhiệm của sứ thần trong các chuyến triều cống và sính lễ 71
3.1.2. Hoạt động thương mại của các phái đoàn đặc biệt và các đoàn thuần túy mua hàng 78
3.2. Hoạt động thương mại phi quan phương 82
3.2.1. Hoạt động thương mại hợp pháp của tư nhân 82
3.2.2. Thương mại phi pháp (buôn lậu) 89
3.3. Cơ chế quản lý và điều tiết thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 102
3.3.1. Chính sách thuế quan và các khoản thu đối với hoạt động thương mại. 103
3.3.2. Tiền tệ, phương tiện thanh toán và trao đổi thương mại. 106
3.4. Không gian và mạng lưới thương mại 109
3.4.1. Các tuyến đường thương mại Việt Nam - Trung Quốc 109
3.4.2. Các trung tâm thương mại trong mạng lưới Việt Nam - Trung Quốc 114
Tiểu kết chương 3 117
Chương 4: SỰ BIẾN ĐỔI CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH CAN THIỆP CỦA THỰC DÂN PHÁP (1858 - 1885) 119
4.1. Sự khủng hoảng của thương mại quan phương truyền thống 119
4.1.1. Suy giảm vai trò của thương mại sứ thần 119
4.1.2. Sự suy yếu quyền kiểm soát thương mại của nhà Nguyễn 121
4.1.3. Sự biến đổi của các cơ chế quản lý thương mại truyền thống 123

4.2. Sự mở rộng của các hoạt động thương mại và biến đổi của các chủ thể tham gia. 126
4.2.1. Hoạt động của thương nhân Việt Nam và Trung Quốc 126
4.2.2. Sự gia tăng của thương mại biên giới và thương mại tư nhân 128
4.2.3. Buôn lậu và các hoạt động thương mại ngoài sự kiểm soát của nhà nước 129
4.3. Sự tái cấu trúc thể chế và không gian thương mại Việt Nam - Trung Quốc .. 131
4.3.1 Tham vọng của Pháp trong việc kết nối Việt Nam với thị trường Trung Quốc 131
4.3.2. Các hiệp ước và khuôn khổ pháp lý mới liên quan đến thương mại Việt Nam - Trung Quốc 133
4.3.3. Sự thay đổi của thuế quan và cơ chế kiểm soát hải quan 142
4.3.4. Tiền tệ và phương thức thanh toán trong điều kiện thương mại mới ... 145
4.3.5. Sự biến đổi của các tuyến và trung tâm thương mại 148
4.3.6. Sự thay đổi về cơ cấu và luồng hàng hóa 152
Tiểu kết chương 4 156
Chương 5: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1802-1885 158
5.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 158
5.1.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 158
5.1.2. Đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885 161
5.2. Xu hướng biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc 163
5.2.1. Từ sự chi phối của thương mại quan phương đến sự gia tăng vai trò của thương mại phi quan phương và thị trường 163
5.2.2. Sự đa dạng hóa các chủ thể tham gia thương mại 164
5.2.3. Sự chuyển đổi cơ chế quản lý, thuế quan và kiểm soát thương mại 166
5.2.4. Sự biến đổi của không gian, tuyến giao thương và cơ cấu hàng hóa ... 168

5.2.5. Từ trật tự thương mại khu vực truyền thống đến sự chi phối ngày càng mạnh của yếu tố thực dân và tư bản chủ nghĩa.....170
5.3. Tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đối với Việt Nam.....172
5.3.1. Tác động đối với kinh tế và thị trường.....172
5.3.2. Tác động đối với xã hội và các cộng đồng thương nhân.....174
5.3.3. Tác động đối với chính sách và hoạt động quản lý của nhà nước.....176
5.4. Vị trí và vai trò của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong mạng lưới thương mại khu vực 177
Tiểu kết chương 5.....180
KẾT LUẬN.....182
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....192
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....193
PHỤ LỤC.....205

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

CB/cb : Chủ biên

Nxb : Nhà xuất bản

KHXH : Khoa học xã hội

NCS : Nghiên cứu sinh

tr./p.: Trang

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.1: Bảng thống kê lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu từ năm 1860 - 1886 152
Bảng 4.2: Thống kê sản lượng xuất - nhập khẩu bông thị trường Bắc Kỳ năm 1883 ..153
Bảng 1: Thống kê các đoàn sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1858 *(Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh)*.....205
Bảng 2: Thống kê các đoàn Sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885 (Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh).....208
Bảng 3: Bảng thống kê hoạt động mua bán của các đoàn hộ tống người bị nạn sang Trung Quốc (do nhà Nguyễn cử đi từ năm 1802 - 1885).....209
Bảng 4a: Bảng thống các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1802 - 1858).....210
Bảng 4b: Bảng thống kê các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1858 - 1885) 213
Bảng 5.a. Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến các cảng Việt Nam trung bình hàng năm 214
Bảng 5.b. Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến Sài Gòn theo sức chở trung bình hàng năm 214
Bảng 6.a. Thuế thuyền buôn ngoại quốc đến Gia Định theo bề ngang thuyền 215

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong suốt chiều dài lịch sử, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc là một mối quan hệ đặc biệt với nhiều biến động, thăng trầm, thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau: từ quan hệ tộc người, biên giới lãnh thổ, văn hoá, tư tưởng, bang giao - chính trị đến kinh tế thương mại. Trong đó, mỗi lĩnh vực đều đóng vai trò quan trọng và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, góp phần tạo nên bức tranh đa sắc màu trong mối quan hệ giữa hai quốc gia. Các mối quan hệ ấy mật thiết hay lỏng lẻo, hoà hảo hay xung đột đều phụ thuộc vào bối cảnh chính trị - xã hội của mỗi quốc gia và sự chi phối của bối cảnh bên ngoài của khu vực, thế giới.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử Châu Á thế kỷ XIX được coi là thời kỳ diễn ra nhiều biến động chính trị, xã hội trong nước, khu vực và quốc tế. Trên nhiều phương diện, Việt Nam và Trung Quốc vừa duy trì các mối quan hệ truyền thống vừa có những đối sách mới trong quan hệ giữa hai nước nói chung và trong quan hệ kinh tế, thương mại nói riêng. Điều đáng chú ý là thế kỷ XIX, cả hai nước cũng như nhiều quốc gia châu Á và thế giới bắt đầu chịu áp lực chính trị - quân sự mạnh mẽ của các thế lực phương Tây. Các tác động chính trị quân sự, kinh tế đó đã làm thay đổi mục tiêu, nội dung, phạm vi, mức độ và bản chất quan hệ khu vực và thế giới. Ở phía Việt Nam, cùng với những vận động phát triển nội tại, vương triều Nguyễn vừa muốn duy trì quan hệ với nhà Thanh vừa đồng thời chịu nhiều tác động từ chính sách của Pháp Tây Ban Nha và các thế lực khác. Nhận thấy những thay đổi lớn của khu vực và thế giới đồng thời để củng cố tăng cường sức mạnh của chính mình, triều đình Huế đã thực thi chính sách thương mại để: 1) Gia tăng sức mạnh kinh tế; 2) Duy trì và củng cố quan hệ chính trị với nhà Thanh; 3) Nắm bắt các động thái ứng đối chính trị của triều đình Thanh cũng như chính quyền các quốc gia khu vực; 4) Nắm bắt chủ trương nắm bắt chủ trương kế hoạch của các thế lực phương Tây. Chính sách thương mại của nhà Nguyễn luôn hướng đến tính đa mục tiêu đó.

Về phía nhà Thanh vừa muốn tiếp tục duy trì quan hệ với Việt Nam để khẳng định vị trí chính trị với các quốc gia láng giềng, khu vực. Trung Hoa vừa muốn gia tăng ảnh hưởng kinh tế vừa muốn cạnh tranh với các thế lực phương Tây. Thông qua quan hệ thương mại, nhà Thanh muốn nắm bắt tình hình chính trị khu vực; đánh giá khả năng, sức mạnh thực tế và âm mưu của các thế lực phương tây với Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam và các nước châu Á khác.

Giai đoạn 1802 - 1885 chứng kiến những thay đổi có tính bước ngoặt trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Dưới sức ép của phương Tây, sau chiến

tranh nha phiến 1839 - 1842, Trung Quốc phải mở cửa buôn bán với thế giới phương Tây. Đối với Việt Nam, mối quan hệ thương mại triều cống Việt- Trung vốn giữ vai trò quan trọng đã chuyển sang đa dạng hóa loại hình và phạm vi trao đổi, trong đó có vai trò can thiệp của phương Tây, đặc biệt là Pháp. Thị trường Trung Hoa rộng lớn chính là động cơ Pháp xâm lược Bắc Kỳ để mở con đường thông thương với vùng Nam Trung Hoa giàu tài nguyên. Năm 1874, Pháp đã ép triều đình Huế ký hòa ước Giáp Tuất mở các cảng biển thông thương; khai thông các đường trao đổi buôn bán qua đất liền cũng như qua các cảng biển. Năm 1885, chiến tranh Trung Pháp kết thúc, Pháp và nhà Thanh ký các hiệp ước thương mại, mở đầu một giai đoạn mới trong thương mại Việt - Trung. Nghiên cứu này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bức tranh kinh tế của Việt Nam trong thế kỷ XIX, thời kỳ mà nhà Nguyễn tồn tại với tư cách là chủ thể của một quốc gia độc lập. Đồng thời, cho thấy vị trí quan trọng của Việt Nam trong kết nối thương mại trong khu vực và thế giới với vùng nội địa Trung Quốc. Việc khảo cứu toàn bộ quá trình chuyển đổi này vì vậy là cần thiết, góp phần làm rõ thêm lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX.

Về mặt khoa học, nghiên cứu quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn đặc biệt từ năm 1802 đến năm 1885 nhằm góp phần luận giải mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn lịch sử có nhiều biến động mạnh mẽ của bối cảnh khu vực và thế giới trong thế kỷ XIX; chỉ ra những tác động vào bước chuyển căn bản trong quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc nói riêng, thế giới nói chung tại các thời điểm trước và sau năm 1858. Đây là những cột mốc chứng kiến bước chuyển từ quan hệ giao thương truyền thống sang phương thức thương mại chịu ảnh hưởng của tư bản phương Tây; nhận thức rõ những đặc trưng trong thay đổi quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc và Pháp trong giai đoạn này là chìa khóa để hiểu biết sâu sắc và đầy đủ hơn về nhiều nội dung quan trọng của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XIX.

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc Việt Nam - Trung Quốc nói chung, quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước nói riêng đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên các nghiên cứu này thường tập trung vào từng phương diện như: quan hệ bang giao, chế độ triều cống, ngoại thương triều Nguyễn, thương mại biên, giới hoạt động của thương nhân người Hoa hay quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây. Chưa có công trình nào lấy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong toàn bộ Giai đoạn 1802 - 1885 làm đối tượng nghiên cứu trung tâm và khảo sát một cách tương đối toàn diện, liên tục. Vì vậy việc luận án khảo sát đồng thời các hình thức thương mại quan phương và phi quan phương, các chủ thể tham gia mạng lưới và các tuyến giao thương, cơ chế quản lý và đặc biệt là sự biến đổi của

quan hệ thương mại trước và sau năm 1858 có khả năng bổ sung một khoảng trống nhất định trong nghiên cứu lịch sử kinh tế đối ngoại Việt Nam thế kỷ XIX.

Trên phương diện thực tiễn, mặc dù Việt Nam và Trung Quốc là những quốc gia láng giềng có mối quan hệ lịch sử truyền thống tuy nhiên những nghiên cứu về lịch sử quan hệ Việt - Trung ở Việt Nam nhằm cung cấp những tri thức một cách hệ thống về mối quan hệ này ở Việt Nam còn hạn chế. Những nghiên cứu điển hình về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trên thế giới lại không phải xuất phát từ Việt Nam mà chủ yếu là các học giả nước ngoài. Cho nên luận án này góp phần quan trọng trong việc cung cấp tư liệu có giá trị tham khảo cho mối quan hệ của hai nước, bổ sung nguồn tư liệu và tri thức khoa học phục vụ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam thế kỉ XIX.

Về tính cấp thiết, Trung Quốc là một nước láng giềng quan trọng và mối quan hệ kinh tế với Trung Quốc luôn đóng vai trò chủ chốt trong nền ngoại thương của Việt Nam. Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới (từ năm 2010) và là đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. Vì thế, việc "ôn cố tri tân" - nghiên cứu quá khứ để rút ra những bài học quý báu cho mối quan hệ kinh tế với Trung Quốc trong hiện tại là vô cùng cần thiết. Quan hệ hai nước trong giai đoạn hiện nay có sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện. Việc nghiên cứu này cũng giúp làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách ngoại thương của Việt Nam đối với Trung Quốc, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách mà các chính sách trong quá khứ đã hình thành và ảnh hưởng đến mối quan hệ hiện tại. Đặc biệt, việc phân tích các mô hình thương mại và giao thương từ thế kỷ XIX sẽ cung cấp cái nhìn lịch sử có giá trị cho việc dự báo và định hình chính sách kinh tế trong tương lai. Nghiên cứu góp phần đúc rút thêm kinh nghiệm và bài học lịch sử, từ đó gợi ý những hàm ý chính sách quan trọng cho đường lối ngoại giao và phát triển thương mại của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Rõ ràng, việc nghiên cứu về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1802 đến năm 1885 không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc. Đó cũng chính là những lý do tác giả quyết định chọn đề tài *"Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1802 đến năm 1885"* làm đề tài nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu này, hy vọng rằng chúng ta sẽ có cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố lịch sử đã ảnh hưởng đến quan hệ hiện tại, từ đó phát huy những thành quả tích cực và điều chỉnh những bất cập để xây dựng một mối quan hệ hợp tác hiệu quả và bền vững trong tương lai.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Đề tài làm rõ quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1885.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Để đạt được mục đích trên, đề tài tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Hai là, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1885.

Ba là, hệ thống toàn diện quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc từ khi nhà Nguyễn thành lập (1802) đến khi Hòa ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Quốc được ký kết năm 1885 đã trao cho Pháp quyền bảo hộ đối với An Nam (tên gọi của Việt Nam thời bấy giờ), đồng thời đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn mối quan hệ tông phiên giữa Việt Nam và Trung Quốc (1885). Trong đó, luận án sẽ lấy cột mốc năm 1858 để so sánh, rút ra những biến chuyển quan trọng của quan hệ thương mại giữa hai nước thời kì này.

Bốn là, đưa ra một số nhận xét, đánh giá về đặc điểm, sự biến đổi, tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đối với Việt Nam trong và sau giai đoạn tìm hiểu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là *quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1802 đến năm 1885*.

Quan hệ Thương mại và Kinh tế: Phân tích các phương thức giao dịch thương mại, loại hàng hóa xuất nhập khẩu, không gian thương mại (tuyến đường, trung tâm buôn bán), sự thay đổi trong các chính sách thương mại của hai quốc gia và ảnh hưởng của các chính sách này đến hoạt động thương mại.

Các Chính sách và Quy định Thương mại: Nghiên cứu các chính sách thương mại của chính quyền Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885, bao gồm các quy định về thuế, kiểm soát biên giới, và các biện pháp bảo vệ thương mại.

Chủ thể của trao đổi thương mại (sứ thần, quan lại triều đình, thương nhân người Hoa, người Việt)

Vai trò của hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc đối với lịch sử Việt Nam: Đánh giá tác động của thương mại đến nền kinh tế và xã hội của cả hai quốc gia, bao gồm việc ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, sự thay đổi trong cấu trúc xã hội và đời sống của các cộng đồng dân cư.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: đề tài nghiên cứu trong khung thời gian từ năm 1802 (nhà Nguyễn thành lập) đến 1885 (với việc ký kết Hòa ước Thiên Tân sau Chiến tranh Trung - Pháp, nhà Thanh chính thức từ bỏ vai trò tông chủ đối với Việt Nam, đánh dấu sự chấm dứt hệ thống quan hệ triều cống và mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới sự chi phối của thực dân Pháp).

Về không gian: Tìm hiểu về quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc ở trên lãnh thổ hai nước với phạm vi buôn bán qua đường bộ, đường sông và đường biển. Tuy nhiên, do tình hình tư liệu, luận án tập trung chính yếu trên lãnh thổ Việt Nam bên cạnh những tuyến đường buôn bán, địa phương biên giới và những vùng lãnh thổ Trung Quốc có liên quan.

Về nội dung nghiên cứu: Tập trung làm sáng rõ lịch sử nghiên cứu vấn đề, những nhân tố tác động và diễn tiến quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc trên bình diện buôn bán thương mại (chủ yếu là buôn bán của các sứ thần, các thương nhân và nhân dân hai nước dọc biên giới), những đặc trưng và tác động nhiều mặt của quan hệ thương mại Việt - Trung trong sự chuyển biến chính trị - xã hội Việt Nam giai đoạn 1802 - 1885.

Trong luận án, *thương mại* được hiểu là các hoạt động trao đổi hàng hóa giữa những chủ thể khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất hoặc thu lợi ích kinh tế. Theo nghĩa hiện đại, phạm vi của thương mại có thể bao gồm không chỉ mua bán hàng hóa mà còn nhiều loại hình trao đổi và cung ứng dịch vụ. Tuy nhiên, việc áp dụng một cách nguyên trạng khái niệm thương mại hiện đại vào bối cảnh Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XIX có thể dẫn đến sự mở rộng đối tượng nghiên cứu vượt quá phạm vi của luận án. Vì vậy, khái niệm này được sử dụng theo nghĩa hẹp và phù hợp với bối cảnh lịch sử, chủ yếu chỉ các hoạt động trao đổi, mua bán và lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Trên cơ sở đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong luận án được hiểu là tổng thể các mối liên hệ hình thành trong quá trình trao đổi và lưu thông hàng hóa giữa hai nước trong giai đoạn 1802-1885. Quan hệ này không chỉ thể hiện ở lượng hàng hóa được trao đổi mà còn bao gồm chủ thể tham gia, cơ chế quản lý, hình thức và phương thức giao dịch, hàng hóa, tuyến và địa điểm thương mại, cũng như những quy định của nhà nước tác động đến hoạt động giao thương.

Xuất phát từ đặc điểm của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX, luận án khảo sát cả những hoạt động thương mại được thực hiện trong khuôn khổ quan hệ chính thức giữa hai nhà nước và hoạt động của các chủ thể ngoài nhà nước, đặc biệt là thương nhân. Về không gian, hoạt động giao thương được xem xét trên cả

đường bộ và đường biển, thông qua các cửa quan, chợ biên giới, cảng biển và những tuyến kết nối các trung tâm thương mại của hai nước. Những hoạt động trao đổi hàng hóa gắn với các phái bộ ngoại giao hoặc sứ bộ, khi có bản chất và chức năng thương mại, cũng được đặt trong phạm vi khảo sát. Đồng thời, luận án quan tâm đến các hoạt động phi chính thức hoặc trái với quy định của nhà nước, như buôn lậu và trao đổi hàng cấm, khi chúng phản ánh một bộ phận thực tế của quan hệ thương mại hai nước.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp luận

Về phương pháp luận, luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, xem xét quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong sự vận động, biến đổi và trong mối quan hệ tương tác với các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam, Trung Quốc cũng như bối cảnh khu vực và quốc tế thế kỷ XIX. Luận án quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể, đặt các chính sách và hoạt động thương mại vào điều kiện lịch sử của từng thời kỳ. Đồng thời, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc được tiếp cận như một quá trình có tính liên tục nhưng luôn biến đổi, chịu sự tác động của nhiều chủ thể và nhân tố, đặc biệt là quan hệ chính trị Việt Nam - Trung Quốc, chính sách của triều Nguyễn và triều Thanh, hoạt động của thương nhân cũng như sự gia tăng can thiệp của các nước phương Tây, nhất là Pháp từ giữa thế kỷ XIX.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm hai phương pháp nghiên cứu chủ đạo, đồng thời kết hợp phương pháp phân tích và đánh giá tư liệu, phương pháp phân tích - tổng hợp, so sánh, thống kê, đánh giá và một số phương pháp nghiên cứu liên ngành phù hợp.

Phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm phục dựng và trình bày quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc theo tiến trình thời gian từ năm 1802 đến năm 1885, đặt các chính sách, chủ thể và hoạt động thương mại trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Phương pháp này đặc biệt được vận dụng để làm rõ sự vận động của quan hệ thương mại qua các giai đoạn, từ khi triều Nguyễn được thành lập, những điều chỉnh dưới các triều vua nhà Nguyễn đến những biến đổi từ khi Pháp xâm lược Việt Nam năm 1858 và sự thay đổi căn bản của bối cảnh quan hệ Việt Nam - Trung Quốc vào năm 1885.

Phương pháp logic được sử dụng để phân tích bản chất, mối liên hệ và xu hướng vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc; qua đó nhận diện những nhân tố tác động, đặc điểm, tính chất và sự biến đổi của quan hệ thương mại giữa hai nước. Phương pháp này cho phép luận án vượt ra khỏi việc mô tả các sự kiện

thương mại riêng lẻ để lý giải mối quan hệ giữa chính trị và thương mại, giữa chính sách của nhà nước với hoạt động của thương nhân, giữa thương mại quan phương và phi quan phương, cũng như giữa những yếu tố truyền thống với những biến đổi do sự can thiệp của thực dân Pháp.

Phương pháp phân tích và tổng hợp tư liệu được sử dụng trong quá trình khai thác, đối chiếu và xử lý các nguồn sử liệu của Việt Nam, Trung Quốc và phương Tây. Trên cơ sở phân tích từng nguồn tư liệu, luận án tiến hành tổng hợp thông tin nhằm phục dựng các chính sách, tuyến giao thương, chủ thể, mặt hàng và phương thức trao đổi; đồng thời đối chiếu các nguồn có xuất xứ khác nhau để hạn chế tính phiến diện của từng loại tư liệu.

Phương pháp so sánh được vận dụng theo cả chiều đồng đại và lịch đại. Luận án so sánh chính sách và thực tiễn thương mại qua các thời kỳ; giữa thương mại đường bộ và đường biển; giữa thương mại nhà nước và thương mại tư nhân; giữa hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp... Đồng thời, phương pháp này được sử dụng để nhận diện những yếu tố kế thừa và biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trước và sau khi Pháp tăng cường can thiệp vào Việt Nam.

Phương pháp thống kê được sử dụng đối với những nguồn tư liệu có khả năng định lượng nhằm tập hợp và xử lý các số liệu liên quan đến số lượng cá chuyến đi mua bán kiêm nhiệm của các sứ thần, các chuyến đi mua hàng thuần tuý, số lượng thuyền buôn, số chuyến giao thương, thuế quan, hàng hóa xuất nhập khẩu, giá trị thương mại và một số dữ liệu kinh tế khác. Các kết quả thống kê được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ nhận diện quy mô, xu hướng và sự biến đổi của hoạt động thương mại, đồng thời được đặt trong bối cảnh và giới hạn của nguồn sử liệu thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, luận án vận dụng cách tiếp cận liên ngành, nhất là những tri thức và phương pháp của địa lý lịch sử, lịch sử kinh tế và nghiên cứu khu vực. Việc xác định không gian thương mại, các cửa khẩu, thương cảng, hệ thống sông ngòi và những tuyến giao thương đường bộ, đường biển cho phép xem xét quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không chỉ trong phạm vi hành chính của hai quốc gia mà còn trong mạng lưới thương mại khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

Sự kết hợp các phương pháp trên nhằm bảo đảm việc nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 vừa tuân thủ tiến trình lịch sử, vừa làm rõ được bản chất, cơ chế vận hành, đặc điểm và những biến đổi của quan hệ thương mại giữa hai nước.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án đã phục dựng tương đối hệ thống và liên tục bức tranh quan hệ thương mại Việt Nam Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885 trên các phương

diện chủ yếu như: các hình thức và chủ thể thương mại, mạng lưới và tuyến giao thương, cơ chế quản lý, hàng hóa trao đổi… So với các nghiên cứu trước thường tập trung vào từng phương diện riêng biệt như chế độ triều cống, ngoại thương triều Nguyễn, thương mại biên giới, hoạt động của thương nhân người Hoa…, luận án đặt các hoạt động này trong một chỉnh thể để nhận diện sự vận động của quan hệ thương mại giữa hai nước trong phần lớn thế kỉ XIX. Đây là một đóng góp có ý nghĩa trong việc bổ sung, hệ thống hóa nhận thức về lịch sử kinh tế đối ngoại Việt Nam thời Nguyễn.

Thứ hai, luận án làm rõ hơn tính đa dạng của các hình thức và chủ thể tham gia quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là sự tồn tại đồng thời và tương tác giữa thương mại quan phương với phi quan phương. Bên cạnh hoạt động do nhà nước kiểm soát thông qua sứ bộ, triều cống, cửa khẩu và thương cảng. Luận án khảo sát hoạt động thường xuyên của thương nhân Việt Nam, thương nhân Hoa, cư dân biên giới và các hoạt động trung gian thương mại trong đó việc làm rõ vai trò của thương nhân người Hoa với tư cách là một lực lượng trung gian duy trì mạng lưới lưu thông hàng hóa tín dụng và thông tin góp phần giải thích tính liên tục và sức sống của quan hệ thương mại giữa hai nước ngay cả trong những thời kỳ có nhiều biến động chính trị.

Thứ ba, luận án làm rõ sự biến đổi về tính chất và cơ chế vận hành của quan hệ thương mại trung Việt Nam - Trung Quốc trước và sau năm 1858. Nếu trong giai đoạn 1802 - 1858 quan hệ thương mại về cơ bản còn vận hành trong khuôn khổ trật tự khu vực truyền thống với vai trò quản lý và điều tiết đáng kể của nhà nước - triều đình phong kiến nhà Nguyễn thì từ sau năm 1858, sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp đã làm thay đổi môi trường và cơ chế vận hành của quan hệ thương mại, thương mại đường biển gia tăng vai trò, thương mại quan phương và thương mại sứ thần suy giảm, trong khi hệ thống hải quan và các tuyến giao thương chiến lược ngày càng chịu sự kiểm soát của Pháp.

Thứ tư, luận án chỉ ra rằng sự biến đổi căn bản của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn nghiên cứu không chỉ thể hiện sự thay đổi của mặt hàng, quy mô hay tuyến giao thương và sâu xa hơn là sự chuyển đổi quyền kiểm soát thương mại từ chỗ quan hệ thương mại được tổ chức và điều tiết trong khuôn khổ chủ quyền của nhà nước quân chủ Việt Nam, đến cuối thế kỷ XIX, hoạt động thương mại ngày càng bị đặt dưới sự chi phối của bộ máy thuộc địa Pháp. Kết quả này góp phần làm rõ mối quan hệ giữa thương mại, quyền lực nhà nước và chủ quyền quốc gia, đồng thời phản ánh một phương diện của quá trình chuyển đổi từ trật tự khu vực truyền thống sang trật tự thuộc địa ở Việt Nam trong thế kỷ XIX.

Thứ năm, về ý nghĩa khoa học và thực tiễn những kết quả trên góp phần bổ sung nhận thức về lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX, nhất là lịch sử kinh tế, lịch sử ngoại thương và lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Việc đặt quan hệ thương mại trong sự tương tác giữa các nhân tố kinh tế, chính trị, ngoại giao và sự can thiệp của chủ nghĩa thực dân của góp phần mở rộng cách nhìn về quá trình biến đổi của Việt Nam trong thế kỷ XIX. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu trước hết có giá trị làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam, lịch sử kinh tế và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, đồng thời cung cấp thêm những kinh nghiệm lịch sử để tham khảo trong nhận thức về mối quan hệ giao thương kinh tế, quyền kiểm soát ngoại thương và đảm bảo quyền tự chủ quốc gia.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Thứ nhất, về ý nghĩa lý luận, luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện nhận thức khoa học về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỉ XIX, đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp từ mô hình thương mại truyền thống sang chịu tác động của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Thông qua việc phân tích các kênh thương mại (sứ thần, tư nhân), nghiên cứu làm rõ tính chất đa tầng, đa chiều của hệ thống thương mại Đông Á, qua đó đóng góp vào việc phát triển cách tiếp cận liên ngành giữa lịch sử kinh tế và lịch sử quan hệ quốc tế.

Thứ hai, về ý nghĩa thực tiễn, luận án cung cấp cơ sở lịch sử quan trọng để nhận diện quy luật vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là vấn đề cân bằng lợi ích, vai trò của thương nhân nước ngoài và tác động của các yếu tố bên ngoài đối với nền kinh tế trong nước. Những kết quả nghiên cứu có thể gợi mở các bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng chính sách thương mại, quản lí thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, về giá trị ứng dụng, luận án góp phần cung cấp nguồn tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử kinh tế, lịch sử quan hệ quốc tế cũng như các ngành khoa học xã hội có liên quan. Đồng thời, nghiên cứu còn có ý nghĩa tham khảo đối với các nhà hoạch định chính sách trong việc khai thác hiệu quả quan hệ kinh tế với Trung Quốc trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền và phát triển bền vững.

7. Cấu trúc của luận án

Đề tài triển khai nội dung nghiên cứu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tổng quan tình hình nghiên cứu tập trung hệ thống hóa và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885. Trên cơ sở phân tích những kết quả đã đạt được,

cách tiếp cận và nguồn tư liệu của các nghiên cứu đi trước, chương xác định những vấn đề đã được làm rõ, những nội dung còn bỏ ngỏ hoặc chưa được nghiên cứu hệ thống. Qua đó, chương xác lập khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết.

Chương 2: Những nhân tố tác động

Chương 2 tập trung phân tích các nhân tố chi phối quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, bao gồm bối cảnh thế giới và khu vực, bối cảnh lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX, chính sách thương mại của triều Nguyễn và nhà Thanh, cùng với những nét chính về lịch sử quan hệ thương mại giữa hai nước trước thế kỉ XIX. Qua đó, chương làm rõ những điều kiện thuận lợi, hạn chế và động lực tác động đến sự xác lập, vận hành và biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885.

Chương 3: Cấu trúc và vận hành của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong trật tự khu vực truyền thống (1802 - 1858)

Chương 3 tập trung làm rõ diễn tiến và cơ chế vận hành của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 thông qua các chủ thể, hình thức, tuyến đường và trung tâm giao thương, hàng hóa trao đổi, thuế quan và phương tiện trao đổi, phương thức tổ chức thương mại và quyền kiểm soát... Chương phân tích sự đan xen giữa thương mại nhà nước và tư nhân, chính thức và phi chính thức, đường bộ và đường biển trong khuôn khổ trật tự khu vực truyền thống. Qua đó, làm rõ đặc điểm, tính chất và cơ chế vận hành của quan hệ thương mại hai nước trước khi sự can thiệp của Pháp tạo ra những biến đổi căn bản từ năm 1858.

Chương 4: Sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh can thiệp của thực dân Pháp (1858 - 1885)

Chương 4 tập trung phân tích những biến đổi về chủ thể, cơ chế quản lý, không gian, tuyến và phương thức giao thương giữa hai nước dưới tác động ngày càng sâu rộng của Pháp. Chương làm rõ quá trình suy giảm vai trò tự chủ của triều Nguyễn, sự gia tăng quyền kiểm soát của Pháp đối với ngoại thương, cùng những thay đổi trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc qua các hiệp ước. Qua đó, chỉ ra sự chuyển dịch từ quan hệ thương mại vận hành trong trật tự khu vực truyền thống sang một cấu trúc mới chịu sự chi phối ngày càng mạnh của trật tự thuộc địa.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc là một chủ đề thu hút sự quan tâm của khá nhiều học giả trong và ngoài nước bởi đây là một bộ phận quan trọng trong lịch sử quan hệ kinh tế và bang giao giữa hai quốc gia láng giềng có lịch sử giao lưu lâu đời. Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến quan hệ Việt Nam - Trung Quốc dưới các góc độ chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa và thương mại. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận vấn đề theo phạm vi lịch sử rộng hoặc tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ như chế độ triều cống, hoạt động ngoại thương, thương mại biên giới, thương nhân Hoa hay chính sách thương mại của triều Nguyễn... Trên cơ sở đó, luận án tập trung tổng quan và đánh giá các công trình nghiên cứu tiêu tiểu có liên quan trực tiếp đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, qua đó xác định những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn bỏ ngỏ và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1 Tình hình nghiên cứu của các học giả trong nước

Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc nói chung và quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nói riêng đã được các nhà khoa học trong nước nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau. Những nghiên cứu đó giúp ích cho tôi có được phông nền kiến thức cơ bản để đi sâu tìm hiểu đề tài mà mình đã chọn. Trong đó, Luận án chú trọng đến hai nhóm công trình:

1) Những công trình tiêu biểu liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam với thế giới và Trung Quốc trong lịch sử, chủ yếu liên quan giai đoạn trước thế kỷ XIX, để từ đó có cái nhìn so sánh với thương mại Việt - Trung giai đoạn 1802 - 1885 là đối tượng nghiên cứu chính của Luận án;

2) Những công trình tiêu biểu liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX, từ đó nhận ra được những khoảng trống mà Luận án có thể bổ sung, hoàn thiện.

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam với thế giới và Trung Quốc trong lịch sử.

Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trong nước đã nghiên cứu về ngoại thương của Đại Việt với các đối tác châu Á trong đó chủ yếu là với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Nam. Một trong số những công trình nghiên cứu sớm và có tính hệ thống về ngoại thương Việt Nam thời kỳ tiền cận đại, đáng chú ý là chuyên khảo của Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX [116]*. Trên cơ sở khai thác các nguồn sử liệu trong nước và những

ghi chép của người nước ngoài, tác giả đã phục dựng tương đối toàn diện diện mạo ngoại thương Việt Nam qua các phương diện như điều kiện phát triển, chính sách và cơ chế quản lý của nhà nước, thương nhân, hàng hóa, thuế khóa, phương thức giao dịch, phương tiện vận chuyển và không gian thương mại. Trong bức tranh chung đó, quan hệ buôn bán với Trung Quốc được đề cập như một bộ phận quan trọng của hoạt động ngoại thương Việt Nam, qua đó cho thấy tính liên tục của các tuyến giao thương cũng như vai trò đáng kể của thương nhân Trung Quốc trong mạng lưới trao đổi khu vực. Giá trị nổi bật của công trình là đã đặt hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong cấu trúc rộng hơn của nền ngoại thương Việt Nam, tạo cơ sở để nhận diện những tiền đề và yếu tố kế thừa của quan hệ thương mại hai nước khi bước sang thế kỷ XIX. Tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu trải rộng trong nhiều thế kỷ và hướng tới việc khái quát toàn bộ nền ngoại thương Việt Nam, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc chưa được tác giả xem xét như một đối tượng nghiên cứu độc lập; các chủ thể, cơ chế vận hành, mạng lưới thương mại cũng như sự tương tác giữa thương mại nhà nước và tư nhân vì thế chưa được phân tích chuyên sâu. Dẫu vậy, đây vẫn là một công trình nền tảng, có giá trị tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu sự tiếp nối và biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX.

Phan Khoang với công trình *Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777) [46]* (xuất bản lần đầu năm 1970) là một trong những nghiên cứu có giá trị về lịch sử Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn. Trên cơ sở khai thác nhiều nguồn sử liệu Việt Nam và nước ngoài, tác giả đã tái hiện khá toàn diện bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và hoạt động đối ngoại của Đàng Trong. Đặc biệt, công trình dành sự quan tâm đến hoạt động ngoại thương, các thương cảng, sự hiện diện của thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây, qua đó góp phần làm rõ vai trò của thương mại trong quá trình phát triển kinh tế Đàng Trong. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, công trình cung cấp những tư liệu và nhận định quan trọng về tiền đề lịch sử của mạng lưới thương mại mà triều Nguyễn sau này kế thừa và phát triển.

Năm 2001, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc đã cho công bố công trình do tác giả Trương Minh Hằng chủ biên với nhan đề: *Buôn bán qua biên giới Việt Trung: Lịch sử - hiện trạng và triển vọng [27]*. Cũng trong năm này, cuốn Kỷ yếu hội thảo: *Quan hệ kinh tế - văn hóa Việt Nam - Trung Quốc hiện trạng và triển vọng [103]* cũng ra đời. Dù có nhắc đến những hoạt động thương mại giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX cũng như những đặc trưng trong quan hệ kinh tế giữa hai nước trong lịch sử,

song nội dung ấy chỉ là một phần nhỏ trong tổng công trình. Quan hệ thương mại giữa hai nước dưới thời Nguyễn chỉ được đề cập rải rác.

Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII* (2007) [104] là tập hợp những nghiên cứu có ý nghĩa trong việc đặt hoạt động ngoại thương Việt Nam vào không gian thương mại khu vực châu Á thời cận đại. Thay vì xem xét các quan hệ buôn bán dưới góc độ song phương đơn thuần, công trình làm rõ vị trí và sự tham gia của Việt Nam trong các tuyến, mạng lưới và trung tâm thương mại khu vực, trong đó có sự hiện diện và vai trò của thương nhân Trung Quốc. Qua đó, nghiên cứu góp phần cho thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trước thế kỷ XIX không tồn tại biệt lập mà là một bộ phận của mạng lưới trao đổi rộng lớn kết nối Trung Quốc, Đông Nam Á và các thị trường bên ngoài khu vực. Công trình có những bài viết đề cập đến giao thương Việt - Trung diễn ra dưới nhiều hình thức, từ thương mại biên giới đến hoạt động trao đổi gắn với quan hệ bang giao và triều cống, đồng thời chịu sự tác động của mạng lưới thương mại khu vực. Những kết quả này cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện tính kế thừa của các chủ thể, không gian và phương thức giao thương Việt - Trung trước khi triều Nguyễn được thiết lập năm 1802. Do giới hạn ở thế kỷ XVI-XVII và hướng tới hệ thống thương mại châu Á nói chung, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc chưa được khảo sát như một đối tượng độc lập và xuyên suốt.

Trong nhóm các công trình nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chuyên khảo của Nguyễn Thị Thanh Tùng (2017), *Giao thương giữa Việt Nam với Đông Bắc Á (1897-1945) [108]*. Công trình nghiên cứu một cách tương đối hệ thống quan hệ thương mại giữa Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á trong thời kỳ thuộc địa, tập trung vào ba phương diện chính: các nhân tố tác động, diễn tiến của quan hệ thương mại, cùng những đặc điểm và tác động của hoạt động giao thương đối với kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam. Trong không gian Đông Bắc Á được khảo sát, Trung Quốc là một trong những đối tác thương mại của Việt Nam, qua đó công trình góp phần làm rõ sự tiếp tục và biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX. Công trình có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp góc nhìn tiếp nối đối với quan hệ thương mại Việt - Trung sau năm 1885, khi hoạt động ngoại thương của Việt Nam đã được đặt trong cơ chế quản lý thuộc địa của Pháp. Đặc biệt, cách tiếp cận quan hệ thương mại từ nhân tố tác động - diễn tiến - đặc điểm và tác động cũng cung cấp những gợi mở về phương pháp và tiêu chí phân tích. Tuy nhiên, do nghiên cứu thương mại Việt Nam với toàn bộ khu vực Đông Bắc Á và bắt đầu từ năm 1897, công trình chưa giải quyết trực tiếp quá trình chuyển đổi từ cơ chế thương mại Việt - Trung

truyền thống sang cơ chế thương mại thuộc địa trong giai đoạn 1858-1885. Đây chính là một trong những vấn đề mà luận án có thể tiếp tục làm rõ.

Công trình *Đô thị cổ Việt Nam* của Viện Sử học (2020) tiếp cận lịch sử đô thị Việt Nam thông qua khảo cứu 13 đô thị hình thành và phát triển từ thế kỷ III đến thế kỷ XIX trên các phương diện lịch sử, kinh tế, văn hóa và xã hội. Mặc dù không trực tiếp nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, công trình cung cấp những tư liệu và nhận định có giá trị về không gian diễn ra các hoạt động trao đổi thương mại, đặc biệt tại những đô thị đồng thời giữ vai trò là trung tâm kinh tế và đầu mối giao thương của Việt Nam. Qua sự hình thành, phát triển và biến đổi của các đô thị, công trình góp phần làm rõ mối quan hệ giữa sự phát triển của mạng lưới thương mại với quá trình hưng thịnh của các trung tâm kinh tế, cũng như sự tham gia của thương nhân nước ngoài vào đời sống đô thị. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở tham khảo hữu ích để luận án nhận diện không gian, địa điểm và những tiền đề lịch sử của hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc trước thế kỷ XIX. Tuy nhiên, do quan hệ thương mại Việt - Trung không phải đối tượng nghiên cứu trung tâm, công trình chưa đi sâu làm rõ cơ chế vận hành, chủ thể, hàng hóa và mạng lưới trao đổi giữa hai nước.

Nghiên cứu về hoạt động thương mại nói chung giữa Việt Nam và Trung Quốc trong lịch sử đã có nhiều bài viết trên các tạp chí. Bài viết *Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX [97]* của tác giả Chương Thâu trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã bàn về hoạt động buôn bán ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc giáp ba tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc. Bài viết đã cung cấp cho người đọc những thông tin hữu ích về các tuyến đường buôn bán bằng đường dọc biên giới, các hiệp ước thương mại giữa chính quyền Việt Nam và Trung Quốc và diễn biến trao đổi buôn bán từ sau năm 1885 đến năm 1945. Đây là sự tiếp nối của quan hệ thương lại giữa hai nước trong thế kỉ XIX, là cơ sở để tôi đánh giá tác động, ảnh hưởng của thời kì nhà Nguyễn vẫn còn giữ được vị thế là một vương triều độc lập.

Bài viết của tác giả Nguyễn Văn Kim: *Các nguồn hàng và thương phẩm Đàng Trong [49]* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* năm 2011 đã cho thấy những nguồn hàng hóa đa dạng, trù phú của vùng đất Đàng Trong thời chúa Nguyễn, với lợi thế về vị trí địa lí là một trọng điểm nằm trên tuyến hải thương của châu Á cộng với chính sách khuyến thương nhạy bén mạnh mẽ của chính quyền Đàng Trong đã tạo nên một bức tranh thương mại phát đạt, sầm uất với thương nhân các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Macao, Manila, Giacacta…tất cả đều đem bạc đến xứ Đàng Trong để đem hàng hóa xứ này về…trong những thế kỉ XVI - XVIII. Đến thời

các vua Nguyễn ở giai đoạn 1802 - 1885, nắm trong tay chủ quyền cả sơn hà gồm cả Đàng Ngoài, Việt Nam có còn duy trì được vị thế thương mại trung chuyển sầm uất đó nữa không? Đó là điều tác giả luận án muốn tìm hiểu.

Bài viết *Bác dịch trường - Quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỉ XI - XIII [92]* của tác giả Nguyễn Hữu Tâm đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 2011 cũng là một nghiên cứu rất có ý nghĩa. Bài viết phản ánh hoạt động thương mại giữa hai nước Đại Việt và Đại Tống ở các châu dọc biên giới thông qua các trạm buôn bán do chính quyền hai bên quản lí được gọi là các *Bác dịch trường.* Thông qua các điểm tập trung trao đổi hàng hóa này, chính sách quản lí của nhà nước, các mặt hàng, cách thức trao đổi, mạng lưới buôn bán, thậm chí là các thủ đoạn buôn bán gian lận của thương nhân hai bên của những thế kỉ XI-XIII được thể hiện rất sinh động. Những đặc điểm này vừa mang tính chất truyền thống vừa là đặc trưng của giai đoạn đầu thời quân chủ đang lên của Đại Việt và tất nhiên có những nét tương đồng, khác biệt với những giai đoạn sau. Đó là điều tác giả luận án muốn soi chiếu vào thế kỉ XIX với bối cảnh lịch sử đầy biến động trong đoạn cuối của chế độ phong kiến Việt Nam.

Liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong lịch sử, trên Tạp chí Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn Thế giới*, 2018, tác giả Nguyễn Thị Thanh Tùng có bài viết *Vietnam Trade with China the Last 19th Century, Early 20th Century - The Policy and Patterns* [143] (*Thương mại Việt Nam với Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX - Chính sách và khuôn mẫu*), tác giả đã phác thảo một bức tranh về quan hệ thương mại giữa hai quốc gia thông qua các hiệp định thương mại cũng như sự chuyển đổi của các chỉ số xuất nhập khẩu, cán cân thương mại... vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, điều này có liên quan trực tiếp và là hệ quả của những diễn tiến trong suốt thế kỉ XIX giúp tác giả có cái nhìn xa hơn về diễn biến thương mại sau giai đoạn nghiên cứu (1802-1885).

Bên cạnh các chuyên khảo và bài viết, đã có một số luận án tiếp cận ở một số hướng nghiên cứu mà nghiên cứu sinh có thể tiếp thu, học hỏi, tham khảo. Đáng chú ý là luận án tiến sĩ của Nguyễn Mạnh Dũng (2011), *Quá trình xâm nhập của người Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX - Nguyên nhân và hệ quả*. Công trình khảo cứu một cách hệ thống quá trình thâm nhập ngày càng sâu của Pháp vào Việt Nam trên nhiều phương diện, trong đó thương mại được xem là một trong những phương thức và động lực quan trọng của quá trình này. Đặc biệt, khi phân tích giai đoạn 1804-1848, tác giả làm rõ những nỗ lực của Pháp nhằm tăng cường xúc tiến thương mại với Việt Nam thông qua các chuyến đi thương nghị và hoạt động của các hãng buôn, đồng thời chỉ ra thái độ thận trọng, những quan ngại và sự khước từ của chính quyền Nguyễn trước các đề nghị thương mại từ Pháp. Qua đó, công trình góp

phần làm rõ sự tương tác giữa lợi ích thương mại, chính sách đối ngoại và mục tiêu chính trị của Pháp, cũng như những phản ứng của triều Nguyễn trước sức ép ngày càng gia tăng từ phương Tây. Đối với nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, luận án cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện sự xuất hiện và gia tăng của nhân tố Pháp trong môi trường ngoại thương Việt Nam, từ đó lý giải những tác động từng bước đến chính sách thương mại của triều Nguyễn và sự biến đổi của cấu trúc thương mại truyền thống trong thế kỷ XIX. Tuy nhiên, do tập trung vào quá trình xâm nhập của Pháp, công trình chưa đi sâu khảo sát những tác động của nhân tố này đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc cũng như sự chuyển biến của các chủ thể, tuyến giao thương và cơ chế quản lý thương mại giữa hai nước.

Bên cạnh đó, luận án tiến sĩ của Hồ Châu (2021), *Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn*. Công trình đã phục dựng tương đối hệ thống và đa chiều hoạt động ngoại thương Đàng Trong trong các thế kỷ XVI-XVIII, từ bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước đến chính sách mở cửa ngoại thương của các chúa Nguyễn, quan hệ thương mại với nước ngoài, hàng hóa xuất nhập khẩu, tiền tệ và thuế khóa. Trên cơ sở đó, tác giả làm rõ những đặc điểm của ngoại thương và tác động của hoạt động này đối với các lĩnh vực chính trị - quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội và sự phát triển đô thị Đàng Trong. Công trình có giá trị trong việc cung cấp cơ sở lịch sử để nhận diện những tiền đề của hoạt động ngoại thương dưới triều Nguyễn, đồng thời gợi mở các phương diện khảo sát như chính sách thương mại, đối tác, hàng hóa, tiền tệ và thuế khóa. Sự kế thừa và biến đổi của các chủ thể, mạng lưới và cơ chế thương mại Việt - Trung từ thời chúa Nguyễn sang thời Nguyễn vẫn là vấn đề cần tiếp tục làm rõ.

Qua những kết quả nghiên cứu tiêu biểu nói trên, tác giả luận án có được nhận thức ban đầu và chung nhất, từ đó làm kim chỉ nam để soi chiếu vào thế kỉ XIX trong giai đoạn: từ năm 1802 đến năm 1885. Những yếu tố tác động, diễn biến ngoại thương và những đặc trưng về ngoại thương với Trung Hoa trong thời đại Việt Nam trước và sau khi đối mặt với cuộc xâm lăng của thực dân Pháp là gì? Sau đây, tác giả luận án sẽ khảo cứu những chuyên khảo và bài viết đã bàn về các khía cạnh khác nhau liên quan đến hoạt động thương mại giữa hai nước trong thế kỉ XIX để đúc kết những thành tựu và đặt ra những vấn đề tiếp theo cần phải giải quyết.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỉ XIX

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX đã được đề cập ở những khía cạnh khác nhau trong các công trình nghiên cứu của các học giả từ trước đến nay. Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập do Viện Sử học tổ chức biên soạn

(2014) là một công trình thông sử quy mô lớn, trình bày có hệ thống tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến năm 2000. Trong đó, Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858* và Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896* có giá trị trực tiếp đối với phạm vi thời gian của luận án. Hai tập sách tái hiện tương đối toàn diện bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và quan hệ đối ngoại của Việt Nam thế kỷ XIX, qua đó cung cấp cơ sở để nhận diện những điều kiện tác động đến hoạt động thương mại dưới triều Nguyễn và sự biến đổi của nền kinh tế Việt Nam khi Pháp từng bước xâm lược, thiết lập quyền kiểm soát. Đặc biệt, các nội dung về chính sách kinh tế, thương nghiệp và ngoại thương của triều Nguyễn, quan hệ với Trung Quốc và các nước phương Tây, hoạt động của thương nhân nước ngoài, cũng như những thay đổi về kinh tế và đối ngoại từ sau năm 1858 là nguồn tham khảo quan trọng để đặt quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Giá trị nổi bật của bộ sách là khả năng cung cấp một khung lịch đại và bối cảnh tổng thể, giúp nhận diện sự chuyển biến từ cơ chế kinh tế - thương mại của nhà Nguyễn độc lập sang thời kỳ chịu sự chi phối ngày càng mạnh của thực dân Pháp. Tuy nhiên, với tính chất là một bộ thông sử, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không phải là đối tượng khảo cứu chuyên biệt; các vấn đề về chủ thể, hàng hóa, tuyến và địa điểm giao thương, cơ chế quản lý, thương mại chính thức - phi chính thức và sự vận hành của mạng lưới thương mại Việt - Trung chưa được tập trung phân tích như một chỉnh thể. Đây là những vấn đề mà luận án tiếp tục khai thác và hệ thống hóa trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu của công trình.

Công trình có phạm vi nghiên cứu gần gũi với đề tài là chuyên khảo của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885)*. Trên cơ sở khảo sát quan hệ hai nước trong toàn bộ thời Nguyễn độc lập, tác giả phân chia thành hai giai đoạn 1802-1858 và 1858-1885, tập trung làm rõ sự vận động của quan hệ ngoại giao thông qua các hoạt động cầu phong, triều cống, lễ sính, tiếp sứ, đi sứ, giải quyết các vấn đề biên giới và những tác động của nhân tố Pháp từ giữa thế kỷ XIX. Đáng chú ý, công trình không chỉ khảo sát quan hệ chính trị - ngoại giao mà còn dành sự quan tâm đáng kể đến quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó phân tích hoạt động buôn bán trên bộ và trên biển, các tuyến và địa điểm giao thương, sự tham gia của thương nhân hai nước, một số mặt hàng trao đổi, cũng như tình trạng buôn lậu và những biện pháp kiểm soát của triều Nguyễn. Tuy nhiên, do đối tượng trung tâm của công trình là quan hệ ngoại giao, thương mại chủ yếu được xem xét như một phương diện của quan hệ Việt - Trung, chưa được đặt thành một chỉnh thể nghiên cứu độc lập để làm rõ một cách hệ thống cấu trúc, cơ chế vận hành và quá trình biến đổi của quan hệ thương

mại, từ sự tương tác giữa thương mại nhà nước và tư nhân, chính thức và phi chính thức đến sự thay đổi của các chủ thể, mạng lưới, không gian và cơ chế quản lý dưới tác động của sự can thiệp của Pháp.

Bàn về vấn đề thương mại kiêm nhiệm của các sứ thần trên hành trình bang giao với Trung Quốc dưới triều Nguyễn, có một số bài viết rất tiêu biểu. Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (303-1990), tác giả Lê Thị Kim Dung có bài viết *Về các chuyến đi công cán nước ngoài dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840) [21]* đã thống kê 20 chuyến đi "công cán nước ngoài" của các sứ thần được cử đi đến nước Thanh, Giang Lưu Ba (Kelapa hay Batavia (tên cũ của Jakarta), Tăm Ba Lan (Se-ma-rang) và Hạ Châu (chỉ chung các thuộc địa của Anh ở bán đảo Mã Lai (gồm Sing-ga-po, Pê-nang, Ma-lác-ca) với mục đích là để thăm dò động tĩnh, tìm hiểu các nước phương Tây qua các thuộc địa của họ ở Đông Nam Á kết hợp với mua bán hàng hóa cho triều đình và kèm cả tư lợi cho cá nhân các sứ thần. Đây là nghiên cứu rất hữu ích khi nghiên cứu về ngoại thương của nhà Nguyễn dưới triều vua Minh Mạng. Hoạt động này được triển khai ra sao và có hiệu quả kinh tế như thế nào trong suốt triều Nguyễn độc lập (1802-1885)? Đó là điều Luận án mong muốn làm sáng tỏ.

Bài viết *Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông qua chuyến đi công cán "vùng Hạ Châu" [82]* của Claudine Salmon và Tạ Trọng Hiệp trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 5 (1996) và Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 1-290 (1997), đã giới thiệu những bài thơ đầy cảm xúc của Cao Bá Quát - một Nho sĩ, một vị quan thất thế dưới thời Nguyễn, bị giáng chứng phải đi theo thuyền "công cán" của triều đình để chuộc tội. Những bài thơ của Cao Bá Quát đã cho thấy sự gặp gỡ, buôn bán giữa các thương nhân sứ thần của triều đình nhà Nguyễn và các thương nhân Trung Quốc ở miền Hạ Châu (Xing-ga-po) và mục đích của những chuyến đi xuống phía Nam của các sứ thần nhà Nguyễn. Bài viết hé mở được một khía cạnh rất thú vị của ngoại thương dưới thời nhà Nguyễn là xuất dương để đi mua vũ khí hoặc hàng hóa cho triều đình. Vậy sứ đoàn có mang hàng đi bán hay không? Nếu có thì đó là những mặt hàng gì? Ngoại thương của Việt Nam đứng ở đâu trong trục buôn bán Trung Hoa - Phương Tây - Đông Nam Á? Sự trao đổi này tiếp diễn ra sao kể từ năm 1802 đến năm 1885? Đó là điều tác giả bài viết chưa đề cập đến.

Vấn đề thực tế các đoàn sứ bộ triều Nguyễn sang nhà Thanh vừa đi làm nhiệm vụ bang giao vừa buôn bán kiêm nhiệm còn được đề cập đến một số công trình và bài viết sau: *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh [9], Chân dung các vua Nguyễn [7]* của Đỗ Bang và Nguyễn Minh Tường; *Sứ thần Việt Nam [95]* của nhóm Nguyễn Thị Thảo cùng Phạm Văn Thắm và Nguyễn Kim Oanh, *Bang giao Đại Việt* của Nguyễn Thế Long. Đặc biệt, nói đến nghiên cứu về bang giao sang phương Bắc

thời Nguyễn và thương mại sứ thần không thể không nhắc đến tác giả Trần Đức Anh Sơn với loạt bài như: *Hai chuyến công vụ của Đặng Huy Trứ ở Trung Hoa (1865 và 1867-1868) [86]*, 2015; *Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802 - 1945) [87]* năm 2016, *Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Hoa thời Thanh*, 2003; *Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa thời Nguyễn 1802 - 1945 [85]*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch* sử năm 2003 số 4 (329).… đã thống kê được các chuyến đi sứ của nhà Nguyễn cử sang Trung Quốc với các mục đích khác nhau như triều cống, lễ sính và đặc biệt là việc mua bán hàng hóa…do các sứ thần nhà Nguyễn đảm nhiệm. Đây là những tài liệu hữu ích cho tác giả khi khảo cứu và đưa ra những nhận xét ban đầu về thương mại của sứ thần triều Nguyễn trong các chuyến đi sứ sang Trung Hoa.

Bài viết *The End of the Tributary Relationship between Vietnam and China in the Second Half of the Nineteenth Century* của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh[135] đã làm rõ giai đoạn chuyển biến và chấm dứt quan hệ triều cống Việt - Trung trong bối cảnh xuất hiện của thực dân Pháp. Việc lựa chọn mốc kết thúc là Hiệp ước Thiên Tân cho thấy sự đứt gãy của trật tự khu vực truyền thống khi triều nhà Thanh buộc phải từ bỏ vai trò "tông chủ" đối với Việt Nam. Từ đó, tác giả góp phần khẳng định hệ thống triều cống không phải là một thiết chế bất biến, mà mang tính linh hoạt và dễ bị phá vỡ trước những biến động của bối cảnh quốc tế cận đại. Đồng thời, nghiên cứu cũng gợi mở rằng thương mại thông qua hoạt động triều cống - mậu dịch giữa Việt Nam và Trung Quốc không chỉ mang ý nghĩa nghi lễ mà còn gắn chặt với lợi ích kinh tế; khi quan hệ triều cống suy yếu, các kênh thương mại truyền thống này cũng bị gián đoạn, buộc Việt Nam từng bước thích ứng với một trật tự thương mại mới do Pháp chi phối.

Các nghiên cứu đi trước đã khảo sát hoạt động thương mại, buôn bán, giá trị trao đổi hàng hóa từ Việt Nam và Trung Quốc thông qua hoạt động thương mại của các sứ thần thời bấy giờ. Nội dung các bài viết tuy không trực tiếp bàn về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX một cách toàn diện và đầy đủ nhưng đã đặt cơ sở cho quá trình nhận thức của tác giả khi thực hiện đề tài Luận án của mình.

Diễn biến thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1858 được đề cập trong một số công trình nghiên cứu về triều Nguyễn giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX. Tiếp theo, tác giả luận án đã tiếp cận công trình chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thế Anh (1970) *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn* [5], với hơn 300 trang, sáu chương bàn về các vấn đề cư dân, tổ chức xã hội, nông nghiệp, công nghệ, cải cách…Đặc biệt, tác giả dành chương V nói về thương mại và một nửa trong đó từ trang 252 đến 285 là ngoại thương của Việt Nam thời Nguyễn. Tác giả đã khái quát được và chính sách và thái độ của nhà nước đối với

thương nhân phương Tây, địa vị của thương gia Hoa kiều trong nền Ngoại thương của Việt Nam, tập trung trong các đời vua từ Gia Long đến Tự Đức. Kết quả nghiên cứu đó là cơ sở để tác giả luận án có được cái phông nền về kinh tế ngoại thương của Việt Nam dưới triều Nguyễn trong giai đoạn 1802-1858. Còn nội dung cụ thể của quá trình giao lưu thương mại và những diễn biến cho đến năm 1885 ra sao, đó là khoảng trống mà luận án này hướng tới làm sáng tỏ.

Tác giả Đỗ Bang với bài biết *Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn, thực chất và hậu quả* [6] đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6 (1996) đã phân tích chính sách ngoại thương của nhà Nguyễn đối với thương nhân phương Tây, thương nhân người Hoa và mục đích, chủ trương, biện pháp của các ông vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức trong việc bảo vệ vương quyền - độc lập dân tộc và ngoại thương của đất nước ở nửa đầu thế kỉ XIX. Bài viết là nguồn tham khảo rất ý nghĩa cho tôi khi tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả từ chính sách ngoại thương của triều Nguyễn ở giai đoạn 1802 - 1858.

Năm 1999, nhóm tác giả gồm: Nguyễn Thừa Hỷ (Đại học Quốc gia Hà Nội), Nguyễn Văn Đăng (Đại học Khoa học Huế), Đỗ Bang (Đại học Khoa học Huế) - những người chuyên nghiên cứu về đô thị cổ Việt Nam và triều Nguyễn, đã cho ra đời cuốn sách *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn* [39] sau nhiều năm khảo cứu công phu. Trong đó, có 6 đô thị tiêu biểu cho cả ba miền được bàn đến là: Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Sài Gòn. Thông qua việc khảo cứu này, nhóm tác giả đã dựng lại bức tranh các đô thị từ khi hình thành đến cuối thế kỷ XIX, trong đó, thời Nguyễn là giai đoạn được tập trung phân tích, luận giải nhiều nhất. Điều đáng lưu ý, cuốn sách cũng đã thể hiện được vai trò khá quan trọng của các thương nhân đến từ Trung Quốc và mạng lưới hoạt động buôn bán của họ trong sự hưng thịnh của các đô thị thời bấy giờ.

Trong số các nguồn tư liệu bước đầu tiếp cận, liên quan trực tiếp đến quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỉ XIX có bài *"Sự phục hồi của kinh tế và sự phát triển của quan hệ thương mại giữa hai nước Trung - Việt vào những năm đầu nhà Nguyễn (1802 - 1858)"* [59] của Lương Chí Minh (2008). Tác giả khai thác quan hệ kinh tế giữa hai nước ở nửa đầu thế kỉ XIX (1802-1858) trên ba hình thức: thông qua con đường đi sứ của các sứ thần, buôn bán trên biển và buôn bán trên bộ). Bài viết dừng lại ở năm 1858, diễn biến thương mại Việt - Trung nửa sau thế kỉ XIX là khoảng trống mà chúng tôi băn khoăn và muốn đi tìm câu trả lời.

Hoạt động ngoại thương của Việt Nam với Trung Quốc trong lịch sử nói chung và nửa đầu thế kỉ XIX nói riêng có dấu ấn quan trọng của các thương nhân người Hoa. Năm 2023, tác giả Dương Văn Huy đã xuất bản cuốn sách *Người Hoa ở*

Việt Nam thời kì nhà Nguyễn trước Pháp thuộc [37]. Công trình là nghiên cứu có liên quan trực tiếp đối với việc tìm hiểu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu triều Nguyễn. Trên cơ sở khai thác tương đối phong phú các nguồn chính sử và tư liệu triều Nguyễn, tác giả làm rõ quá trình di cư, định cư, tổ chức cộng đồng và sự hội nhập của người Hoa trong xã hội Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vai trò ngày càng quan trọng của Hoa thương trong các hoạt động thương mại, đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XIX. Công trình góp phần làm sáng tỏ một chủ thể quan trọng của quan hệ thương mại Việt - Trung, qua đó cho thấy giao thương giữa hai nước không chỉ được thực hiện thông qua các hoạt động do nhà nước tổ chức mà còn dựa trên mạng lưới thương nhân và cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Đây là cơ sở quan trọng để luận án tiếp tục khảo sát sâu hơn vai trò, mạng lưới và phương thức hoạt động của Hoa thương trong cấu trúc thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885.

Một hướng nghiên cứu đáng chú ý được thể hiện khá liên tục trong các công trình của Trương Thị Yến về thương nghiệp và chính sách thương mại dưới triều Nguyễn[1]. Nhà nghiên cứu này có nhiều công trình được thực hiện trong một thời gian dài, tập trung vào chính sách thương nghiệp của nhà nước, hoạt động nội thương, ngoại thương và vai trò của thương nhân người Hoa. Qua các nghiên cứu về chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn, quan hệ của nhà Nguyễn với thương nhân người Hoa và thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả đã góp phần làm rõ quan điểm và những biện pháp quản lý của triều đình đối với hoạt động buôn bán, đồng thời phác họa thực trạng lưu thông và trao đổi hàng hóa trong nước cũng như với bên ngoài. Đáng chú ý, việc khảo sát thương nhân người Hoa cho thấy đây là một lực lượng có vị trí quan trọng trong đời sống thương mại Việt Nam và là một trong những chủ thể kết nối hoạt động giao thương giữa Việt Nam với Trung Quốc. Các nghiên cứu của Trương Thị Yến vì vậy cung cấp những cơ sở quan trọng để nhận diện chính sách thương mại của triều Nguyễn, vị trí của Hoa thương và môi trường kinh tế trong đó quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vận hành trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu chủ yếu của các công trình vẫn là thương nghiệp Việt Nam và chính sách kinh tế của triều Nguyễn; quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc chưa được đặt thành một đối tượng nghiên cứu độc lập để khảo sát xuyên suốt về chủ thể, hàng hóa, tuyến và địa điểm giao thương, các hình

[1] Xem: Trương Thị Yến (1979), "Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4; Trương Thị Yến (1981), "Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3; Trương Thị Yến (1993), "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6; Trương Thị Yến (2003), *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học; Trương Thị Yến (2006), "Chính sách của triều Nguyễn trong quan hệ buôn bán tiểu ngạch với Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 6 (70), tr. 50-56

thức trao đổi, cơ chế quản lý cũng như sự tương tác giữa thương mại nhà nước và tư nhân, chính thức và phi chính thức. Đồng thời, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nửa đầu thế kỷ XIX nên chưa làm rõ quá trình biến đổi của quan hệ thương mại Việt - Trung trong bối cảnh sự can thiệp của Pháp ngày càng gia tăng từ năm 1858 đến năm 1885. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa, đồng thời tiếp tục mở rộng và hệ thống hóa quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc như một chỉnh thể trong suốt giai đoạn 1802-1885.

Sự xuất hiện của tư bản Pháp ở Việt Nam đã làm thay đổi cục diện bức tranh thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Nhiều công trình về sự can thiệp kinh tế của Pháp ở Việt Nam giai đoạn từ năm 1858 đến 1885 cho phép hiểu thêm về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới tác động của thực dân Pháp. Cuốn *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam* [16] của tác giả Nguyễn Khắc Đạm (1957) dành một chương nói về chính sách bóc lột về thương nghiệp của tư bản Pháp từ năm 1858 cho đến tận 1954 và nêu khái quát đặc điểm nền thương nghiệp Việt Nam, bao gồm nội thương và ngoại thương. Đây là công trình nghiên cứu tổng thể những chính sách bóc lột của Pháp về cả nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải nên tác giả chưa đề cập đến thực trạng của hoạt động ngoại thương thời từ khi Pháp xâm lược cùng những tác động của nó.

Về cuối thế kỉ XX, trên diễn đàn của giới sử học, vấn đề kinh tế thời thuộc Pháp được quan tâm nhiều hơn. Dựa trên các nguồn tư liệu tiếng Pháp và tiếng Anh, bức tranh kinh tế Việt Nam thời cận đại cũng dần được hé mở trong các công trình sử học của các tác giả người Việt. Tiêu biểu phải kể đến cuốn *Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời thuộc địa* [41] của tác giả Nguyễn Văn Khánh xuất bản năm 1999 đã đi sâu nghiên cứu quá trình hình thành cơ cấu kinh tế ở Việt Nam thời kỳ 1858-1945, trong đó có đề cập đến vấn đề ngoại thương. Tuy chỉ xem xét vấn đề ngoại thương như một nội dung nghiên cứu trong tổng thể cơ cấu kinh tế, số trang nghiên cứu về ngoại thương còn quá ít nhưng có lẽ đây là tư liệu gợi mở ra nhiều vấn đề liên quan đến đề tài về quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX.

Sự xuất hiện và từng bước mở rộng quyền kiểm soát của thực dân Pháp từ năm 1858 đã tạo ra những biến đổi đáng kể đối với thị trường và hoạt động thương mại của Việt Nam. Một số công trình đã tiếp cận quá trình này từ sự chuyển biến của thị trường Nam Kỳ. Tiêu biểu, Nguyễn Phan Quang và Trần Thanh Thanh (2000), *Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1938* đã làm rõ những động thái của chính quyền thuộc địa nhằm từng bước đưa Nam Kỳ vào hệ thống kinh tế do Pháp chi phối, trong đó việc tổ chức khai thác và xuất khẩu lúa gạo giữ vị trí quan trọng. Tiếp tục hướng nghiên cứu này, Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ*

1860-1945 [69] đi sâu phân tích sự hình thành và vận động của thị trường lúa gạo Nam Kỳ, đồng thời chỉ ra vai trò ngày càng lớn của tư bản Pháp và tư bản Hoa kiều trong các hoạt động sản xuất, lưu thông và kinh doanh. Các công trình trên góp phần làm sáng tỏ sự chuyển biến của thị trường Việt Nam dưới tác động của quá trình thuộc địa hóa, đặc biệt tại Nam Kỳ. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào thị trường lúa gạo và không gian kinh tế Nam Kỳ, chưa đặt sự biến đổi đó trong mối liên hệ trực tiếp với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Trên cơ sở kế thừa những kết quả này, luận án tiếp tục làm rõ sự xuất hiện của nhân tố Pháp như một chủ thể mới tác động đến cấu trúc thương mại Việt - Trung, qua đó khảo sát những biến đổi về thị trường, chủ thể, cơ chế quản lý và luồng trao đổi hàng hóa qua các bước ngoặt 1858, 1862, 1874 và 1884-1885.

Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, hai tác giả Nguyễn Văn Khánh, Phạm Kim Thanh có bài viết *Mấy nhận xét về kinh tế hàng hóa ở Hà Nội thời kì thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm* [42]. Bài viết tập trung làm rõ kinh tế hàng hóa Hà Nội thời Pháp đô hộ (từ 1873) và chiếm đóng (từ 1946) được hình thành và phát triển dưới ách cai trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp. Chịu tác động trực tiếp của chính sách kinh tế thuộc địa suốt gần một thế kỷ (1873-1954), kinh tế hàng hóa Hà Nội dù có những mặt phát triển hơn so với thời phong kiến, nhưng nhìn tổng thể đó vẫn là nền kinh tế nhỏ bé, lạc hậu. Bài viết đã phản ánh một phần ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc trong phạm vi Hà Nội dưới tác động của chủ thể chính trị là thực dân Pháp từ sau hiệp ước Giáp Tuất, là cơ sở nhận thức rất hữu ích cho tác giả trong hành trình đi phục dựng lại bức tranh này một cách đầy đủ trên cả đất nước Việt Nam trong thế kỉ XIX.

Nhìn chung, các công trình của các học giả trong nước đã tiếp cận ngày càng đa dạng những vấn đề liên quan đến ngoại thương Việt Nam, chính sách thương mại của triều Nguyễn, hoạt động của Hoa thương, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và những biến đổi kinh tế dưới tác động của thực dân Pháp. Những kết quả nghiên cứu này đã cung cấp nguồn tư liệu, luận điểm và cơ sở quan trọng để nhận diện bối cảnh cũng như một số thành tố của quan hệ thương mại Việt - Trung trong thế kỷ XIX. Tuy nhiên, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống như một chỉnh thể, từ cấu trúc, cơ chế vận hành đến quá trình biến đổi của các chủ thể, hình thức và không gian thương mại. Đây là cơ sở để luận án kế thừa những thành tựu nghiên cứu đi trước, đồng thời tiếp tục làm rõ những vấn đề còn bỏ ngỏ.

1.2. Tình hình nghiên cứu của các học giả nước ngoài

Đã có một số tác giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu về quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc nói chung và quan hệ thương mại Việt Nam - Trung

Quốc trong thế kỷ XIX nói riêng. Chúng tôi đã tiếp cận được một số công trình rất có giá trị có liên quan gián tiếp và trực tiếp đến đề tài luận án.

Trong nghiên cứu về mạng lưới giao thương biên giới Việt - Trung thế kỷ XIX, tác phẩm *Sur les bords du fleuve Rouge* của Louis d'Estampes (1888) [163] là một tư liệu khảo sát thực địa giá trị, cung cấp cái nhìn chi tiết về các tuyến lộ vận hành hải và hoạt động buôn bán trao đổi sản vật bản địa giữa vùng thượng du Bắc Kỳ với tỉnh Vân Nam. Những ghi chép đương thời này không chỉ phác họa sinh động bức tranh thương mại sống động tại lưu vực sông Hồng trước năm 1885, mà còn làm rõ nhãn quan địa - kinh tế của tư bản phương Tây đối với cửa ngõ thông thương huyết mạch giữa hai quốc gia Việt Nam (đại diện là Pháp) và Trung Hoa.

Công trình của John K. Fairbank (1942) [130] được xem là nền tảng của trường phái nghiên cứu về "hệ thống triều cống". Tác giả cho rằng thương mại giữa Trung Quốc và các quốc gia lân cận chủ yếu vận hành trong khuôn khổ quan hệ triều cống, qua đó hình thành khái niệm "tributary trade". Cách tiếp cận này có ảnh hưởng sâu rộng đến nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế và thương mại Đông Á trong nhiều thập niên. Tuy nhiên, nhiều học giả sau này đã chỉ ra rằng mô hình của Fairbank còn thiên về góc nhìn Trung Hoa trung tâm, chưa phản ánh đầy đủ vai trò của thương mại tư nhân, thương mại biên giới và tính chủ động của các quốc gia như Việt Nam trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc. Công trình kinh điển này cung cấp một khung phân tích toàn diện để lý giải nguồn gốc, quá trình phát triển và sự suy tàn của hệ thống triều cống Đông Á với Trung Quốc giữ vị trí trung tâm. Tác giả đặt hệ thống triều cống trong một bối cảnh văn hóa - nghi lễ, nhấn mạnh rằng nó bắt nguồn từ nhận thức về tính ưu việt văn minh của Trung Hoa và trật tự đạo đức của vũ trụ quan Nho giáo [130]. Trong cách nhìn này, triều cống không chỉ là một công cụ ngoại giao mà còn là một thực hành nghi lễ, thông qua đó các quốc gia láng giềng thừa nhận vị thế trung tâm văn minh của Trung Quốc. Những vật phẩm do các đoàn triều cống mang theo phần lớn mang ý nghĩa biểu trưng, được coi trọng bởi tính độc đáo và đặc trưng địa phương hơn là giá trị kinh tế thuần túy.

Li Tana, trong công trình *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* (1999) [53], đã tiếp cận lịch sử Đàng Trong dưới góc độ lịch sử kinh tế và xã hội, qua đó làm rõ sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, các mạng lưới thương mại đường biển, vai trò của các thương cảng và sự hiện diện của cộng đồng thương nhân Hoa trong hoạt động ngoại thương. Trên cơ sở khai thác nhiều nguồn sử liệu Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây, tác giả cho thấy Đàng Trong đã trở thành một bộ phận của mạng lưới thương mại khu vực Đông Á và Đông Nam Á từ rất sớm. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp quan hệ thương mại Việt Nam -

Trung Quốc dưới triều Nguyễn, công trình đã cung cấp những luận điểm quan trọng về tiền đề kinh tế, thương mại và mạng lưới giao thương mà triều Nguyễn kế thừa sau năm 1802, qua đó góp phần lý giải sự phát triển của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Tiếp đó, Li Tana (2012) tiếp tục đề cập đến giao thương biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong bài viết "*Between Mountains and the Sea: Trades in Early Nineteenth-Century Northern Vietnam*"[138]. Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu về thuế khóa và quản lý hành chính của triều Nguyễn, tác giả phục dựng hoạt động thương mại giữa hai nước ở miền Bắc Việt Nam đầu thế kỷ XIX, đặc biệt chú trọng khu vực miền núi và biên giới. Công trình đưa ra một cách nhìn đáng chú ý khi bác bỏ quan niệm coi vùng thượng du là không gian xa xôi, biệt lập, qua việc chỉ ra sự hiện diện của một hệ thống các phố và điểm giao thương khá năng động tại các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, đồng thời cho thấy nguồn thu thương mại từ khu vực này giữ vị trí quan trọng trong nguồn thu của triều Nguyễn. Li Tana cũng phân tích sự kết nối giữa thương mại đường bộ và đường biển, các luồng hàng hóa qua biên giới, hoạt động buôn bán gạo ngoài sự kiểm soát của nhà nước và đặc biệt là vai trò của mạng lưới thương nhân Triều Châu và Hải Nam trong thương mại miền Bắc Việt Nam. Qua việc đối chiếu giá cả và sự lưu chuyển hàng hóa, tác giả còn nhận thấy trong một số phương diện, sự kết nối thương mại giữa miền Bắc Việt Nam với miền Nam Trung Quốc có thể mạnh hơn sự liên kết thương mại giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Công trình vì vậy có giá trị quan trọng trong việc làm rõ quy mô, không gian, tuyến giao thương, chủ thể và tính liên kết của mạng lưới thương mại Việt - Trung trong nửa đầu thế kỷ XIX, đồng thời gợi mở cách tiếp cận vượt ra ngoài khuôn khổ thương mại chính thức do nhà nước quản lý. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào miền Bắc Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XIX, chưa khảo sát quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong toàn bộ không gian giai đoạn 1802-1885, cũng như chưa đặt trọng tâm vào sự biến đổi của cơ chế thương mại dưới tác động ngày càng mạnh của Pháp từ giữa thế kỷ XIX.

Tác giả Jean Pierre Aumiphin với công trình *La présente financière et économique francaise en Indochine (1859 - 1939) (Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương)* [156], xuất bản năm 1996 cũng đã đi sâu nghiên cứu và khôi phục sự nghiệp kinh tế của Pháp ở Đông Dương đặc biệt là Việt Nam kể từ khi Pháp xâm lược cho đến khi Chiến tranh thế giới II bùng nổ. Lần lượt các vấn đề về kinh tế Đông Dương như lưu thông tiền tệ, vai trò của Ngân hàng Đông Dương, sự đầu tư của Pháp cho đến những tác động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đối với sự chuyển biến về kinh tế, xã hội ở đây được tác giả khắc hoạ trong công trình của mình.

Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các bảng số liệu thống kê liên quan tới tình hình kinh tế, tài chính Đông Dương, trong đó có đề cập tới khía cạnh thương mại của các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Lào như hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư vốn, các mặt hàng chiến lược…Ở trang 152, ông cũng có chung quan điểm với một số nhà nghiên cứu khi nhận định *"Toàn bộ thương mại của thuộc địa với Singapore và Trung Hoa ở trong tay người Trung Hoa, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu. Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng thống kê của các phòng thương mại ở Sài Gòn cũng nhận thấy rằng những số tiền lớn tương ứng với sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè đều qua tay người Trung Hoa; chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc người Pháp…"* [156].

Năm 1999, học giả người Nhật Bản là Yoshiharu Tsuboi với công trình *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* [105], Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh đã đề cập đến chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đối với các nước Phương Tây và Trung Quốc. Ông khẳng định, các ông vua nhà Nguyễn cũng có thái độ cởi mở với bên ngoài như việc quan tâm đến tình hình Trung Quốc đối với phương Tây qua việc đặt mua các tờ Kinh báo, việc gửi các sứ thần đi mua những đồ cần thiết cho triều đình ở các nước Đông Nam á như Tân Gia Ba, Ma-ní hay Batavia…hay có những tiếp xúc với các nước phương Âu - Mỹ về vấn đề mở cửa thông thương…Bên cạnh đó, công trình cũng điểm qua hoạt động buôn bán của các thương nhân người Pháp trong việc kết nối thị trường miền Bắc (Hà Nội) với Vân Nam Trung Quốc qua sông Hồng mà tiêu biểu là Jean Dupuis. Điều đó phần nào phản ánh giao thương giữa miền Bắc Việt Nam với thị trường phía Nam Trung Hoa bằng con đường phi pháp bởi lúc đó, thương nhân người Pháp này gặp phải sự phản đối rất nghiêm khắc của triều đình Huế. Từ sau Hiệp ước Giáp Tuất 1874, việc buôn bán quan phương và phi quan phương giữa hai nước diễn biến ra sao? Đó là vấn đề Luận án mong muốn tiếp tục làm rõ.

Công trình *Bang giao Việt - Thanh thế kỷ XIX* (2022) [10], do Nguyễn Duy Chính biên dịch và khảo cứu, tập hợp nhiều nghiên cứu và tư liệu về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn, qua đó cung cấp những cách tiếp cận đa chiều về bản chất và sự vận động của quan hệ hai nước trong thế kỷ XIX. Các nội dung của công trình tập trung vào những vấn đề như diễn biến quan hệ ngoại giao Việt - Thanh, thực chất của quan hệ tông phiên, quá trình nhà Thanh phong vương cho Gia Long, sự thay đổi từ "An Nam quốc vương" sang "Việt Nam quốc vương", cùng những biến động của quan hệ hai nước trong bối cảnh Pháp từng bước can thiệp vào Việt Nam. Đối với nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, công trình có đề cập đến vấn đề thương mại kiêm nhiệm của các sứ thần đi làm nhiệm vụ bang giao, triều cống; các phái đoàn hộ tống thuyền Trung Quốc gặp

gió bão về nước qua đó làm rõ khuôn khổ chính trị - ngoại giao và thể chế tông phiên/triều cống mà trong đó các hoạt động giao thương giữa hai nước diễn ra, đồng thời cung cấp cơ sở để nhận diện sự biến đổi của khuôn khổ quan hệ truyền thống khi nhân tố Pháp ngày càng gia tăng ảnh hưởng. Các vấn đề về chủ thể, hàng hóa, tuyến giao thương, hình thức trao đổi và cơ chế vận hành thương mại Việt - Trung cần được tiếp tục nghiên cứu một cách hệ thống.

Tác giả Lại Tông Thành ở Trường Đại học Chương Hóa, Đài Loan đã công bố công trình *Quan hệ Việt Nam - Trung Hoa dưới triều Thanh* do Nguyễn Duy chính dịch và giới thiệu năm 2025 rất đáng chú ý liên quan đến vấn đề tác giả nghiên cứu. Cuốn sách dành chương 3 và chương 4 để viết về triều cống và buôn bán ở biên giới, coi đó là "ân huệ" của Đại Thanh dành cho "kẻ ở xa" trong đó có Việt Nam [94]. Về triều cống, công trình có liệt kê những phẩm vật được các sứ đoàn Việt Nam mang sang, những món quà Hoàng đế Trung Hoa ban thưởng cho sứ đoàn và quốc vương của Việt Nam khá đầy đủ dựa trên việc khảo cứu *Khâm định Đại Thanh Hội điển sự lệ, Thanh thực lục* và *Đại Nam thực lục*. Cuốn sách khảo cứu quan hệ tổng thể của hai nước từ giữa thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX nên hoạt động thương mại trong khoảng thời gian thế kỉ XIX chưa được đánh giá cụ thể, chi tiết. Đó cũng chính là điều mà chúng tôi mong muốn bổ sung.

Trong số các công trình nghiên cứu trực tiếp về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn, đáng chú ý là luận án tiến sĩ của Zhang Leiping (2008), *Trade and Security Issues in Sino-Vietnamese Relations from 1802-1874* [155]. Công trình tiếp cận quan hệ Trung - Việt từ sự gắn kết giữa thương mại và an ninh, cho rằng sau khi quan hệ triều cống được tái lập năm 1802, triều Nguyễn đã có những nỗ lực thúc đẩy giao thương với Trung Quốc. Tác giả đặc biệt chú ý đến sự tồn tại song song của mạng lưới thương mại hợp pháp và các hoạt động thương mại phi pháp ở miền Bắc Việt Nam, với sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể như thương nhân, thuyền buôn, cướp biển, thổ phỉ và quan lại. Qua đó, luận án làm rõ mối quan hệ giữa sự mở rộng của các mạng lưới thương mại với những vấn đề an ninh, đồng thời lý giải các biện pháp kiểm soát hàng hóa và củng cố phòng thủ của triều Nguyễn như những phản ứng trước các vấn đề nảy sinh trong quá trình giao thương. Công trình có giá trị nổi bật ở việc đặt thương mại Việt - Trung trong sự tương tác giữa quan hệ triều cống, mạng lưới thương nhân, thương mại chính thức - phi chính thức và chính sách an ninh của nhà nước. Tuy nhiên, với phạm vi kết thúc ở năm 1874 và trọng tâm chủ yếu là mối quan hệ giữa thương mại với an ninh, công trình chưa khảo sát đầy đủ những phương diện khác cấu thành quan hệ thương mại Việt - Trung, đặc biệt là sự biến đổi của các chủ thể, cơ chế quản lý và không gian thương mại trong

bối cảnh Pháp từng bước xác lập quyền kiểm soát đối với Việt Nam từ 1874 đến 1885. Đây là những vấn đề luận án tiếp tục kế thừa, mở rộng và làm rõ.

Những dữ liệu tiêu biểu nói trên là căn cứ rất quan trọng giúp chúng tôi có những nhận thức tiệm cận nhất khi rút ra những đặc điểm, tác động của thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong những năm 1802 - 1885, lấy năm 1858 làm mốc để thấy rõ sự biến chuyển trong quan hệ thương mại giữa hai nước.

Vấn đề buôn bán, ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng được phản ánh ở nhiều góc độ khác nhau trong các bài viết của nhiều tác giả nước ngoài. Liên quan đến nhân tố thứ ba là thực dân Pháp trong mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia truyền thống, bài viết *The Chinese traders in French Indochina: partners or rivals? (Các Thương Nhân Trung Quốc ở Đông Dương thuộc Pháp: Đối Tác Hay Đối Thủ?)*[139] của tác tác Julia T. Martinez (2001) từ University of Wollongong, Australia đã xem xét sự tham gia của người Trung Quốc trong ngành thương mại gạo tại Tonkin (Miền Bắc Việt Nam) trong thời kỳ thuộc địa Pháp, với sự tập trung đặc biệt vào sự thay đổi của tình hình các thương nhân buôn bán gạo người Trung Quốc ở Hải Phòng. Nghiên cứu cũng đặc biệt chú trọng đến mức độ hợp tác giữa chính quyền thuộc địa Pháp và các thương nhân Trung Quốc. Qua đó, tác giả cũng khai thác được một số yếu tố tác động trong thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thời kỳ Pháp thuộc nói chung. Vấn đề là trong phạm vi từ năm 1802 đến năm 1885, các yếu tố này đã diễn ra và tác động như thế nào đến cán cân thương mại Việt - Trung? Đó là điều mà tác giả luận án muốn đi sâu tìm hiểu.

Trong bài viết "*Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt*" [11], tác giả Choi Byung Wook (2008), một chuyên gia về lịch sử Nam Kỳ thời Minh Mạng đã nhận thấy sự lớn mạnh của thương gia người Việt trong kết nối thương mại Việt - Trung đầu thế kỷ XIX. Theo tác giả này, từ thời Minh Mạng, triều đình Việt Nam đã cố gắng xóa bỏ ảnh hưởng của người Hoa trong ngoại thương, đặc biệt ở miền Nam, do đó "hoạt động của người Hoa dưới triều Nguyễn đã bị suy thoái nghiêm trọng". Trong khi người Hoa bị nghiêm cấm tham gia hoạt động ngoại thương do triều Nguyễn đã ban hành nhiều chỉ dụ chống người Hoa, số lượng người Việt đi lại trên biển với mục đích thương mại ngày càng tăng, bao gồm các cá nhân và thuyền lớn của triều đình. Nhiều đội thuyền đi theo hai hướng: tới Trung Quốc (đặc biệt là Quảng Đông) và vùng Đông Nam Á. Vào thời Minh Mạng, hàng năm, thuyền của triều định chở đủ các loại hàng hoá phục vụ trao đổi buôn bán với nước ngoài, trong đó có Trung Quốc. Chủ thể của các cuộc trao đổi thương mại này đã không còn là người Hoa mà là các thương nhân Việt Nam, trong

đó có người của triều đình, dân thường và đặc biệt là phụ nữ miền Nam đã tham gia rất tích cực trong mạng lưới này.

Tác giả Yu Insun (2009) (Đại học Quốc gia Seoul) với bài viết *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX: Thể chế triều cống, thực và hư* [122] đã lý giải tính chất của trật tự thế giới Đông Á giai đoạn trước cận đại, việc khảo sát quan hệ triều cống của Việt Nam đối với Trung Quốc trên thực tế, các vị vua nhà Nguyễn Việt Nam chính thức công nhận mình là nước triều cống của nhà Thanh, xưng là hạ thần, còn ở trong nước thì tự xưng là hoàng đế. Theo quy định của Thiên triều Trung Hoa, nhà Nguyễn định kì cử sứ thần sang trong các dịp cầu phong, chúc mừng, cáo ai, tuế cống…nhằm thực hiện mục đích chính trị và kinh tế. Bài viết góp phần lý giải việc triều Nguyễn chấp nhận trật tự Trung Hoa, qua đó cũng điểm qua những hoạt động triều cống, lễ sính - một trong những phương cách buôn bán quan phương mà triều đình hai bên ngầm quy định với nhau. Bức tranh buôn bán giữa hai nước trên thực tế rộng lớn và sinh động hơn rất nhiều. Phác dựng lại bức tranh đó một cách hoàn chỉnh, đó là mong muốn luận án này.

Trong bài viết "*Distinguishing Between China and Vietnam: Three Relational Equilibriums in Sino-Vietnamese Relations*" (2013) [123], James A. Anderson tiếp cận lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ góc độ quan hệ quốc tế thời tiền cận đại. Thay vì xem quan hệ giữa hai nước chỉ vận hành theo mô hình "Thiên triều - chư hầu", tác giả cho rằng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc luôn tồn tại trong trạng thái bất đối xứng nhưng linh hoạt, đồng thời đề xuất ba mô hình cân bằng quan hệ gồm: Trung Quốc mạnh - Việt Nam yếu, Trung Quốc yếu - Việt Nam mạnh và Trung Quốc mạnh - Việt Nam mạnh. Theo Anderson, mặc dù quan hệ giữa hai nước về tổng thể mang tính bất đối xứng, song mức độ chủ động của Việt Nam và Trung Quốc luôn thay đổi theo từng bối cảnh lịch sử và phụ thuộc vào tương quan quyền lực của mỗi thời kỳ. Công trình góp phần vượt qua cách tiếp cận truyền thống của Fairbank khi nhấn mạnh tính năng động và khả năng điều chỉnh của cả hai chủ thể trong quá trình tương tác. Mặc dù không nghiên cứu trực tiếp hoạt động thương mại giai đoạn 1802-1885, bài viết cung cấp cách tiếp cận mới về tính chủ động của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc, qua đó góp phần lý giải bối cảnh chính trị chi phối sự vận động của quan hệ thương mại giữa hai nước dưới triều Nguyễn.

Từ đó, có thể thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của không ít các học giả xưa nay cả trong nước và nước ngoài. Qua những công trình ấy, chúng ta được biết: Từ rất sớm, Trung Quốc đã là bạn hàng thương mại quan trọng bậc nhất của Việt Nam. Song, quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn quân chủ độc lập từ 1802 đến 1885 (khi Việt Nam

vẫn đang là một nước triều cống Trung Quốc, đồng thời lại đang chịu áp lực từ nhân tố thứ ba là thực dân Pháp) thì chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện. Trên cơ sở những công trình nghiên cứu đi trước, tác giả mong muốn phác dựng lại hoàn chỉnh bức tranh về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc ở Việt Nam giai đoạn này, từ đó thấy được những nét tương đồng và khác biệt của nó trong tương quan so sánh với những giai đoạn trước và sau đó. Qua đó thấy rõ dấu ấn thời đại chi phối đến đặc trưng của quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước lúc bấy giờ.

Bên cạnh nguồn tài liệu là các công trình nghiên cứu chuyên khảo, các luận án, bài viết của các học giả trong và ngoài nước, vấn đề hoạt động của thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trong lịch sử nói chung đã được đề cập trong rất nhiều trong các bộ địa chí và chính sử của hai nước. Đó là các bộ khảo cứu thực địa, biên niên sử, Hội điển, Châu bản do Quốc sử quán và Nội các triều Nguyễn biên soạn như*: Phủ biên tạp lục* [19], *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [71], *Đại Nam thực lục; Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* [64], *Đại Nam liệt truyện chính biên; Châu bản triều Nguyễn* [15]*; Minh Mệnh chính yếu; Đại Nam nhất thống chí, Quốc triều chính biên toát yếu…* hay những tư liệu có giá trị khác như*: Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc Thị gia phả* [17]...

Những tài liệu nói trên ghi chép các sự kiện liên quan đến lịch sử ngoại thương của Việt Nam với thế giới, đặc biệt là với Trung Quốc. Kể từ thời chúa Nguyễn ở đàng Trong và chúa Trịnh ở đàng Ngoài, Việt Nam đã mở rộng giao thương với phương Tây bên cạnh đối tác truyền thống là Trung Quốc.

Hệ thống chính sử Trung Hoa giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc ghi chép những sự kiện ngoại giao nói chung và thương mại nói riêng giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới thời Nguyễn. Các bộ sử như *Tống sử* [170], *Nguyên sử* [169], *Minh sử* [171], *Thanh sử cảo* [172], cùng các tư liệu hành chính chính thức như *Thanh thực lục* [168] *và Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ* [167] cung cấp khối lượng thông tin phong phú về hoạt động bang giao, triều cống, quản lý biên giới, chính sách ngoại thương, hệ thống thuế quan, các tuyến giao thông và hoạt động của thương nhân ở khu vực Hoa Nam. Đặc biệt, Thanh thực lục và Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ phản ánh khá đầy đủ quan điểm, chính sách và cách thức quản lý của triều đình nhà Thanh đối với các hoạt động giao thương với Việt Nam, bao gồm việc kiểm soát các cửa khẩu biên giới, quản lý các đoàn sứ thần, quy định về thương mại triều cống và thương mại dân gian. Các nguồn sử liệu này không chỉ giúp đối chiếu, bổ sung cho tư liệu Việt Nam mà còn góp phần làm sáng tỏ cách nhìn của triều đình Trung Hoa đối với vị trí của Việt Nam trong mạng lưới thương mại khu vực. Nhờ đó, việc khai thác hệ thống chính sử và chính điển Trung Hoa cho phép nghiên cứu quan hệ thương mại

Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh rộng lớn của trật tự khu vực Đông Á và cơ chế vận hành của hệ thống triều cống truyền thống.

Bên cạnh các nguồn sử liệu chính thức và các công trình nghiên cứu hiện đại, những ghi chép, du ký và hồi ký của các tác giả phương Tây là nguồn tư liệu có giá trị quan trọng trong việc nghiên cứu quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX[2]. Với tư cách là các nhà truyền giáo, nhà ngoại giao, thương nhân hoặc nhà thám hiểm trực tiếp đến Việt Nam và Trung Quốc, họ đã để lại nhiều quan sát về chính sách ngoại thương của triều Nguyễn, hoạt động của thương nhân Hoa, mạng lưới thương mại đường biển và đường bộ, cũng như sự cạnh tranh thương mại giữa Trung Quốc và các cường quốc phương Tây. Mặc dù những ghi chép này mang đậm góc nhìn và lợi ích của phương Tây, chúng vẫn là nguồn tư liệu tham khảo quan trọng, góp phần bổ sung và đối chiếu với các nguồn sử liệu Việt Nam và Trung Quốc trong nghiên cứu lịch sử thương mại khu vực.

Tuy nhiên, do được viết từ góc nhìn của người ngoài cuộc và phục vụ những mục đích khác nhau như truyền giáo, thám hiểm, mở rộng thương mại hoặc chuẩn bị cho chính sách thuộc địa, các ghi chép này thường mang tính mô tả, thiếu sự phân tích hệ thống về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Phần lớn tác giả quan tâm đến lợi ích thương mại của các nước phương Tây hơn là lý giải cơ chế vận hành của thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Nguyễn. Hơn nữa, các ghi chép chỉ phản ánh từng địa điểm hoặc từng thời điểm riêng lẻ, chưa đặt hoạt động thương mại trong tiến trình phát triển từ năm 1802 đến năm 1885, cũng như chưa phân tích sự chuyển biến của quan hệ thương mại dưới tác động của quá trình xâm lược và thiết lập nền thống trị của thực dân Pháp. Đây chính là khoảng trống mà luận án hướng tới bổ sung thông qua việc kết hợp hệ thống tư liệu Việt Nam, Trung Quốc và phương Tây để tái hiện một cách toàn diện sự vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885.

1.3. Nhận xét về tình hình nghiên cứu và những vấn đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu

Qua việc trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài cho thấy, đây là một đề tài dành được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy, những công trình đã công bố có những đóng góp cơ bản sau:

[2] Xem: Crawfurd, John (1828), *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China: Exhibiting a View of the Actual State of Those Kingdoms*, 2 vols., Henry Colburn, London; Finlayson, G. (1826). *The mission to Siam, and Hué, the capital of Cochin China, in the years 1821-2* (T. S. Raffles, Ed.). John Murray; Dupuis, Jean (1879), *L'Ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements du Tong-Kin, 1872-1873: Journal de voyage et d'expédition*, Challamel Aîné, Paris.

Thứ nhất, về mặt tư liệu: Các công trình kể trên là nguồn tư liệu phong phú, rất có giá trị và đáng tin cậy. Nguồn tư liệu đều được các học giả khai thác tại các trung tâm lưu trữ, các bảo tàng lịch sử. Những khối tài liệu này không chỉ soi rọi nhiều vấn đề lịch sử mà còn gợi mở cho những người nghiên cứu tiếp theo nhiều vấn đề về chủ đề quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, do các đề tài trước đều tìm hiểu ở mức khái quát đối tượng nghiên cứu rộng nên các tài liệu chưa được khai thác một cách triệt để. Khi thực hiện luận án, chúng tôi sẽ có được cách tiếp cận và góc nhìn khác, luận án của chúng tôi góp phần bổ sung nhiều nguồn tư liệu mới.

Thứ hai, về mặt phương pháp luận: Nghiên cứu về thương nhân Trung Quốc nói riêng và quan hệ thương mại Việt - Trung nói chung, các học giả thường sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, trong đó có sử dụng các thao tác phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê... Ở công trình nghiên cứu của mình, tôi kế thừa sử dụng chủ đạo hai phương pháp nghiên cứu: phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, trong đó có kết hợp sử dụng các thao tác khác như thống kê, so sánh... để làm cho bức tranh về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thế kỉ XIX được thể hiện một cách toàn diện trên các hình thức và có hệ thống trong giai đoạn lịch sử 1802 - 1885.

Thứ ba, về mặt nội dung: Qua các công trình nghiên cứu kể trên, chúng ta có thêm những kiến thức về bối cảnh lịch sử tác động và các khía cạnh khác nhau trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, nói về quan hệ trao đổi, buôn bán giữa hai nước giai đoạn 1802 - 1885 còn rải rác và sơ lược. Các công trình kể trên chưa công trình nào tìm hiểu toàn diện và hệ thống về quan hệ thương mại giữa hai nước trên những phương diện cơ bản, chưa đánh giá chuyển biến của các mối quan hệ thương mại này trước và sau 1858, cũng như chưa nêu bật được tác động của quan hệ thương mại hai bên đến lịch sử Việt Nam thời kì này và những giai đoạn về sau. Chúng ta thực sự cần một công trình nghiên cứu chuyên sâu để lí giải cặn kẽ những băn khoăn còn tồn tại này.

1.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết

Về tổng thể, nghiên cứu về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong lịch sử đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng cả về tư liệu, phương pháp luận cũng như nội dung lịch sử. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu toàn diện, có hệ thống và đầy đủ về các vấn đề như: Bối cảnh lịch sử và những yếu tố tác động đến hoạt động thương mại giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỉ XIX, hoạt động trao đổi, buôn bán dưới các hình thức thương mại quan phương và phi quan phương của hai chính quyền ở trên biển và trên đất liền trong những năm 1802 - 1885; những tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Hoa đối với Việt Nam giai đoạn này và những giai đoạn lịch sử sau đó. Mặc dù vậy, kết quả của

các công trình nghiên cứu trên là rất quan trọng, vừa là nguồn tư liệu quý giá, vừa là gợi mở bổ ích cho tôi khi triển khai Luận án.

Từ thực tiễn đã nêu, đề tài tập trung khai thác và làm sáng rõ một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, phân tích bối cảnh lịch sử, những chủ trương, chính sách của chính quyền Việt Nam và Trung Quốc đối với cộng đồng thương nhân và nền thương mại của Việt Nam và Trung Hoa trong thế kỉ XIX.

Thứ hai, hệ thống toàn bộ tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau liên quan đến hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hóa của thương nhân hai nước, đặc biệt là những tài liệu gốc … trên cơ sở đó phục dựng lại hệ thống, khoa học hoạt động kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1885, liên quan đến chủ thể của hoạt động trao đổi (sứ thần, đại diện triều đình, thương nhân người Việt, người Hoa); phạm vi địa lý (vùng biển, vùng núi, biên giới, các trung tâm trao đổi thương mại quan trọng); phương thức trao đổi (sử dụng tiền mặt hoặc không tiền mặt, phương thức giao kèo..)

Thứ ba, rút ra những đặc điểm, tác động quan trọng của quan hệ thương mại hai bên trong sự chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam đương thời và tác động lâu dài của những hoạt động ấy đến lịch sử Việt Nam về sau.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1885 cho thấy đây là một chủ đề đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước, song mức độ tiếp cận và phạm vi nghiên cứu còn phân tán, chưa thực sự toàn diện và hệ thống. Các công trình đã công bố, dù tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau như thông sử, lịch sử kinh tế, lịch sử ngoại giao hay lịch sử xã hội đã cung cấp một nền tảng tư liệu và phương pháp luận quan trọng cho việc nhận diện những đặc trưng cơ bản của quan hệ thương mại giữa hai quốc gia trong lịch sử. Tuy nhiên, chính sự đa dạng đó cũng đồng thời phản ánh một thực tế là chưa có công trình nào chuyên sâu, tập trung khảo cứu một cách đầy đủ, liên tục và có hệ thống về quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885, đặc biệt trong mối liên hệ với những biến động lớn của khu vực và sự can thiệp của các thế lực phương Tây.

Trước hết, với các nghiên cứu trong nước, có thể nhận thấy một hệ thống tư liệu phong phú và đa dạng, từ các công trình chuyên khảo đến các bài viết trên tạp chí chuyên ngành. Trên cơ sở những bộ sử như *Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* hay các tư liệu của Trung Quốc đã ghi chép về các hoạt động ngoại thương, chính sách quản lí và các sự kiện liên quan đến quan hệ Việt - Trung, nhiều học giả Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu và đưa ra những nhận định quan trọng về vai trò của thương mại trong lịch sử dân tộc, về vị thế của thương nhân Hoa, cũng như về chính sách ngoại thương của triều Nguyễn.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình hoặc chỉ tập trung vào giai đoạn trước năm 1858, hoặc mở rộng sang thời kỳ thuộc địa mà chưa làm rõ được tính liên tục và sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn quan trọng: 1802 - 1858 và 1858 - 1885. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu mới dừng lại ở việc mô tả hiện trạng, chưa đi sâu phân tích diễn biến cùng bản chất, đặc điểm và tác động của quan hệ thương mại này trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

Các nghiên cứu của học giả nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc phác dựng bức tranh tổng thể về bối cảnh thương mại khu vực Đông Á và Đông Nam Á, trong đó Việt Nam và Trung Quốc là hai mắt xích quan trọng. Các công trình chuyên khảo như của Fairbank, Li Tana, Yoshiharu Tsuboi, Jean Pierre Aumiphin hay Lại Tông Thành… không chỉ cung cấp dữ liệu về thương mại triều cống, thương mại phi quan phương, các chính sách đối ngoại, hoạt động kinh tế và sự hiện diện của tư bản Pháp, mà còn gợi mở mối liên hệ giữa thương mại với chiến lược xâm nhập và kiểm soát thuộc địa. Đặc biệt, các nghiên cứu này đã bước đầu chỉ ra sự chuyển biến của các tuyến thương mại, vai trò của các cảng biển, cũng như sự cạnh tranh và tương

tác giữa các lực lượng thương nhân, trong đó có thương nhân Trung Quốc và phương Tây. Tuy nhiên, các công trình này thường tiếp cận vấn đề từ góc nhìn rộng hơn về Đông Dương hoặc Trung Quốc, do đó quan hệ thương mại Việt - Trung chỉ được đề cập như một bộ phận, chưa phải là đối tượng nghiên cứu trung tâm.

Từ việc khảo cứu các công trình đã công bố, có thể rút ra một số nhận xét quan trọng. Thứ nhất, về mặt tư liệu, nguồn sử liệu liên quan đến quan hệ thương mại Việt - Trung là rất phong phú, bao gồm cả tư liệu trong nước và nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu chuyên sâu. Thứ hai, về phương pháp luận, các học giả đã sử dụng khá linh hoạt các phương pháp lịch sử, logic, so sánh và thống kê, qua đó cung cấp những cách tiếp cận đa chiều đối với vấn đề. Thứ ba, về nội dung, các công trình đã bước đầu làm rõ một số khía cạnh của quan hệ thương mại, song vẫn còn thiếu một cách tiếp cận tổng thể, liên ngành và hệ thống.

Trên cơ sở đó, có thể xác định rõ những khoảng trống nghiên cứu mà luận án cần tập trung giải quyết. Đó là việc làm rõ bối cảnh lịch sử và các yếu tố tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX; phục dựng một cách hệ thống các hình thức và hoạt động thương mại của hai bên trên cả phương diện quan phương và phi quan phương; đồng thời phân tích những đặc điểm và tác động của mối quan hệ này đối với kinh tế, xã hội Việt Nam trong bối cảnh chịu tác động của chủ nghĩa thực dân.

Như vậy, Chương 1 đã cho thấy rõ nền tảng học thuật mà luận án kế thừa, đồng thời xác định được hướng đi và đóng góp mới của nghiên cứu. Việc tiếp cận quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX như một chỉnh thể lịch sử thống nhất, đặt trong mối liên hệ với các biến động khu vực và quốc tế, không chỉ giúp lấp đầy khoảng trống của sử học mà còn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn có ý nghĩa lâu dài.

Chương 2
NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 1802 - 1885

2.1. Bối cảnh lịch sử quốc tế và khu vực tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc 1802 - 1885

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Nguyễn cần được đặt trong tổng thể bối cảnh bang giao khu vực Đông Á thời cận đại, nơi các mối quan hệ kinh tế xuyên biên giới gắn chặt với cấu trúc chính trị. Trật tự kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế đang có những biến động sâu sắc. Từ đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XIX, những thay đổi lớn trong cục diện chính trị - quân sự của khu vực đã tác động trực tiếp đến khuôn khổ và phương thức giao thương giữa hai nước, khiến quan hệ thương mại Việt - Trung không ngừng điều chỉnh theo hoàn cảnh mới.

Việc triều Nguyễn hoàn tất quá trình thống nhất đất nước vào năm 1802 đã tạo ra điều kiện tương đối ổn định về chính trị và hành chính, qua đó góp phần khôi phục và thúc đẩy các hoạt động thương nghiệp vốn bị gián đoạn trong thời kỳ nội chiến kéo dài trước đó. Tuy nhiên, sự phát triển của quan hệ thương mại Việt - Trung trong thế kỷ XIX không diễn ra đồng nhất, mà gắn liền với những biến chuyển lớn của môi trường khu vực và quốc tế. Trên cơ sở đó, giai đoạn 1802-1885 có thể được phân chia thành hai thời kỳ chính: thời kỳ triều Nguyễn duy trì vị thế của một quốc gia phong kiến độc lập (1802-1858) và thời kỳ triều đình phải đối mặt với cuộc xâm lược và từng bước áp đặt ách thống trị của thực dân Pháp (1858-1885). Mỗi thời kỳ tương ứng với những biến chuyển đáng kể trong thương mại của Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời phản ánh sự tác động sâu sắc của biến động chính trị đối với nền ngoại thương truyền thống vốn vận hành qua nhiều thế kỷ giữa hai quốc gia.

Về bối cảnh thế giới, từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX, sau những cuộc cách mạng tư sản và cách mạng công nghiệp được tiến hành lần lượt ở phương Tây, chủ nghĩa tư bản đã trở thành một hệ thống với các cường quốc đang có đà phát triển mạnh về khoa học - kỹ thuật và tiến triển rất nhanh trên con đường mở rộng phạm vi ra toàn cầu. Đặc biệt, sau phong trào phát kiến địa lý, người châu Âu đã khai phá những vùng đất mới, những con đường mới trên biển, kết nối thị trường toàn cầu. Tiếp đó, những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại đã giúp các nước tư bản phương Tây thực hiện được ý đồ bành trướng, tìm kiếm thị trường tại các nước phương Đông.

Từ thời trung cổ, giao thương giữa phương Đông và phương Tây đã được hình thành và kết nối với con đường "hương liệu" và "tơ lụa". Các cuộc phát kiến địa lý đã

mở ra những vùng đất mới, những con đường mới, ngay lập tức các quốc gia có ưu thế về hàng hải đã chiếm giữ những vùng đất lớn, giàu có nhất. Sau khi xác lập, chủ nghĩa tư bản tiến nhanh trên con đường chủ nghĩa đế quốc, tiến hành chiếm lĩnh thị trường thế giới thông qua công cuộc chinh phục thuộc địa. Những nhận định như "*vào thế kỷ XVI-XVII, khi ở bên ngoài chủ nghĩa tư bản phương Tây đang mở rộng buôn bán tìm kiếm thị trường mới*" [114] và "*Phương Đông bước vào thế kỷ XIX trở thành nơi tranh giành quyền lực của các cường quốc phương Tây, nhằm xâm chiếm thị trường và phát triển thuộc địa*" [6] đã cho thấy chuyển động mạnh mẽ của thời đại kinh tế toàn cầu dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc. Đi đầu trong phong trào đó là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã cướp được những vùng thuộc địa và thị trường từ thế kỷ XVI. Sau đó là các nước Hà Lan, Anh, Pháp bắt đầu chiếm thuộc địa từ đầu thế kỷ XVII. Trong xu thế phát triển, các nước tư bản sinh sau đẻ muộn như Đức, Mĩ, Nhật Bản, Italia…mạnh lên đã giành lại thị trường của các nước tư bản già cỗi, gây nên những mâu thuẫn và cuộc chạy đua ráo riết giữa các nước đế quốc trong việc tranh giành thuộc địa. Hiện tượng ấy vẫn liên tục xảy ra trong thế kỷ XIX khi nhu cầu thị trường của chủ nghĩa tư bản ngày càng gia tăng.

Trong tiến trình mở rộng ảnh hưởng và cạnh tranh thuộc địa của các cường quốc Âu - Mỹ trong thế kỷ XIX, châu Á nhanh chóng trở thành một khu vực được đặc biệt quan tâm. Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, lực lượng lao động dồi dào, chi phí thấp và thị trường tiêu thụ rộng lớn, trong khi nhiều quốc gia trong khu vực đang lâm vào tình trạng suy yếu về chính trị và chậm phát triển về kinh tế, châu Á trở thành mục tiêu hấp dẫn trong chiến lược bành trướng của các đế quốc phương Tây. Hệ quả là, trong suốt thế kỷ XIX, nhiều quốc gia châu Á lần lượt rơi vào tình trạng thuộc địa, nửa thuộc địa hoặc phụ thuộc dưới các hình thức khác nhau. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc - một quốc gia từng giữ vai trò trung tâm trong trật tự khu vực Đông Á - cũng không tránh khỏi sự xâm nhập và can thiệp sâu rộng của các cường quốc phương Tây. Các cuộc chiến tranh xâm lược, cùng với những biến động chính trị - xã hội kéo dài, đã làm suy giảm nghiêm trọng năng lực quản lý đối ngoại và kinh tế của triều đình Trung Hoa. Tình trạng bất ổn này không chỉ tác động đến cục diện nội bộ của Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ ngoại giao và hoạt động thương mại của nước này với các quốc gia láng giềng, trong đó có Việt Nam.

Về tổng thể, các vương triều phong kiến châu Á trong thế kỷ XIX phần lớn chưa có sự chuẩn bị đầy đủ để đối phó với làn sóng xâm lược ngày càng gia tăng từ các quốc gia tư bản phương Tây. Ngoại trừ một số trường hợp như Nhật Bản và Xiêm, nơi giới cầm quyền đã sớm tiến hành những cải cách mang tính chủ động nhằm thích ứng với mô hình tổ chức kinh tế - chính trị mới của phương Tây, đa số

các quốc gia trong khu vực vẫn duy trì cơ cấu phong kiến truyền thống, chưa thực hiện những cải biến căn bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và quốc phòng. Sự hạn chế này khiến các nhà nước châu Á khó tạo dựng được tiềm lực vật chất và tinh thần đủ mạnh để ứng phó hiệu quả với áp lực xâm lược từ bên ngoài.

Trong tiến trình mở rộng ảnh hưởng của phương Tây, các hoạt động thương mại và truyền giáo thường xuất hiện sớm, đóng vai trò như những kênh tiếp xúc ban đầu, đi trước hoặc song hành với sự can thiệp quân sự. Việc Thiên Chúa giáo ngày càng thâm nhập sâu vào các xã hội phương Đông đã làm dấy lên những lo ngại trong giới cầm quyền về an ninh chính trị, trật tự xã hội và chủ quyền văn hóa. Trước những thách thức đó, nhiều quốc gia châu Á đã lựa chọn các biện pháp phòng vệ mang tính đối phó, tiêu biểu là hạn chế giao thương với phương Tây và ban hành các chính sách cấm đạo ở những mức độ khác nhau, như một cách thức nhằm kiểm soát ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc và bảo vệ trật tự truyền thống.

Nhật Bản thời Mạc Phủ (Tokugawa) ban đầu rất muốn xúc tiến việc thương mại với nước ngoài và có thái độ thân thiện với những nhà truyền giáo. Chính phủ Nhật đã từng cấp hàng trăm giấy phép cho các "châu ấn thuyền" ra nước ngoài buôn bán [98], cho các thương gia Hà Lan mở thương quán v.v... Nhưng từ đầu thế kỷ XVII, với áp lực ngày càng lớp từ các lái buôn và nhà truyền giáo phương Tây tăng nhanh về số lượng và thế lực, khiến chính quyền Mạc phủ không khỏi nghi ngại. Để đối phó, từ 1613 lệnh cấm đạo đã được ban hành trên toàn nước Nhật và từ 1633 lệnh "bế quan tỏa cảng" - Sakoku[3] được thi hành. Nước Nhật đã đóng cửa từ đó đến 200 năm sau. Năm 1853 nước Mỹ dùng vũ lực buộc Nhật phải "mở cửa" các hải cảng cho Mỹ và các nước phương Tây xâm nhập vào thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, giới cầm quyền Nhật Bản đứng đầu là Thiên Hoàng Minh Trị với sự hậu thuẫn của giai cấp tư sản đã tiến hành cuộc Duy Tân lịch sử với phương châm "học theo phương Tây"[48; tr. 50-51] đã nhanh chóng đưa Nhật Bản tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa. Nhật Bản chính thức trở thành cường quốc tư bản ở châu Á vào cuối thế kỉ XIX, bỏ xa những người anh em máu đỏ da vàng "đồng văn, đồng chủng" trên con đường canh tân đất nước.

Nước Triều Tiên bị phương Tây dòm ngó muộn hơn nhưng chính quyền phong Kiến Choson cũng sớm lựa chọn phương án "đóng cửa" với phương Tây để tự bảo vệ mình. Phải đến năm 1876, khi Nhật đã trở thành một nước tư bản đầy sức mạnh mới buộc được chính quyền Choson "mở cửa" cho các thế lực tư bản tràn vào [173].

[3] Sakoku (tỏa quốc), cấm công dân nước họ không được ra hải ngoại giao thương, buôn bán, đồng thời buộc kiều dân Nhật Bản đang định cư ở nước ngoài phải hồi hương về nước trong một thời hạn nhất định, nếu bất tuân sẽ nghiêm trị.

Vùng Đông Nam Á, với cấu trúc chính trị chủ yếu là các vương quốc quân chủ truyền thống, tuy còn mang tính trì trệ về thể chế nhưng lại đặc biệt giàu tài nguyên thiên nhiên, nhất là các sản vật nhiệt đới và hương liệu, từ sớm đã trở thành đối tượng quan tâm của các cường quốc phương Tây. Thương mại từ lâu đã giữ vai trò thiết yếu đối với Đông Nam Á. Với vị trí đặc biệt thuận lợi cho giao thông đường biển và nắm giữ các tuyến hàng hải nối Trung Quốc (thị trường quốc tế lớn nhất trong phần lớn lịch sử được ghi chép) với các trung tâm dân cư của Ấn Độ, Trung Đông và châu Âu, khu vực "dưới gió" tự nhiên phản ứng mạnh mẽ trước mỗi đợt gia tăng của thương mại hàng hải quốc tế. Các sản phẩm như đinh hương, nhục đậu khấu, gỗ đàn hương, gỗ tô mộc, long não và sơn mài đã được đưa ra thị trường thế giới từ thời La Mã và nhà Hán.

Một trong những sử gia Pháp quan trọng nhất thế kỷ XX - Fernand Braudel và sau đó là Reid phát triển trực tiếp ý tưởng của Braudel về "kỷ nguyên thương mại" và áp dụng vào Đông Nam Á, cho rằng thế kỷ XV-XVII là thời kỳ bùng nổ thương mại, đô thị hóa và biến đổi xã hội của khu vực [144]. Bắt đầu từ thế kỉ XVI, mở đầu của thời đại tư bản chủ nghĩa và thương mại hoá toàn cầu không chỉ ảnh hưởng đến châu Âu và vùng Địa Trung Hải phía đông mà còn tác động đến Trung Quốc, Nhật Bản và có lẽ cả Ấn Độ; trong đó Đông Nam Á giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Những mặt hàng quan trọng nhất (ngoại trừ vàng và bạc) của thương mại đường dài mà Fernand Braudel [157; tr. 408] cho là thiết yếu đối với sự hình thành chủ nghĩa tư bản thương nghiệp như hồ tiêu, đinh hương và nhục đậu khấu, đều có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Thứ hai, trong thời kỳ này, các thương nhân, nhà cai trị, đô thị và quốc gia Đông Nam Á giữ vai trò trung tâm trong dòng thương mại xuất phát từ và đi qua khu vực. Những trung tâm thương mại của vùng "dưới gió" là các đô thị châu Á như Pegu[4], Ayutthaya[5], Phnom Penh[6], Hội An (Faifo)[7], Malacca[8], Patani[9], Brunei[10], Pasai[11], Aceh[12], Banten[13], Japara[14], Gresik[15] và Makassar[16]. Cho đến khi các đô thị

[4] Tên cũ của thành phố Bago (Myanmar ngày nay), từng là trung tâm thương mại lớn của vương quốc Mon và sau đó là Toungoo trong thế kỷ XVI.

[5] Kinh đô của vương quốc Xiêm (Thái Lan) từ thế kỷ XIV đến XVIII, một trung tâm thương mại quốc tế quan trọng kết nối Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ Dương.

[6] Thủ đô hiện nay của Campuchia, từng là đô thị thương mại quan trọng trong mạng lưới trao đổi giữa lưu vực sông Mekong và Biển Đông.

[7] Thương cảng quốc tế lớn của Đàng Trong (Việt Nam) thế kỷ XVI-XVII, nơi tập trung thương nhân Nhật Bản, Trung Hoa và châu Âu.

[8] Thành phố cảng chiến lược trên eo biển Malacca (Malaysia ngày nay), trung tâm trung chuyển thương mại giữa Ấn Độ Dương và Biển Đông; bị Bồ Đào Nha chiếm năm 1511.

[9] Vương quốc Hồi giáo ở bán đảo Mã Lai (nay thuộc miền Nam Thái Lan), nổi tiếng là trung tâm thương mại và sản xuất hồ tiêu thế kỷ XVI-XVII.

[10] Vương quốc Hồi giáo trên đảo Borneo, từng kiểm soát mạng lưới thương mại khu vực biển Sulu và phía bắc Borneo.

[11] Vương quốc Hồi giáo sớm ở bắc Sumatra (Indonesia), trung tâm thương mại hồ tiêu quan trọng từ thế kỷ XIII-XVI.

này dần mất vai trò then chốt trong thương mại đường dài vào tay các cứ điểm châu Âu như Malacca của Bồ Đào Nha (từ 1511), Manila của Tây Ban Nha (1571) và đặc biệt là Batavia của Hà Lan (1619), chúng vẫn là những trung tâm hàng đầu của đời sống kinh tế khu vực, quyền lực chính trị và sáng tạo văn hóa [144; tr. 2].

Trong suốt hơn ba thế kỷ, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, ngoại trừ Xiêm, các quốc gia Đông Nam Á hầu như không tiến hành những cải cách có tính hệ thống nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, tương tự như con đường cải cách mà Nhật Bản đã lựa chọn. Hệ quả là, như đã được chỉ ra, "*các xã hội truyền thống đã bóp chết tư tưởng cách tân, nền kinh tế càng ngày đi vào suy vi, tính phân liệt ngày càng lớn. Sức mạnh của nền thống nhất để duy trì độc lập trong những giai đoạn trước không còn nữa. Cuối thế kỷ XIX, lần lượt các nước đều trở thành thuộc địa hoặc vùng ảnh hưởng của thực dân phương Tây*"[13; tr. 19].

Quá trình chinh phục Đông Nam Á của phương Tây bắt đầu từ rất sớm. Năm 1511, việc Bồ Đào Nha chiếm Malacca đã mở đầu cho làn sóng xâm nhập và kiểm soát khu vực này bằng sức mạnh hàng hải. Từ các căn cứ ven biển và hải đảo, các đế quốc phương Tây từng bước mở rộng phạm vi thống trị vào nội địa. Giữa thế kỷ XVI, Philippines rơi vào ách thống trị của Tây Ban Nha và sau Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898 trở thành thuộc địa của Hoa Kỳ. Cuối thế kỷ XVI, Hà Lan bắt đầu quá trình xâm nhập và dần thiết lập quyền kiểm soát tại quần đảo Indonesia. Sang đầu thế kỷ XX, các vùng lãnh thổ nay thuộc Malaysia, Singapore và Brunei lần lượt nằm dưới sự cai trị của Anh với những hình thức khác nhau. Trong giai đoạn 1824-1885, thực dân Anh tiến hành ba cuộc chiến tranh để hoàn tất việc thôn tính Miến Điện (Myanmar). Từ năm 1858 đến 1893, thực dân Pháp từng bước đặt ách thống trị lên toàn bộ bán đảo Đông Dương, bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia.

Trong bối cảnh phần lớn các quốc gia Đông Nam Á trở thành thuộc địa hoặc lệ thuộc vào các cường quốc phương Tây, Xiêm nổi lên như một trường hợp đặc biệt. Thông qua các cuộc cải cách hành chính, kinh tế và quân sự từ nửa sau thế kỷ XIX, Xiêm từng bước chuyển đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa và gia nhập hệ thống quan hệ thương mại quốc tế đương thời. Những cải cách này tạo điều kiện để chính quyền Xiêm theo đuổi đường lối ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt, qua đó duy trì được nền

[12] Vương quốc Hồi giáo mạnh ở bắc Sumatra, giữ vai trò then chốt trong thương mại hồ tiêu và đối trọng với Bồ Đào Nha thế kỷ XVI-XVII.

[13] Thành phố cảng ở tây Java (Indonesia), trung tâm thương mại hồ tiêu và giao thương quốc tế thế kỷ XVI-XVII.

[14] Cảng biển phía bắc Java, từng là trung tâm thương mại và đóng tàu quan trọng thời Hồi giáo Java.

[15] Thành phố cảng ở đông Java, một trong những trung tâm thương mại Hồi giáo sớm của Indonesia.

[16] Thành phố cảng lớn ở nam Sulawesi (Indonesia), trung tâm thương mại tự do quan trọng trước khi bị Hà Lan chiếm năm 1667.

độc lập và chủ quyền quốc gia, tránh số phận thuộc địa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sự "độc lập" của Xiêm mang tính tương đối, bởi quốc gia này bị ràng buộc bởi một loạt hiệp ước bất bình đẳng ký kết với Anh, Pháp, Hà Lan, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đức. Do đó, dù không trở thành thuộc địa chính thức, Xiêm vẫn ở trong tình trạng phụ thuộc đáng kể vào các cường quốc phương Tây để duy trì vị thế chính trị và toàn vẹn lãnh thổ.

Như vậy, dưới tác động của các cuộc cách mạng tư sản và đặc biệt là Cách mạng công nghiệp ở phương Tây, thế kỷ XIX chứng kiến sự biến đổi sâu sắc của trật tự kinh tế - thương mại thế giới theo hướng mở rộng toàn cầu và tư bản hóa mạnh mẽ. Những tiến bộ vượt bậc về khoa học - kỹ thuật, hàng hải và giao thông đã tạo điều kiện cho các cường quốc châu Âu và sau đó là Hoa Kỳ, Nhật Bản mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra ngoài lục địa, thiết lập mạng lưới thương mại mang tính toàn cầu. Nếu từ thời trung đại, các tuyến "con đường tơ lụa" và "con đường hương liệu" đã kết nối Á - Âu, thì đến thế kỷ XIX, thương mại thế giới không chỉ dừng ở trao đổi hàng hóa xa xỉ mà chuyển sang quy mô lớn, gắn với nhu cầu nguyên liệu, thị trường tiêu thụ và đầu tư tư bản. Chủ nghĩa tư bản từ chỗ là một hệ thống kinh tế khu vực đã trở thành một trật tự kinh tế thế giới, thúc đẩy cuộc chạy đua giành thuộc địa và thị trường giữa các đế quốc.

Trong bối cảnh đó, châu Á, đặc biệt là Đông Á và Đông Nam Á, trở thành không gian cạnh tranh quyết liệt của các cường quốc phương Tây. Trung Quốc - trung tâm của trật tự triều cống Đông Á dần bị lôi kéo vào hệ thống thương mại tư bản chủ nghĩa sau các cuộc chiến tranh và hiệp ước bất bình đẳng, làm suy yếu cấu trúc Sinocentric truyền thống[17]. Sự suy giảm quyền lực của triều đình Thanh không chỉ làm biến dạng quan hệ đối ngoại của Trung Quốc mà còn tác động trực tiếp đến mạng lưới giao thương khu vực, trong đó có Việt Nam. Đồng thời, các hoạt động thương mại, truyền giáo và can thiệp quân sự của phương Tây diễn ra song hành, tạo nên áp lực đa chiều về kinh tế, chính trị và văn hóa đối với các quốc gia Đông Á.

Đông Nam Á là khu vực vốn có truyền thống thương mại lâu đời và từng giữ vai trò quan trọng trong "kỷ nguyên thương mại" thế kỷ XV-XVII bước sang thế kỷ XIX trong trạng thái suy yếu tương đối về thể chế và khả năng thích ứng. Ngoại trừ Xiêm tiến hành cải cách chủ động để hội nhập vào trật tự kinh tế mới, các quốc gia còn lại duy trì cơ cấu phong kiến truyền thống, thiếu nền tảng công nghiệp và sức mạnh quân sự cần thiết. Hệ quả là, trật tự thương mại khu vực từng dựa trên mạng

[17] *Cấu trúc Sinocentric truyền thống* (hay trật tự "Trung Hoa trung tâm") là mô hình quan hệ khu vực ở Đông Á trong đó Trung Quốc được xem là trung tâm văn minh và quyền lực chính trị. Trong cấu trúc này, các quốc gia lân bang như Việt Nam, Triều Tiên, Ryukyu… thiết lập quan hệ với Trung Hoa thông qua hệ thống triều cống, thừa nhận vị thế "thiên triều" của hoàng đế Trung Hoa để đổi lấy sự công nhận chính danh, bảo hộ biểu tượng và quyền tham gia mạng lưới thương mại khu vực.

lưới đô thị châu Á và hệ thống triều cống dần bị thay thế bởi cơ chế thương mại thuộc địa do các cường quốc phương Tây kiểm soát. Sự chuyển dịch từ thương mại khu vực sang thương mại toàn cầu dưới sự chi phối của chủ nghĩa tư bản đã làm biến đổi căn bản môi trường kinh tế - chính trị mà quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vận hành trong giai đoạn 1802-1885.

2.2. Bối cảnh Trung Quốc thế kỉ XIX

2.2.1. Những chuyển biến của Trung Quốc trong thế kỉ XIX

Bước sang thế kỷ XIX, Trung Quốc vẫn là một quốc gia lớn và sức ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực Đông Á, đồng thời giữ vai trò trung tâm truyền thống trong mạng lưới giao thương và bang giao khu vực. Trong nhiều thế kỷ, vị thế "thiên triều" của Trung Quốc không chỉ chi phối quan hệ chính trị mà còn định hình các tuyến thương mại, cơ chế trao đổi hàng hóa và khuôn khổ thương mại triều cống giữa Trung Quốc với các quốc gia lân cận. Tuy nhiên, dưới triều Minh - Thanh, đặc biệt từ cuối thế kỷ XVIII sang thế kỷ XIX, nền tảng kinh tế - chính trị duy trì vai trò trung tâm đó bắt đầu suy yếu, tạo ra những biến đổi sâu sắc trong quan hệ thương mại khu vực, bao gồm cả quan hệ thương mại Việt - Trung.

Về phương diện kinh tế và chính sách thương mại, Trung Quốc bước vào thế kỷ XIX trong trạng thái bảo thủ và đề phòng. Từ thời Minh, chính sách "hải cấm" đã hạn chế nghiêm ngặt hoạt động thương mại tư nhân với nước ngoài; sang thời Thanh, các quy định cấm đoán tiếp tục được duy trì và thắt chặt hơn, với nhiều sắc lệnh ban hành trong các năm 1712, 1717 và đặc biệt là năm 1728, khi triều đình quy định người vượt biển ra nước ngoài buôn bán không được phép trở về. Từ năm 1757 cho đến trước chiến tranh Nha phiến (1839 - 1842), thương mại Trung Quốc vận hành trong khuôn khổ của một trật tự Sinocentric truyền thống, trong đó triều Thanh duy trì quyền kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động ngoại thương, chính sách tập trung ngoại thương vào một cảng duy nhất là Quảng Châu (chế độ Quảng Châu nhất khẩu) được xác lập, hạn chế nghiêm trọng phạm vi và hình thức giao thương quốc tế. "*Hệ thống Quảng Châu đã giới hạn toàn bộ hoạt động thương mại của phương Tây vào một cảng duy nhất và chỉ cho phép giao dịch với các thương nhân Trung Quốc được cấp phép, được gọi là Cohong*" [132; tr. 170]. Những chính sách này không chỉ làm suy giảm tính năng động của thương mại Trung Quốc, mà còn tác động trực tiếp đến hoạt động buôn bán truyền thống giữa Trung Quốc với các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam, khi các kênh thương mại chính thức ngày càng bị thu hẹp và chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

Nhà Thanh không coi ngoại thương là một lĩnh vực kinh tế chiến lược cần mở rộng mà xem đó là một hình thức "triều cống thương mại", nằm trong trật tự bang

giao mang tính thứ bậc. Trung Quốc khi ấy vẫn giữ vị thế là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới, với sản phẩm xuất khẩu chủ yếu như trà, lụa và đồ sứ có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với thị trường châu Âu. Tuy nhiên, cán cân thương mại nghiêng về phía Trung Quốc, buộc các thương nhân Anh phải thanh toán bằng bạc, gây ra tình trạng chảy máu kim loại quý khỏi Anh quốc. Để khắc phục thâm hụt này, Anh đẩy mạnh buôn bán thuốc phiện từ Ấn Độ vào Trung Quốc, làm gia tăng căng thẳng kinh tế và xã hội, cuối cùng dẫn đến xung đột quân sự.

Chiến tranh Nha phiến và Hiệp ước Nam Kinh (1842) đánh dấu bước ngoặt căn bản trong cấu trúc thương mại Trung Quốc. Bắt đầu từ việc "*Hiệp ước Nam Kinh năm 1842 đã mở năm cảng hiệp ước cho hoạt động thương mại và cư trú của người Anh, đồng thời chuyển nhượng Hồng Kông cho Anh*" [132; tr. 206]. Việc nhượng Hồng Kông cho Anh không chỉ là một tổn thất lãnh thổ, mà còn là biểu tượng của sự mất chủ quyền thương mại. Từ đây, Hồng Kông trở thành lãnh thổ đầu tiên Trung Quốc nhượng cho phương Tây và nhanh chóng phát triển thành một trung tâm thương mại tự do nằm ngoài sự kiểm soát trực tiếp của nhà Thanh. Nếu hệ thống Quảng Châu trước đó còn duy trì mô hình ngoại thương bị kiểm soát chặt chẽ, thì sự hình thành Hồng Kông đánh dấu sự chuyển dịch sang một cấu trúc thương mại toàn cầu hóa cưỡng bức dưới áp lực tư bản phương Tây.

Song song với Hồng Kông, Thượng Hải nổi lên như cảng quan trọng nhất trong hệ thống "treaty ports"[18]. Fairbank nhấn mạnh vị trí chiến lược của thành phố này: "*Thượng Hải, nằm tại cửa sông Dương Tử, có vĩ độ ôn đới tương đương với các thành phố New Orleans và Suez…*" [132; tr. 14]. Thượng Hải không chỉ có vị trí địa lý thuận lợi mà còn trở thành trung tâm tài chính - thương mại quốc tế, nơi hình thành các tô giới nước ngoài và hội tụ ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển cùng tư bản ngoại quốc. Sự trỗi dậy của Thượng Hải biểu thị quá trình quốc tế hóa kinh tế Trung Quốc và đồng thời phản ánh sự suy yếu trong khả năng kiểm soát kinh tế của nhà Thanh. Trục thương mại dần dịch chuyển từ các tuyến nội lục truyền thống sang các hải cảng điều ước chịu ảnh hưởng phương Tây.

Những biến đổi này có tác động trực tiếp đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX. Trước năm 1842, trao đổi hàng hóa giữa hai nước chủ yếu vận hành bằng đường bộ qua tuyến Quảng Đông và các chợ biên giới phía Bắc. Tuy nhiên, khi Hồng Kông trở thành trung tâm trung chuyển quốc tế và Thượng Hải nổi lên như đầu mối tài chính, một phần thương mại khu vực bắt đầu chuyển qua các cảng này thay vì chỉ dựa vào tuyến biên giới nội lục. Mạng lưới thương nhân Hoa

[18] Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba và Thượng Hải là năm hải cảng Trung Quốc được mở cho thương mại nước ngoài theo Hiệp ước Nam Kinh 1842.

kiều vốn giữ vai trò trung gian trong thương mại Việt - Trung ngày càng chịu ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng và tín dụng phương Tây. Cơ cấu giá cả, phương thức thanh toán và tổ chức vận tải dần vận hành theo logic tư bản, làm thay đổi căn bản môi trường thương mại truyền thống. Như vậy, sự nổi lên của Hồng Kông và Thượng Hải không chỉ là biểu hiện của sự chuyển dịch quyền lực kinh tế trong nội bộ Trung Quốc, mà còn góp phần tái cấu trúc không gian thương mại khu vực, trong đó có quan hệ Việt Nam - Trung Quốc nửa sau thế kỷ XIX.

Trong bối cảnh đó, thế kỷ XIX cũng là giai đoạn Trung Quốc rơi vào khủng hoảng toàn diện dưới sự cai trị của nhà Thanh. Sự suy yếu của bộ máy trung ương, tình trạng tham nhũng lan rộng, năng lực quản lý kinh tế - đối ngoại giảm sút, cùng với các cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn như phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864), đã làm gián đoạn nghiêm trọng các hoạt động sản xuất, lưu thông và trao đổi hàng hóa. Những bất ổn nội tại này khiến Trung Quốc không còn duy trì được vai trò là một thị trường ổn định và một đối tác thương mại có khả năng kiểm soát hiệu quả các tuyến giao thương truyền thống với Việt Nam, đặc biệt là các tuyến buôn bán qua biên giới phía Nam cũng như hoạt động định kỳ của thương mại triều cống.

Bối cảnh trên cũng tác động trực tiếp đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Một mặt, sự suy yếu của Trung Quốc và việc mở cửa cưỡng bức đã làm giảm vai trò độc tôn của nước này trong mạng lưới thương mại khu vực, khiến các tuyến buôn bán truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với thương mại do phương Tây kiểm soát. Mặt khác, việc các cảng biển Trung Quốc bị đặt dưới ảnh hưởng của ngoại thương phương Tây đã làm thay đổi dòng chảy hàng hóa, giá cả và phương thức trao đổi, buộc thương mại Việt-Trung không thể duy trì hoàn toàn theo mô hình cũ dựa trên triều cống và thương mại biên giới truyền thống. Cả hai quốc gia Trung Quốc - Việt Nam cũng như các đối tác thương mại truyền thống trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những biến động này của trật tự thương mại toàn cầu của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, bối cảnh Trung Quốc thế kỷ XIX - với sự suy tàn của trật tự phong kiến truyền thống, khủng hoảng nội tại kéo dài và sự can thiệp sâu rộng của các cường quốc phương Tây đã tạo ra những điều kiện bất lợi cho việc duy trì và phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc theo mô hình truyền thống. Những biến động này không chỉ làm thay đổi vai trò của Trung Quốc trong mạng lưới thương mại khu vực, mà còn đặt quan hệ thương mại Việt - Trung trước yêu cầu phải điều chỉnh, thích ứng trong một trật tự kinh tế khu vực đang chuyển dịch mạnh mẽ dưới tác động của chủ nghĩa tư bản phương Tây trong giai đoạn 1802-1885.

Bối cảnh chuyển dịch của thương mại Trung Quốc trong thế kỷ XIX đã tác động trực tiếp và sâu sắc đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, với sự khác biệt rõ rệt giữa giai đoạn trước và sau khi các cường quốc phương Tây can thiệp bằng vũ lực. Trước khi thực dân phương Tây can thiệp sâu (trước 1842), quan hệ thương mại Việt - Trung vẫn vận hành chủ yếu trong khuôn khổ trật tự Sinocentric truyền thống. Trung Quốc giữ vai trò trung tâm kinh tế khu vực, còn Việt Nam dưới triều Nguyễn vừa duy trì quan hệ triều cống mang tính chính trị - nghi lễ, vừa phát triển thương mại biên giới và thương mại đường biển tương đối ổn định. Hệ thống "Quảng Châu nhất khẩu" tuy hạn chế giao thương của phương Tây, nhưng không triệt tiêu hoàn toàn các tuyến thương mại truyền thống giữa hai nước. Hoạt động buôn bán qua các cửa ải Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai và các tuyến biển với Quảng Đông, Phúc Kiến vẫn được duy trì, đặc biệt thông qua mạng lưới thương nhân Hoa kiều. Trong bối cảnh ấy, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn và tương đối ổn định đối với hàng hóa Việt Nam (như lâm sản, sản vật nhiệt đới, nguyên liệu), đồng thời cung cấp hàng tiêu dùng, vải vóc, đồ sứ, kim loại cho thị trường Việt Nam. Quan hệ thương mại song phương nhìn chung mang tính khu vực, tương đối cân bằng và chưa chịu sức ép mạnh từ cạnh tranh tư bản phương Tây.

Sau Chiến tranh Nha phiến (từ 1842 trở đi), cục diện thay đổi căn bản. Việc Trung Quốc buộc phải mở cửa các cảng điều ước, đặc biệt là sự nổi lên của Hồng Kông và Thượng Hải dưới ảnh hưởng phương Tây, đã làm biến đổi cấu trúc thương mại khu vực. Thương mại Trung Quốc không còn thuần túy vận hành theo trật tự Đông Á truyền thống, mà dần bị tích hợp vào hệ thống thương mại toàn cầu do phương Tây chi phối. Điều này kéo theo ít nhất ba hệ quả quan trọng đối với quan hệ Việt - Trung:

Thứ nhất, vai trò trung tâm độc tôn của Trung Quốc suy giảm, khiến thương mại Việt - Trung không còn là trục chính duy nhất trong mạng lưới khu vực. Hàng hóa phương Tây bắt đầu thâm nhập thị trường Hoa Nam và lan xuống Đông Nam Á và ngược lại từ Đông Dương sang Vân Nam (Trung Quốc) tạo ra sự cạnh tranh mới đối với hàng hóa truyền thống lưu thông giữa hai nước.

Thứ hai, các tuyến thương mại chuyển dịch từ biên giới nội lục sang hải cảng điều ước, đặc biệt qua Hồng Kông - trung tâm trung chuyển quốc tế. Điều này làm thay đổi dòng chảy hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc: bên cạnh các mặt hàng vẫn trao đổi trực tiếp qua các chợ biên giới như muối, gia súc, thuốc bắc, hàng tiêu dùng địa phương…thì nhiều mặt hàng có giá trị cao như gạo, tơ lụa, quế, hồi, lâm sản quý… đã gián tiếp qua các cảng chịu ảnh hưởng phương Tây như Hồng Kông, Thượng Hải... Cấu trúc giá cả, phương thức thanh toán và mạng lưới tín dụng cũng chịu tác động của hệ thống thương mại tư bản.

Thứ ba, sự suy yếu nội tại của nhà Thanh và bất ổn xã hội (như phong trào Thái Bình Thiên Quốc) làm gián đoạn nhiều tuyến thương mại truyền thống phía Nam Trung Quốc, khiến giao thương triều cống và giao thương qua biên giới thiếu ổn định hơn trước. Điều này buộc triều Nguyễn phải điều chỉnh chính sách thương mại, đồng thời làm gia tăng vai trò của thương nhân Hoa kiều như lực lượng trung gian linh hoạt trong bối cảnh biến động mạnh về chính trị.

Khi các thế lực thực dân can thiệp và "xâu xé" Trung Quốc cũng như khi thực dân Pháp bắt đầu can thiệp vào Việt Nam (đặc biệt kể từ Hiệp ước Nhâm Tuất 1862), quan hệ thương mại Việt - Trung lại bước sang một giai đoạn mới: Việt Nam không còn là một chủ thể hoàn toàn độc lập trong trao đổi kinh tế với Trung Quốc, mà ngày càng chịu sự chi phối của chiến lược thương mại và thuộc địa của Pháp. Như vậy, sự can thiệp của phương Tây vào Trung Quốc đã phá vỡ trật tự thương mại khu vực truyền thống, làm thay đổi cấu trúc, tuyến đường và tính chất của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa sau thế kỷ XIX.

2.2.2. Chính sách ngoại thương của Trung Quốc thế kỉ XIX

Dưới thời nhà Thanh (1644 - 1911), chính sách ngoại thương mang đặc trưng là *kiểm soát cứng rắn, phản ứng chậm trước Tây phương.* Tiếp nối từ triều Minh, về cơ bản, nhà Thanh duy trì tư tưởng "Trung Hoa trung tâm" và mô hình ngoại giao triều cống. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới đang thay đổi nhanh chóng bởi các cuộc cách mạng công nghiệp và hàng hải phương Tây, chính sách ngoại thương của nhà Thanh dần bộc lộ những giới hạn, dẫn đến các cuộc đối đầu như Chiến tranh Nha phiến và mở đầu cho quá trình biến Trung Hoa thành một nước nửa thuộc địa.

Nhà Thanh duy trì chính sách "cấm biển" trong giai đoạn đầu, hạn chế tuyệt đối thương nhân tư nhân giao thương với nước ngoài. Ngoại thương được quy định chỉ trong khuôn khổ triều cống, nơi các nước phiên thuộc như An Nam (Việt Nam), Triều Tiên, Lưu Cầu được phép sang cống phẩm và đổi lấy vật phẩm thưởng, vốn được xem là "ơn ban của Thiên triều" chứ không phải mậu dịch bình đẳng [130].

Tuy khác với nhà Minh, triều Thanh đã từng bước điều chỉnh chính sách ngoại thương theo *hướng quản lý có điều kiện,* đặc biệt dưới thời Khang Hy và Càn Long. Tiêu biểu là chính sách "một cảng Quảng Châu" (*Canton system*) được áp dụng từ năm 1757, theo đó toàn bộ thương nhân phương Tây chỉ được phép buôn bán tại Quảng Châu và phải thông qua một số thương nhân do triều đình chỉ định. "*Trong suốt tám mươi lăm năm trước khi Trung Quốc bị buộc phải mở cửa với phương Tây vào năm 1842, Quảng Châu là hải cảng duy nhất được phép tiến hành thương mại với người nước ngoài. Vì vậy, các quan hệ đối ngoại của Trung Quốc trong giai đoạn này về cơ bản gắn liền với hoạt động thương mại tại Quảng Châu*" [136; 139]. Cách

làm này phản ánh thái độ thực dụng của nhà Thanh trước sự gia tăng của thương mại quốc tế và sự hiện diện ngày càng mạnh của phương Tây, dù về tư tưởng, triều đình vẫn giữ lập trường dè dặt và xu hướng khép kín. Ở điểm này, có thể nhận thấy sự tương đồng nhất định với chính sách ngoại thương của nhà Nguyễn. Đó chính là Triều Nguyễn cũng hạn chế vai trò của thương nhân tư nhân, đặc biệt trong ngoại thương, và chủ yếu giao thương với nước ngoài thông qua hoạt động của nhà nước. Thương nhân tư nhân bị cấm hoặc kiểm soát chặt chẽ, trong khi một số thương nhân người Hoa có quan hệ với triều đình được tham gia trung chuyển hàng hóa. Đến cuối thời vua Tự Đức, chính sách dần được nới lỏng, cho phép thương nhân Việt ra nước ngoài buôn bán nhưng phải đăng ký, nộp thuế và xin giấy phép. Đây là bước chuyển quan trọng, cho thấy triều Nguyễn bắt đầu thừa nhận và quản lý vai trò của thương nhân tư nhân trong ngoại thương.

Nhà Thanh phân biệt rõ chính sách với phương Tây và với các quốc gia phiên thuộc. Đối với các quốc gia phiên thuộc như Việt Nam, nhà Thanh coi việc ngoại thương là hệ quả phụ của ngoại giao triều cống. Các phái bộ An Nam thường nhân cơ hội cầu phong, triều cống để buôn bán - một dạng "thương mại kiêm nhiệm". Điều đáng lưu ý là dù nhà Thanh không công khai ủng hộ, nhưng các hoạt động buôn bán ngầm này được nhắm mắt làm ngơ, thậm chí có lợi về mặt duy trì hệ thống thứ bậc gần gũi của các nước phiên thuộc triều cống Trung Quốc. Các sứ đoàn thương nhân Triều Tiên, Lưu Cầu có thể mở chợ mua bán 7 ngày ở Trung Quốc còn sứ đoàn Việt Nam thì chỉ được mở chợ buôn bán trong 3 ngày. Số lượng các mặt hàng được mua từ Trung Quốc của các thương nhân của Triều Tiên, Lưu Cầu cũng nhiều hơn so với Việt Nam [2].

Điểm đặc biệt là chính sách ngoại thương của nhà Thanh đối với triều Nguyễn vừa tương đồng vừa khác biệt so với các phiên quốc khác. Thứ nhất, hai bên có quan hệ chính trị lễ nghi chặt chẽ: vua Gia Long cầu phong, xin sắc phong, chấp nhận mô hình bang giao kiểu triều cống. Do vậy, thương mại Việt Nam - Trung Quốc có sự diễn tiến nền thương mại triều cống, mở rộng ra là thương mại của các sứ thần. Thứ hai, "vì Trung Hoa và Việt Nam hai nước trên bộ trên biển đều kế cận nhau, dân chúng các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và dân chúng phía Bắc của Việt Nam đều có qua lại ấy là biên cảnh mậu dịch. Biên cảnh mậu dịch chia làm hai đường thủy lộ và lục lội. Lục lộ lại chia thành hai tuyến…" [94; tr. 326]. Vì vậy, hoạt động thương mại giữa Trung Hoa và Đại Nam qua biên giới rất sôi động, đặc biệt tại Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Trái lại, đối với các quốc gia phương Tây, nhà Thanh áp dụng chính sách phòng ngừa và kiểm soát gắt gao. Triều đình từ chối thiết lập quan hệ ngoại giao bình

đẳng, xem sứ bộ phương Tây là "phiên bang xin lệ thuộc". Việc từ chối cải cách thương mại, đóng cửa thị trường, từ chối yêu cầu mở rộng quyền lợi từ Anh - Pháp đã dẫn đến Chiến tranh Nha phiến (1839-1842) và hệ quả là đưa đến Hiệp ước Nam Kinh, mở đầu thời kỳ "nửa thuộc địa, nửa phong kiến" của Trung Quốc.

Như vậy, về chính sách thương mại, Trung Quốc bước vào thế kỷ XIX trong trạng thái đề phòng và khép kín. Từ thời Minh, chính sách "hải cấm" đã hạn chế nghiêm ngặt hoạt động thương mại tư nhân với nước ngoài; sang thời Thanh, các quy định cấm đoán tiếp tục được duy trì và thắt chặt hơn, với nhiều sắc lệnh ban hành trong các năm 1712, 1717 và đặc biệt là năm 1728, khi triều đình quy định người vượt biển ra nước ngoài buôn bán không được phép trở về. Từ năm 1757 cho đến trước chiến tranh Nha phiến (1839 - 1842), thương mại Trung Quốc vận hành trong khuôn khổ của một trật tự Sinocentric truyền thống, trong đó triều Thanh duy trì quyền kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động ngoại thương, chính sách tập trung ngoại thương vào một cảng duy nhất là Quảng Châu. Những chính sách này không chỉ làm suy giảm tính năng động của thương mại Trung Quốc, mà còn tác động trực tiếp đến hoạt động buôn bán truyền thống giữa Trung Quốc với các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam, khi các kênh thương mại chính thức ngày càng bị thu hẹp và chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

Nhà Thanh không coi ngoại thương là một lĩnh vực kinh tế chiến lược cần mở rộng mà xem đó là một hình thức "triều cống thương mại", nằm trong trật tự bang giao mang tính thứ bậc. Trung Quốc khi ấy vẫn giữ vị thế là một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới, với sản phẩm xuất khẩu chủ yếu như trà, lụa và đồ sứ có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với thị trường châu Âu. Tuy nhiên, cán cân thương mại nghiêng về phía Trung Quốc, buộc các thương nhân Anh phải thanh toán bằng bạc, gây ra tình trạng chảy máu kim loại quý khỏi Anh quốc. Để khắc phục thâm hụt này, Anh đẩy mạnh buôn bán thuốc phiện từ Ấn Độ vào Trung Quốc, làm gia tăng căng thẳng kinh tế và xã hội, cuối cùng dẫn đến xung đột quân sự.

Như vậy, sang thế kỉ XIX, chính sách ngoại thương của nhà Thanh và nhà Nguyễn đều mang đậm dấu ấn của mô hình nhà nước phong kiến tập quyền, đặt thương mại trong khuôn khổ kiểm soát chặt chẽ của triều đình và gắn với trật tự bang giao truyền thống. Điểm tương đồng nổi bật là cả hai đều duy trì tư duy "*trọng nông, ức thương*", xem ngoại thương không phải là lĩnh vực cần tự do phát triển mà là hoạt động cần quản lý nhằm bảo đảm an ninh chính trị và ổn định xã hội và đảm bảo vị thế trong khu vực. Với phương Tây, nhà Thanh thực thi hệ thống Quảng Châu từ năm 1757, tập trung toàn bộ ngoại thương phương Tây vào một cảng duy nhất và giao dịch qua nhóm thương nhân được cấp phép (Cohong). Tương tự, triều Nguyễn kiểm

soát hoạt động buôn bán với nước ngoài thông qua các cơ quan như Thương bạc, giới hạn tàu thuyền ngoại quốc tại cảng Đà Nẵng, quy định và áp dụng chế độ cấp phép nghiêm ngặt đối với thương nhân trong và ngoài nước. Cả hai triều đại đều lồng ghép ngoại thương vào cấu trúc triều cống và quan hệ *thứ bậc Sinocentric*, nhưng hạn chế với các thương nhân phương Tây.

Tuy nhiên, giữa hai triều đình vẫn tồn tại những khác biệt quan trọng. Nhà Thanh với quy mô lãnh thổ và tiềm lực kinh tế lớn hơn có thể duy trì một hệ thống ngoại thương tương đối khép kín trong thời gian dài và vẫn giữ được tiềm lực thương mại cho đến trước Chiến tranh Nha phiến. Trong khi đó, nhà Nguyễn, với vị thế là quốc gia trung bình trong khu vực và chịu sức ép trực tiếp từ phương Tây muộn hơn nhưng dữ dội hơn, vừa duy trì mô hình kiểm soát truyền thống, vừa phải đối mặt với thực tế xâm lược quân sự từ năm 1858. Sau các hiệp ước bất bình đẳng (Nhâm Tuất 1862, Giáp Tuất 1874), quyền kiểm soát ngoại thương của triều Nguyễn từng bước bị thu hẹp, trong khi nhà Thanh sau 1842 phải mở năm cảng để Anh buôn bán (Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Ninh Ba, Thượng Hải) và nhượng Hồng Kông cho Anh nhưng vẫn giữ được chủ quyền danh nghĩa trên lãnh thổ rộng lớn.

Những điểm tương đồng và khác biệt này tác động trực tiếp đến quan hệ ngoại thương Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỉ XIX. Trước 1842, thương mại giữa hai nước chủ yếu vận hành trong khuôn khổ truyền thống: trao đổi biên giới, thương mại triều cống và giao thương qua các tuyến nội lục phía Nam Trung Quốc. Sau khi Trung Quốc bị buộc mở cửa và Việt Nam dần rơi vào vòng kiểm soát của Pháp, cấu trúc thương mại song phương thay đổi rõ rệt. Các tuyến thương mại truyền thống bị cạnh tranh bởi mạng lưới cảng điều ước và trung tâm trung chuyển như Hồng Kông; hàng hóa, giá cả và phương thức thanh toán ngày càng chịu ảnh hưởng của hệ thống thương mại tư bản phương Tây. Do đó, sự suy yếu của mô hình ngoại thương truyền thống ở cả hai quốc gia đã góp phần làm cho quan hệ thương mại Việt - Trung chuyển từ khuôn khổ khu vực Đông Á sang quỹ đạo của kinh tế thế giới do phương Tây chi phối trong nửa sau thế kỉ XIX.

2.3. Bối cảnh Việt Nam thế kỉ XIX

2.3.1. Bối cảnh Việt Nam trước năm 1858

Trong bối cảnh chung của khu vực, Việt Nam vào đầu thế kỷ XIX đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới với sự thiết lập của triều đại phong kiến nhà Nguyễn - triều đình phong kiến và cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Sau cuộc nội chiến kéo dài, Việt Nam "nhanh chóng bước vào con đường thống nhất, tuy nhiên vẫn phát triển trong một mô thức phát triển cũ, tức mô hình phong kiến nhà Thanh (Trung Hoa) vốn được thiết lập từ khoảng giữa thế kỷ XVII" [112; tr. 33]. Trong bối

cảnh của quốc tế và khu vực như trên, Việt Nam không thể đứng ngoài những biến động chính trị mà tư bản phương Tây tạo nên trong quá trình tìm kiếm thuộc địa và khu vực ảnh hưởng, nhất là Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, khu vực mà thực dân Pháp ráo riết tìm cách đặt ách thống trị.

Vương triều Nguyễn ra đời sau khi đánh bại nhà Tây Sơn - lực lượng từng có vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ sự chia cắt Đàng Ngoài - Đàng Trong, đặt nền tảng thống nhất lãnh thổ và bảo vệ nền độc lập dân tộc vào cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, quá trình xác lập quyền lực của Nguyễn Ánh gắn liền với sự trợ giúp từ các thế lực bên ngoài, khiến triều đại mới thành lập sớm đối mặt với những hạn chế về uy tín chính trị và tính chính thống. Trong bối cảnh đó, nhà Nguyễn chưa tạo dựng được sự đồng thuận rộng rãi trong xã hội, đặc biệt là tại khu vực Bắc Hà, nơi từng gắn bó sâu sắc với chính quyền vua Lê - chúa Trịnh rồi đến nhà Tây Sơn. Chính vì vậy, ngay từ những năm đầu trị vì, triều Nguyễn đã coi việc thiết lập quan hệ bang giao với nhà Thanh là một ưu tiên chiến lược. "*Vua hạ lệnh cho bọn Quang Định đem quốc thư và phẩm vật (kỳ nam 2 cân, ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trầm hương 100 cân, tốc hương 200 cân và trừu, the, vải đều 200 tấm) đi xin phong và xin đổi quốc hiệu làm Nam Việt*" [72; tr. 488]. Thông qua hoạt động cầu phong, xin quốc hiệu và duy trì các nghi lễ triều cống theo thông lệ, vương triều mới tìm cách khẳng định vị thế chính danh của mình trong trật tự khu vực chịu ảnh hưởng của Trung Hoa. Dưới thời Gia Long, các phái bộ ngoại giao được cử sang triều Thanh một cách đều đặn, không chỉ nhằm hợp thức hóa quyền lực vương triều mà còn để củng cố nền tảng quan hệ chính trị - ngoại giao song phương.

Song song với đó, nhà Nguyễn cũng chủ động mở rộng mạng lưới quan hệ với các quốc gia và tiểu quốc trong khu vực Đông Nam Á như Xiêm La, Chân Lạp, Vạn Tượng… [20], từng bước hình thành một không gian bang giao trong đó Việt Nam giữ vai trò trung tâm tương đối, xây dựng được vị thể của Việt Nam với các nước láng giềng là "nước lớn - nước nhỏ". Cách tiếp cận này góp phần tạo thế cân bằng nhất định trong quan hệ với Trung Quốc, đồng thời nâng cao vị thế của triều Nguyễn cả trong nội bộ quốc gia lẫn trên bình diện khu vực [31; tr. 128-129].

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, dưới các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, vương triều Nguyễn đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc hoàn tất tiến trình thống nhất lãnh thổ và xây dựng một bộ máy nhà nước tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Cùng với đó là những cố gắng trong tổ chức và phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, cũng như hệ thống giao thông vận tải. Những yếu tố này đã tạo ra cơ sở quan trọng để triều Nguyễn duy trì

chủ quyền lãnh thổ và bảo vệ nền độc lập quốc gia trong quan hệ đối ngoại với các nước đương thời.

Tuy nhiên, song song với những thành tựu đó, công cuộc xây dựng đất nước dưới triều Nguyễn vẫn bộc lộ nhiều hạn chế nghiêm trọng. Về đối nội, triều đình tiếp tục "*duy trì hình thái kinh tế - xã hội phong kiến chưa phát triển đến độ chín muồi, kết hợp với những tàn dư của phương thức sản xuất châu Á đã quá lạc hậu so với thời đại*" [93], áp đặt chế độ tô thuế nặng nề đối với nhân dân, đàn áp khốc liệt các phong trào khởi nghĩa nông dân, tiến hành các chính sách bạo lực đối với giáo dân và thậm chí thanh trừng cả những công thần từng có đóng góp cho triều đại. Trong quan hệ với phương Tây, nhà Nguyễn chủ trương thực thi "*chính sách hạn chế mở cửa, hạn chế giao thương*" [31; tr. 135], qua đó đẩy đất nước vào tình trạng tương đối cô lập. Những sai lầm mang tính cơ cấu và chiến lược này khiến cho trong suốt giai đoạn từ năm 1802 đến 1858, triều Nguyễn không tạo dựng được nền tảng đủ vững chắc, mà trái lại ngày càng bộc lộ sự trì trệ và suy yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động ngoại giao cũng như mở mang thương mại của vương triều trong bối cảnh thời đại của thương mại quốc tế.

Tương tự như nhiều quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đầu thế kỷ XIX không hội tụ đầy đủ các điều kiện nội tại để lựa chọn con đường cải cách triệt để theo mô hình Nhật Bản hay tiến hành những điều chỉnh linh hoạt như Xiêm cùng thời. Giai cấp thống trị phong kiến Việt Nam phải đối diện với những thách thức sống còn, trong đó nổi bật là lựa chọn giữa việc chống lại cuộc xâm lược của thực dân Pháp để bảo vệ độc lập dân tộc, hay chấp nhận nhượng bộ dẫn tới mất nước. Trước sức ép quân sự ngày càng gia tăng của Pháp, triều Nguyễn vừa tiến hành kháng cự vừa từng bước thỏa hiệp, để lại những hệ quả lâu dài và nghiêm trọng cho vận mệnh quốc gia.

Mặt khác, "*mặc dù chưa có điều kiện và sự chủ động để cập nhật thông tin của thế giới, song những tác động của hàng loạt các sự kiện bên ngoài chắc chắn cũng đã dội vào những bức tường rêu phong của cung đình Huế*" [119; tr. 29]. Chính trong bối cảnh đó, các quyết sách của nhà Nguyễn trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao và kinh tế không thể tách rời ảnh hưởng của môi trường quốc tế đang biến động mạnh mẽ, dù mức độ tiếp nhận và phản ứng vẫn còn mang tính bị động và hạn chế.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục vận hành trong khuôn khổ trật tự khu vực Đông Á truyền thống, với nhà Thanh giữ vị trí "thiên triều" và triều Nguyễn là một quốc gia láng giềng duy trì quan hệ triều cống - bang giao định kỳ. Về phía Trung Hoa, việc chấp nhận yêu cầu cầu phong của Việt Nam cũng phù hợp với lợi ích chính trị và kinh tế của triều đình Thanh, bởi "*trong khi đó,*

bản thân Trung Hoa cũng sẵn lòng chấp nhận việc cầu phong của phía Việt Nam vì một mặt đó là phương tiện giao hảo, duy trì không để quan hệ giữa Trung Hoa - Việt Nam bị cắt đứt, mặt khác để cốt giữ lấy cái quan hệ giữa 'thiên triều' Trung Hoa với 'phiên thần' Việt Nam như là một nhu cầu thiết thân về cả lợi ích chính trị lẫn kinh tế của mình" [28].

Trong khuôn khổ quan hệ chính trị - ngoại giao đó, các hoạt động giao thương giữa hai nước chủ yếu diễn ra theo những thông lệ truyền thống. Các chuyến sứ bộ qua lại định kỳ không chỉ mang ý nghĩa nghi lễ mà còn là dịp trao đổi hàng hóa, quà tặng và buôn bán phụ trợ. Đồng thời, thương mại biên giới giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế thường nhật, với các khu vực như Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh trở thành những điểm giao thương quen thuộc giữa cư dân và thương nhân hai bên. Hoạt động trao đổi hàng hóa trong giai đoạn này diễn ra dưới sự quản lý và kiểm soát chặt chẽ của triều đình, phản ánh đặc trưng của quan hệ Việt - Trung thời phong kiến: gắn thương mại với ngoại giao, đặt kinh tế trong khuôn khổ chính trị.

Tuy nhiên, từ những thập niên giữa thế kỷ XIX, trật tự khu vực bắt đầu chịu những tác động mạnh mẽ từ sự xâm nhập của các cường quốc phương Tây, đặc biệt sau Chiến tranh Nha phiến và việc nhà Thanh buộc phải mở cửa thương mại. Những biến động này không chỉ làm suy yếu hệ thống bang giao truyền thống của Trung Quốc mà còn tạo ra những thay đổi quan trọng trong môi trường thương mại khu vực, qua đó tác động gián tiếp nhưng sâu sắc đến quan hệ thương mại Việt - Trung. Đây chính là bối cảnh lịch sử trực tiếp chi phối sự vận động và điều chỉnh của quan hệ thương mại giữa hai nước trong nửa sau thế kỷ XIX, sẽ được phân tích cụ thể ở các chương tiếp theo.

2.3.2. Bối cảnh Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1885

Giai đoạn 1858-1885 là thời kỳ mà các hoạt động kinh tế - thương mại của Việt Nam, trong đó có quan hệ thương mại với Trung Quốc, diễn ra trong bối cảnh đất nước phải đối diện trực tiếp với cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Sự kiện ngày 1/9/1858, khi quân Pháp nổ súng tấn công Việt Nam, đã tạo ra một bước ngoặt căn bản trong môi trường đối ngoại của triều Nguyễn. Từ đây, quan hệ của Việt Nam với các quốc gia bên ngoài, bao gồm cả Trung Quốc, không còn thuần túy vận hành theo ý chí của triều đình Huế, mà ngày càng chịu sự chi phối trực tiếp của yếu tố thực dân phương Tây. Điều này dẫn tới sự thu hẹp dần của các hình thức bang giao truyền thống, đồng thời làm thay đổi nền tảng chính trị vốn chi phối các hoạt động thương mại khu vực trước đó.

Trong bối cảnh đó, đặc biệt sau khi Hà Nội thất thủ các năm 1874 và 1882, xu hướng cầu viện nhà Thanh trong nội bộ triều đình Huế ngày càng rõ rệt. Triều đình

Nguyễn tìm cách duy trì và khai thác mối quan hệ truyền thống với Trung Quốc như một chỗ dựa chính trị nhằm đối phó với áp lực quân sự từ Pháp. Tuy nhiên, trước động thái này, "*thực dân Pháp một mặt tăng cường các hoạt động ngoại giao với triều Thanh, mặt khác tìm cách ngăn cản các phái đoàn của triều đình Huế sang Bắc Kinh và gây áp lực buộc triều đình Huế phải sớm ký hoà ước mới xác nhận quyền bảo hộ của Pháp*" [112; tr. 196]. Sự can dự ngày càng sâu của Pháp vào quan hệ Việt - Trung đã khiến không gian ngoại giao truyền thống giữa hai nước bị thu hẹp, qua đó tác động trực tiếp đến cơ chế bảo trợ chính trị cho các hoạt động giao thương song phương.

Về phía Trung Quốc, trước nguy cơ Pháp thâu tóm Bắc Kỳ và ảnh hưởng đến an ninh biên giới phía nam, triều đình nhà Thanh đã có những phản ứng quân sự và ngoại giao nhất định. Tuy nhiên, song song với sự hiện diện quân sự tại Bắc Kỳ, Pháp và Thanh vẫn tiến hành các cuộc thương lượng ở Paris và Thiên Tân. Những thỏa thuận đạt được giữa hai bên, dù mang tính tạm thời hay lâu dài, đều diễn ra bên ngoài sự tham dự của triều đình Việt Nam, qua đó từng bước làm suy yếu vai trò chủ thể của Việt Nam trong việc định đoạt các mối quan hệ khu vực, bao gồm cả quan hệ thương mại với Trung Quốc. Dã tâm độc chiếm Bắc Kỳ của Pháp được thể hiện rõ trong các tuyên bố của linh mục người Pháp linh mục Saint-Phalles rằng: "*Mục tiêu của Pháp mở rộng cửa sông Hồng không chỉ để khai thác tài nguyên ở miền Bắc Việt Nam, mà còn để thâm nhập miền Nam Trung Quốc*", và "*Bắc Kỳ chính là tương lai thực sự của nước Pháp*"[159].

Bước ngoặt mang tính quyết định diễn ra sau Hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884) và đặc biệt là Hiệp ước Thiên Tân (1885), khi nhà Thanh chính thức thừa nhận quyền thống trị của Pháp tại Việt Nam. Các hiệp ước này đã cắt đứt về mặt pháp lý mối quan hệ chính trị - ngoại giao giữa triều Nguyễn và Trung Quốc, đặt dấu chấm hết cho vai trò của Việt Nam như một chủ thể độc lập trong hệ thống bang giao truyền thống Đông Á. Từ đây, nền tảng chính trị vốn chi phối và bảo trợ cho quan hệ thương mại Việt - Trung trong nhiều thế kỷ bị phá vỡ, thay thế bằng một trật tự mới do thực dân Pháp áp đặt.

Như vậy, trong giai đoạn 1858-1885, bối cảnh chính trị - đối ngoại của Việt Nam đã biến đổi căn bản, làm thay đổi sâu sắc điều kiện tồn tại và vận hành của quan hệ thương mại Việt - Trung. Sự suy giảm quyền tự chủ của triều Nguyễn, sự can thiệp ngày càng sâu của Pháp và việc Trung Quốc rút khỏi vai trò bảo trợ truyền thống đã tạo ra những giới hạn mới cho quan hệ thương mại song phương, đặt tiền đề cho những biến đổi về cơ chế, không gian và chủ thể thương mại trong giai đoạn tiếp theo.

2.3.3. Chính sách ngoại thương của Việt Nam thế kỉ XIX

Triều Nguyễn thành lập đã có công lao trong việc hoàn thành sự nghiệp thống nhất lãnh thổ từ bắc và nam. Bối cảnh quốc tế và khu vực đã có ảnh hưởng đặc biệt và chi phối rất nhiều đến chính sách ngoại thương của vương triều này. Trong hệ thống quản lý nhà nước thời Nguyễn, nhiều bộ phận khác nhau cùng phối hợp để điều hành các hoạt động thương mại, vận tải và kiểm soát ngoại thương. *Bộ Hộ* chịu trách nhiệm thu thuế đối với hàng hóa buôn bán cả đường thủy và đường bộ, thuế thuyền buôn; đồng thời đảm nhận công tác kiểm soát về khối lượng, số lượng vật phẩm và phương tiện tàu thuyền vận chuyển. *Bộ Công* phụ trách các hoạt động liên quan đến giao thông và vận tải, đặc biệt là việc đóng mới và sửa chữa tàu thuyền phục vụ các chuyến công vụ đối ngoại, ngoại thương và các hoạt động hải vận của Nhà nước. *Bộ Hình* đảm nhiệm vai trò giám sát và xét xử các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giao thương. Cụ thể như việc lợi dụng danh nghĩa công vụ để buôn bán tư, nhập lậu hàng hóa cấm, hoặc lợi dụng hoạt động giao thương để xâm phạm lãnh thổ và chủ quyền của Đại Nam. Các hành vi này đều được chiếu theo luật lệ mà xử lý nghiêm minh. *Bộ Binh* đảm trách việc điều động các lực lượng quân sự, bao gồm bộ binh và thủy binh, nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động thương mại và vận tải. Các nhiệm vụ như tuần tra, trấn áp thổ phỉ, truy bắt cướp biển đều do lực lượng này đảm nhiệm. Bên cạnh đó, để tăng cường quản lý hoạt động ngoại thương, triều Nguyễn còn thành lập các cơ quan chuyên trách như *Ty Hành nhân* và *Nha Thương bạc*, làm nhiệm vụ điều phối, giám sát và thực thi chính sách đối với các hoạt động mậu dịch với nước ngoài. Những cơ quan này đóng vai trò đầu mối trong quản lý thương nhân ngoại quốc, cấp giấy phép, giám định hàng hóa và đảm bảo thương mại diễn ra đúng quy định của triều đình.

Ty Hành nhân được thành lập từ thời vua Gia Long, đặt tại Kinh thành và nhiều địa phương trên cả nước. Đây là cơ quan chuyên trách quản lý hoạt động ngoại thương, bao gồm cả đường bộ và đường thủy. Ty Hành nhân có nhiệm vụ xem xét giá cả, kiểm tra trọng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm phát hiện và xử lý các hành vi gian lận, tiêu cực trong giới thương nhân [24].

Bên cạnh đó, *Ty Hành nhân* còn đảm nhiệm công việc phiên dịch các ngôn ngữ nước ngoài và tham gia hỗ trợ các hoạt động ngoại giao chính thức của Nhà nước, đóng vai trò cầu nối giữa triều đình và các đoàn sứ ngoại quốc trong những hoạt động mậu dịch và bang giao quốc tế [66].

Nha Thương bạc (còn gọi là Nha Thương chính) được chính thức thành lập dưới triều vua Minh Mệnh. Vào năm Tân Tỵ (1821), nhà vua cho đúc ấn quan phòng bằng đồng để dùng cho Ty quản lý Thương bạc. Đến tháng 6 năm Nhâm Ngọ (1822),

vua Minh Mệnh đổi tên chức Cai Tàu vụ thành Quản lý Thương bạc sự vụ, đồng thời thành lập Nha Thương bạc một cách chính thức [73; tr. 124, 217]. Nha Thương bạc được đặt tại cửa biển Đà Nẵng, với chức năng kiểm soát hoạt động ngoại thương - đặc biệt là giao thương với phương Tây và thực hiện nhiệm vụ thu thuế mậu dịch.

Trong giai đoạn đầu hoạt động, *Nha Thương bạc* còn có trách nhiệm cử nhân viên vào cuối năm đến các hạt, trong đó có Bắc Thành, để phối hợp với quan lại địa phương xem xét và bàn bạc việc thu thuế buôn bán. Tuy nhiên, đến năm Canh Dần (1830), nhiệm vụ này được bãi miễn. Từ đó, việc thu thuế thương nhân được giao cho quan địa phương đảm nhiệm theo lệ định, sau đó các địa phương sẽ lập thành sổ sách gửi về Nha Thương bạc để trình lên vua [74; tr. 117]. Như vậy, *Nha Thương bạc* vừa là cơ quan điều phối trung ương về thuế quan thương mại, vừa đóng vai trò cầu nối giữa triều đình và các hoạt động ngoại thương trong bối cảnh giao lưu kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng ở thế kỷ XIX.

Đến triều Nguyễn (1802 - 1885), chính sách ngoại thương của Đại Nam phản ánh sự kết hợp giữa tư tưởng bảo thủ Nho giáo và cố gắng thích ứng trong bối cảnh khu vực và thế giới đang biến chuyển mạnh mẽ. So với các triều đại trước, đặc biệt là giai đoạn mở cửa sôi động thời Mạc - Trịnh - Nguyễn phân tranh, nhà Nguyễn chủ trương không đóng cửa tuyệt đối nhưng siết chặt kiểm soát ngoại thương, duy trì mô hình bang giao truyền thống, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các thế lực phương Tây. Nhìn chung, chính sách ngoại thương của nhà Nguyễn có những điểm chính sau đây:

Thứ nhất là chính sách kiểm soát - độc quyền thương mại. Nhìn chung các triều đại phong kiến đều thực hiện chính sách *"dĩ nông vi bản", "trọng nông ức thương"* nhằm bảo đảm trật tự xã hội dựa trên nền tảng nông nghiệp và hạn chế sự hình thành tầng lớp thương nhân độc lập có ảnh hưởng chính trị. Ngay từ thời Gia Long, sau khi thống nhất đất nước, triều đình đã áp dụng mô hình thương mại tập trung và kiểm soát nghiêm ngặt, đặc biệt là tại các cảng biển như Đà Nẵng, Cửa Hàn, Cửa Cấm. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, các thuyền buôn và thương nhân nước ngoài khi cập bến đều phải đăng ký, chịu kiểm tra nghiêm ngặt và bị giới hạn khu vực hoạt động "phàm thuyền buôn ngoại quốc đến buôn, khi ra vào cảng, phải bắt thuyền đi luôn đến nơi hộ dẫn" [64; tr. 417]. Những mặt hàng trọng yếu như đồng, muối, diêm tiêu, súng đạn, gạo… đều thuộc quyền quản lý độc quyền của triều đình. Việc này nhằm tránh tình trạng thương nhân nước ngoài hoặc thương nhân tự do thao túng kinh tế hoặc xung đột về lợi ích chính trị. Tuy nhiên, sự độc quyền cũng không tránh khỏi nạn buôn lậu gây ra những khó khăn, thất thoát cho nền kinh tế của nhà nước.

Thứ hai là giao thương gắn với bang giao triều cống. Như các triều đại trước, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì cơ chế triều cống - phiên thuộc với nhà Thanh, xem đây

là nền tảng ưu tiên nhất cho giao thương với nước ngoài. *"Hoạt động thương mại của các sứ thần thời Nguyễn không chỉ gắn bó chặt chẽ với mục tiêu chính trị mà còn đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì giao lưu kinh tế, góp phần ổn định đối ngoại của triều đình Việt Nam trong bối cảnh nhiều biến động"* [2]. Các đoàn sứ bộ được phái đi Trung Hoa không chỉ đảm trách công vụ ngoại giao mà còn thực hiện trao đổi hàng hóa vì vậy còn được gọi là "thương mại sứ thần". Với nhiều hình thứ hoạt động đa dạng như: (-) trao đổi lễ vật trong triều cống - lễ sính; (-) buôn bán kiêm nhiệm trong hành trình cống, sính; (-) giao dịch thương mại trong các chuyến hộ tống tội phạm, cứu trợ thuyền bị nạn; (-) các chuyến đi thuần túy vì mục đích mua bán [2], mang theo sản vật Đại Nam như trầm hương, ngà voi, ngọc trai, đồi mồi, san hô, các kim loại quý như vàng, bạc, đồng…các loài động vật quý như khỉ, voi, dê, trăn…và mua về các mặt hàng từ Trung Hoa như vải vóc, trà, sách Hán học, tranh gương, nhân sâm, lưu huỳnh… [84; tr. 304-305]. Trong bối cảnh nhà Thanh áp dụng chính sách cấm biển phần lớn thế kỷ XVIII, chính sách tương đồng giữa hai bên khiến giao thương Việt - Trung mang tính chất nội bộ và hạn chế về hướng phát triển ra thế giới.

Thứ ba là chính sách cởi mở trong giao thương với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Do điều kiện địa lý thuận tiện, từ lâu nước ta đã có quan hệ buôn bán với các nước có chung đường biên giới và các nước trong khu vực. Sự gần gũi về chủng tộc, văn hoá truyền thống nên cư dân có trao đổi buôn bán rất thường xuyên, cởi mở. Thời Nguyễn, thương nhân các nước Chân Lạp, Xiêm, Ma Cao, Hạ Châu…thường xuyên lui tới trao đổi hàng hoá với nước ta. Hoạt động buôn bản cả trên biển và trên bộ khả thoải mái. Vua Tự Đức cho phép mở rộng hoạt động thương nghiệp ở Tây Ninh để ổn định trật tự vùng biên giới và mở rộng ảnh hưởng của triều đình. Vua Minh Mạng cũng khuyến khích người Thanh, người Chân Lạp, người Chà Và… đến sinh sống, lập chợ tại các vùng đất trống ở biên giới cho thấy tư tưởng tiến bộ và táo bạo, tạo ra những "đặc khu" nhộn nhịp và định hình bờ cõi ở những vùng đất mới. Trên tuyến đường biển, thuyền buôn các nước Thanh, Xiêm La, Hạ Châu, Chân Lạp…khi cập bến nước ta đều được tự do buôn bán. Tháng 8 năm 1806, vua Gia Long ban cho thuyền buôn nước Thanh và Chân Lạp ấn "Thông hành ngự tứ", ban ấn cho Chân Lạp năm 1808, quy định hành chính thông thường với thuyền Xiêm La để buôn bán cho thuận tiện [116; tr. 105-106]. Sắc lệnh thời Gia Long có ghi "*Phàm thuyền buôn của người Thanh hay người Chà Và (Gia-va - Inđônêxia) muốn đi Nam Vang đổi chác hàng hoá đều cho*" [72; tr. 670] hoặc vua Minh Mạng (1834) tạo điều kiện cho buôn bán với Chân Lạp "*bỏ lệnh cấm tư nhân chuyên chở gạo, muối sang Chân Lạp buôn bán, rồi đánh thuế tuỳ theo hạng thuyền*" [72; tr. 670] hay đến thời vua Tự Đức (1851) cũng mở rộng hơn việc buôn bán với

các nước láng giềng "*Vua dụ rằng : Vậy từ nay trở đi phàm nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ, như có người nào đem muối tới cõi đất nước Cao Miên thông thương, thì không cấm nữa*" [78; tr. 240]. Các nước láng giềng vừa là "phiên thuộc" trong quan hệ đối ngoại với Việt Nam, vừa là bạn hàng truyền thống qua nhiều thế kỉ, các triều đại phong kiến nói chung và nhà Nguyễn nói riêng nhìn chung đều được tự do trong khuôn khổ quy định, pháp luật hai nhà nước cho phép mà không gặp phải sự ngăn cấm hay đề phòng nào từ phía triều đình.

Thứ tư là chính sách ưu ái với các thương nhân Trung Quốc khi buôn bán ở Việt Nam. Từ lâu, các thương nhân Trung Quốc đã sang nước ta buôn bán và dần dần, họ thông thạo địa bản, thị trường, nhu cầu hàng hoá của người Việt. Các thương nhân người Hoa đã nắm được các mạng lưới buôn bán chính ở Việt Nam. Với đầu óc tổ chức, khả năng nhanh nhạy, kinh nghiệm buôn bán lâu đời cùng với mạng lưới đồng hương rộng lớn ở Đông Nam Á và trên thế giới, thương nhân Trung Quốc trở thành trung gian trong việc kết nối thị trường Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam, Trung Quốc với Đông Nam Á, rộng hơn là với các thương nhân phương Tây [126]. Nhận thức được vai trò quan trọng của Hoa thương trong mạng lưới buôn bán khu vực, đặc biệt tại các đô thị và vùng biên giới như Gia Định, Hà Nội, Hội An, Lạng Sơn, Hà Tiên…triều đình cho phép họ cư trú và kinh doanh nhưng đặt dưới sự kiểm soát hành chính thông qua hệ thống bang, hội quán và các chức dịch chuyên trách "*người nước Thanh tự đến lưu ở 6 tỉnh Nam Kỳ, hễ đích xác có dân trong bang hay dân Minh Hương ở Hạt ấy bảo nhận thì cho phép trú ngụ và khoan miễn thuế lên trong 3 năm*" [78; tr. 157]. Thương nhân Trung Quốc phải đăng ký, nộp thuế và tuân thủ quy định về địa điểm cư trú, mặt hàng buôn bán; một số mặt hàng chiến lược như muối, kim loại, thuốc súng, lâm sản quý vẫn thuộc diện nhà nước kiểm soát. Đặc biệt, triều Nguyễn còn sử dụng một số người Hoa có năng lực thương mại và am hiểu hải thương để đảm nhiệm các công việc liên quan đến buôn bán, thu thuế và mậu dịch, đặc biệt ở Nam Kỳ và các cảng thị lớn như Trịnh Hoài Đức, Lưu Phúc Tấn hay bang trưởng các bang, hội của người Hoa. Cùng đến nước ta với mục đích buôn bán, nhưng nhà Nguyễn đối xử phân biệt giữa thương nhân Trung Quốc và phương Tây "*năm 1834, một tàu buôn Anh Cát Lợi vào Thị Nại (Bình Định) thì bị đuổi đi ngay. Lúc đó có một số người Thanh trên tàu, họ xin ở lại buôn bán liền được nhà vua chấp thuận*" [119; tr. 345]. Thương nhân phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ…đều bị triều đình lạnh nhạt, từ chối đuổi đi, chỉ cho phép vào cảng Đà Nẵng thì ngược lại, các thương nhân Trung Hoa được đón chào cởi mở. Trong việc xuất khẩu hàng hoá, gỗ quý là loại hàng cấm ở các triều đại trước đều không cho phép các lái buôn được mua về. Nhưng dưới thời Nguyễn, các thương nhân người Hoa lại được mua gỗ lim về

nước. Ngoài ra, họ còn được mua sừng tê, ngà voi, đường…Sự ưu ái dành cho thương nhân người Hoa là ao ước của các thương nhân phương Tây mà họ không thể nào có được [116]. Việc nộp thuế nhập cảng cũng có thể được ưu ái, miễn giảm trong nhiều tình huống đối với thương nhân người Thanh, "*người lái buôn nước Thanh là Kim Thụy Điển nộp 2 cỗ súng lớn. Giảm cho thuế nhập cảng 5 phần 10*" [78; tr. 877].

Thứ năm là *chính sách hạn chế giao thương với phương Tây.* Nhà Nguyễn chủ trương "đóng cửa" không hoàn toàn với các nước phương Tây. Chính sách này dù được thực hiện nhất quán trong các đời vua nhưng mức độ lại khác nhau, thái độ cũng khác nhau tuỳ vào mỗi đối tượng phương Tây khác nhau. Tàu thuyền Anh, Mỹ nhiều lần xin thông thương nhưng chỉ được cập bến ở Đà Nẵng hoặc bị khước từ. Khách thương chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai [112; 42]. Dưới thời vua Gia Long tàu buôn các nước phương Tây có thể cập bến một số ở cửa Thi Nại (Bình Định), Gia Định hay ở Huế nhưng từ thời Minh Mạng tàu thuyền phương Tây chỉ được đến cảng Đà Nẵng. "*Với lợi thế là một cảng biển ngoại thương chính thức, Đà Nẵng đã phần nào tiếp thu được ảnh hưởng của hoạt động ngoại thương; nhưng trong thực tế những cơ hội phát triển của đô thị cảng này bị hạn chế rất nhiều bởi chính sách ngoại thương không cởi mở của chính quyền nhà Nguyễn*" [111; tr. 397]. Từ thời Minh Mạng, chính sách đối ngoại chuyển từ linh hoạt sang bảo thủ cực đoan, triều đình nghi ngờ sâu sắc các thế lực phương Tây. Việc cấm đạo Gia-tô, hạn chế thương nhân Âu châu, và từ chối ký hiệp ước mậu dịch với Pháp - Anh là ví dụ điển hình. "*Năm 1826, tàu Pháp đến xin thông thương, vua chỉ phê "biết cho" rồi lờ đi. Song, vua cũng biếu nhiều tặng phẩm: 100 cân da voi, 30 cân da tê, 10 tấm da hổ... cho tàu mang về. Hơn bốn năm sau, Minh Mạng giải thích chính sách ngoại thương của mình một cách rõ ràng rằng: Bản triều ta, đối với người Tây phương: họ đến cũng không cự, họ đi cũng không theo, chỉ đối đãi coi như người di địch thôi. Thuyền Tây phương đen, không cho tiếp xúc với dân địa phương, bán hàng xong thì đi. Kiểm soát chặt chẽ, không để sơ hở, họ có lòng xảo quyệt cũng không làm được gì…"* [112; tr. 58]. Thái độ "đóng cửa" với phương Tây cũng tiếp diễn dưới thời của vua Thiệu Trị, "*Tháng 10-1847, Huân tước Anh John Davis từ Hương Cảng tới Đà Nẵng với hai chiến thuyền, biếu quà và tuyên bố không theo đạo, chỉ muốn làm thương mại, nhưng Thiệu Trị từ chối. Joseph Balestier (người Mỹ) đến Đà Nẵng cuối tháng 2-1850 trên chiến hạm USS Plymouth, mang theo thư của Tổng thống Zachary Taylor (1784-1850), xin lỗi việc John Percival bắn phá Đà Nẵng năm 1845 và đề nghị thông thương, nhưng bị từ chối vi "thuyền nước ấy [Mỹ] từ trước đến nay không có việc trái phép giết người nào cả"; dân Việt "chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn không lợi gì*" [112; tr. 81]; Trong *Chính sách thương*

nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, Trương Thị Yến nhận xét rằng: "*Triều đình nhà Nguyễn đã có một chính sách ngoại thương khá đặc biệt với các nước phương Tây. Đó là chính sách ngoại thương có điều kiện, thể hiện sự mâu thuẫn không nhất quán*" [119; tr. 113]. Mặc dù có những đề xuất cải cách như "*năm 1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế xin mở cửa biển Trà Lý (Nam Định); Đinh Văn Điền xin đẩy mạnh việc khai khẩn ruộng hoang và khai mỏ, phát triển việc buôn bán với nước ngoài, chấn chỉnh quốc phòng. Năm 1872, Viện Thương bạc xin mở ba cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn để thông thương rộng rãi với bên ngoài. Được nhiều người chú ý hơn cả là các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ đề cập tới hàng loạt vấn đề quan trọng như chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông - công - thương nghiệp và tài chính, chỉnh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao, cải tổ giáo dục…*" [112; tr. 156] nhưng rốt cuộc, triều đình vẫn bỏ lỡ cơ hội cải cách ngoại thương trong khi các quốc gia như Xiêm (Thái Lan) đã chủ động mở cửa với phương Tây từ trước đó rất sớm.

Khác với nhà Thanh - vốn ban đầu theo đuổi chính sách cấm biển nhưng đã mở cửa trở lại sau *Chiến tranh Nha phiến* (1839-1842), nhà Nguyễn vẫn bảo thủ trong tư duy chính trị và kinh tế đến tận khi Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng (1858). Trong khi đó, các triều đại trước như Lý - Trần cho phép lập thương cảng (Vân Đồn), không thu thuế thuyền buôn nước ngoài, chúa Nguyễn lập thương điếm Hội An cho người Nhật và phương Tây, thì triều Nguyễn thu hẹp tối đa không gian giao thương, dẫn đến tình trạng trì trệ và lúng túng trong những biến động lớn của thời cuộc.

Nhìn chung, các vua triều Nguyễn luôn tỏ ra thận trọng và dè dặt trong quan hệ với các nước phương Tây, từ đó hình thành thái độ khép kín và ít hợp tác. Trong khi đó, ngoại thương vốn là kênh quan trọng giúp một quốc gia tiếp xúc và hội nhập với thế giới bên ngoài, trước hết về kinh tế, sau đó lan sang các lĩnh vực văn hóa, chính trị và xã hội. Tuy nhiên, chính sách ngoại thương của triều Nguyễn lại thiếu tính ổn định và nhất quán, khiến hoạt động giao thương với bên ngoài có lúc được mở rộng, có lúc lại bị hạn chế. Sự thiếu nhất quán này đã ảnh hưởng đáng kể đến quá trình phát triển chung của đất nước trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Tóm lại, trong thời kỳ còn giữ được nền độc lập, triều Nguyễn theo đuổi một chính sách ngoại thương mang tính bảo thủ rõ rệt, thể hiện qua chủ trương "bế quan tỏa cảng", hạn chế giao thương và tỏ ra lạnh nhạt đối với thương nhân đến từ châu Âu. Trái lại, đối với thương nhân Trung Hoa, triều đình lại áp dụng một chính sách hoàn toàn khác. Hoa thương không chỉ được hưởng mức ưu đãi cao hơn so với cả thần dân trong nước về thuế khóa và tạp dịch, mà còn được trao nhiều đặc quyền trong cư trú, sản xuất và buôn bán. Họ được phép đóng thuyền đi biển - điều mà

người Việt bị cấm; được mua những mặt hàng hạn chế như gỗ lim; thậm chí được tham gia vận chuyển hàng hóa cho triều đình để trừ thuế và trong một số trường hợp còn được phép đúc tiền. Việc cho phép Hoa thương mua đường dư thừa từ kho triều đình, trong khi thương nhân phương Tây bị cấm hoàn toàn, cho thấy sự thiên lệch rõ rệt trong chính sách ngoại thương của nhà Nguyễn.

Sự ưu đãi này không chỉ xuất phát từ nhu cầu kinh tế trước mắt mà còn gắn với tư duy chính trị coi trọng quan hệ thần phục đối với triều Thanh. Do ảnh hưởng của chính sách ngoại thương của nhà Thanh từ bên ngoài và quan niệm "trọng nông, ức thương" bên trong, triều Nguyễn không khuyến khích sự phát triển của thương nghiệp trong nước, buôn bán với cởi mở với thương nhân châu Âu, nhưng lại tạo điều kiện cho Hoa thương hoạt động nhằm khai thác nguồn thu thuế và tận dụng kinh nghiệm tổ chức buôn bán của họ trong bối cảnh đội ngũ quan lại bản xứ còn hạn chế và thiếu chủ động. Đặc biệt, từ giữa thế kỷ XIX, các tổ chức của người Hoa như Chiêu Thương cục ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa cho triều đình, trở thành lực lượng hỗ trợ đáng kể cho nhà nước trong quản lý kinh tế ở các vùng biên giới và ven biển [117].

2.4. Một số nét chính về hoạt động thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trước thế kỉ XIX.

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, giữ vị trí địa chiến lược quan trọng giữa khu vực Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, đồng thời có đường biên giới đất liền và đường biển dài tiếp giáp với Trung Hoa. Vị trí này khiến Việt Nam trở thành điểm giao thoa giữa hai trung tâm văn minh lớn của châu Á là Trung Hoa và Ấn Độ, đồng thời nằm trên các tuyến giao thương quan trọng nối liền Đông Á với Đông Nam Á cả bằng đường bộ lẫn đường biển. Nhờ lợi thế địa lý đó, Việt Nam từ rất sớm đã tham gia vào mạng lưới thương mại khu vực và thiết lập quan hệ buôn bán với nhiều quốc gia châu Á.

Từ những thế kỷ đầu Công nguyên, các thương nhân và đoàn thuyền buôn từ Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Á đã đến giao thương tại các khu vực ven biển Việt Nam. Các thương cảng ở Giao Châu, Champa và vùng hạ lưu sông Mê Kông thuộc Phù Nam từng là những trung tâm giao lưu kinh tế quan trọng trong khu vực. Bước sang thời kỳ trung đại, quan hệ thương mại của Việt Nam với các quốc gia châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm, Lào, Campuchia và Indonesia ngày càng được củng cố và mở rộng. Đặc biệt, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, bên cạnh các đối tác thương mại truyền thống trong khu vực, Việt Nam còn thiết lập quan hệ giao thương với các quốc gia châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh và Pháp, đánh dấu sự tham gia ngày càng sâu vào mạng lưới thương mại quốc tế [43].

Với Trung Hoa, nhờ những thuận lợi về vị trí địa lí cận kề, giao thông thuỷ, bộ thuận tiện, điều kiện tự nhiên nhiệt đới gió mùa, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều tạo nên nhiều sản vật thiên nhiên phong phú. Việt Nam có nhiều mặt hàng nông, lâm, thuỷ sản mà phương Bắc ưa chuộng. Những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên và sản vật địa phương đã góp phần quan trọng trong hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, "đáp ứng nhu cầu hàng hoá của hai khu vực trong cả thời kì bị chính sách thương mại của chủ nghĩa thực dân, đế quốc chi phối" [108; tr. 13].

Những thuận lợi nói trên cùng với sự chủ động của các thương nhân Trung Quốc đã khiến cho giao thương buôn bán giữa Việt Nam với Trung Quốc diễn ra từ sớm. Cương mục có ghi lại rõ nét hoạt động giao thương giữa cư dân cổ người Việt và nhà Hán như sau: "*Bấy giờ Lữ Hậu nhà Hán cấm không cho bán đồ sắt ở cửa ải Nam Việt, Triệu Vương nghe tin nói: Hồi Cao Đế làm vua, ta vẫn cho sứ giả thông hảo, hai nước cùng nhau trao đổi đồ vật...*" [116; tr. 14]. Điều đó cho thấy, ngay từ thời Triệu Đà, nước ta với Trung Quốc đã có những trao đổi buôn bán trao đổi đơn giản.

Thời Bắc thuộc, xuất phát từ nhu cầu vận chuyển cống phẩm cống nạp, chính quyền đô hộ cũng cho sửa đắp đường thuỷ, đường bộ giữa các huyện, quận của nước ta và từ nước ta sang kinh đô của Trung Quốc thời bấy giờ. Nhờ đó, việc buôn bán được mở mang và phát triển. "*Nhiều đường thuỷ, bộ khác nhau trong ba quận, cùng với đường biển được mở mang càng làm cho việc buôn bán trong nước và ngoài nước, nhất là với Trung Quốc phát triển*" [108; tr. 33].

Thế kỉ X là bước ngoặt trong lịch sử nước ta với chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền lên ngôi, xưng vương, bắt đầu xây dựng chính quyền phong kiến tự chủ, mở đầu kỉ nguyên độc lập và phục hưng của dân tộc. Vì thế, giao thương giữa Việt Nam với Trung Quốc và các quốc gia Đông Bắc Á, Đông Nam Á hay Phương Tây về sau đã là giao thương giữa các quốc gia độc lập, tự chủ.

Chính sách kinh tế của Việt Nam trong suốt thời kỳ quân chủ về cơ bản nhất quán là "dĩ nông vi bản" nhưng trong từng giai đoạn lịch sử, từng triều đại mà có những biểu hiện bảo thủ hoặc cởi mở ở những mức độ khác nhau. Các vương triều quân chủ Đại Việt rất chú trọng quan hệ bang giao với các nước láng giềng, trong đó thương mại là một phần không thể thiếu để đáp ứng nhu cầu ngoại giao chính trị và trao đổi hàng hoá với bên ngoài. Dưới thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), chính sách ngoại thương của nhà nước Đại Việt được triển khai theo hướng kiểm soát nhưng không khép kín. Nhà Lý đặt các trung tâm buôn bán giao dịch ở vùng biên giới, hải đảo như các *Bạc dịch trường* ở Khâm Châu, trại Vĩnh Bình, trại Cổ Vạn, trại Hoành Sơn đã khiến hàng hoá hai nước được lưu thông [119]. Triều đình cho phép thiết lập một số thương cảng quan trọng, điển hình như Vân Đồn (Quảng Ninh) - nơi được coi

là "cửa ngõ hải thương" của Đại Việt từ năm 1149 dưới thời vua Lý Anh Tông. Thương cảng này trở thành điểm giao dịch lớn với thương nhân từ Trung Hoa, Champa, Xiêm La, Trảo Oa, Chà Và, Lộ Lạc… thậm chí có yếu tố từ Hồi giáo Đông Nam Á. Các mặt hàng chủ lực của Đại Việt như vàng bạc, sâm, ngà voi, trầm hương... được xuất khẩu, trong khi hàng hóa nhập khẩu bao gồm gấm vóc, vải lụa, đồ sứ, sách vở ... [56; tr. 312]

Mặc dù vậy, Nhà nước vẫn thi hành cơ chế độc quyền và giám sát chặt chẽ qua hệ thống quan lại tại các trạm thuế quan, thương điếm và đồn canh tại vùng biên giới hoặc cửa biển [84; 304-305]. Nhà nước trực tiếp quản lý ngoại thương bằng việc đặt chức quan *Án sát sứ* và một bộ phận hải quân để kiểm soát thuyền buôn ngoại quốc cùng với *Sở Hạc dịch* để quản lý lưu thông hàng hoá dọc theo biên giới.

Tư tưởng chủ đạo của triều đình thời Lý - Trần không bài ngoại, nhưng luôn đề cao yếu tố ổn định nội trị và chủ quyền. Do đó, thương mại quốc tế chỉ phát triển trong phạm vi cho phép, gắn liền với vai trò cống nạp, bang giao và kiểm soát của nhà nước, tạo nên một nền ngoại thương mang tính chính trị - kinh tế đan xen chặt chẽ. Tác giả Nguyễn Văn Kim đã nhận định: "*Vào thế kỷ XIII-XIV, cùng với trung tâm kinh tế đối ngoại truyền thống dọc theo tuyến biên giới Việt - Trung, vùng biển đảo Đông Bắc, mà trọng tâm là Vân Đồn, cũng đã nổi lên thành trung tâm kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt. Ở vùng Nghệ - Tĩnh cũng xuất hiện tuyến kinh tế đối ngoại với miền núi phía Tây (với Ai Lao, Ngưu Hống, Chân Lạp...) và các cảng biển, cửa sông (với Trung Quốc, Champa - Đông Nam Á, Tây Nam Á...). Các hoạt động giao thương quốc tế đó đã hợp thành Tứ giác kinh tế trọng yếu của Đại Việt. Vào thời Trần, Thăng Long - Vân Đồn là trục kinh tế đối ngoại quan trọng nhất của tứ giác kinh tế đó đồng thời giữ vị trí trung tâm trong các vòng luân chuyển hàng hóa ở tầm mức quốc gia. Trong các mối giao thương quốc tế, việc kết hợp giữa buôn bán với bang giao (dâng tặng các sản vật quý) là phương cách mà nhiều quốc gia Đông Nam Á chủ trương*" [50]. Điều đó chứng tỏ, nhà nước Lý - Trần đã thực hiện việc quản lý thương mại quan phương với Trung Quốc qua cả buôn bán của tư nhân qua biên giới, cảng biển, cửa sông cũng như thương mại triều cống của triều đình với Trung Quốc.

Dưới triều Lê sơ (1428 - 1527), chính sách ngoại thương của Đại Việt được định hình bởi tư tưởng "*trọng nông, ức thương*" sâu sắc. "*Từ thế kỷ XV, vương triều Lê đã có chủ trương hạn chế người ngoại quốc vào nội trấn (các trấn ở đồng bằng) và kinh thành, qui định cho họ chỉ được buôn bán ở Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh), Càn Hải, Hội Thống (Nghệ An), Hội Triều (Thanh Hoá), Thống Lĩnh, Phú Lương (Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa…*" [100] đã được Nguyễn Trãi ghi nhận trong *Dư địa chí* (1960). Nhà nước Lê sơ chủ trương hạn chế hoạt động

thương mại tự do, đặc biệt là ngoại thương, coi đây là lĩnh vực dễ phát sinh bất ổn xã hội và nguy cơ chính trị. Triều đình quy định rõ ràng về địa điểm và hình thức giao thương, trong đó hoạt động ngoại thương chủ yếu diễn ra tại các cửa khẩu biên giới và trong khuôn khổ chế độ triều cống với Trung Hoa. Giao thương bằng đường biển bị hạn chế, cấm dân chúng tự tiện buôn bán trao đổi hàng hoá với thuyền buôn nước ngoài, trong khi việc buôn bán qua biên giới phía bắc với các thương nhân Trung Hoa được kiểm soát chặt chẽ. Trong *Luật Hồng Đức*, nhiều quy định đã được ban hành để kiểm soát việc xuất - nhập khẩu, đánh thuế và xử lý vi phạm trong giao thương quốc tế, phản ánh chính sách bảo hộ nghiêm ngặt nhưng không hoàn toàn đóng cửa [40; tr. 190]. Chính sách này góp phần ổn định nội trị nhưng cũng khiến Đại Việt hụt hơi trước làn sóng thương mại biển Đông Á đang dâng cao mạnh mẽ vào thế kỷ XV, trong đó các quốc gia như Nhật Bản, Trung Hoa (thời Minh) và các nước Đông Nam Á đã bước vào thời kỳ phát triển mạnh về mậu dịch.

Dưới thời Mạc - Lê Trung hưng và Trịnh - Nguyễn phân tranh (thế kỷ XVI-XVIII), chính sách ngoại thương của Đại Việt bước vào giai đoạn nở rộ và cởi mở hơn, nhất là tại các khu vực do chúa Trịnh (Đàng Ngoài) và chúa Nguyễn (Đàng Trong) kiểm soát. Trong bối cảnh phân tranh Nam - Bắc, các chính quyền địa phương chủ động tận dụng ngoại thương làm nguồn thu ngân sách, đồng thời tranh thủ quan hệ quốc tế để củng cố vị thế chính trị. Vào thế kỷ XVII, tuy chính quyền Trịnh có mở rộng cửa ngoại thương nhưng không cho buôn bán và lập thương điếm ở Thăng Long. Chính vì vậy, Phố Hiến trở thành như một tiền cảng của Thăng Long, nơi chính quyền tiến hành kiểm soát các thuyền buôn và cấp giấy phép cho lên Thăng Long một cách hạn chế, "*Phố Hiến là nơi dừng lại của tất cả thuyền bè nước ngoài từ bốn phương đến buôn bán ở Đàng Ngoài*" [113; tr. 197]. Tuy nhiên, tiêu biểu là phát triển thương cảng Hội An - nơi diễn ra hoạt động giao thương sôi động với thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh quốc. Chúa Nguyễn áp dụng chính sách thu hút đầu tư, miễn giảm thuế, cho phép lập thương điếm và thậm chí cấp đất dựng nhà thờ, kho hàng cho người nước ngoài.

Trong lịch sử Việt Nam, hiếm có giai đoạn nào mà nền kinh tế hải thương lại đạt được mức độ mở rộng, đa dạng và thịnh đạt như vào thế kỷ XVI-XVIII, đặc biệt, thế kỉ XVII được coi là thời kỳ thịnh vượng nhất. Tác giả Trần Thị Vinh nhận định: "*Thế kỷ XVI- XVIII, là thời kỳ được coi là cởi mở và thông thoáng nhất về ngoại thương và cung là thời kỳ được coi là không quá nặng về sự gọi là bế quan tỏa cảng*" [114; tr. 25]. Bên cạnh việc mở cửa cho thương nhân châu Âu như Hà Lan, Anh đến buôn bán Nhà nước Lê - Trịnh vẫn dành sự ưu ái cho thương nhân Trung Quốc. Cụ thể, đối với thương nhân Hà Lan, phải nộp một số bạc và hàng hoá khác mới được

buôn bán thì thương nhân Trung Quốc không cần tuân theo quy định đó, "*chỉ thực hiện đối với thương khách đến từ châu Âu, chứ không thực hiện đối với thương khách châu Á, cụ thể là khách buôn Hà Lan chứ không thực hiện đối với khách buôn Trung Quốc - là một trong loại thương khách đến Việt Nam sớm và chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài*"[114; tr. 25]. Các trung tâm thương mại lớn của cả châu Á lẫn châu Âu đều hiện diện và tiến hành buôn bán tại Đàng Trong, tạo nên một không gian giao thương sôi động và mang tính quốc tế rõ nét. Không chỉ là điểm đến của các tuyến buôn bán đường biển, Hội An còn đảm nhiệm vai trò một đầu mối trung chuyển liên vùng, kết nối mạng lưới thương mại rộng lớn trải dài từ Goa (Ấn Độ), Ayutthaya (Xiêm), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia), Manila (Philippines) đến các thương cảng quan trọng như Formosa (Đài Loan), Ma Cao (Trung Quốc) và Deshima (Nhật Bản). Chính sự tham gia vào hệ thống giao thương này đã góp phần hình thành một mạng lưới thương mại châu Á có mức độ liên kết cao và tương đối hoàn chỉnh trong giai đoạn cận đại sớm [51]. Giai đoạn này cho thấy bước chuyển quan trọng từ chính sách "ức thương" sang giao thương thực dụng, góp phần đưa Đại Việt vào mạng lưới mậu dịch Đông Á thời kỳ đầu toàn cầu hóa. Và Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại truyền thống lớn nhất, nhận được sự ưu ái từ chính quyền Đại Việt hơn so với những bạn hàng từ châu Âu mới đến. Tác giả Li Tana còn cắt nghĩa được nguyên nhân vì sao các thương nhân người Hoa có nhiều thuận lợi trong buôn bán với Đại Việt. Đó là vì "*người Hoa đã chiếm lĩnh được được vai trò trung gian giữa người Việt Nam và người Âu. Các công ty thương mại Người Hoa ở Quảng Đông đại diện bởi Thập Tam hãng, Công hãng đã hoạt động tích cực, thuyền của người Hoa đã cung cấp cho các tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm châu Âu mà người Việt Nam cần*" [52; tr. 103].

Dưới triều Tây Sơn (1789 - 1802), vua Quang Trung ban hành những chính sách ngoại thương thể hiện tinh thần cởi mở và thực dụng, phục vụ mục tiêu củng cố quyền lực và khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Nhà Tây Sơn đấu tranh buộc nhà Thanh phải mở cửa biên giới để phát triển giao thương với nước ta ở các ải Bình Nhi, Thủy Khẩu (Cao Bằng), Hoa Sơn (Lạng Sơn), Thôn Du. Đến năm 1790 nhà vua còn đề nghị vua Càn Long cho lập một cửa hàng ở Nam Ninh (Quảng Tây) [108; tr. 13]. Vua cho phép thương nhân nước ngoài vào buôn bán tại các cảng biển miền Trung, khuyến khích nhập khẩu vũ khí, hàng hóa kỹ nghệ để tái thiết quốc gia, đánh dấu giai đoạn ngoại thương phát triển linh hoạt, mang tính chiến lược. Tư tưởng thông thương tiến bộ của Quang Trung đã có tác động kích thích các yếu tố của nền kinh tế hàng

hóa đang tồn tại trong xã hội và mở ra những tiềm năng để phát triển kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Trong chiều ngược lại, Trung Quốc với vai trò là trung tâm trong trật tự thế giới ở Đông Á vừa liên tục mở rộng ảnh hưởng thông qua hệ thống mậu dịch triều cống vừa cho phép các thương nhân đi buôn bán trên bộ, trên biển với các quốc gia khác trừ những giai đoạn nhà nước "cấm biển" thời Minh - Thanh. *Triều cống* là một hình thức quan hệ ngoại giao - nghi lễ tồn tại phổ biến trong lịch sử Đông Á, trong đó người đứng đầu hoặc chính quyền của một quốc gia định kỳ cử sứ giả mang cống phẩm dâng lên triều đình của quốc gia được coi là trung tâm quyền lực. Theo quan niệm truyền thống của Trung Hoa, triều cống là nghĩa vụ mang tính lễ nghi của các quốc gia đã được sách phong, thể hiện trật tự trên- dưới giữa "thiên triều" và các nước phiên thuộc [133].

Về mặt ngữ nghĩa, trong tiếng Hán, chữ "cống" (貢) có nghĩa là "dâng lên", "dâng biếu", chỉ hành vi của kẻ dưới dâng nộp vật phẩm, tài sản hoặc nghĩa vụ cho bề trên. Khi được sử dụng trong quan hệ giữa các quốc gia, "cống" được hiểu là việc một quốc gia ở vị thế thấp hơn dâng sản vật địa phương cho quốc gia ở vị thế cao hơn, theo những quy định nhất định về nghi lễ và thời gian [153]. Thuật ngữ "triều cống" (朝貢) là một khái niệm phức hợp, trong đó "triều" (朝) chỉ việc vào chầu triều đình, còn "cống" là hành vi dâng nộp lễ vật. Ghép lại, "triều cống" được dùng để chỉ hoạt động một quốc gia hoặc chính thể cử sứ bộ đến triều đình trung tâm nhằm thực hiện nghi thức vào chầu và dâng cống, qua đó xác lập hoặc duy trì quan hệ bang giao chính thức giữa hai bên [131].

Về nguồn gốc lịch sử, nhiều nghiên cứu cho rằng chế độ triều cống bắt nguồn từ hệ thống phân phong thời Tây Chu, khi các chư hầu có nghĩa vụ định kỳ triều kiến và tiến cống cho thiên tử. Từ thời Hán trở về sau, mô hình này được mở rộng và thể chế hóa trong quan hệ đối ngoại của Trung Hoa với các quốc gia lân cận, với chu kỳ triều cống tương đối ổn định, phổ biến là ba năm một lần đối với nhiều quốc gia trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á [133].

Trong nghiên cứu lịch sử và quan hệ quốc tế, triều cống thường được định nghĩa là một hình thức quan hệ bang giao mang tính nghi lễ, trong đó việc dâng cống không chỉ bao hàm yếu tố chính trị mà còn gắn liền với hoạt động ngoại giao và trao đổi kinh tế, được tổ chức và điều chỉnh bởi những quy phạm cụ thể của từng triều đại [153].

Ngay từ thời thượng cổ, người Trung Quốc vẫn luôn tự coi mình là trung tâm của vũ trụ, người dân dân sống dưới gầm trời Trung Quốc là Hoa Hạ, còn lại những quốc gia khác như những cánh hoa, bao bọc, vây lấy nhụy hoa. Cùng với quan niệm

Hoa Hạ và giao thương với bên ngoài ngày càng phát triển, thì tầng lớp thống trị ở Trung Quốc thời cổ - trung đại đã đưa trật tự Hoa - Di[19] và chế độ Triều cống vốn có giữa trung ương với địa phương ở quốc gia này, từng bước chuyển sang áp dụng với các quốc gia trong khu vực và quốc tế. Trên cơ sở đó, chính quyền phong kiến Trung Quốc cũng xây dựng chính sách ngoại thương lấy quan hệ thiên triều - thần phục làm trụ cột. Ngoại thương không được xem là hoạt động kinh tế thuần túy, mà gắn liền với hệ thống triều cống và bang giao, mang tính lễ nghi và chính trị hơn là lợi ích kinh tế. Các triều đại có lúc mở cửa linh hoạt (như Đường, Tống), có lúc thi hành chính sách cấm biển nghiêm ngặt (như Minh, Thanh). Mô hình này ảnh hưởng sâu sắc đến cách Trung Quốc ứng xử với ngoại thương trong suốt hàng nghìn năm.

Từ thời Tần - Hán đến Đường, hoạt động ngoại thương của Trung Quốc từng bước hình thành và mở rộng, song vẫn chịu sự kiểm soát của nhà nước và gắn chặt với quan hệ bang giao, triều cống. Đến thời Tống - Nguyên, chính sách thương mại đối ngoại trở nên cởi mở hơn, cho phép tư nhân tham gia, thúc đẩy mạnh thương mại đường biển và thương mại biên giới, đồng thời hình thành các trung tâm trao đổi hàng hóa tại cảng biển và vùng biên. Trong tiến trình đó, quan hệ giao thương với Việt Nam diễn ra khá liên tục, từ trao đổi sản vật, lương thực đến sự hình thành các bạc dịch trường dưới thời Lý - Tống. Những hoạt động này tạo tiền đề lịch sử cho sự hình thành và phát triển lâu dài của mạng lưới thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong các thế kỷ sau.

Dưới triều Minh, chính quyền thực thi chính sách "*cấm biển*", nghiêm cấm dân chúng xuất dương buôn bán; ngoại thương hợp pháp chủ yếu chỉ diễn ra dưới hình thức "*mậu dịch triều cống*". Chỉ những quốc gia được ghi danh trong *Đại Minh hội điển* (*Da Ming Huidian*) mới được cử sứ bộ sang triều cống, kèm theo lượng hàng hóa hạn chế và phải xuất trình giấy phép *kanhe* tại các cảng chỉ định như Ninh Ba, Tuyền Châu và Quảng Châu. Hoạt động này chịu sự giám sát của các cơ quan chuyên trách như *Thị bạc ti cục sứ* (*Shibo Tiju Shi*) tại cảng và *Hội đồng quán* (*Huitong Guan*) tại kinh đô. Từ năm 1567, triều Minh bắt đầu nới lỏng, cho phép thương nhân Trung Quốc và thuyền ngoại quốc (trừ Nhật Bản) buôn bán; đến năm 1599, *Shibo Tiju Si* được khôi phục tại Quảng Châu và Ninh Ba, đánh dấu việc chấm dứt chính sách cấm biển [91]. Tuy nhiên, nhìn chung, ngoại thương thời Minh vẫn mang tính bảo thủ, đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước và chủ yếu phục vụ mục tiêu chính trị - ngoại giao hơn là phát triển thương mại tự do.

[19] Theo quan niệm của người Trung quốc, Trật tự Hoa - Di chính là lấy văn minh Trung Hoa làm cơ sở để hình thành nên thế giới quan hoặc hệ thống trong thế giới nhận thức của người Trung Quốc cổ đại. Quan hệ chủ đạo trong trật tự Hoa - Di này chính là lấy Trung Quốc làm trung tâm, các nước Nhung, Di, Man, Địch xung quanh tiếp nhận sắc phong và tiến hành triều cống Trung Quốc, chịu sự ràng buộc đối với chính quyền phong kiến Trung Quốc. Xem: Đinh Thị Dung. (2020). *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX*. Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, tr. 54.

Nhìn tổng thể, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trước thế kỉ XIX hình thành và phát triển trên nền tảng của nhiều yếu tố địa lý, kinh tế, chính trị và văn hóa đan xen. Trước hết, yếu tố địa lí và tự nhiên đóng vai trò nền tảng cho mối quan hệ giao thương từ sớm và lâu dài giữa hai quốc gia. Sự cận kề về không gian, hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy thuận lợi cùng với sự khác biệt nhưng bổ sung về sản vật đã tạo điều kiện cho quá trình trao đổi hàng hóa diễn ra từ rất sớm. Việt Nam cung cấp cho thị trường Trung Quốc nhiều sản vật nhiệt đới như trầm hương, ngà voi, sừng tê, hương liệu, vàng bạc, trong khi từ Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng thủ công và công nghiệp truyền thống như lụa, gốm sứ, sách vở hay kim loại. Tính chất bổ sung này trở thành một đặc điểm ổn định của thương mại song phương trong suốt thời kì trung đại.

Thứ hai, thương mại Việt - Trung trong giai đoạn này luôn gắn chặt với quan hệ chính trị và ngoại giao, đặc biệt là trong khuôn khổ hệ thống triều cống Đông Á. Ngoại thương không đơn thuần là hoạt động kinh tế mà thường được tổ chức dưới danh nghĩa bang giao, sứ bộ hoặc triều cống, qua đó vừa duy trì trật tự khu vực do Trung Hoa dẫn dắt vừa tạo ra kênh trao đổi hàng hóa có lợi cho cả hai bên. Trong nhiều trường hợp, giá trị quà đáp lễ từ phía Trung Quốc cao hơn cống phẩm, khiến hoạt động triều cống đồng thời mang ý nghĩa kinh tế đáng kể. Điều này cho thấy thương mại Việt - Trung trước thế kỉ XIX mang đậm tính chất "bang giao - nghi lễ", chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

Thứ ba, hoạt động thương mại song phương chịu ảnh hưởng rõ rệt từ chính sách kinh tế của các triều đại ở cả hai quốc gia. Trong phần lớn thời kì quân chủ, tư tưởng "*trọng nông, ức thương*" khiến ngoại thương thường bị kiểm soát chặt chẽ, diễn ra chủ yếu tại các cửa khẩu, thương cảng được chỉ định hoặc trong khuôn khổ quan hệ triều cống. Tuy nhiên, mức độ mở cửa có sự thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử. Nếu thời Lý - Trần duy trì cơ chế quản lí nhưng tương đối linh hoạt, thì thời Lê sơ có xu hướng hạn chế hơn; ngược lại, giai đoạn thế kỉ XVI - XVIII chứng kiến sự nở rộ của thương mại biển với các trung tâm như Phố Hiến và Hội An, trong đó thương nhân Trung Quốc đóng vai trò trung gian quan trọng trong mạng lưới thương mại khu vực.

Từ những đặc điểm trên có thể dự đoán rằng bước sang thế kỉ XIX, quan hệ thương mại Việt - Trung vẫn tiếp tục phát triển dựa trên nền tảng truyền thống lâu đời trên cả hai phương diện là thương mại của nhà nước và thương mại tự do. Tuy nhiên, sự thay đổi của bối cảnh khu vực và sự gia tăng ảnh hưởng của thương mại toàn cầu do phương Tây thúc đẩy có khả năng làm biến đổi sâu sắc mô hình thương mại truyền thống vốn dựa vào triều cống và kiểm soát nhà nước, đặt ra những thách thức mới cho cả hai quốc gia trong việc thích ứng với trật tự kinh tế mới của thời cận đại.

Tiểu kết chương 2

Từ việc phân tích các nhân tố tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885, có thể nhận thấy rằng mối quan hệ này không chỉ chịu ảnh hưởng từ những yếu tố nội tại của hai quốc gia mà còn bị chi phối mạnh mẽ bởi bối cảnh khu vực và quốc tế đang biến động sâu sắc trong thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ mà trật tự kinh tế - thương mại truyền thống ở Đông Á dần bị phá vỡ dưới tác động của làn sóng mở rộng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, kéo theo sự tái cấu trúc toàn diện các mạng lưới giao thương khu vực.

Trước hết, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt sau các cuộc cách mạng công nghiệp, đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa thương mại, mở rộng thị trường và gia tăng cạnh tranh giữa các cường quốc phương Tây. Trong bối cảnh đó, châu Á với nguồn tài nguyên phong phú và thị trường rộng lớn trở thành mục tiêu xâm nhập và khai thác của các đế quốc. Sự can thiệp ngày càng sâu của phương Tây, thông qua các hoạt động thương mại, truyền giáo và quân sự, đã làm suy yếu trật tự khu vực truyền thống vốn dựa trên hệ thống triều cống do Trung Hoa giữ vai trò trung tâm. Điều này không chỉ tác động trực tiếp đến Trung Quốc mà còn ảnh hưởng gián tiếp nhưng sâu sắc đến các quốc gia trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Trong không gian Đông Á, sự suy yếu của nhà Thanh sau các cuộc chiến tranh và hiệp ước bất bình đẳng đã làm biến dạng cơ chế bang giao truyền thống, vốn là nền tảng chính trị - ngoại giao của quan hệ thương mại Việt - Trung. Đồng thời, sự chuyển dịch từ thương mại khu vực sang thương mại toàn cầu dưới sự chi phối của phương Tây đã làm thay đổi căn bản cấu trúc và phương thức giao thương.

Bên cạnh đó, bối cảnh nội tại của Việt Nam dưới triều Nguyễn cũng là một nhân tố quan trọng chi phối quan hệ thương mại với Trung Quốc. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, việc hoàn tất thống nhất đất nước và xây dựng bộ máy nhà nước tập quyền đã tạo điều kiện cho triều Nguyễn khôi phục và duy trì các hoạt động thương mại truyền thống. Tuy nhiên, từ năm 1858 trở đi, khi Việt Nam phải đối diện với cuộc xâm lược của thực dân Pháp, bối cảnh chính trị - đối ngoại đã thay đổi căn bản. Sự suy giảm quyền tự chủ của triều Nguyễn và sự can thiệp ngày càng sâu của Pháp vào các quan hệ đối ngoại đã làm thu hẹp không gian hoạt động của thương mại Việt - Trung. Các hiệp ước bất bình đẳng và đặc biệt là Hiệp ước Thiên Tân (1885) đã chấm dứt về mặt pháp lý mối quan hệ bang giao truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc, qua đó làm suy yếu nền tảng chính trị vốn bảo trợ cho quan hệ thương mại song phương. Từ đây, thương mại Việt - Trung không còn vận hành theo logic của hệ thống triều cống mà dần bị đặt dưới sự chi phối của cơ chế thuộc địa và mạng lưới thương mại do phương Tây kiểm soát.

Một nhân tố không thể bỏ qua là chính sách ngoại thương của triều Nguyễn. Về cơ bản, triều Nguyễn duy trì mô hình ngoại thương truyền thống với đặc điểm nổi bật là kiểm soát chặt chẽ, độc quyền nhà nước và gắn thương mại với bang giao triều cống. Trong khi đó, hoạt động thương mại với các nước láng giềng và đặc biệt với Trung Quốc vẫn được duy trì tương đối ổn định. Tuy nhiên, sự ưu ái dành cho thương nhân Trung Quốc, cùng với việc hạn chế giao thương với phương Tây, đã tạo nên sự mất cân đối trong chính sách ngoại thương, làm giảm khả năng hội nhập của Việt Nam vào mạng lưới thương mại quốc tế đang hình thành.

Ở phía Trung Quốc, chính sách ngoại thương của nhà Thanh cũng mang nhiều điểm tương đồng với triều Nguyễn, như xu hướng khép kín và đặt thương mại trong khuôn khổ triều cống. Tuy nhiên, dưới áp lực của phương Tây, nhà Thanh buộc phải từng bước mở cửa và điều chỉnh chính sách, đặc biệt sau Chiến tranh Nha phiến. Sự thay đổi này không chỉ ảnh hưởng đến nội bộ Trung Quốc mà còn tác động đến các mối quan hệ thương mại với các quốc gia láng giềng, trong đó có Việt Nam. Sự suy yếu của mô hình ngoại thương truyền thống ở cả hai quốc gia đã góp phần làm biến đổi quan hệ thương mại Việt - Trung, chuyển từ khuôn khổ khu vực sang quỹ đạo của kinh tế thế giới.

Tóm lại, các nhân tố tác động đến quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802 - 1885 là sự tổng hòa của nhiều yếu tố, từ bối cảnh quốc tế, khu vực đến các điều kiện nội tại của mỗi quốc gia. Trong đó, sự biến đổi của trật tự kinh tế - thương mại thế giới, sự suy yếu của hệ thống triều cống Đông Á, chính sách ngoại thương của triều Nguyễn và nhà Thanh, cùng với tác động của chủ nghĩa thực dân phương Tây, đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc và phương thức vận hành của quan hệ thương mại song phương. Những nhân tố này không chỉ giải thích cho sự vận động của thương mại Việt - Trung trong thế kỷ XIX mà còn là cơ sở quan trọng để phân tích cụ thể các hình thức và hoạt động thương mại giữa hai nước trong các chương tiếp theo.

Chương 3
CẤU TRÚC VÀ VẬN HÀNH CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG TRẬT TỰ KHU VỰC TRUYỀN THỐNG (1802 - 1858)

Trên cơ sở những nhân tố bối cảnh chính trị, kinh tế quốc tế, khu vực, hai nước, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 1802 bước vào một giai đoạn mới, gắn với sự xác lập của triều Nguyễn và việc tái lập quan hệ bang giao với nhà Thanh. Trong khuôn khổ trật tự khu vực truyền thống, hoạt động giao thương giữa hai nước được duy trì qua nhiều chủ thể, không gian và hình thức khác nhau, từ thương mại nhà nước đến tư nhân, từ đường bộ đến đường biển, từ quan phương đến phi quan phương.

Trong luận án, khái niệm "*trật tự khu vực truyền thống*" được sử dụng để chỉ trật tự chính trị - ngoại giao mang tính thứ bậc ở Đông Á, trong đó Trung Quốc giữ vị trí trung tâm, còn các quốc gia có quan hệ sách phong - triều cống với Trung Quốc, trong đó có Việt Nam, Triều Tiên, Lưu Cầu, Xiêm…được đặt vào vị trí ngoại vi trong khuôn khổ quan hệ bang giao. Trật tự này được duy trì thông qua cơ chế sách phong, triều cống cùng những quy tắc và nghi thức ngoại giao thể hiện quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ. Trong bối cảnh đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 vừa chịu sự chi phối của khuôn khổ bang giao truyền thống, vừa vận hành thông qua các hình thức giao thương quan phương và phi quan phương. Tuy nhiên, tính thứ bậc trong quan hệ ngoại giao không đồng nghĩa với sự lệ thuộc hoàn toàn về kinh tế, bởi hoạt động thương mại còn chịu tác động của nhu cầu trao đổi hàng hóa, chính sách quản lý của mỗi nhà nước và vai trò của các chủ thể thương mại. Cách tiếp cận này cho phép xem xét mối quan hệ giữa trật tự chính trị - ngoại giao mang tính thứ bậc và cấu trúc, cơ chế vận hành thực tế của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX.

3.1. Hoạt động thương mại quan phương

Trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX, hoạt động thương mại quan phương là những hoạt động trao đổi, buôn bán diễn ra thông qua những thiết chế và chủ thể của nhà nước. Theo đó, thương mại quan phương được hiểu là những hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa do nhà nước trực tiếp tổ chức, tham gia hoặc thực hiện thông qua các chủ thể mang tư cách chính thức, gắn với nhu cầu của triều đình và khuôn khổ bang giao hai nhà nước. Do đó, ranh giới giữa hoạt động ngoại giao và thương mại trong nhiều trường hợp có sự đan xen, thể hiện rõ qua hoạt động mua bán kiêm nhiệm của các sứ bộ, việc thu mua và trao đổi hàng hóa phục vụ triều đình và

các chuyến thuyền công vụ. Việc khảo sát các hình thức này cho phép làm rõ vai trò của nhà nước cũng như cơ chế vận hành của một bộ phận quan trọng trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong nghiên cứu này, "thương mại sứ thần" được hiểu là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa gắn với các chuyến đi sứ và những phái đoàn do triều đình cử sang Trung Quốc. Sứ thần trước hết thực hiện nhiệm vụ bang giao, nhưng trên hành trình ấy, việc mua bán hàng hóa cũng diễn ra khá thường xuyên, khi thì theo yêu cầu của triều đình, khi gắn với nhu cầu của chính các thành viên trong sứ bộ. Bởi vậy, thương mại sứ thần không tồn tại như một hoạt động tách biệt, mà nằm ngay trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao giữa hai triều đình. Chính sự đan xen này khiến các chuyến đi sứ đồng thời trở thành một trong những con đường trao đổi hàng hóa đáng chú ý giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX

3.1.1. Thương mại kiêm nhiệm của sứ thần trong các chuyến triều cống và sính lễ

Cuối thế kỷ X, sau khi giành được độc lập, Đại Việt (tên gọi Việt Nam thời bấy giờ) thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Hoa theo mô hình "tông phiên". Từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIX, việc cử sứ thần sang Trung Hoa triều cống trở thành thông lệ. Tuy nhiên, bắt đầu từ thời Lê-Trịnh (thế kỷ XVII), bên cạnh nhiệm vụ ngoại giao, các sứ bộ còn kiêm nhiệm một trọng trách khác: hoạt động thương mại [90]… Khái niệm "thương mại sứ thần" được đưa ra sớm nhất đề cập đến hoạt động thương mại do các sứ bộ Việt Nam thực hiện trong quá trình đi sứ sang Trung Quốc từ thế kỷ XVII đến XIX. Trong các chuyến đi này, ngoài nhiệm vụ ngoại giao và triều cống, các sứ thần còn mang theo hàng hóa để buôn bán, đồng thời mua sắm các sản phẩm từ Trung Quốc mang về phục vụ nhu cầu của triều đình và xã hội Việt Nam.

Theo Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: "Thuật ngữ "thương mại triều cống" thường được dùng để mô tả khía cạnh kinh tế trong hoạt động triều cống. Thuật ngữ "thương mại" tự thân nó đã ngụ ý sự trao đổi hoặc tương tác giữa các bên liên quan, trong đó mọi bên đều được cho là sẽ thu được một số lợi ích nhất định - nếu hoạt động đó muốn duy trì lâu dài. Điều này hoàn toàn đúng với trường hợp thương mại triều cống giữa Việt Nam và Trung Quốc" [142].

Với vai trò là "thượng quốc" tiếp nhận triều cống từ các phiên thuộc, trong đó có Việt Nam, Trung Hoa tự đặt ra các định lệ về tần suất, thời hạn, lộ trình, số lượng người trong các sứ đoàn, các điểm dừng chân, hàng hóa, vật phẩm mang theo. Tác phẩm Bắc sứ thông lục [18] của Lê Quý Đôn đã cung cấp nhiều thông tin liên quan đến hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam trong thời kỳ Lê - Trịnh. Vấn đề hoạt động thương mại của các sứ thần cũng được đề cập ở một số khía cạnh khác nhau trong các bộ chính sử. Đó là các bộ biên niên sử của Trung Quốc và Việt Nam, Hội điển, Châu bản do Quốc sử quán và Nội các triều Nguyễn biên soạn như: Tống

sử, Nguyên sử, Minh sử, Thanh sử cảo, Thanh thực lục, Phủ biên tạp lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục; Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Châu bản triều Nguyễn; Minh Mệnh chính yếu…đã ghi chép nhiều sự kiện liên quan đến hoạt động buôn bán của các sứ thần dưới nhiều hình thức khác nhau.

Nằm trong khái niệm "thương mại sứ thần" còn có khái niệm "thương mại triều cống". Quan hệ kinh tế giữa hai nước Thanh - Việt chủ yếu là mậu dịch triều cống và dân chúng vùng biên giới qua lại mua bán [94; tr. 325]. Mậu dịch triều cống từ phía Việt Nam thuộc về triều đình và nhân viên các sứ đoàn mua bán để kiếm lời, cống sứ Việt Nam tiến kinh cũng mang theo các món hàng để buôn bán. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Nguyễn chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ hệ thống triều cống - một cơ chế mang tính chính trị, ngoại giao nhưng cũng có tác động lớn đến kinh tế hai nước][20].

Trong hệ thống này, thương mại và triều cống không thể tách rời. Tác giả Fairkbank (1942) đã cho rằng từ lâu, việc triều cống chỉ là "chiếc áo choàng che đậy thương mại" (a cloak for trade) đã được xem như một chân lý hiển nhiên. Theo đó, "các đoàn triều cống đến biên giới Trung Hoa thường bao gồm cả thương nhân, có thể là thương nhân tư nhân hoặc đại diện được cử bởi quốc vương phiên thuộc, người thường độc quyền kiểm soát thương mại này. Họ mang theo hàng hóa thương mại và được phép bán cho thương nhân Trung Hoa tại các chợ biên giới. Hoặc, nếu muốn, họ có thể - bằng chi phí riêng - đưa hàng vào kinh đô mà không phải nộp thuế và bán tại "thị trường đặc biệt" được mở ngay trong khu Khách quán dành cho sứ thần triều cống [130; tr. 138-139].

Tiếp đó, Fairbank (1968) cũng cho rằng quan hệ triều cống không chỉ là hình thức xác nhận quyền lực mà còn là một phương tiện thương mại quan trọng, cho phép các nước chư hầu duy trì quan hệ kinh tế với Trung Quốc [131; 2-4]. Bên cạnh đó, ông cũng khẳng định, những hàng trên tàu cống nạp được miễn thuế hải quan. Cống nạp nằm trong hệ thống thương mại. Triều cống và ngoại thương là đồng nhất trong quan hệ đối ngoại. Điều quan trọng là giá trị chính trị - đạo đức của cống nạp, thể hiện sự tôn vinh. Trong khi, phương Tây lại đề cao lợi ích trong việc trao đổi hàng hóa. Người Trung Quốc hoàn toàn coi những nhà buôn đến đều là sứ thần. Trung Quốc là một đế chế lục địa, quan hệ hàng hải mới phá hủy hệ thống phòng thủ cổ xưa [130; tr. 139].

Trần Đức Anh Sơn trong bài viết *Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Hoa thời Thanh* [88] đã cung cấp thông tin chi tiết về hoạt động thương mại của sứ bộ và sự phân biệt giữa cống phẩm với hàng hóa buôn bán. Tiếp đó, trong

[20] Chỉ điển công cương (1995). Tần Đỉnh Đạt Thanh Hồi Điển. Shanghai: Shanghai Shu Dian, Vol. 503, p. 56

bài "*Ngoại giao và thương mại: Vai trò của sứ bộ Việt Nam thời Lê-Nguyễn tại Trung Hoa*" [90], ông nhấn mạnh tầm quan trọng của thương mại trong các chuyến đi sứ, khi các sứ thần không chỉ mang cống phẩm mà còn mang theo hàng hóa từ Việt Nam sang bán tại Trung Quốc, đồng thời mua sắm hàng hóa từ Trung Quốc về nước.

Shi Zhihong đã đề cập đến vấn đề thương mại triều cống qua bài viết "Chính sách giao thương nước ngoài của Trung Quốc thời nhà Minh và đầu thời nhà Thanh cùng hệ quả lịch sử: 1522 - 1840": Trong giai đoạn đầu và giữa triều Minh, chính quyền thực thi chính sách "cấm biển", nghiêm cấm người dân ra nước ngoài. Ngoại thương hợp pháp chủ yếu diễn ra dưới hình thức "mậu dịch triều cống", tức chỉ có các thuyền từ các nước được phép triều cống mới được buôn bán với Trung Quốc. Các thuyền này phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về thời gian, số lượng hàng hóa và cảng nhập cảnh. Chính quyền nhà Minh mở ba cảng biển chính cho thương mại quốc tế: Ninh Ba (tỉnh Triết Giang), Tuyền Châu (tỉnh Phúc Kiến) và Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông). Tại các cảng này, cơ quan Shibo Tiju Si (Thị Bạc ty) được thành lập để tiếp nhận sứ thần và quản lý giao thương. Tại kinh đô, cơ quan Huitong Guan (Hội Đồng quán) trực thuộc Bộ Lễ có chức năng tương tự. Thương mại triều cống hoàn toàn bị triều đình kiểm soát và được coi là một phần của ngoại giao quốc gia hơn là hoạt động thương mại đơn thuần [147].

Mặc dù hệ thống triều cống có những quy định nghiêm ngặt, dưới thời Gia Long và Minh Mạng, Việt Nam đã tìm cách mở rộng thương mại với Trung Quốc vượt ra ngoài hệ thống này. Năm 1803, tàu triều cống của Việt Nam mang theo số lượng hàng hóa vượt quá mức cho phép của nhà Thanh tại Quảng Đông, bao gồm 101.000 cân lụa, đồng và áo hoàng bào có thêu rồng - một biểu tượng hoàng gia của Trung Quốc [166; tr. 39-41]. Nhà Thanh ban đầu phản đối nhưng cuối cùng vẫn chấp nhận, với lý do thể hiện sự hòa giải với các nước chư hầu. Sự kiện này cho thấy nhà Nguyễn đã lợi dụng hệ thống triều cống để mở rộng quan hệ thương mại, vượt ra khỏi giới hạn truyền thống mà Trung Quốc đặt ra.

Việc cử sứ thần đi thực hiện nghi lễ bang giao triều cống, lễ sính cũng như kiêm nhiệm thêm việc mua hàng, bán hàng, trao đổi phẩm vật diễn ra thường xuyên, được ghi rất rõ trong Thanh thực lục, Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ hay Châu bản triều Nguyễn… đã khẳng định quá trình cử sứ thần và các sứ bộ từ triều đình Việt Nam đến triều đình Trung Quốc (và ngược lại) đều gắn liền với các mục tiêu ngoại giao và thương mại. Theo Yu Insun, mục đích kinh tế cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến triều Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh. Trong bối cảnh lúc bấy giờ, chế độ triều cống đã đóng vai trò quan trọng với tư cách là mậu dịch cấp nhà nước thông qua việc qua lại của các sứ thần trong khi các hoạt động của tư nhân bị cấm đoán. Nhà Thanh dù sao cũng cho phép thương nhân

của nhà Thanh tham gia vào hoạt động mậu dịch với Việt Nam một cách hạn chế nhưng tuyệt đối không cho phép các thương nhân Việt Nam được sang Trung Quốc. Nhưng ngay từ đầu, triều đình nhà Nguyễn đã cấm dân chúng xuất cảnh vì mục đích cá nhân. Sở dĩ có lệnh cấm này là do các vật phẩm cấm xuất khẩu như gạo, muối, vàng, bạc, đồng, sừng trâu, ngà voi, v.v... "chảy" sang Trung Quốc thông qua con đường buôn lậu. Nhà Thanh cũng nghiêm cấm xuất thép, chì, lưu huỳnh, v.v... Trước tình hình này, triều đình nhà Nguyễn không còn cách nào khác phải mua vật phẩm thông qua các sứ thần [21].

Trong mỗi chuyến đi cống sứ, hàng hoá mang theo của các sứ bộ bao giờ cũng gồm vật phẩm tiến cống và hàng bán kiếm lời. Theo Fairbank, những hàng trên tàu cống nạp được miễn thuế hải quan. Cống nạp nằm trong hệ thống thương mại. Triều cống và ngoại thương là đồng nhất trong quan hệ đối ngoại... Trong khi, phương Tây lại đề cao lợi ích trong việc trao đổi hàng hóa. Người Trung Quốc hoàn toàn coi những nhà buôn đến đều là sứ thần. Trung Quốc là một đế chế lục địa, quan hệ hàng hải mới phá hủy hệ thống phòng thủ cổ xưa [130; tr. 139].

Hiện tượng buôn bán kiêm nhiệm của sứ thần đã trở thành thông lệ được cho phép của hai nhà nước, đó là một hình thức của thương mại quan phương. Chủ thể của hình thức thương mại này chính là các thương nhân - sứ thần của triều đình. Trên đường đi cống sứ và trở về, các sứ thần luôn kết hợp thêm mang theo hàng hóa để bán và mua những mặt hàng ở Trung Quốc mang về bởi đây là con đường buôn bán thuận tiện nhất, hàng hóa được "gia ơn" miễn thuế. "Bên cạnh ngoại giao, thương mại là một nhiệm vụ quan trọng của các sứ bộ. Các sứ thần không chỉ mang cống phẩm mà còn mang theo hàng hóa từ Việt Nam sang bán tại Trung Quốc, đồng thời mua sắm hàng hóa từ Trung Quốc về nước…". Nếu cống phẩm thường bao gồm trầm hương, hương liệu, ngà voi, sừng tê giác, lụa, vải bông, sa nhân, cau khô… thì hàng hóa Việt Nam mang sang Trung Quốc để bán thường là vàng, bạc, đồng, ngọc trai, đồi mồi, trầm hương, các loại gỗ quý, gia vị,... Hàng hóa mua về từ Trung Quốc bao gồm tơ lụa, đồ gốm sứ, trà, thuốc bắc, lâm thổ sản, ... Các sứ thần thường đặt làm đồ sứ ký kiểu tại Giang Tây, mang dấu ấn riêng của triều đình Việt Nam. Hành trình đi sứ từ Việt Nam sang Trung Hoa là một thử thách lớn, kéo dài hàng tháng trời. Các sứ bộ thường đi đường bộ từ Huế ra Hà Nội, lên Lạng Sơn qua ải Nam Quan vào Trung Quốc, hoặc đi đường biển qua Quảng Đông rồi mới lên Bắc Kinh. Sự gian nan của lộ trình này đã biến các điểm dừng chân trên đường thành những trung tâm giao thương

[21] Yu, Insun, (2009), Lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc thế kỷ XIX - Thể chế triều cống, thực và hư. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 401 (Tháng 09/2009), 20-29.

tạm thời. Các sứ thần và tùy tùng tranh thủ ghé các địa phương để vừa mua hàng vừa bán hàng, tạo nên một "phiên chợ di động" tấp nập, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa hai quốc gia. Hoạt động thương mại của các sứ bộ không phải là tự phát mà được tổ chức rất bài bản. Thời Nguyễn, Bộ Lễ chịu trách nhiệm chính về việc tổ chức đi sứ, nhưng có sự tham gia chặt chẽ của các quan chức Bộ Hộ (phụ trách tài chính và kinh tế) và Phủ Nội Vụ (phụ trách các vấn đề nội cung và tài sản hoàng gia) để lo việc mua bán. Thậm chí, số lượng người trong sứ bộ còn được tăng lên đáng kể để khuân vác hàng hóa, cho thấy tầm quan trọng của hoạt động này.

Trong một chiếu chỉ do nhà Thanh ban hành năm 1665, cho phép các sứ thần của các nước đến triều cống được phép mang theo hàng hóa từ các xứ này sang bán tại Bắc Kinh: "Các sứ thần của các nước nộp cống, trừ các sứ thần của Lưu Cầu và Cao Ly, sau khi đã được hoàng đế ban quà, được phép mở chợ trong 3 hoặc 5 ngày. Riêng sứ thần của Lưu Cầu và Cao Ly có thể buôn bán bất kỳ ngày nào. Bộ Lễ giao cho bộ Hộ chỉ định các quan làm việc tại các kho của triều đình được giao nhiệm vụ mua sắm (hàng hóa do sứ thần các nước này bán) cho triều đình. Khi nhận được sự trả lời của bộ Hộ, một thông báo sẽ được ban hành và người ta sẽ chỉ định các quan để coi về sự công bằng trong giao dịch. Tàu thuyền của các nước nộp cống, nếu đến ngoài những thời điểm xác định để nhận đồ cống của nước họ sẽ được xem như là buôn bán bất hợp pháp. Các tổng đốc và các quan trấn thủ sẽ phải đuổi họ đi"[22]

Có nhiều nguồn sử liệu đã ghi lại khá tường tận việc mua bán hàng hóa của các sứ bộ ngoại giao ở nửa đầu thế kỷ XIX. Châu bản triều Nguyễn cho biết: Ngày 28 tháng 3 năm Minh mệnh thứ 7 (1826), Hiệp tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Hữu Thận tấu trình về việc hai sứ bộ sang nhà Thanh trở về Thăng Long. Khi hai chánh sứ Hoàng Kim Hoán và Hoàng Văn Quyển theo trạm về trước thì 4 phó sứ phải lưu lại Thăng Long để kiểm soát đồ vật. Hộ Tào Nguyễn Công Thiệp đã cùng các phó sứ kiểm kê đồ vật mua được, phân loại thành các mặt hàng. Đối với các loại hàng hóa nhẹ như gấm đoạn gồm 14 thùng chia làm 12 gánh chuyển theo đường bộ về Kinh từ ngày 25 tháng 3. Hàng nặng gồm 16 thùng thì niêm phong, giao Cục Tạo tác giữ gìn cùng với 53 hòm tư trang của hai sứ bộ và tùy tùng chờ để chuyển về Kinh bằng đường biển [15; 420]. Hay sách Đại Nam Thực lục đã từng ghi lại sự việc sứ thần triều Nguyễn dưới triều vua Tự Đức tìm mua hàng hóa Trung Quốc vào năm 1848 như sau: "*Phủ nội vụ lấy đơn hàng giao cho sứ bộ sang nước Thanh (do Bùi Quỹ là chánh sứ, Vương Hữu Quang và Nguyễn Thu làm phó sứ đi báo tang vua Thiệu Trị*

[22] G. Devéria, Histoire des Relations de la Chine avec l'Annam - Việtnam du XVIe au XIXe siècle, Ernest Leroux Editeur, Paris, 1880, tr.71.

và xin phong vương cho vua Tự Đức) nhân tiện tìm mua hàng hóa nước Thanh trong đó có kê khai những đồ ngọc, đồ cổ, đồ sứ và các đồ chơi quý lạ nữa" [78; tr. 54].

Hàng hóa Việt Nam mang sang bán ở Trung Hoa thường là các sản vật đặc trưng của nước ta như: vàng tự nhiên; bạc; đồng; đơn sa; ngọc trai; đồi mồi; san hô; trầm hương; dầu tô hợp; ngọc phỉ thúy; trĩ lông trắng; hươu trắng; tê giác; voi; sừng tê giác cái, dùng làm chén uống rượu; dê núi; đười ươi; khỉ nhiệt đới; khỉ bắt chuột; con trăn; quả xoài; quả mít; cau khô; hồ tiêu; gỗ cây sam; gỗ mun; muối; sơn… [84; tr. 304]. Và trên hành trình trở về nước, các sứ thần Việt Nam bao giờ cũng mua hàng trở về vì rất nhiều đặc sản từ các tỉnh, thành Trung Quốc cũng là mối lợi mà không phải ai cũng có cơ hội để đi mua. Những mặt hàng đó phải kể đến như: Gốm sứ Giang Tây, tơ lụa cao cấp Giang Nam, rượu Quý Châu, thuốc bắc ở Bắc Kinh, trà Hồ Bắc, cá chỉ vàng, chim công…; Các loại vải đặc biệt là la sa bố, văn bố, gấm ngũ sắc...; giấy Thiên Trường; các loại trúc thổ sản: đậu trúc, vân trúc, phác trúc, thuỳ ti trúc, kê thố trúc; đá cẩm thạch, quặng đồng, bạch đồng, kim cương, thạch anh tím, ngọc lưu ly, thạch cao, hổ phách, bộ đá đỏ, đá long não ở Quảng Tây và Vân Nam…[23]. Ngoại trừ những món đồ phải đặt làm trước như đồ sứ ký kiểu hay tranh gương, phần lớn các mặt hàng khác đều được sứ bộ mua trên hành trình trở về nước. Lụa, tơ tằm, trà, thuốc bắc… là những hàng hóa dễ dàng vận chuyển được mua từ Trung nguyên, còn các mặt hàng thổ sản, hàng hóa có kích thước và trọng lượng lớn, chủ yếu được mua ở các tỉnh gần biên giới như Quảng Tây, Vân Nam…Các mặt hàng trên đều là những đặc sản quý hiếm của các vùng miền khác nhau ở Trung Quốc mà không dễ gì có thể mua được, nhất là trong bối cảnh thương nhân Việt Nam bị hạn chế sang nước ngoài mua bán, vả lại, quãng đường đi lại hàng ngàn ki-lô-mét thời bấy giờ là một hành trình đầy gian nan, nguy hiểm và khó khăn.

Những hàng hóa này cùng với những tặng phẩm của hoàng đế Trung Quốc được chuyển về Việt Nam rất thuận lợi. Châu bản triều Nguyễn phản ánh rõ nét điều này như sau: Trên đường về nước các sứ bộ được quan quân các địa phương Trung Quốc hộ tống và cử người mang vác hành lý, hàng hóa cho sứ bộ mỗi khi sứ bộ đi qua địa phận do họ cai quản. Từ đây các quan tuần phủ ở các phủ, châu sát biên giới như Lạng Sơn, Thủy Vỹ, Bình Nguyên sẽ cử người hộ tống sứ bộ và áp tải hàng hóa về đến Hà Nội. Tại đây hàng hóa và tặng phẩm sẽ được phân loại sơ bộ. Theo đó, tặng phẩm của triều Thanh cùng tư trang hành lý của sứ đoàn và hàng hóa quan trọng sẽ được vận chuyển về kinh đô Huế cùng một lượt với sứ bộ. Những hàng hóa cồng

[23] Xem Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỉ XVI - XVII, tr.305.

kềnh kém quan trọng được quan nha Hà Nội tạm thời quản lý và sau đó chuyển kinh phí theo đường thủy [15; tr. 420]. Như vậy, hàng hóa mang đi, mua về đều không mất thuế, không phải tuân theo quy định ngặt nghèo như đối với thương nhân tự do. Những "thương nhân nhà nước" được danh chính, ngôn thuận, hưởng ưu đãi, được hỗ trợ tối đa về mọi khâu giao dịch, giá cả, vận chuyển từ khi xuất phát cho đến khi về nước. Đó là những ưu thế vượt trội của hoạt động thương mại trên con đường đi sứ so với các loại hình buôn bán khác cùng thời.

Tuy nhiên, việc các sứ thần thường buôn bán trên con đường đi sứ cũng nảy sinh những tiêu cực đó là lợi dụng để trục lợi cá nhân. Để hạn chế tình trạng buôn bán lén lút của các sứ thần, triều đình đã đặt thành lệ rằng: hễ sứ thần nào mua hàng hóa về đều bị khám xét, tạm thời tịch thu và đem trưng bày trước điện đình để làm gương răn đe, sau đó mới được nhận lại. Việc khám xét này dần trở thành thông lệ, cho thấy tình trạng buôn bán lén lút trong giới quan lại và sứ thần đã trở nên phổ biến. Phan Huy Chú cũng ghi nhận dưới thời Nguyễn, việc sứ thần buôn bán khi đi sứ cũng tiếp tục diễn ra [12]. Trong Đại Nam thực lục có ghi nhận rằng một số sứ thần bị phát giác khi mang về những món hàng xa xỉ như gấm vóc, ngọc ngà, hương liệu từ Trung Quốc. Hay trường hợp của "Chánh tuần hải đô dinh là Hoàng Trung Đồng tự xin về trước Gia Định, đi thuyền công tới Hạ Châu làm việc sai phái. Vua bảo lưu lại ở Kinh, đến kỳ sẽ phái thêm lính Kinh cùng đi. Trung Đồng lại từ chối là không thuộc đường đi Hạ Châu. Vua dụ rằng: "Trung Đồng trước sau miệng nói bất nhất, đều tự lòng hắn lúc đầu muốn mượn việc công sai xin về Gia Định mua hàng hoá riêng đem đi buôn bán để lợi cho mình. Do đó, triều đình Nguyễn đã đặt ra quy định nghiêm ngặt, cấm sứ thần buôn bán riêng tư và chỉ cho phép mua sắm hàng hóa trong phạm vi triều đình cho phép [76; tr. 215].

Trong giai đoạn 1802 - 1858, có tổng cộng 20 lần nhà Nguyễn sai sứ đoàn sang nhà Thanh để thực hiện cầu phong, triều cống, sính lễ[24]. Với 20 lần nhà Nguyễn cử sứ thần đi triều cống, sính lễ, trung bình gần 3 năm có một sứ đoàn là rất đều đặn và đúng quy định của nhà Thanh. Tần suất đó phản ánh mối quan hệ tông chủ - phiên quốc rất chặt chẽ và duy trì nhất quán. Nhờ đó, thương mại kiêm nhiệm của các sứ thần cũng được thực hiện một cách đều đặn, sự lưu thông, trao đổi hàng hoá cũng diễn ra thuận lợi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của triều đình và cá nhân của các sứ thần

[24] Xem Phụ lục A_Bảng 1: Thống kê các đoàn sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1858 (Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh)

3.1.2. Hoạt động thương mại của các phái đoàn đặc biệt và các đoàn thuần túy mua hàng

Trong bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc, hoạt động hộ tống tàu thuyền bị nạn và tội phạm về nước cũng là hoạt động rất quan trọng và diễn ra thường xuyên. Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ có đề cập đến vấn đề "Tuất nạn" (cứu giúp khi hoạn nạn). Trong đó nêu một số trường hợp điển hình như năm Gia Long thứ hai: "Chuẩn y lời bàn cho các thuyền buôn bị gió hoặc có bị gió bão trôi giạt phá vỡ ván thuyền hàng hóa mất hết quả là thuyền buôn bị nạn, quan sở tại nên chiếu nhân khẩu trong thuyền ấy đều cấp gạo lương mỗi người một phương cho thuyền ấy sinh sống, đợi hôm gió thuận cho tùy tiện đáp theo thuyền buôn về nước. Như vậy để tỏ ý thương xót người buôn bị nạn" [64; tr. 437]. Với chính sách ưu ái với thương nhân Trung Quốc, hạn chế thương nhân phương Tây [119; tr. 112-113] thì phần lớn tàu thuyền bị nạn được cứu hộ và hộ tống về nước là thuyền buôn nước Thanh. Cùng với nhiệm vụ hộ tống người bị nạn, các sứ thần cũng mang theo hàng hóa để "dằn thuyền" sang bán kiếm lời và đồng thời cũng mua hàng hóa từ Trung Quốc mang về trong các lần đi như vậy. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cũng nhận định: "*Bên cạnh các hoạt động thương mại được tiến hành trong các chuyến đi triều cống và nghi lễ tại Trung Quốc, các sứ thần Việt Nam còn tham gia trao đổi và buôn bán dọc đường khi hộ tống những người Trung Quốc gặp nạn trên biển hoặc khi áp giải cướp biển/cướp đất liền trở về quê hương. Hoạt động này đã hình thành một dạng thức thương mại đặc thù trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX*" [142].

Từ năm 1802 - 1858, có tổng cộng 11 lần nhà Nguyễn cử quan dùng thuyền hộ tống người bị nạn hoặc tội phạm sang Trung Quốc[25], trong đó chủ yếu là người Quảng Đông hoặc hộ tống đến Quảng Đông bàn giao cho chính quyền sở tại xử lí tiếp. Điều đặc biệt là tất cả các lần hộ tống đều mang hàng hóa theo để "dằn thuyền" và sau đó đều mua một lượng lớn hàng hóa để "xuất khẩu". Trong những lần buôn bán kiêm nhiệm đó, hàng hóa đều được chính quyền Trung Hoa "gia ơn miễn thuế", "cho mở thuyền buôn bán ngay để khỏi đình trệ" đã thành thông lệ.

Trường hợp Cao Bá Quát là một điển hình về quan lại phạm tội được triều đình sai đi công cán ở Hạ Châu để chuộc tội. Ông được coi là "một tài năng nổi loạn chống triều đình", từng được sung chức chủ sự bộ Lễ thời vua Thiệu Trị nhưng sai phạm trong khi làm nhiệm vụ giám khảo thi Đình năm 1841, bị kết án, bỏ tù rồi được tha, sau đó sung vào phục vụ trong thương đoàn đi Batavia vào tháng 1 năm 1844

[25] Xem Phụ lục A_Bảng 3: Bảng thống kê hoạt động mua bán của các đoàn hộ tống người bị nạn sang Trung Quốc (do nhà Nguyễn cử đi từ năm 1802 - 1858)

(Thiệu Trị năm thứ 3) [82]. Mặc dù không phải sứ đoàn sang Trung Quốc nhưng cũng là ví dụ cho thấy quan lại phạm tội rồi được cử đi hiệu lực chuộc tội là hiện tượng xảy ra vào thời Nguyễn.

Nhà nước luôn tạo điều kiện cho các quan lại phạm tội có cơ hội lập công để sửa chữa sai làm, chuộc lỗi (trừ những tội danh chịu hình phạt cao nhất). Nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú (1782 - 1840) đã từng bị cách chức, cho đi công tác ở Inđônêxia, sau lại được bổ nhiệm ; Cử nhân Lý Văn Phức (1785 - 1849) từng bị giáng chức, nhưng lại được phục chức. Đại Nam thực lục chép: "*Thự Tả Tham tri Hộ bộ là Lý Văn Phức có tội, bị bỏ ngục. Trước là bọn nhà buôn giảo quyệt là Liêu Ninh Thái và Đỗ Huy Tùng mưu lĩnh trưng thuế cửa quan của Bắc Thành, Phức nhận hối lộ hơn 100 lạng bạc và đề thỉnh hộ. Việc phát giác, giao xuống bộ Hình tra xét. Đến bây giờ án thành... Phức sau được phái đi hiệu lực ở đường biển*" [73; 871]. Hay trường hợp điển hình được ghi trong Đại Nam thực lục: "*Bộ Hình làm danh sách dâng lên về việc các phái viên đi sang mạn đông, mạn Tây là bọn Trương Hảo Hợp, Phan Hiển Đạt, Hồ Văn Cáo, Nguyễn Văn Hựu, Hồ Đắc Huyên, Trần Đại Hoan và người nhà Thanh là Lý Thái, Cao Tất Đạt làm thiếu hụt số bạc đến hàng nghìn, hàng vạn, tội đều phải xử từ đồ, lưu trở lên. Vua cho rằng việc ấy xảy ra từ trước khi có chiếu ân xá, khoan tha tội cho cả. Tang phải bồi lại cũng chước lượng giảm cho 7 phần 10. Hồ Văn Cáo, sau đó, được khởi phục chức Tư vụ. Trần Đại Hoan được khởi phục hàm bát phẩm. Truyền cho cùng với bọn Lý Thái và Cao Tất Đạt nhận lĩnh các vật hạng của công tuỳ tiện đáp thuyền đi Quảng Đông, chiếu theo đơn kê mua hàng của Nội vụ mà mua sắm các hàng hoá. Vua đe rằng : "Nếu thói cũ không chừa, sẽ bị tội chém đầu đấy !*" [77; tr. 127].

Một trong những hình thức phổ biến của thương mại quan phương giữa Việt Nam và Trung Quốc thời Nguyễn là hoạt động thương mại của các phái đoàn Việt Nam thuần tuý đi mua hàng tại Trung Quốc.

Ngay từ thời gây dựng sự nghiệp Đàng Trong, do nhu cầu xây dựng, củng cố chính quyền, các chúa Nguyễn đã từng cử các sứ thần đi mua hàng ở Trung Quốc. Sách Đại Nam thực lục đã chép: "*Giáp ngọ, năm thứ 23 [1714] ..., Chúa (Nguyễn Phúc Chu) sai người sang nước Thanh mua kinh Địa tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ để ở tự viện*" [72; tr. 114]. Hay "*Bính thìn, năm thứ 11 [1736] ..., Lấy Mạc Thiên Tứ (con Mạc Cửu) làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Cho 3 chiếc thuyền long bài được miễn thuế, sai xuất dương tìm mua các của quý báu để nộp*" [72; tr. 129]. Đến những năm đánh nhau với nhà Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh cũng cử quan đi mua hàng: "*Kỷ dậu, năm thứ 10 [1789] ..., sai bọn Nội viện là Trần Thụy Quan và Chi Văn Yên sang Quảng Đông mua các hóa hạng*" [72; tr. 221]. Đến thời chính thức lập nước, các vua

triều Nguyễn tiếp tục cử các đoàn quan lại sang Trung Quốc (chủ yếu là Quảng Đông) với mục đích thuần túy mua hàng cho triều đình. Cũng theo ghi chép trong Đại Nam thực lục, nguồn gốc của các đoàn này xuất phát từ yêu cầu bổ sung những mặt hàng trong nước thiếu hoặc khó sản xuất như sách vở, dược liệu, kim loại, vật tư quân sự. Triều đình trực tiếp lựa chọn quan lại, cấp kinh phí và giao nhiệm vụ cụ thể, cho thấy đây là hoạt động mang tính tổ chức cao của nhà nước. Đồng thời, một số quan lại phạm tội cũng được điều đi thực hiện nhiệm vụ này như một hình thức chuộc lỗi, kết hợp giữa kỷ luật và sử dụng nhân lực. Như vậy, các đoàn sứ thần này vừa đảm nhiệm chức năng cung ứng hàng hóa, vừa là công cụ quản lý hành chính và kinh tế, thể hiện rõ tính chất phi thị trường nhưng hiệu quả trong cơ chế vận hành của triều Nguyễn.

Trong các hoạt động thương mại của sứ thần thế kỉ XIX, lịch sử ghi nhận những chuyến đi của các phái đoàn vì mục đích thương mại thuần túy. Triều đình cử các phái đoàn đi mua hàng hóa vì vậy những chuyến đi như thế này chỉ mang tính chất thương mại, không liên quan đến nghi lễ bang giao như các hoạt động đã nói ở trên. Do nhu cầu tiêu dùng của triều đình, quý tộc là rất lớn, trong khi đó, thương nhân Việt Nam không được phép tự do ra biển để sang Trung Hoa buôn bán [119; tr. 112]. Vì vậy, các ông vua nhà Nguyễn vẫn thường xuyên cử các quan lại đến Quảng Châu, Quảng Đông để tìm mua hàng cho triều đình.

Đặc biệt là vua Gia Long hầu như năm nào cũng phái sứ giả đến Quảng Đông, nhiệm vụ chủ yếu là mua hàng hóa. Đối với Việt Nam, việc mua hàng hóa ở các nơi như Quảng Châu, Hương Cảng, Áo Môn (Mã Cao) rất quan trọng vì hàng hóa mua bằng đường bộ không đủ cung cấp cho nhu cầu và đó là đột phá của triều Nguyễn [10; tr. 40].

Đại Nam thực lục có ghi chép rất nhiều các sự kiện triều đình cử các đoàn đi mua hàng hóa. "*Canh thìn, Minh Mệnh năm thứ nhất [1820]...sai hành nhân là Quan Vĩnh Phát sang nước Thanh mua hàng hoá*" [72; tr. 43], cùng năm đó, tháng 6, vua lại "*sai Nội hàn Trần Vĩnh Hựu và Phan Khắc Tỵ, Nội vụ phủ Lương Phước Đồng và Vũ Hữu Lễ sang nước Thanh mua hàng hoá*" [72; tr. 58]; hay "*Nhâm ngọ, năm Minh Mệnh thứ 3 [1822]...sai bọn Cai đội Hồ Văn Khuê, Điển bạ Lê Nguyên Đản, Phó phi kỵ uý Hoàng Á Hắc đáp thuyền Đại trung bảo sang Quảng Đông tìm mua hàng hoá*" [72; tr. 206]...thậm chí có những lần sai sứ thần đi và chỉ rõ không phải vì mục đích mua hàng như thường lệ "*Sai bọn Cai cơ Ngô Văn Trung và Tuần hải đô dinh Hoàng Trung Đồng chia ngồi thuyền hai hiệu Bình Ba, Định Lãng đi Hạ Châu. Dụ rằng : "Chuyến đi này không phải để mua hàng hoá, chính là muốn biết núi sông phong tục nhân vật của nước ngoài…*"[73; tr. 251].

Từ năm 1802 đến 1858, đã có 19 lần sứ bộ nhà Nguyễn sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình[26]. Đối chiếu với 20 lần triều cống, lễ sính và 11 lần hộ tống người bị nạn hoặc tội phạm kiêm mua bán trong cùng thời gian cho thấy hình thức thương mại kiêm nhiệm trong những lần triều cống và các phái đoàn được cử đi mua hàng thuần tuý phổ biến hơn nhiều hơn so với hình thức thương mại trên đường áp giải tội phạm, hộ tống cứu nạn về nước. Điều này cũng tỏ rõ những lợi thế của con đường giao lưu buôn bán kiêm nhiệm của các sự bộ ngoại giao hai nước Việt Nam Trung Quốc và nhu cầu mua sắm của triều đình lúc bấy giờ là rất lớn vào thời bấy giờ.

Một trong những mặt hàng đặc biệt mà các thương nhân được nhà nước phái đi mua phải kể đến là sách vở kinh điển của Trung Hoa. Không chỉ vương triều Nguyễn - nổi trội nhất là vua Gia Long - mà cả những giới nho sĩ Việt Nam đều coi trọng Khổng học và coi Trung Hoa là nguồn kiến thức quan trọng nhất. Vua Minh Mạng nghiên cứu sâu xa về Nho học hơn bất cứ vị vua nào khác của nhà Nguyễn. Người kế vị ông, vua Thiệu Trị (1841-1847) cũng rất coi trọng Khổng học và chính ông đã ra đề thi trong các khoa thi tuyển người làm quan. Cũng vì thế, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các phái đoàn được cử sang nhà Thanh là việc tìm sách vở, nhất là những loại mới xuất bản, vua Minh Mạng đã ra lệnh cho phái bộ sang nhà Thanh phải đi kiếm mua cổ thi, cổ họa và sách hiếm của cổ nhân [10; tr. 100]. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn cũng rất quan tâm và tìm mua các bộ luật của Trung Quốc. Đó là tài liệu thiết thực để nhà Nguyễn tham khảo các định chế chính trị và pháp luật. Chẳng hạn như Bộ luật Gia Long ban hành năm 1815 trên cơ sở kế thừa Bộ luật Hồng Đức (thời Lê sơ) và tham khảo Bộ luật Đại Thanh điều luật.

Bảng thống kê cũng cho thấy, các mặt hàng khan hiếm và khó mua như sắt, thiếc, lưu huỳnh để phục vụ cho việc chế tạo vũ khí; nhân sâm, dược liệu, trà, giấy, các loại ngọc quý, đá quý để phục[27] vụ cho nhu cầu xa xỉ của vua chúa, quan lại cũng là những mặt hàng thường xuyên được các ông vua nhà Nguyễn sai quan đi tìm mua về. Những hàng hóa mà các phái đoàn nhà Nguyễn mua được đều cất giữ trong một cơ quan của triều đình chịu trách nhiệm về cung cấp vật dụng tiêu dùng cho hoàng gia. Hàng hóa đó không chỉ dùng riêng cho hoàng tộc mà các hoàng đế cũng ban thưởng nhiều món đồ hiếm quý như quà tặng cho các đại thần hay cho chính sứ thần.

[26] Xem Phụ lục A_Bảng 4a: Bảng thống các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1802 - 1858)

[27] Xem Phụ lục A_Bảng 4: Bảng thống các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1802 - 1885)

Do đó, các món hàng này cũng là một cách mà vua chúa củng cố quyền lực của chính họ. Hoạt động mua bán của các sứ thần được cử đi vì mục đích thương mại thuần túy đã tồn lại như một hình thức kinh doanh thời bấy giờ. Dựa vào lợi thế của thương mại quan phương, các sứ thần đã có nhiều thuận lợi trong việc giao dịch, vận chuyển, mua bán không kém gì so với các hình thức buôn bán đã nói ở trên.

Có thể nói, thương mại quan phương Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn không vận hành qua một kênh duy nhất mà được triển khai linh hoạt qua các sứ bộ triều cống, các đoàn hộ tống - áp giải và các phái đoàn thuần túy mua hàng. Điểm chung của các hình thức này là sự tham gia trực tiếp của nhà nước, sự đan xen giữa nhiệm vụ ngoại giao với nhu cầu cung ứng hàng hóa và việc tận dụng những ưu thế của tư cách chính thức trong giao dịch, vận chuyển và miễn giảm thuế.

3.2. Hoạt động thương mại phi quan phương

3.2.1. Hoạt động thương mại hợp pháp của tư nhân

Bên cạnh hoạt động thương mại sứ thần và các hình thức giao thương chính thức do nhà nước quản lý, thương mại biên mậu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1858 tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân hai nước. Với đường biên giới dài hàng nghìn kilômét cùng hệ thống sông ngòi và tuyến giao thông tự nhiên nối liền Bắc Bộ với các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam của Trung Quốc, hoạt động trao đổi hàng hóa giữa cư dân vùng biên đã hình thành từ rất sớm và phát triển tương đối bền vững qua nhiều thế kỷ. Mặc dù nhà Nguyễn thực hiện chính sách độc quyền ngoại thương và thường xuyên áp đặt các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt đối với hoạt động giao thương quốc tế, thương mại biên mậu vẫn tồn tại như một nhu cầu kinh tế khách quan, phản ánh sự gắn kết tự nhiên giữa các cộng đồng cư dân sinh sống dọc khu vực biên giới Việt - Trung [119; tr. 105-106].

Còn đối với đường biển, các vùng duyên hải phía Nam của Trung Quốc Như Phúc Kiến, Quảng Đông và miền Trung, miền Nam Bộ của Việt Nam thường xuyên tiến hành buôn bán bằng đường biển. Từ các hải cảng Phúc Kiến, Quảng Đông, các thương nhân Trung Hoa đi thuyền ra biển, vượt qua đảo Hải Nam xuống phương Nam rồi vào các cửa biển ở miền Trung và miền Nam của Việt Nam. Trong suốt thời kỳ trung đại, hoạt động thương mại của Việt Nam ở các cửa biển trọng yếu đều có thuyền buôn của Trung Hoa ghé vào rất sôi động. So với đường bộ thì đường biển ít khó khăn hơn, vận chuyển bằng thuyền được nhiều hơn nên tỷ trọng buôn bán qua đường biển gấp nhiều lần so với đường bộ. Buôn bán trên biển thường xuyên gặp phải những cơn gió bão nên chính sử hai bên cũng ghi nhận những sự kiện giúp đỡ và cứu nạn trên biển, đồng thời cũng trở thành con đường buôn bán trong những lần hộ tống các thuyền buôn bị nạn về nước. Như vậy trong mậu dịch giữa Việt Nam và

Trung Hoa thì buôn bán đường bộ chủ yếu dọc biên giới với số lượng nhỏ và chủ yếu vẫn là con đường buôn bán bằng đường biển có quy mô lớn hơn rất nhiều lần. Trung Hoa có các mặt hàng như vải vóc, trù đoạn, tơ lụa, các chế phẩm, đồ sứ, trà lá, công nghệ phẩm, giấy viết, kim loại, các loại màu, mực, thuốc… còn các sản phẩm từ Việt Nam đưa sang gồm có ngũ cốc, trầu cau, hồ tiêu, đường phèn, sa nhân, tre, gỗ, trầm hương, hương liệu, nhục quế, sừng tê, ngà voi, sáp ong, đường trắng, các loại hải sản... [94; tr. 324]. Với những sản phẩm phong phú như vậy từ hai phía, việc buôn bán trao đổi trở thành nhu cầu thiết yếu, là những món hời luôn thu hút các thương nhân hoạt động để kiếm lời.

Hoạt động thương mại trên bộ giữa hai nước Thanh - Việt được triều đình hai bên quy định rõ ràng để quản lý. Đến năm Càn Long 56 (1791), đại thần Phúc An Khang tâu lên là đã soạn thảo định xong chương trình mậu dịch tại biên cảnh. Được nhà vua ngự phê. Trong đó có đoạn "*thương nhân sang An Nam buôn bán trước hết phải được nguyên tịch (nơi gốc đang cư ngụ) tra xét và cấp giấy chứng nhận; Nếu như đi buôn hàng ít người nhiều không được nguyên tịch địa phương xét cấp cho giấy tờ; Thuyền bè phu nhân của các nhà buôn xuất khẩu thì phải đậu tại Long Châu, Ninh Minh; Hàng hóa xuất nhập quan ải thì phải được lệnh của người giữ cửa khẩu mới được qua; Thương nhân qua lại quan ải thì tuỳ theo từng loại mà định hạn kỳ…* [94; tr. 362-363]. Về phía Việt Nam, năm Càn Long thứ 58 (1793) đã thi hành chương trình tương ứng, thiết lập tại Hoa Sơn thuộc Lạng Sơn một trạm mậu dịch để tiện cho con buôn người Thanh Sang ải Bình Nhi vào Việt Nam buôn bán và đóng thuế. *Đại Nam thực lục* chép: "*Tháng 3 năm Quý Dậu, Gia Long 12 (Gia Khánh 18, 1813) định lại thuế buôn bán đường bộ ở Bắc thành. Người đi buôn nước Thanh theo đường Lạng Sơn trở về và thuyền công hay tư chở hàng qua buôn bán sẽ phải đóng thuế hàng hóa. Hàng giá 100 lượng thì đóng thuế hai quan 500 đồng. Đóng ở Bắc thành do Phủ Hoài Đức cấp giấy thông quan đến trấn Lạng Sơn thì đổi cho giấy mới"* [72; tr. 785].

Dưới thời Nguyễn, hoạt động buôn bán dọc tuyến biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc diễn ra khá nhộn nhịp. Có hai tụ điểm tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu trọng điểm là Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Móng Cái (Quảng Ninh). Cửa khẩu Đồng Đăng - nơi tiếp giáp ải Nam Quan là cửa khẩu chính thức trong quan hệ đối ngoại giữa hai nhà nước, cũng là một trung tâm trao đổi hàng hóa, buôn bán lớn. Từ Đồng Đăng đi sâu vào nội địa chừng vài chục cây số là đến phố chợ Kỳ Lừa có địa thế rất thuận tiện cho việc buôn bán, phố chợ khang trang, địa thế bằng phẳng, lại có con sông Kỳ Cùng chảy ngược về Trung Quốc. Đây cũng là điểm trao đổi, thu mua tập kết hàng hóa của thương nhân Trung Quốc. *Đại Nam nhất thống chí* cũng có

viết sơ lược về phố chợ này như sau: "*Phố Kỳ Lừa có 7 đường phố có tiếng về phía Bắc tỉnh Lạng Sơn*" [70; tr. 372].

Trong hệ thống giao thương biên giới, Lạng Sơn là trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất. Với vị trí nằm trên tuyến đường nối Thăng Long với Quảng Tây, khu vực này từ lâu đã trở thành cửa ngõ chủ yếu cho các hoạt động giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc. Các cửa ải như Nam Quan, Bình Nhi, Chi Lăng hay Kỳ Lừa không chỉ phục vụ hoạt động bang giao chính thức mà còn là nơi tập trung các đoàn thương nhân, phường buôn và cư dân biên giới tham gia trao đổi hàng hóa. Nhiều tài liệu triều Nguyễn cho thấy lượng hàng hóa lưu thông qua khu vực này khá lớn, bao gồm các mặt hàng nông sản, lâm sản, dược liệu, khoáng sản từ Việt Nam và các loại vải vóc, giấy, đồ sứ, đồ kim khí, trà cùng nhiều mặt hàng thủ công từ Trung Quốc [74; tr. 251].

Ngoài Lạng Sơn, Quảng Yên (nay thuộc Quảng Ninh) cũng là khu vực giao thương đặc biệt quan trọng. Hệ thống cảng biển, cửa sông và các tuyến đường thủy nối liền vùng duyên hải Bắc Bộ với Quảng Đông tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi hàng hóa giữa hai bên. Nhiều thuyền buôn Trung Quốc thường xuyên cập bến các cửa biển thuộc Quảng Yên để mua bán gạo, than, gỗ, hải sản và các sản phẩm địa phương, đồng thời đưa vào Việt Nam các mặt hàng thủ công và hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước [24; tr. 169].

Bên cạnh các tuyến đường bộ, hoạt động thương mại ven biển cũng đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thương Việt - Trung thời Nguyễn. Buôn bán trên biển quan trọng hơn, chiếm tỉ trọng cao hơn và nó cũng diễn ra đơn phương về phía Trung Quốc. Có hai lần vua Minh Mạng xin phép cho người Việt đến các cảng biển của Trung Hoa vào năm 1829 và 1830 nhưng Thanh triều đều từ chối với lý do việc buôn bán giữa hai nước vẫn tiến hành bằng đường bộ và không cần thiết đến việc dùng đường biển. Nên vì thế thương nhân Trung Hoa lại càng giữ vai trò chủ động hơn trong buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc. Thuyền bè Trung Hoa thường đến từ Quảng Châu hay Hương Cảng... [36; tr. 169].

Với thuận lợi về tuyến đường đi, trọng tải của các đoàn tàu thương mại, khối lượng hàng hoá vận chuyển, buôn bán trên biển giữ vai trò trọng yếu trong quan hệ thương mại giữa hai nước. Trong con mắt của chính quyền trung ương hai nước, buôn bán trên biển mới là buôn bán chính ngạch và nhận được sự quan tâm của cả hai triều đình [1; tr. 27]. Nếu như trước thời Nguyễn, đặc biệt là từ thế kỷ XVII về trước, trung tâm chính trị và kinh tế của đất nước nằm ở khu vực Bắc bộ và Bắc trung bộ, thì đến thời Nguyễn, trung tâm chính trị, kinh tế của đất nước lại được hình thành và phát triển ở Trung bộ và Nam bộ. Vì thế, hoạt động buôn bán của thương nhân trên biển

cũng chuyển vào các thị cảng ở miền Trung và miền Nam, tiêu biểu là cảng Hội An và sau đó là cảng Đà Nẵng. Ngoài ra, lúc bấy giờ còn có sự hình thành và phát triển sầm uất của hai cảng mới là cảng Gia Định và cảng Hà Tiên.

Dưới thời Nguyễn, hoạt động mậu dịch trên biển của thương nhân Trung Quốc nhìn chung diễn ra chủ yếu qua ba con đường: Thứ nhất là con đường từ Liêm Châu (Bắc Hải, tỉnh Quảng Tây) đến cảng Hải Phòng (miền Bắc), hành trình trên con đường này cần khoảng một đến hai ngày. Thứ hai là con đường từ Quảng Châu đến Đà Nẵng, nếu xuôi gió thì chỉ cần năm đến sáu ngày là đến được. Con đường thứ ba là từ Hạ Môn đến Hội An (tỉnh Quảng Nam). Hành trình trên con đường này phải đi qua Thất Châu Dương ở biển Nam Hải nên hơi dài [30; tr. 140].

Từ sự chi phối của quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc, cũng giống như mậu dịch trên bộ, trong mậu dịch trên biển, chính quyền phong kiến Việt Nam dành sự ưu ái đặc biệt cho các thương nhân Trung Quốc. Sự ưu ái đó được thể hiện rõ nét trong chế độ thuế cảng, thuế thuyền, hay sự tự do buôn bán ở các cảng… Dưới thời Minh Mệnh, các tàu buôn phương Tây chỉ được cập cảng Đà Nẵng, trong khi đó, thuyền buôn Trung Quốc có thể đến bất cứ cảng nào miễn là đóng thuế theo quy định. Hay khi thương nhân Trung Quốc phạm phải quy định thuế khóa, vua nhà Nguyễn cũng nhiều lần ưu ái bỏ qua. Ví như: vào năm 1816, có thuyền buôn từ Phúc Kiến của Tăng Sỹ Lương sang buôn ở Gia Định giấu 6 hòm trân châu lớn để trốn thuế, bộ Hình bắt được tâu lên vua là cho sung công. Vua Gia Long đã khoan dung cho rằng: "*người buôn ở xa do nhầm mà phạm lỗi, phạt trượng mà tha và trả cả ngọc*" [72; tr. 915].

Nhờ những chính sách ưu ái và tương đối mở đó đối với thương nhân Trung Quốc mà trong nửa đầu thế kỷ XIX, số lượng thuyền buôn của thương nhân Trung Quốc đến các cảng biển của Việt Nam ngày càng nhiều. Theo ghi chép của Crawfurd (quan chức thuộc địa người Scotland phục vụ cho Anh, đồng thời là tác giả nhiều công trình về Đông Nam Á đầu thế kỷ XIX) thì số lượng thuyền buôn từ Trung Quốc đến các cảng của Việt Nam hàng năm rất nhiều. Trong đó, các cảng Bắc Bộ có số lượng thuyền lớn nhất, với khoảng 38 chiếc/năm, nhưng Sài Gòn lại có tổng trọng tải lớn nhất, khoảng 6.500 tấn/năm[28]. Điều này cho thấy nếu chỉ căn cứ vào số lượng thuyền sẽ chưa phản ánh đầy đủ quy mô hoạt động thương mại; cần kết hợp cả số lượt thuyền và sức chở. Đặc biệt là ở Sài Gòn, hàng năm có khoảng 30 chiếc thuyền, trọng tải tổng cộng là 6.500 tấn[29]. Số liệu của Crawfurd cho thấy trong những thập niên đầu thế kỷ XIX, thuyền buôn Trung Quốc hiện diện tại nhiều cảng quan trọng

[28] Xem **Bảng 5.a.** Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến các cảng Việt Nam trung bình hàng năm

[29] Xem **Bảng 5.b.** Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến Sài Gòn theo sức chở trung bình hàng năm

của Việt Nam, từ Bắc Bộ, Huế, Hội An đến Sài Gòn. Trong đó, Sài Gòn nổi bật không chỉ về số lượng mà còn về tổng trọng tải thuyền, phản ánh vị trí đáng kể của khu vực này trong mạng lưới thương mại đường biển. Cơ cấu thuyền đến Sài Gòn cũng cho thấy sự tham gia của thương nhân đến từ nhiều địa phương ven biển Trung Quốc, trong đó thuyền Hải Nam chiếm ưu thế về số lượng, trong khi thuyền từ Quảng Châu, Hạ Môn và Saocheu có sức chở tương đối lớn. Những số liệu này góp phần cho thấy quan hệ thương mại Việt - Trung đầu thế kỷ XIX được duy trì bởi một mạng lưới hàng hải đa trung tâm, với sự tham gia của các cộng đồng thương nhân đến từ nhiều khu vực khác nhau của Trung Quốc .

Số thuyền buôn Trung Quốc đến cảng Sài Gòn với số lượng và trọng tải lớn như vậy đã khiến cho Sài Gòn trở thành thị cảng sầm uất bậc nhất của Việt Nam lúc bấy giờ. Trong khi đó, thuyền Việt Nam lại bị cấm sang buôn bán ở Trung Quốc. Ngoại trừ những đoàn thuyền của nhà nước cử đi, còn lại các thuyền buôn Việt Nam không được phép ra biển đến Trung Quốc buôn bán. Nếu phía Việt Nam có đề xuất thì nhà Thanh cũng không cho phép. Vì vậy, cũng như buôn bán trên bộ, hoạt động buôn bán qua đường biển chỉ diễn ra chủ yếu từ phía thương nhân Trung Quốc. Dưới thời Minh Mệnh, có hai lần vua Minh Mệnh xin phép cho người Việt vào các cảng Trung Quốc buôn bán vào năm 1829 và 1830, nhưng nhà Thanh đều từ chối với lý do là buôn bán hai nước vẫn tiến hành bằng đường bộ và không cần thiết phải dùng đường biển [105; tr. 162].

Với ưu thế về vị trí địa lý sát ngay cạnh Việt Nam và với chính sách ưu ái của nhà Nguyễn, thương nhân Trung Hoa có mặt ở khắp các hải cảng trên đất nước Việt Nam từ Bắc vào Nam. Tại các đô thị và các thương cảng có rất nhiều người Hoa tập trung sinh sống và buôn bán. Các thương nhân Hoa kiều thường xuyên đi lại buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất đông. Cho nên đến năm 1856 nhà Nguyễn phải ra lệnh hạn chế, "*...chuẩn định điều cấm về khi thuyền nước Thanh đến dừng đậu ở địa hạt nước ta. Từ nay về sau, phàm thuyền nước Thanh đến buôn, bỏ neo ở phận cửa biển nào, mà thiếu củi nước thì hạn cho 5 ngày đi kiếm mua ;buồm và cột có gãy, rách thì hạn cho 10 ngày để sửa chữa. Nếu hạn ấy hết, thì phải nhổ neo đi ngay. Hạt nào số thuyền nước Thanh đến buôn nhiều, khi kiểm tra xong rồi, thì lựa chọn nơi nào rộng rãi, sức bắt chúng đậu lại thành đoàn thuyền ở đó, để tiện việc tuần phòng. Đến như thuyền của chúng đến buôn ở các hạt Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, mỗi tỉnh chỉ hạn cho 12 chiếc. Nếu quá số ấy thì do tỉnh thần sai đuổi chúng đến hạt khác mà buôn bán"* [78; tr. 500]. Trong đó, có thể kể đến các hải cảng tiêu biểu ở Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Nước Mặn (Quy Nhơn), Gia Định - Sài Gòn… Thương nhân Trung Hoa không chỉ mang hàng hóa đến cập cảng buôn bán, rồi mang

hàng hóa chở đi, mà nhiều người trong số họ còn ở lại, thành lập các Bang, các Hội quán, các khu phố của người Hoa tạo thành một bộ phận dân cư quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội của Việt Nam lúc bấy giờ.

Với kinh nghiệm buôn bán lâu đời, quen thuộc địa hình phong thổ lại có hiểu biết sâu sắc về con người Việt Nam các lái buôn người Thanh đã luôn tỏ ra khôn khéo và tháo vát nên khi các lái buôn phương Tây đến Việt Nam, thương nhân Trung Quốc trở thành khâu trung gian giữa người Việt bán hàng và lái buôn phương Tây cần mua hàng. Thương nhân Trung Quốc đã trở thành các đầu mối để thu thập hàng hóa, sản vật với giá tại gốc và bán lại cho người phương Tây với giá hời. Họ đã làm giàu một cách nhanh chóng và thực sự các Hoa thương đã thâu tóm được các nguồn lợi to lớn của đất nước mà các thương nhân của Việt Nam chưa thể làm được lúc bấy giờ. Thương nhân Trung Quốc đã có thể đi tới chi phối thương nghiệp nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã diễn ra hàng trăm năm với tính chất đơn phương như vậy.

Trên thực tế, việc kiểm soát hoạt động hàng hải thường khó khăn hơn kiểm soát các cửa khẩu trên bộ do đường bờ biển dài và số lượng lớn các cửa sông, cửa biển nhỏ [37; tr. 126]. Chính vì vậy, nhiều thương nhân đã tận dụng các tuyến hàng hải ven bờ để tiến hành trao đổi hàng hóa giữa Quảng Đông, Hải Nam với các địa phương ven biển Bắc Bộ. Những chuyến thuyền buôn này thường vận chuyển các mặt hàng có giá trị cao như tơ lụa, thuốc bắc, đồ sứ, giấy, hàng thủ công mỹ nghệ từ Trung Quốc vào Việt Nam; đồng thời xuất khẩu gạo, muối, gỗ quý, quế, hồi và các loại đặc sản địa phương sang thị trường Hoa Nam [116; tr. 14].

Trong nhiều trường hợp, các thương nhân người Hoa giữ vai trò trung gian đặc biệt quan trọng trong hoạt động thương mại ven biển. Nhờ mạng lưới quan hệ rộng lớn trải dài từ Quảng Đông, Phúc Kiến đến các đô thị và thương cảng của Việt Nam, cộng đồng Hoa kiều đã trở thành lực lượng kết nối hiệu quả giữa hai thị trường. Họ không chỉ tham gia vận chuyển hàng hóa mà còn cung cấp tín dụng, thông tin thị trường và các dịch vụ thương mại khác. Điều này giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch và thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa giữa hai quốc gia [126].

Ngoài đường bộ và đường biển, hệ thống sông Hồng cùng các phụ lưu cũng tạo thành một hành lang thương mại quan trọng nối vùng đồng bằng Bắc Bộ với khu vực biên giới phía Bắc. Từ Thăng Long, hàng hóa có thể được vận chuyển bằng đường thủy lên Tuyên Quang, Hưng Hóa rồi tiếp tục theo các tuyến đường bộ sang Vân Nam hoặc Quảng Tây. Đây là tuyến giao thông có ý nghĩa đặc biệt đối với việc vận chuyển hàng hóa số lượng lớn bởi chi phí thấp hơn đáng kể so với vận tải đường bộ. Các mặt hàng như gạo, muối, vải, kim loại, lâm sản và hàng thủ công thường

được lưu thông theo tuyến này, góp phần hình thành một không gian kinh tế liên thông giữa Bắc Bộ và khu vực Tây Nam Trung Quốc [40; tr. 190].

Tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia Đông Nam Á cùng thời, hoạt động thương mại tư nhân của Việt Nam dưới triều Nguyễn không phát triển trong một môi trường hoàn toàn tự do. Nhà Nguyễn duy trì quan điểm nhất quán rằng ngoại thương là lĩnh vực cần được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Chính quyền trung ương không chỉ kiểm soát các cửa khẩu, thương cảng và hoạt động xuất nhập khẩu mà còn ban hành nhiều quy định về loại hàng hóa được phép giao dịch, số lượng hàng hóa được vận chuyển cũng như đối tượng được tham gia buôn bán với nước ngoài [119; tr. 109].

Trong một số thời điểm, triều đình thậm chí áp dụng các biện pháp hạn chế hoặc cấm đoán hoạt động giao thương nhằm bảo đảm an ninh biên giới và duy trì trật tự xã hội. Những mặt hàng được xem là liên quan đến quốc phòng như đồng, lưu huỳnh, diêm tiêu, vũ khí hoặc kim loại quý thường bị kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt. Nhà Nguyễn cũng nhiều lần ban hành các quy định nhằm hạn chế việc cư dân biên giới tự ý qua lại hoặc giao dịch với thương nhân nước ngoài nếu chưa được cấp phép [64; tr. 437].

Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử cho thấy các biện pháp kiểm soát này không thể triệt tiêu hoàn toàn hoạt động thương mại của tư nhân. Trái lại, nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa cư dân hai bên biên giới vẫn liên tục tồn tại và phát triển. Sự chênh lệch về giá cả, nhu cầu tiêu dùng, điều kiện sản xuất và lợi thế địa lý đã tạo ra động lực kinh tế đủ mạnh để duy trì các hoạt động giao thương bất chấp những hạn chế từ phía nhà nước. Chính vì vậy, bên cạnh hệ thống thương mại chính thức do triều đình kiểm soát, một mạng lưới giao thương tư nhân rộng lớn vẫn vận hành tương đối hiệu quả trong đời sống kinh tế khu vực. Điều này cho thấy sự khác biệt giữa chủ trương quản lý của nhà nước và nhu cầu thực tế của thị trường, đồng thời phản ánh sức sống mạnh mẽ của các hoạt động kinh tế dân gian trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX [43; tr. 185].

Như vậy, hoạt động thương mại biên mậu trong giai đoạn 1802-1858 không chỉ góp phần duy trì sự lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn phản ánh tính liên kết kinh tế tự nhiên giữa các cộng đồng cư dân vùng biên giới. Mặc dù chịu sự chi phối của chính sách độc quyền ngoại thương và các biện pháp kiểm soát chặt chẽ từ phía nhà Nguyễn, hoạt động giao thương tư nhân vẫn tồn tại và phát triển như một bộ phận không thể thiếu của quan hệ kinh tế song phương. Chính sự song hành giữa cơ chế quản lý của nhà nước và động lực vận động của thị trường

đã tạo nên một trong những đặc trưng nổi bật của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX.

3.2.2. Thương mại phi pháp (buôn lậu)

Bên cạnh các hoạt động thương mại được nhà nước thừa nhận và kiểm soát, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc còn tồn tại một bộ phận trao đổi hàng hóa diễn ra ngoài khuôn khổ pháp luật và sự kiểm soát của chính quyền hai nước. Hoạt động buôn lậu xuất hiện trên cả tuyến biên giới đường bộ và đường biển, gắn với việc vận chuyển hàng cấm, trốn thuế hoặc né tránh các quy định quản lý thương mại. Đây vừa là một bộ phận của thực tiễn giao thương Việt - Trung, vừa phản ánh những giới hạn trong khả năng kiểm soát thương mại của nhà nước đương thời.

3.2.2.1. Các mặt hàng buôn lậu chủ yếu trong thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Song song với hoạt động thương mại hợp pháp diễn ra tại các cửa khẩu biên giới và các cảng biển được nhà nước cho phép, trong nửa đầu thế kỷ XIX còn tồn tại một hệ thống trao đổi hàng hóa phi pháp khá sôi động giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sự phát triển của hoạt động buôn lậu gắn liền với chính sách kiểm soát ngoại thương chặt chẽ của cả triều Nguyễn và nhà Thanh. Khi nhiều mặt hàng bị hạn chế hoặc cấm lưu thông, trong khi nhu cầu thị trường vẫn không ngừng gia tăng, các tuyến giao thương phi chính thức đã trở thành kênh bổ sung quan trọng cho quá trình lưu chuyển hàng hóa giữa hai nước. Các mặt hàng buôn lậu phổ biến nhất trong giai đoạn này bao gồm thuốc phiện, kim loại quý, tiền đồng, lưu huỳnh, diêm tiêu, vũ khí cùng nhiều loại hàng hóa nhập khẩu có giá trị cao.

Trong số đó, *thuốc phiện* là mặt hàng buôn lậu quan trọng và phổ biến nhất. Từ cuối thế kỷ XVIII và đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XIX, thuốc phiện trở thành mặt hàng có sức tiêu thụ mạnh tại nhiều khu vực ở Đông Á. Mặc dù cả triều Nguyễn lẫn nhà Thanh đều ban hành các quy định nghiêm cấm nhập khẩu và sử dụng thuốc phiện, nhưng nhu cầu thực tế của thị trường lại liên tục gia tăng. Điều này khiến thuốc phiện trở thành loại hàng hóa mang lại lợi nhuận rất lớn cho các thương nhân hoạt động ngoài vòng pháp luật. Nhiều chuyến tàu từ Quảng Đông, Phúc Kiến hoặc các tàu buôn phương Tây đã vận chuyển thuốc phiện vào vùng duyên hải Bắc Bộ trước khi phân phối vào thị trường nội địa thông qua các đầu mối trung gian là thương nhân người Hoa và thương nhân Việt Nam [119; tr. 109,113].

Thuốc phiện không chỉ làm dược liệu mà còn là một loại thuốc để hút. Thuốc phiện để hút chủ yếu phục vụ cho giới thương nhân Hoa kiều giàu có sau đó lan dần sang các tầng lớp nhân dân của người Việt trong đó có tầng lớp quan lại. Việc buôn bán thuốc phiện có liên quan chặt chẽ với việc buôn gạo của các thương nhân người Trung Quốc ở Việt Nam trong thế kỷ XIX. Song song với việc xuất khẩu gạo ra nước

ngoài thì thương nhân Trung Quốc lại đưa thuốc phiện quay lại thị trường Việt Nam. Nhận thấy mối hại của thuốc phiện, Triều đình Huế đã ra lệnh cấm thuốc phiện vào các năm 1817, 1820, 1824, 1832, 1840, 1852, 1853 và 1856 nhưng đều không thành công, việc buôn lậu thuốc phiện cũng không thể chấm dứt được [35].

Do những mối lợi gấp nhiều lần từ việc buôn bán thuốc phiện cộng với đường biên giới phức tạp cả trên bộ lẫn trên biển khiến cho chính quyền hai bên khó kiểm soát việc buôn lậu nói chung và buôn lậu thuốc phiện nói riêng. Phần lớn thuốc phiện được đưa vào Việt Nam bằng con đường buôn lậu theo đường bộ. Những tên buôn lậu người Hoa giữ vai trò quan trọng như bọn *Tam Hợp Hội* buôn bán thuốc phiện trên biển Hoàng Hải, Ma Cao, Châu Giang và hệ thống đường thủy ở Quảng Đông. Ngoài ra nhóm hút thuốc phiện *Yên Bang* ở Tứ Xuyên và Vân Nam hợp tác với bọn *Cao Lão Hội* để buôn lậu thuốc phiện vào thời vua Gia Khánh (1796 - 1820) và vua Đạo Quang (1821 - 1850) ở Trung Quốc [37; tr. 225].

Nhận thức được những tác động tiêu cực của thuốc phiện đối với xã hội và an ninh quốc gia, triều Nguyễn đã nhiều lần ban hành các sắc lệnh cấm mua bán và sử dụng mặt hàng này. *Đại Nam thực lục* ghi nhận dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị, triều đình liên tục chỉ đạo các địa phương ven biển tăng cường kiểm tra tàu thuyền nước ngoài, xử lý nghiêm những trường hợp buôn bán thuốc phiện trái phép [75; tr. 345] và [78; tr. 240]. Tuy nhiên, lợi nhuận khổng lồ từ hoạt động buôn bán thuốc phiện khiến các biện pháp ngăn chặn của nhà nước khó đạt được hiệu quả tuyệt đối. Thực tế này tương đồng với tình trạng diễn ra tại Trung Quốc trước Chiến tranh Nha phiến, khi các quy định cấm đoán không thể ngăn chặn được dòng chảy của loại hàng hóa có nhu cầu cao trên thị trường [136; tr. 139-140].

Thuốc phiện lậu được vận chuyển vào Việt nam từ thời Minh Mạng đến thời Tự Đức với số lượng ngày càng nhiều, lưu thông rộng khắp từ các đô thị đến vùng nông thôn và lan rộng trong nhiều tầng lớp xã hội, từ dân thường đến quan lại. Mặc dù triều Nguyễn nhiều lần ban hành các quy định nghiêm cấm việc buôn bán, tàng trữ và sử dụng thuốc phiện, song hiệu quả thực thi còn rất hạn chế. Với mạng lưới thương mại rộng khắp khu vực, cùng mối liên kết chặt chẽ với thị trường Trung Quốc, thương nhân Hoa vẫn duy trì vai trò chủ đạo trong việc phân phối mặt hàng này, kể cả thông qua các hoạt động buôn bán bất hợp pháp. Việc thuốc phiện tiếp tục được đưa vào Việt Nam không chỉ phản ánh lợi ích kinh tế to lớn mà mặt hàng này mang lại cho thương nhân Hoa, mà còn cho thấy những hạn chế trong khả năng kiểm soát của triều Nguyễn đối với hoạt động thương mại xuyên biên giới. Hệ quả là nạn thuốc phiện ngày càng tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX [35].

Như đã phân tích ở trên, sau thuốc phiện - *gạo* trở thành mặt hàng buôn lậu chiến lược của các thương nhân Trung Hoa từ Việt Nam sang Trung Quốc cũng như các nước trong khu vực. Buôn lậu gạo là một hiện tượng khá phổ biến trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn. Trong nhiều thời điểm, nhằm bảo đảm an ninh lương thực và ổn định giá cả trong nước, triều Nguyễn ban hành lệnh cấm hoặc hạn chế xuất khẩu gạo. Đại Nam thực lục chép: "*Quan thành Gia Định tâu rằng có người nước Thanh ở hạt thành đóng thuyền vượt biển và thuê mướn đại dịch (Đại dịch : thuyền tư nhà nước dùng về việc vận tải để thay dao dịch, gọi là thuyền đại dịch.) thuộc thành xin chở gạo và hàng hoá đến bán từ Bình Thuận trở ra Bắc, lại xin theo lệ thuế thuyền buôn nước Thanh mà chở hàng hoá sang nước Thanh. Vua sai Tào chính và Thương bạc bàn tâu, cho là : "Đã có điều nghiêm cấm thuyền buôn nước ta chở trộm thóc gạo đi bán mà bọn buôn gian mưu lợi còn gian lậu ngoài pháp luật, huống là người Thanh giảo hoạt nhiều cách, hoặc bề ngoài mượn cớ thông thương với nước ta mà thầm ước bọn lái buôn người Thanh ở chỗ đầm sâu đảo vắng, cùng đổi chác với nhau, hoặc đi thẳng về nước Thanh, ai biết đâu mà tố giác, không thể không nghiêm phòng được. Vậy xin phàm những người Thanh ở Gia Định muốn thông thương từ Bình Thuận trở ra Bắc thì chỉ cho chở hàng hoá, cấm không được chở gạo ; nếu có chở trộm gạo mà quan địa phương và tấn thủ bắt được, thì thu những gạo và hàng hoá của chủ thuyền để thưởng ; người địa phương bắt được, hoặc tố cáo ra cũng thưởng như thế ; kẻ phạm tội phạt 100 trượng, đóng gông 2 tháng. Ai biết mà cố ý tha cũng phải tội như người phạm. Nếu địa phương sở tại không khám bắt được mà để người khác bắt được, thì quan địa phương phải giáng 1 cấp lưu, viên thủ ngự phải giáng 4 cấp điệu. Ai ăn của đút mà cố ý tha thì chiếu luật uổng pháp mà xử nặng. Người bắt đó được thưởng như lệ. Còn như việc chở hàng hoá sang nước Thanh thì xin cấm không cho*" [73; tr. 619-620].

Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ lớn từ thị trường Trung Quốc, đặc biệt tại các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, cùng với mức lợi nhuận hấp dẫn đã thúc đẩy nhiều thương nhân, trong đó có thương nhân Hoa, bất chấp các quy định của triều đình để tổ chức thu mua và vận chuyển gạo qua biên giới. Hoạt động buôn lậu diễn ra bằng nhiều hình thức như vận chuyển qua các cửa biển, các đường mòn biên giới hoặc trà trộn với các chuyến hàng hợp pháp nhằm né tránh sự kiểm soát của cơ quan chức năng. Thực trạng này phản ánh mâu thuẫn giữa chính sách quản lý ngoại thương của triều Nguyễn với quy luật cung - cầu của thị trường khu vực, đồng thời cho thấy những hạn chế trong năng lực kiểm soát hoạt động thương mại xuyên biên giới của nhà nước.

Với lợi thế về mạng lưới thương mại xuyên biên giới và mối quan hệ chặt chẽ với các thị trường Hoa Nam, thương nhân Hoa giữ vai trò quan trọng trong hoạt động buôn lậu gạo. *Đại Nam thực lục* chép: "[Đinh Dậu, Minh Mệnh năm thứ 18 [1837] Vua dụ rằng: "*Người buôn nước Thanh, gian dối trăm vẻ, từ trước đến giờ, nói dối là đóng thuyền đi buôn, trong đó ngầm chở thóc gạo, mua trộm thuốc phiện, đã nhiều lần, vỡ lở ra rồi*" [76; tr. 20] cho thấy hiện tượng này là vấn nạn thường xuyên mà Nhà nước luôn phải tìm cách đối phó. Họ vừa là lực lượng thu mua tại các địa phương, vừa tổ chức vận chuyển và tiêu thụ tại Trung Quốc, góp phần duy trì dòng chảy của mặt hàng này bất chấp các lệnh cấm của triều Nguyễn. Điều đó cho thấy các biện pháp hành chính của nhà nước khó có thể ngăn chặn hoàn toàn hoạt động buôn lậu khi động lực lợi nhuận và nhu cầu thị trường vẫn còn rất lớn.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, *gạo* là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng từ Bắc Kỳ sang Trung Quốc, trong đó thương nhân Hoa giữ vai trò nổi bật. Theo ghi chép của giáo sĩ Tây Ban Nha là Manuel de Rivas, trong giai đoạn 1844-1846, riêng cảng Hải Phòng mỗi năm đã xuất khẩu trên 500 tạ gạo (đơn vị tạ của Tây Ban Nha, tương đương với khoảng 23 tấn), còn lượng gạo xuất khẩu từ khu vực Hà Nội còn lớn hơn. Giáo sĩ Pierre André Retord - Cha sở toà Thánh Tây Tonkin cũng phản ánh rằng vào những năm 1850, mặc dù triều Nguyễn ban hành nhiều quy định cấm xuất khẩu gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực trong nước, hoạt động thu mua và vận chuyển gạo sang Trung Quốc vẫn diễn ra mạnh mẽ. Theo ông, nhiều thương nhân Trung Quốc đến Bắc Kỳ chủ yếu để thu mua gạo thay vì buôn bán các loại hàng hóa khác, trong khi một bộ phận quan lại địa phương dung túng hoặc tiếp tay vì lợi ích kinh tế. Nhu cầu lương thực gia tăng tại Trung Quốc do nội chiến và Chiến tranh Nha phiến càng thúc đẩy hoạt động này phát triển. Mặc dù triều đình liên tục ban hành các biện pháp kiểm soát, buôn lậu gạo vẫn diễn ra phổ biến thông qua nhiều thủ đoạn như khai báo gian lận, trà trộn với các chuyến hàng hợp pháp hoặc giả danh thuyền buôn Trung Quốc. Điều này cho thấy lợi nhuận thương mại cùng mạng lưới buôn bán xuyên biên giới đã khiến các chính sách kiểm soát của triều Nguyễn không đạt đạt được hiệu quả đáng kể [35].

Bên cạnh thuốc phiện và gạo, *kim loại* cũng là nhóm hàng hóa thường xuyên xuất hiện trong các hoạt động buôn lậu. Đối với triều Nguyễn, đồng, kẽm, sắt và một số kim loại khác giữ vai trò đặc biệt quan trọng vì liên quan trực tiếp đến hoạt động đúc tiền, sản xuất vũ khí và nhu cầu quân sự. Do đó, nhà nước áp dụng nhiều biện pháp hạn chế xuất khẩu các loại nguyên liệu này nhằm bảo đảm nguồn cung trong nước. Tuy nhiên, chênh lệch giá cả giữa các khu vực thị trường đã tạo động lực để thương nhân tìm cách vận chuyển trái phép kim loại qua biên giới. Không ít trường

hợp quan lại địa phương phát hiện các vụ vận chuyển đồng hoặc tiền đồng sang Trung Quốc nhằm thu lợi từ sự khác biệt về giá trị kim loại và giá trị tiền tệ [119; tr. 105-106].

Các kim loại như vàng, bạc, đồng và kẽm đều là những kim loại có ý nghĩa đặc biệt đối với hệ thống tiền tệ và tài chính quốc gia, do đó nhà Nguyễn luôn coi việc kiểm soát dòng chảy của chúng là vấn đề gắn với an ninh kinh tế. Trong đó, vàng và bạc vừa là kim loại quý dùng để tích trữ của cải, vừa là phương tiện thanh toán có giá trị cao. Để hạn chế tình trạng thất thoát kim loại quý ra nước ngoài, triều Nguyễn nhiều lần ban hành lệnh cấm xuất khẩu, tàng trữ và mua bán trái phép vàng bạc. Người Việt cũng như quan lại không được phép bí mật mang vàng bạc ra khỏi lãnh thổ; thương nhân nước ngoài nếu vi phạm sẽ bị xử phạt nghiêm khắc.

Tuy nhiên, trên thực tế các biện pháp này không đạt được hiệu quả như mong muốn. Năm 1836, nhiều thương nhân vẫn bí mật vận chuyển lượng lớn thỏi ngân (bạc dân gian đúc) ra nước ngoài. Thỏi ngân được sử dụng phổ biến trong lưu thông và nộp thuế nên việc chảy máu bạc đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tiền tệ của triều đình. Theo *Đại Nam thực lục*, Bộ Hộ từng tâu rằng lượng vàng bạc trong nước ngày càng suy giảm do người dân cất giấu hoặc bí mật đem bán cho thương nhân nước ngoài, khiến nguồn kim loại phục vụ đúc tiền và dự trữ quốc gia ngày càng khan hiếm. Trước tình trạng đó, triều Nguyễn phải nhiều lần áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn, như lập các trạm kiểm soát ở khu vực biên giới và tăng cường thanh tra việc lưu thông kim loại quý. Việc triều đình đặt Giao tử ở Cao Bằng từ tháng 10 năm 1836 cũng là một biện pháp để ngăn dòng chảy của vàng và bạc ra bên ngoài: "*Bắt đầu đặt "Giao tử vụ"((1) Giao tử vụ : cơ quan hối đoái, gửi tiền và chuyển tiền.1) ở Cao Bằng. Trước đó, Bố chính Trần Huy Phác tâu nói : "Các món ăn, mặc và đồ dùng ở tỉnh hạt đều do bọn lái buôn ở ngoài cung cấp. Bọn người buôn ấy phần nhiều xoay mua bạc thỏi ngân để mang cho nhẹ, đến nỗi giá bạc ngày cao, mà tiền ngày càng không đủ. Vậy xin cho tạm quyền đặt Giao tử vụ ở phố Lương Mã gần tỉnh. Phàm các thương nhân buôn bán đem tiền thu được đổi lấy giao tử ((2) Giao tử : tờ khoán đã gửi tiền do Giao tử vụ cấp cho.2), khi về tuỳ theo địa phương sở tại, đưa bằng khoán lấy tiền ra. Như vậy tiền ở trong hạt không bị người buôn đem đi, mà sự chi dụng của dân cũng được tiện*" [75; tr. 1185].

Đồng và kẽm cũng được triều đình quản lý nghiêm ngặt vì đây là nguyên liệu chủ yếu để đúc tiền xu. Ngay từ thời Gia Long, việc mua bán đồng, kẽm trong dân gian đã bị hạn chế, trong khi nhà nước khuyến khích thương nhân nước ngoài nhập khẩu hai loại kim loại này để bán trực tiếp cho triều đình, thậm chí được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu. Năm 1811 và 1812, Gia Long liên tiếp ban hành các quy định

cấm mua bán, tích trữ đồng và kẽm ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Đến năm 1838, Minh Mạng tiếp tục quy định mọi đồng khối do thương nhân từ nhà Thanh đưa sang đều phải bán cho triều đình; người vi phạm sẽ bị xử tội và tịch thu toàn bộ tang vật. Vua Minh Mạng ra sắc lệnh: "*Chuẩn định từ nay có người buôn nước Thanh đem đồng khối nước Thanh sang nộp cho nhà nước thì Nhà nước trả tiền (100 cân đồng, trả 50 quan tiền). Người nào dám phạm lệ cấm đem bán riêng thì bắt tội, còn tang vật sung công*" [76; tr. 438].

Như vậy, việc buôn lậu các kim loại quý và kim loại đúc tiền không chỉ xuất phát từ lợi nhuận thương mại mà còn phản ánh sự cạnh tranh đối với nguồn tài nguyên có ý nghĩa chiến lược. Đối với triều Nguyễn, đây không đơn thuần là vấn đề ngoại thương mà còn liên quan trực tiếp đến ổn định tiền tệ, tài chính và an ninh quốc gia. Chính vì vậy, vàng, bạc, đồng và kẽm luôn nằm trong nhóm mặt hàng bị kiểm soát đặc biệt và mọi hoạt động buôn bán trái phép đều bị coi là hành vi buôn lậu.

Tiền đồng cũng là một trong những mặt hàng thường xuyên bị buôn lậu. Trong nền kinh tế Đông Á thế kỷ XIX, tiền đồng không chỉ có chức năng tiền tệ mà còn mang giá trị của chính kim loại cấu thành nên nó. Khi giá trị kim loại vượt quá giá trị danh nghĩa của đồng tiền, nhiều thương nhân đã thu gom tiền đồng rồi vận chuyển sang bên kia biên giới để nấu chảy hoặc trao đổi lấy hàng hóa khác có lợi nhuận cao hơn. Hiện tượng này từng gây ảnh hưởng đến nguồn cung tiền tệ trong nước và buộc triều Nguyễn phải ban hành nhiều biện pháp kiểm soát hoạt động vận chuyển tiền đồng ra khỏi lãnh thổ [119; tr. 112-113].

Một nhóm hàng hóa khác thường xuất hiện trong hoạt động buôn lậu là các nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc súng như lưu huỳnh và diêm tiêu. Đây là những vật tư có ý nghĩa quân sự quan trọng nên được triều Nguyễn quản lý nghiêm ngặt. Các quy định trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho thấy nhà nước hạn chế việc xuất khẩu những nguyên liệu có khả năng phục vụ quốc phòng nhằm ngăn ngừa nguy cơ rơi vào tay các thế lực đối địch [66; tr. 82]. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng các nguyên liệu này trong khu vực vẫn rất lớn, khiến việc buôn bán trái phép qua các tuyến biên giới và đường biển tiếp tục diễn ra.

Ngoài các mặt hàng bị cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, hoạt động buôn lậu còn liên quan đến những sản phẩm nhập khẩu có giá trị cao từ Trung Quốc và phương Tây. Lụa, trà, đồ sứ cao cấp, dược liệu quý, đồng hồ, kính viễn vọng và nhiều mặt hàng xa xỉ khác thường được vận chuyển vào Việt Nam mà không qua hệ thống thuế quan chính thức nhằm tránh các khoản thuế hoặc các quy định kiểm soát của nhà nước. Đối với thương nhân, việc đưa hàng hóa vào thị trường thông qua các kênh phi chính thức giúp giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh. Đối với người tiêu dùng,

đây là cách tiếp cận những mặt hàng khó tìm thấy trong hệ thống thương mại được kiểm soát bởi nhà nước [4; tr. 124-126].

Đáng chú ý, sự xuất hiện của các mặt hàng buôn lậu cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa chính sách quản lý nhà nước và nhu cầu thực tế của thị trường. Những loại hàng hóa càng bị kiểm soát nghiêm ngặt thường càng có xu hướng xuất hiện trong các hoạt động buôn bán trái phép. Điều này phản ánh một thực tế rằng các biện pháp hành chính không thể hoàn toàn triệt tiêu nhu cầu kinh tế của xã hội. Khi cung và cầu vẫn tồn tại, thị trường sẽ tự tìm ra các cơ chế thay thế để duy trì quá trình lưu thông hàng hóa. Chính vì vậy, hoạt động buôn lậu không chỉ là vấn đề vi phạm pháp luật mà còn là biểu hiện của sự vận động khách quan của nền kinh tế hàng hóa trong bối cảnh nhà nước thực hiện chính sách độc quyền ngoại thương và kiểm soát thị trường chặt chẽ [130; tr. 18-20].

Trên thực tế, thương nhân Trung Quốc chính là đối tượng chính buôn bán hàng cấm, hàng lậu trên thị trường Việt Nam lúc bấy giờ. Họ không chỉ buôn thuốc phiện mà cả gạo, vũ khí, kim loại quý, gỗ quỹ… Thậm chí, nhiều tài liệu còn cho biết một số gian thương người Hoa còn dùng cân sai để mua thừa, bán thiếu. Họ có nhiều mánh khóe giảo hoạt như mạo giấy tờ trốn thuế hay nhiều hiệu buôn cũng trốn thuế đến hàng chục vạn quan, nhiều thuyền chở gạo cho nhà nước hao hụt đến hàng trăm tấn. Không những thế, nhiều thương nhân Trung Quốc còn đúc tiền giả và lưu hành khiến cho kinh tế Việt Nam bị lũng đoạn nghiêm trọng. Hiện tượng này được ghi chép khá phổ biến trong *Đại Nam thực lục*: "*Sai đồn ải các hạt xét bắt tiền giả của người buôn nước Thanh (khi ấy người buôn gian đúc tiền giả, thay thế tiền đồng của ta, dân nhiều người lấy lầm*" [78; tr. 1506].

Như vậy, các mặt hàng buôn lậu chủ yếu trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX tập trung vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao hoặc bị nhà nước kiểm soát nghiêm ngặt như thuốc phiện, gạo, kim loại, tiền đồng, nguyên liệu quân sự và hàng hóa xa xỉ nhập khẩu. Sự tồn tại và phát triển của các hoạt động này phản ánh khoảng cách giữa chính sách quản lý chính thức của nhà nước với nhu cầu thực tế của thị trường, đồng thời cho thấy tính năng động của các mạng lưới thương mại phi chính thức trong khu vực Đông Á thời kỳ tiền cận đại.

3.2.2.2. Mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới

Buôn lậu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX không phải là hoạt động đơn lẻ của các cá nhân riêng lẻ mà đã hình thành những mạng lưới giao thương xuyên biên giới tương đối ổn định. Các mạng lưới này dựa trên lợi thế địa lý của đường biên giới dài, hệ thống sông ngòi liên thông và các tuyến hàng hải ven biển để vận chuyển hàng hóa vượt qua sự kiểm soát của chính quyền hai nước. Trong

bối cảnh cả triều Nguyễn lẫn nhà Thanh đều thực hiện chính sách quản lý ngoại thương chặt chẽ, nhiều mặt hàng có nhu cầu lớn nhưng bị hạn chế lưu thông đã được trao đổi thông qua các kênh phi chính thức.

Tại khu vực biên giới phía Bắc, các tuyến giao thương qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang và Quảng Yên trở thành những hành lang quan trọng cho hoạt động buôn lậu. Từ các trung tâm thương mại ở Quảng Tây như Nam Ninh, Thái Bình, Long Châu, hàng hóa được vận chuyển qua các cửa ải rồi phân phối vào nội địa Việt Nam thông qua mạng lưới thương nhân Hoa kiều, lái buôn người Việt và cư dân các dân tộc vùng biên. Hoạt động trao đổi này diễn ra dưới nhiều hình thức như gùi thồ, vận chuyển bằng ngựa, sử dụng bè mảng trên các tuyến sông hoặc chia nhỏ hàng hóa để tránh sự kiểm tra của quan lại địa phương [119; tr. 105-106].

Các nguồn sử liệu triều Nguyễn cho thấy chính quyền thường xuyên phải ban hành các quy định kiểm soát biên giới, cử quan lại tuần tra các cửa ải và xử lý những vụ vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới. Tuy nhiên, do địa hình hiểm trở và hệ thống đường mòn dày đặc, việc kiểm soát hoàn toàn là điều gần như không thể thực hiện được. *Đại Nam thực lục* nhiều lần ghi nhận các vụ án liên quan đến thương nhân vượt biên trái phép hoặc vận chuyển hàng hóa không khai báo với cơ quan chức năng [73; tr. 124, 217].

Bên cạnh tuyến đường bộ, khu vực Vịnh Bắc Bộ cũng hình thành một mạng lưới buôn lậu trên biển khá sôi động. Các thuyền buôn xuất phát từ Quảng Đông, Hải Nam hoặc các cảng biển duyên hải Trung Quốc thường xuyên cập bến tại các khu vực ven biển Quảng Yên, Móng Cái, Hải Phòng và Nam Định để trao đổi hàng hóa. Nhiều chuyến tàu được đăng ký là hoạt động đánh cá hoặc vận tải ven biển nhưng trên thực tế lại thực hiện việc mua bán hàng hóa vượt khỏi khuôn khổ pháp luật. Điều này đặc biệt phổ biến đối với các mặt hàng chịu thuế cao hoặc bị hạn chế lưu thông như thuốc phiện, kim loại và một số sản phẩm nhập khẩu từ phương Tây [24].

Một đặc điểm đáng chú ý là các mạng lưới buôn lậu không chỉ bao gồm thương nhân người Việt và người Trung Quốc mà còn có sự tham gia của cộng đồng Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, thương nhân Hoa đóng vai trò trung gian kết nối thị trường nội địa Việt Nam với các trung tâm thương mại ở Hoa Nam. Với lợi thế về ngôn ngữ, quan hệ thân tộc và mạng lưới kinh doanh xuyên quốc gia, họ trở thành mắt xích quan trọng trong việc lưu thông hàng hóa giữa hai bên biên giới. Thương nhân Hoa giữ vai trò trung gian đặc biệt quan trọng trong thương mại Việt - Trung từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, góp phần duy trì các luồng trao đổi hàng hóa ngay cả khi chính quyền hai nước tăng cường các biện pháp kiểm soát [126].

Sự tồn tại của các mạng lưới buôn lậu còn phản ánh tính liên kết kinh tế ngày càng chặt chẽ giữa các khu vực biên giới. Trong thực tế, nhiều cộng đồng cư dân vùng biên giới duy trì các mối quan hệ thân tộc, hôn nhân và trao đổi hàng hóa xuyên biên giới từ lâu đời. Vì vậy, ranh giới chính trị do nhà nước xác lập không đồng nghĩa với sự tách biệt hoàn toàn về mặt kinh tế. Các hoạt động trao đổi hàng hóa giữa cư dân hai bên biên giới thường diễn ra thường xuyên và trở thành một bộ phận của đời sống kinh tế địa phương. Chính điều này khiến cho việc phân định rạch ròi giữa thương mại hợp pháp và buôn lậu trong nhiều trường hợp trở nên khó khăn [30; tr. 210].

Từ góc độ khu vực, các mạng lưới buôn lậu Việt Nam - Trung Quốc là một bộ phận của hệ thống thương mại phi chính thức đang tồn tại rộng khắp Đông Á trong thế kỷ XIX. Nhiều nghiên cứu về hệ thống thương mại khu vực cho thấy các hoạt động trao đổi ngoài khuôn khổ pháp luật thường phát triển mạnh ở những nơi mà nhu cầu thị trường vượt quá khả năng đáp ứng của các thiết chế quản lý nhà nước. Trong trường hợp Việt Nam và Trung Quốc, chính sách độc quyền ngoại thương cùng những hạn chế đối với thương nhân tư nhân đã vô tình tạo ra động lực cho các mạng lưới buôn lậu phát triển như một cơ chế bổ sung cho thị trường chính thức [130; tr. 18-20].

Như vậy, mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới trong nửa đầu thế kỷ XIX không chỉ là biểu hiện của các hành vi vi phạm quy định thương mại mà còn phản ánh sự vận hành thực tế của nền kinh tế khu vực. Các tuyến đường bộ qua biên giới Việt - Trung, các tuyến vận tải ven biển Vịnh Bắc Bộ cùng vai trò trung gian của cộng đồng thương nhân Hoa đã tạo nên một không gian giao thương năng động, góp phần duy trì dòng chảy hàng hóa giữa hai quốc gia ngay cả khi các hoạt động đó nằm ngoài khuôn khổ quản lý chính thức của nhà nước.

3.2.2.3. Chính sách kiểm soát buôn lậu của nhà Nguyễn và hiệu quả thực tế

Trước sự phát triển của các hoạt động buôn bán trái phép dọc tuyến biên giới Việt - Trung và khu vực ven biển Bắc Bộ, triều Nguyễn đã triển khai nhiều biện pháp nhằm kiểm soát và hạn chế tình trạng buôn lậu. Các chính sách này xuất phát từ yêu cầu bảo vệ nguồn thu thuế, duy trì độc quyền ngoại thương của nhà nước, kiểm soát lưu thông các mặt hàng chiến lược và bảo đảm an ninh quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù hệ thống pháp luật và bộ máy quản lý được xây dựng tương đối chặt chẽ, hiệu quả kiểm soát buôn lậu vẫn còn nhiều hạn chế do những yếu tố khách quan từ điều kiện địa lý, nhu cầu thị trường cũng như những bất cập trong bộ máy hành chính đương thời.

Một trong những biện pháp quan trọng nhất được triều Nguyễn áp dụng là tăng cường quản lý hoạt động ngoại thương thông qua chế độ kiểm soát cửa khẩu và cảng biển. Ngay từ đầu triều Gia Long, nhà nước đã quy định rõ những địa điểm được

phép giao thương với thương nhân nước ngoài, đồng thời hạn chế nghiêm ngặt việc tàu thuyền ngoại quốc tự do đi lại trong lãnh hải Đại Nam. Hoạt động xuất nhập khẩu phải thực hiện tại những địa điểm do triều đình quy định và chịu sự giám sát trực tiếp của quan lại địa phương. Các loại hàng hóa khi vận chuyển qua biên giới hoặc cập cảng đều phải khai báo, nộp thuế và kiểm tra nguồn gốc xuất xứ [119; tr. 27-29].

Để tăng cường hiệu quả quản lý, triều Nguyễn cũng xây dựng hệ thống đồn bảo, cửa tấn và các trạm kiểm soát tại những khu vực được xem là trọng điểm giao thương. Tại các tỉnh biên giới phía Bắc như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang và Quảng Yên, lực lượng quan binh được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa, giám sát hoạt động đi lại của cư dân và ngăn chặn các hành vi vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới. Các quy định trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho thấy triều đình đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát các mặt hàng chiến lược như đồng, sắt, lưu huỳnh, diêm tiêu và vũ khí, bởi đây là những vật tư có liên quan trực tiếp đến năng lực quân sự của quốc gia [66; tr. 82].

Đối với các mặt hàng bị cấm lưu thông như thuốc phiện, triều Nguyễn áp dụng những biện pháp kiểm soát đặc biệt nghiêm khắc. Dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, nhiều chỉ dụ được ban hành nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu, buôn bán và sử dụng thuốc phiện trong nước. Các quan lại địa phương được lệnh kiểm tra tàu thuyền nước ngoài, truy quét các tụ điểm mua bán thuốc phiện và xử phạt nghiêm những trường hợp vi phạm. *Đại Nam thực lục* ghi nhận nhiều vụ án liên quan đến thuốc phiện đã bị triều đình điều tra và xử lý, phản ánh quyết tâm của nhà nước trong việc ngăn chặn sự lan rộng của loại hàng hóa này [75; tr. 240]. Những quy định về cấm buôn bán các mặt hàng này được nhắc lại nhiều lần sau đó như "*...Lại truyền Chỉ cho các tấn, thủ sở tại : "Hễ thuyền buôn đi ngoại quốc, khi ra cửa biển, nếu xét thấy có chở lậu gạo, và khi về, bắt được mang theo thuốc phiện, thì chuẩn cho lập tức cứ thực, báo quan ; nếu thiên vị giấu giếm không phát giác, sẽ trị tội nặng*" [75; tr. 468].

Song song với các biện pháp hành chính, nhà Nguyễn còn áp dụng chế tài pháp lý khá nghiêm khắc đối với hành vi buôn lậu. Những người vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới hoặc trốn thuế có thể bị tịch thu toàn bộ hàng hóa, phạt tiền, đánh trượng hoặc thậm chí bị truy tố theo các quy định hình luật tùy theo mức độ vi phạm. Đối với quan lại có hành vi bao che hoặc thông đồng với thương nhân buôn lậu, triều đình cũng quy định nhiều hình thức xử phạt nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật [73; tr. 124, 217].

Tuy nhiên, mặc dù được tổ chức tương đối chặt chẽ, hiệu quả thực tế của các chính sách kiểm soát buôn lậu vẫn khá hạn chế. Trước hết, nguyên nhân quan trọng xuất phát từ điều kiện địa lý. Đường biên giới Việt - Trung kéo dài hàng nghìn

kilômét qua nhiều khu vực núi cao, rừng rậm và hệ thống sông suối phức tạp. Bên cạnh các cửa khẩu chính thức còn tồn tại rất nhiều đường mòn, lối mở tự nhiên mà lực lượng quản lý khó có thể kiểm soát thường xuyên. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới mà không phải đi qua các trạm kiểm soát của nhà nước [24].

Thứ hai, nhu cầu thị trường đóng vai trò quyết định trong việc duy trì hoạt động buôn lậu. Nhiều loại hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế lưu thông vẫn có sức tiêu thụ rất lớn trong xã hội. Thuốc phiện là ví dụ điển hình. Mặc dù bị cấm đoán nghiêm ngặt, mặt hàng này vẫn tiếp tục được tiêu thụ rộng rãi do nhu cầu thực tế của một bộ phận dân cư và khả năng sinh lợi rất cao đối với thương nhân. Trong bối cảnh đó, các biện pháp hành chính đơn thuần khó có thể triệt tiêu hoàn toàn hoạt động buôn lậu. Thực trạng này cũng diễn ra tại Trung Quốc cùng thời kỳ, nơi mà những nỗ lực ngăn chặn thuốc phiện của nhà Thanh cuối cùng không thể ngăn được dòng chảy thương mại bất hợp pháp đang ngày càng mở rộng [136; tr. 139-140].

Một hạn chế khác nằm ở chính bộ máy quản lý địa phương. Trên thực tế, tình trạng tham nhũng, thông đồng giữa một số quan lại với thương nhân đã làm giảm đáng kể hiệu quả của các chính sách kiểm soát ngoại thương. Lợi nhuận thu được từ các mặt hàng buôn lậu thường rất lớn, khiến nhiều cá nhân sẵn sàng chấp nhận rủi ro để tham gia vào các hoạt động phi pháp. Các nguồn sử liệu triều Nguyễn ghi nhận không ít trường hợp quan lại địa phương bị xử lý vì thiếu trách nhiệm hoặc tiếp tay cho các hành vi buôn bán trái phép [74; tr. 117].

Từ góc độ kinh tế, sự tồn tại kéo dài của hoạt động buôn lậu cho thấy giới hạn của mô hình quản lý ngoại thương mang tính độc quyền nhà nước. Trong khi triều Nguyễn cố gắng kiểm soát các luồng hàng hóa thông qua hệ thống hành chính và pháp luật, nền kinh tế hàng hóa đang ngày càng phát triển lại tạo ra nhu cầu lưu thông lớn hơn khả năng điều tiết của nhà nước. Theo nhận định của John K. Fairbank, trong các xã hội Đông Á truyền thống, hoạt động thương mại phi chính thức thường xuất hiện như một cơ chế bổ sung khi hệ thống thương mại chính thức không đáp ứng được nhu cầu của thị trường [130; tr. 138-139]. Trường hợp Việt Nam dưới thời Nguyễn phản ánh khá rõ quy luật này.

Nhìn tổng thể, các chính sách kiểm soát buôn lậu của nhà Nguyễn đã góp phần duy trì trật tự quản lý ngoại thương, bảo vệ nguồn thu ngân sách và hạn chế sự lưu thông của một số mặt hàng bị cấm. Tuy nhiên, những biện pháp đó không thể triệt tiêu hoàn toàn các hoạt động thương mại phi pháp. Địa hình biên giới phức tạp, mạng lưới thương nhân xuyên biên giới lâu đời, nhu cầu thị trường mạnh mẽ cùng những hạn chế của bộ máy hành chính đã khiến buôn lậu tiếp tục tồn tại như một bộ phận

không chính thức nhưng quan trọng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX. Chính thực tế này cho thấy khoảng cách giữa mục tiêu quản lý của nhà nước và động lực vận hành của thị trường, đồng thời phản ánh tính năng động của các mạng lưới kinh tế khu vực vượt ra ngoài khuôn khổ kiểm soát hành chính truyền thống.

Nếu như hoạt động thương mại chính thức phản ánh những nguyên tắc quản lý và định hướng kinh tế của triều Nguyễn thì thương mại phi pháp, đặc biệt là buôn lậu, lại phản ánh một thực tế khác của đời sống kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX. Sự tồn tại và phát triển của các mạng lưới buôn lậu cho thấy nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa hai thị trường lớn hơn nhiều so với phạm vi mà nhà nước cho phép. Nói cách khác, buôn lậu không đơn thuần là hiện tượng vi phạm pháp luật mà còn là biểu hiện của những nhu cầu kinh tế thực tế đang vận động bên dưới hệ thống kiểm soát chính thức.

Trong bối cảnh triều Nguyễn thực hiện chính sách quản lý ngoại thương chặt chẽ, nhiều loại hàng hóa được đưa vào diện hạn chế hoặc cấm buôn bán. Nhà nước quy định nghiêm ngặt đối với hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa biển, cửa khẩu và kiểm soát chặt chẽ việc giao thương với thương nhân nước ngoài. Tuy nhiên, những quy định này không thể ngăn cản hoàn toàn nhu cầu của thị trường. Trên thực tế, càng về giữa thế kỷ XIX, sự mở rộng của các mạng lưới thương mại khu vực đã làm gia tăng nhu cầu lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc, đặc biệt đối với những mặt hàng có giá trị cao hoặc mang lại lợi nhuận lớn. Chính khoảng cách giữa nhu cầu thị trường và khả năng đáp ứng của hệ thống thương mại chính thức đã tạo điều kiện cho buôn lậu phát triển [119; tr. 109,113].

Thực tế, buôn lậu thường xuất hiện khi chi phí giao dịch trong khuôn khổ hợp pháp trở nên quá cao hoặc khi nhà nước áp đặt những rào cản không phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường. Điều này diễn ra khá rõ trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn. Mặc dù triều đình nhiều lần ban hành các quy định hạn chế ngoại thương, song các hoạt động trao đổi hàng hóa xuyên biên giới vẫn tiếp tục diễn ra với quy mô đáng kể thông qua các tuyến đường bộ và đường biển ngoài sự kiểm soát của nhà nước [43].

Một trong những mặt hàng buôn lậu quan trọng nhất trong giai đoạn này là thuốc phiện. Từ cuối thế kỷ XVIII và đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XIX, thuốc phiện trở thành mặt hàng có sức tiêu thụ mạnh tại nhiều khu vực Đông Á. Mặc dù cả nhà Thanh và triều Nguyễn đều ban hành các quy định nghiêm cấm việc mua bán, vận chuyển và sử dụng thuốc phiện, nhưng lợi nhuận khổng lồ từ mặt hàng này khiến hoạt động buôn lậu ngày càng phát triển. Nhiều thương nhân Trung Quốc đã vận chuyển

thuốc phiện từ các cảng ven biển Hoa Nam xuống khu vực Bắc Bộ, sau đó phân phối vào nội địa Việt Nam thông qua các mạng lưới thương nhân địa phương. Chính sách cấm đoán của nhà nước vô hình trung làm gia tăng giá trị của thuốc phiện trên thị trường chợ đen, từ đó kích thích các hoạt động buôn lậu xuyên biên giới [136; tr. 139-140].

Không chỉ thuốc phiện, các loại kim loại quý và kim loại chiến lược cũng là đối tượng của hoạt động buôn lậu. Triều Nguyễn đặc biệt quan tâm đến việc kiểm soát vàng, bạc, đồng và lưu huỳnh vì đây là những vật tư liên quan trực tiếp đến tài chính quốc gia và sản xuất quân sự. Trong nhiều trường hợp, nhà nước quy định nghiêm ngặt việc xuất khẩu các loại kim loại này sang Trung Quốc nhằm tránh thất thoát nguồn lực. Tuy nhiên, do giá cả chênh lệch giữa hai thị trường, nhiều thương nhân vẫn tìm cách vận chuyển lậu qua biên giới để thu lợi nhuận. Các ghi chép trong *Đại Nam thực lục* cho thấy triều đình thường xuyên phát hiện các vụ vận chuyển trái phép đồng tiền, bạc nén và nguyên liệu kim loại qua các cửa khẩu phía Bắc [73; tr. 124, 217].

Bên cạnh đó, một số mặt hàng liên quan đến quốc phòng cũng nằm trong danh mục cấm hoặc hạn chế giao dịch. Nhà nước lo ngại việc xuất khẩu các vật tư chiến lược có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh khu vực biên giới thường xuyên tồn tại các nhóm nổi dậy hoặc các thế lực ngoài vòng kiểm soát của triều đình. Tuy nhiên, nhu cầu từ phía thương nhân và lợi ích kinh tế đã khiến các quy định này nhiều khi chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Thực tế cho thấy các hoạt động vận chuyển trái phép lưu huỳnh, đồng, sắt và một số loại vũ khí thô sơ vẫn diễn ra khá phổ biến ở khu vực biên giới Việt - Trung [66; tr. 82].

Sự phát triển của buôn lậu gắn liền với việc hình thành các mạng lưới thương mại xuyên biên giới tương đối linh hoạt. Khác với hoạt động ngoại thương chính thức vốn chịu sự quản lý của nhà nước, các mạng lưới buôn lậu hoạt động dựa trên quan hệ cộng đồng, thân tộc và lợi ích kinh tế. Tại khu vực biên giới Việt - Trung, các nhóm cư dân Tày, Nùng, Dao và Hoa thường đóng vai trò trung gian trong việc vận chuyển hàng hóa qua lại giữa hai bên. Họ sở hữu lợi thế về địa hình, thông thạo đường sá và có mối quan hệ xã hội vượt qua ranh giới hành chính của hai quốc gia. Nhờ đó, các tuyến buôn lậu có thể duy trì hoạt động ngay cả khi chính quyền tăng cường kiểm soát [153].

Các tuyến đường buôn lậu bằng đường biển cũng giữ vai trò đáng kể. Vịnh Bắc Bộ với hệ thống đảo ven bờ, cửa sông và luồng lạch phức tạp tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động vận chuyển hàng hóa ngoài sự kiểm soát của chính quyền. Nhiều thuyền buôn Trung Quốc từ Quảng Đông và Hải Nam không chỉ tham gia

thương mại hợp pháp mà còn kết hợp vận chuyển các mặt hàng bị cấm hoặc chưa khai báo. Một số thương nhân Việt Nam cũng tham gia vào mạng lưới này nhằm tận dụng chênh lệch giá cả giữa hai thị trường [24].

Đáng chú ý, sự tồn tại dai dẳng của buôn lậu cho thấy giới hạn của mô hình quản lý kinh tế truyền thống trong bối cảnh thương mại khu vực ngày càng mở rộng. Triều Nguyễn nhìn nhận buôn lậu chủ yếu từ góc độ an ninh và trật tự xã hội, do đó tập trung vào các biện pháp kiểm soát, tuần tra và xử phạt. Tuy nhiên, từ góc nhìn của lịch sử kinh tế, hiện tượng này phản ánh sự vận động khách quan của thị trường. Khi nhu cầu tiêu dùng, nhu cầu nguyên liệu sản xuất hoặc nhu cầu trao đổi hàng hóa vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống thương mại chính thức, các kênh giao dịch phi chính thức tất yếu xuất hiện để lấp đầy khoảng trống đó [157; tr. 408].

Ở một mức độ nhất định, buôn lậu còn cho thấy quá trình hội nhập kinh tế khu vực diễn ra mạnh mẽ hơn những gì các văn bản chính thức phản ánh. Mặc dù nhà nước vẫn duy trì các nguyên tắc kiểm soát ngoại thương theo mô hình truyền thống, nhưng các cộng đồng thương nhân ở khu vực biên giới và ven biển đã chủ động kết nối với các mạng lưới kinh tế rộng lớn hơn của Đông Á. Điều này tạo nên một không gian giao thương năng động, nơi các luồng hàng hóa, vốn và thông tin có thể vượt qua những giới hạn hành chính do nhà nước đặt ra [144; tr. 2].

Như vậy, buôn lậu trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 không chỉ là hiện tượng kinh tế phi pháp đơn thuần mà còn là chỉ báo quan trọng phản ánh nhu cầu thị trường thực tế. Sự phát triển của các mạng lưới buôn lậu cho thấy khoảng cách giữa chính sách quản lý ngoại thương của nhà nước với động lực vận hành của nền kinh tế. Chính từ những không gian giao thương phi chính thức này, có thể nhận thấy rằng quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX không hoàn toàn bị giới hạn bởi khuôn khổ triều cống hay các quy định hành chính, mà còn được thúc đẩy mạnh mẽ bởi những nhu cầu trao đổi hàng hóa ngày càng gia tăng của thị trường khu vực.

3.3. Cơ chế quản lý và điều tiết thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858

Trong giai đoạn 1802-1858, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không chỉ được duy trì bởi nhu cầu trao đổi hàng hóa và hoạt động của các chủ thể thương mại mà còn chịu sự quản lý và điều tiết của nhà nước. Triều Nguyễn từng bước thiết lập các quy định nhằm kiểm soát hàng hóa, thương nhân và các nguồn lợi phát sinh từ hoạt động giao thương, đồng thời bảo đảm những yêu cầu về kinh tế và an ninh. Trong đó, chính sách thuế quan cùng các quy định về tiền tệ và phương thức thanh toán là những công cụ quan trọng tác động trực tiếp đến quá trình vận hành của

thương mại giữa hai nước. Việc khảo sát các cơ chế này góp phần làm rõ vai trò của nhà nước trong tổ chức, kiểm soát và điều tiết quan hệ thương mại Việt - Trung trong nửa đầu thế kỷ XIX.

3.3.1. Chính sách thuế quan và các khoản thu đối với hoạt động thương mại.

Từ thời các chúa Nguyễn cai quản vùng đất Đàng Trong, chính quyền đã "*dựng trường hải quan, thu thuế thuyền buôn các nước*" [72; tr. 242] vừa mở mang ngoại thương vừa là nguồn thu cho chính quyền. Trong giai đoạn 1802-1858, thuế quan là một trong những công cụ quan trọng để triều Nguyễn quản lý và điều tiết hoạt động thương mại với bên ngoài, trong đó có Trung Quốc. Việc đánh thuế không đơn thuần nhằm tạo nguồn thu cho ngân khố mà còn gắn với yêu cầu kiểm soát thương nhân, thuyền buôn, hàng hóa và các địa điểm giao dịch. Do quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc được thực hiện trên cả đường bộ và đường biển, cơ chế thu thuế cũng được tổ chức tương ứng với từng không gian và hình thức giao thương. Qua đó, nhà nước vừa thừa nhận nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa hai nước, vừa tìm cách đặt hoạt động này trong phạm vi quản lý của mình. Chính sách thuế trong ngoại thương được thể hiện trong các chỉ, dụ của triều đình mà chưa có điều luật quy định riêng về thương mại. Vì vậy các chính sách thuế cũng thiếu sự rõ ràng, minh bạch, thiếu nhất quán, có thể thay đổi theo từng thời điểm. Điều này gây khó khăn cho các đối tác khi họ tiến hành hoạt động ngoại thương với nước ta [119; tr. 128].

Về nhân sự phụ trách, triều đình đặt chức quan Cai phủ tàu để coi thu thuế thuyền buôn "*lấy người Thanh là Trịnh Du làm Cai phủ tàu Bắc Thành, coi thu thuế thuyền buôn*" [72; 525], đặt chức quan Tàu vụ phụ trách sổ sách báo cáo với triều đình hàng năm "*Quan Tàu vụ là Nguyễn Đức Xuyên tâu dâng sổ thuế thuyền buôn hai năm Quý hợi và Giáp tý*" [72; 571]. Ngân sách từ thuế thuyền buôn bổ sung vào ngân khố nhà nước, được vua chi dùng cho các việc ban thưởng cho quan lại "*Vua sai lấy hơn 9.000 quan tiền thưởng cấp cho các quan trong ngoài*" [72; tr. 571].

Đối với thương mại đường biển, thuyền buôn Trung Quốc đến các cửa biển Việt Nam phải chịu sự kiểm tra và quản lý của chính quyền sở tại. Việc thu thuế có thể căn cứ vào thuyền buôn, trọng tải hoặc số lượng và chủng loại hàng hóa chuyên chở, tùy từng thời kỳ và quy định cụ thể. Bên cạnh thuế đối với thuyền và hàng hóa, hoạt động giao dịch tại các cửa biển còn gắn với những thủ tục kê khai, kiểm tra hàng hóa và xác định nghĩa vụ phải nộp trước khi thương nhân được phép tiến hành mua bán. Sự hiện diện thường xuyên của các thương thuyền Trung Quốc, đặc biệt từ các tỉnh ven biển phía Nam Trung Quốc như Quảng Đông, Phúc Kiến và Hải Nam, khiến việc quản lý nhóm thương nhân này trở thành một bộ phận đáng chú ý trong chính sách ngoại thương của triều Nguyễn.

Trước hết, thuyền buôn các nước nói chung và và thuyền buôn của Trung Quốc nói riêng đến nước ta buôn bán đều phải có thủ tục khai báo, lễ vật và thuế nhập cảng. Khi một tàu buôn bán cập cảng, quan trấn thủ phải đến tận nơi để phổ biến luật lệ, xét hỏi chủ tàu về xuất xứ của tàu, trọng tải, tên, tuổi, số lượng người trên tàu, số lượng và chủng loại các mặt hàng bán, hàng muốn mua. Việc khai báo về xuất xứ của tàu thuyền, lượng hàng hóa cũng như chủng loại hàng hóa mà tàu mang đến, trọng tải của thuyền (dựa vào việc đo đạc bề ngang, bề dài sẽ do các quan Tàu vụ đảm trách) để cùng Tào chính ty xác định số thuế phải đóng. Triều đình quy định biểu thuế áp dụng cho thuyền buôn ngoại quốc đến cảng Gia Định năm 1818, chủ yếu là thuyền buôn từ Trung Quốc[30].

Từ đó, có thể nhận thấy thuế đối với thuyền buôn ngoại quốc được triều Nguyễn xác định dựa trên ba yếu tố chính: kích thước thuyền, xuất xứ của thuyền và địa điểm đến buôn bán. Thuế suất tăng theo bề ngang của thuyền, cho thấy quy mô phương tiện được sử dụng làm một căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế; đồng thời, thuyền Triều Châu được áp dụng mức thuế thấp hơn so với nhóm thuyền Quảng Châu, Phúc Kiến, Chiết Giang, Ma Cao và phương Tây có cùng kích thước. Mặt khác, Gia Định được lấy làm mức thuế cơ sở, trong khi thuyền đến các địa phương khác được giảm từ 20% đến 40%. Việc bổ sung mức thuế đối với những thuyền lớn từ 26 đến 36 thước cho thấy triều Nguyễn đã có sự điều chỉnh biểu thuế nhằm đáp ứng những biến đổi thực tế của hoạt động ngoại thương.

Mức thuế không có định mà được điều chỉnh tuỳ thời điểm khác nhau vì những lí do khác nhau. Năm 1796 đã "*chuẩn định lệ thuế thuyền buôn người Thanh*" [72; tr. 312] đến năm 1818, vua Gia Long cho "*định lại ngạch thuế thuyền buôn Mã Cao và Tây Dương. Trước kia thuyền buôn các nước đều theo như thuế thuyền buôn Quảng Đông, Hữu ty không chia thuyền lớn nhỏ, đánh thuế một loạt; đến nay đổi lại theo thuyền mà đánh khác nhau* [72; tr. 890]. Năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), vua "*đổi định lệ thuế thuyền buôn ở Hà Tiên*" [73; tr. 425] và "*đặc biệt cho đánh thuế thuyền buôn nước Thanh theo lệ thành Gia Định giảm 2 phần 10; từ năm Minh Mệnh thứ 10 trở về sau thì giảm 3 phần 10*" [73; tr. 248]. Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), "*định lại lệ thuế thuyền buôn của ngoại quốc*" [74; tr. 185]. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), vua cho "*giảm bớt ngạch thuế cho những thuyền buôn Phước Kiến ; lệ trước, thuế thuyền buôn Phước Kiến nặng hơn Triều Châu, gần đây vì thấy dân nghèo, hàng cao, ít người đến buôn bán, nên vua định bắt đầu từ năm nay, phàm những người*

[30]Xem phụ lục ***Bảng 6.a***. Thuế thuyền buôn ngoại quốc đến Gia Định theo bề ngang thuyền

Phước Kiến có đến buôn bán ở các tỉnh thì cứ đánh thuế theo lệ như người Triều Châu" [74; 539].

Mặc dù triều đình rất chú trọng và kiểm soát chặt chẽ thuế thuyền buôn, các quan lại có báo cáo hàng năm nhưng cũng không tránh khỏi những sự việc tham nhũng của quan lại phụ trách. Hiện tượng này cũng bị triều đình phát giác, có hình thức kỷ luật được ghi nhận trong Đại Nam thực lục: "*Lưu Đình Luyện trước kia cùng với thuộc hạ trong tỉnh ăn lễ thương nhân nhà Thanh, tự tiện giảm thuế thuyền buôn, tham tang đến hơn 180 lạng. Vua đã phái Hà Duy Phiên tra xét, giao Bộ duyệt lại, Đình Luyện bị kết án chém thường, nhưng được cho xuống tội đồ 5 năm*" [74; tr. 682].

Ngoài khoản thuế cố định phải đóng khi cập cảng, thuyền buôn Trung Hoa cũng như các nước đều phải đóng lễ vật cho triều đình gồm *Lễ thượng tiến* (những phẩm vật quý hiếm như máy móc, châu báu để dâng lên nhà vua, quan lại) và *Lễ thương bạc* (nộp bằng tiền mặt hoặc bạc). Ngoài ra chủ tàu cũng phải nộp lệ phí cho Cai phủ tàu, Ký lục tàu, Tài phó tàu…như một khoản lễ để thuận lợi cho việc cập cảng, mua bán.

Đối với thương mại đường bộ, việc thu thuế gắn với hệ thống cửa ải, cửa quan và các địa điểm giao dịch dọc tuyến biên giới Việt - Trung. Hàng hóa qua biên giới phải được kiểm soát, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định. Chính quyền địa phương và quan lại tại vùng biên vì thế giữ vai trò trực tiếp trong việc kiểm tra người và hàng hóa, tổ chức thu các khoản theo quy định cũng như phát hiện những hoạt động giao dịch trái phép. Cơ chế này cho thấy biên giới Việt - Trung vừa là không gian giao thương, vừa là không gian mà quyền lực quản lý kinh tế của nhà nước được thực thi. Năm 1805 có quy định: "*Bắc Thành xét những lái buôn người Thanh về đường bộ, có mua các của quý như sừng tê, ngà voi thì lấy thuế 1 phần 40 giá tiền, định làm lệ vĩnh viễn*", đến năm 1813, vua cho "*định lại thuế buôn đường bộ ở Bắc Thành…Cứ giá hàng hóa 100 quan thì nộp 2 quan 5 tiền thuế, ở thành thì do phủ Hoài Đức cho giấy thông quan, đến Lạng Sơn thì trấn đổi cấp giấy khác*" [72; tr.785]. Lệ thuế hàng hoá đường bộ ít thay đổi trong suốt thời Nguyễn phản ánh tính ổn định trong việc kiểm soát hàng xuất khẩu qua biên giới bằng đường bộ đối với lực lượng thương nhân Trung Quốc.

Chính sách thuế quan đồng thời gắn chặt với việc phân loại và kiểm soát hàng hóa. Không phải mọi loại hàng hóa đều được tự do lưu chuyển qua biên giới. Bên cạnh những mặt hàng được phép trao đổi, triều Nguyễn có những quy định hạn chế hoặc ngăn cấm việc đưa ra nước ngoài các sản phẩm được coi là thiết yếu hoặc có ý nghĩa đối với đời sống kinh tế và an ninh của quốc gia. Vì vậy, chính sách thuế cần được đặt trong tổng thể các biện pháp quản lý gồm cho phép, đánh thuế, hạn chế và

cấm đoán. Sự kết hợp giữa các biện pháp này phản ánh nỗ lực của triều đình nhằm vừa khai thác nguồn lợi từ thương mại, vừa kiểm soát những tác động mà sự lưu chuyển hàng hóa qua biên giới có thể gây ra.

Tuy nhiên, giữa quy định của nhà nước và thực tiễn thương mại luôn tồn tại một khoảng cách nhất định. Đường biên giới Việt - Trung kéo dài, địa hình phức tạp, trong khi nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân hai bên và lợi ích của thương nhân tương đối lớn, tạo điều kiện cho các hình thức trốn thuế, buôn bán ngoài địa điểm quy định và vận chuyển hàng cấm tồn tại. Trên đường biển, tính cơ động của thuyền buôn và mạng lưới thương nhân Trung Quốc cũng khiến việc kiểm soát hoàn toàn các luồng hàng hóa không dễ thực hiện. Thực trạng này buộc triều Nguyễn phải thường xuyên điều chỉnh các biện pháp quản lý và tăng cường trách nhiệm của quan lại tại cửa biển và vùng biên.

Nhìn chung, trong giai đoạn 1802-1858, chính sách thuế quan đối với thương mại Việt Nam - Trung Quốc thể hiện hai chức năng song hành: tạo nguồn thu và điều tiết thương mại. Thông qua các quy định về thuế, kiểm soát hàng hóa và quản lý cửa biển, cửa quan, triều Nguyễn từng bước đặt các luồng giao thương với Trung Quốc trong khuôn khổ quản lý của nhà nước. Tuy nhiên, sự tồn tại của các mạng lưới thương mại tư nhân và hoạt động buôn bán ngoài khuôn khổ quản lý cũng cho thấy giới hạn của cơ chế kiểm soát nhà nước trước một không gian thương mại Việt - Trung rộng lớn và có tính liên kết cao. Chính sự tương tác giữa chính sách của triều đình và thực tiễn vận động của thị trường đã tạo nên một đặc điểm quan trọng trong cơ chế vận hành quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX.

3.3.2. Tiền tệ, phương tiện thanh toán và trao đổi thương mại.

Bên cạnh chính sách thuế quan, tiền tệ và phương thức thanh toán là một thành tố quan trọng trong cơ chế vận hành quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX. Sau khi thành lập vương triều, nhà Nguyễn từng bước xây dựng và củng cố hệ thống tiền tệ thống nhất trên phạm vi cả nước. Các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều cho đúc tiền mang niên hiệu của mình, trong đó tiền đồng giữ vị trí quan trọng trong lưu thông. Bên cạnh tiền đồng, tiền kẽm được đúc và đưa vào sử dụng ngày càng phổ biến nhằm đáp ứng nhu cầu lưu thông trong nước. Tuy nhiên, trong một nền kinh tế mà quan hệ trao đổi với bên ngoài đã có lịch sử lâu dài, hệ thống thanh toán trên thực tế không giới hạn ở tiền do triều Nguyễn phát hành mà còn có sự tham gia của bạc, tiền nước ngoài và hiện vật, tạo nên một không gian tiền tệ tương đối đa dạng.

Nhà Nguyễn chủ trương thống nhất về tiền tệ, độc quyền phát hành và quản lý tiền tệ thống nhất trên cả nước. Năm 1803, vua Gia Long cho xây dựng xưởng đúc

tiền lớn ở Thăng Long gọi là Cục Bảo tuyền "*Sai cục Bảo tuyền Bắc Thành phỏng theo phép đúc tiền của nước Thanh mà làm. (Chi đồng đỏ 500 cân, kẽm 415 cân, chì 65 cân, thiếc 20 cân)*" [72; tr. 801]. Từ thời vua Gia Long, có thêm các loại tiền bằng kim loại quý như bạc, vàng. Các lại đĩnh bạc 10 lạng với giá trị bằng 28 quan, đĩnh bạc 1 lạng, phiến bạc 5 tiền được lưu hành. Năm 1812, nhà nước định giá mỗi lạng vàng bằng 16 lạng bạc. Đến thời Minh Mạng, nhà nước cho đúc nhiều lại tiền thoi bằng bạc được lưu thông rất phong phú và đa dạng.

Theo một nghiên cứu của Taga Yoshihiro cho thấy năm 1810, vua Gia Long giao cho các thương nhân Minh Hương đi Quảng Châu 20.000 lạng bạc để mua hàng; năm 1813, thương nhân Trung Quốc cư trú ở miền Bắc Việt Nam tiếp tục được phái sang Quảng Châu với 10.000 lạng bạc. Đến năm 1857, khi triều đình yêu cầu thương nhân phố Hàng Buồm mua áo phục, tơ lụa và đồ dùng tại Quảng Châu, Quan Ngọc Ký ước tính cần tới 70.000-80.000 lạng bạc [150]. Như vậy, trong thương mại quan phương Việt - Trung, bạc không chỉ là tiền tệ lưu thông mà còn đóng vai trò phương tiện thanh toán chủ yếu trong những thương vụ quy mô lớn do triều Nguyễn ủy thác cho Hoa thương.

Nói đến tiền tệ trong thương mại thời Nguyễn không thể không nói đến "Giao tử vụ". Đây là một sáng kiến trong chính sách tiền tệ của nhà Nguyễn khi sử dụng "giao tử" ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Năm 1836, "*bắt đầu đặt "Giao tử vụ"*[31] *ở Cao Bằng. Trước đó, Bố chính Trần Huy Phác tâu nói : "Các món ăn, mặc và đồ dùng ở tỉnh hạt đều do bọn lái buôn ở ngoài cung cấp. Bọn người buôn ấy phần nhiều xoay mua bạc thỏ ngân để mang cho nhẹ, đến nỗi giá bạc ngày cao, mà tiền ngày càng không đủ. Vậy xin cho tạm quyền đặt Giao tử vụ ở phố Lương Mã gần tỉnh. Phàm các thương nhân buôn bán đem tiền thu được đổi lấy giao tử ((2) Giao tử*[32]*, khi về tuỳ theo địa phương sở tại, đưa bằng khoán lấy tiền ra. Như vậy tiền ở trong hạt không bị người buôn đem đi, mà sự chi dụng của dân cũng được tiện*" [75; tr. 1185].

Ngoài tiền bằng bạc của triều Nguyễn, tiền của Trung Quốc, tiền giao tử còn có các loại tiền của phương Tây cũng được lưu thông trong thương mại của Việt Nam và Trung Quốc. Đồng tiền nước ngoài thời Nguyễn là tiền của các nước phương Tây được dân ta gọi bằng những cái tên dân gian: đồng Hoa biên. Đồng Song chúc, đồng Quỷ đầu Giá đồng loại lớn ngang 7 đồng cân 2 phân bạc đồng loại nhỏ ngang 2 đồng cân 8 phân bạc [62; tr. 194].

Trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX, phương tiện thanh toán không mang tính đơn nhất mà tồn tại một cấu trúc đa dạng

[31] *Giao tử vụ*: cơ quan hối đoái, gửi tiền và chuyển tiền
[32] *Giao tử*: Tờ khoán đã gửi tiền do Giao tử vụ cấp cho

gồm tiền đồng, tiền kẽm, các loại bạc và trong một số trường hợp là trao đổi hiện vật. Trong đó, bạc giữ vị trí đặc biệt trong các giao dịch có giá trị lớn, nhất là hoạt động thu mua hàng hóa Trung Quốc do triều Nguyễn tổ chức hoặc ủy thác cho Hoa thương; trong khi tại khu vực biên giới phía Bắc, thỏi ngân vừa là phương tiện thanh toán vừa trở thành một bộ phận của chính mạng lưới trao đổi giữa thương nhân Thanh và cư dân địa phương. Sự tồn tại đồng thời của nhiều loại tiền và bạc cho thấy thương mại Việt - Trung vận hành trong một không gian tiền tệ linh hoạt, xuyên biên giới, vượt ra ngoài phạm vi tiền tệ chính thức do triều Nguyễn phát hành.

Đặc điểm này biểu hiện khá rõ trong hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Với vị trí địa lý liền kề và sự tồn tại lâu dài của các mạng lưới giao thương xuyên biên giới, tiền tệ và kim loại quý có khả năng lưu chuyển cùng với hàng hóa giữa hai nước. Tiền Trung Quốc đã có lịch sử lưu hành lâu dài tại Việt Nam từ trước thế kỷ XIX và tiếp tục hiện diện trong đời sống kinh tế dưới triều Nguyễn. Trong khi tiền đồng và tiền kẽm thuận tiện đối với những giao dịch có quy mô nhỏ và trong phạm vi thị trường địa phương, bạc có ưu thế trong những giao dịch có giá trị lớn, nhất là thương mại đường dài và ngoại thương. Do vậy, việc nghiên cứu thanh toán trong thương mại Việt - Trung cần đặt trong bối cảnh nhiều loại phương tiện thanh toán cùng tồn tại, thay vì xem tiền do nhà Nguyễn phát hành là phương tiện duy nhất.

Phương thức thanh toán trong quan hệ thương mại giữa hai nước cũng khá linh hoạt. Đối với các hoạt động mua sắm và thu mua của nhà nước, việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền hoặc bạc tùy thuộc vào loại hàng hóa, giá trị giao dịch và địa điểm mua bán. Trong thương mại tư nhân, đặc biệt trong mạng lưới của Hoa thương và thương nhân hoạt động trên các tuyến đường dài, bạc có vai trò đáng kể nhờ giá trị cao và khả năng được chấp nhận ở nhiều thị trường. Trong khi đó, tại các khu vực biên giới, nơi hoạt động trao đổi giữa cư dân hai bên diễn ra thường xuyên, phương thức giao dịch có thể đa dạng hơn, bao gồm thanh toán bằng tiền, bạc, trao đổi trực tiếp hàng hóa hoặc kết hợp giữa tiền và hiện vật. Sự đa dạng này phản ánh khả năng thích ứng của các chủ thể thương mại trước sự khác biệt về hệ thống tiền tệ và điều kiện thị trường giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đáng chú ý, tiền tệ trong quan hệ Việt - Trung không chỉ đóng vai trò phương tiện thanh toán mà bản thân kim loại dùng làm tiền cũng có giá trị kinh tế và có thể trở thành đối tượng của sự lưu chuyển xuyên biên giới. Đồng, bạc và các kim loại quý gắn trực tiếp với khả năng đúc tiền, nguồn dự trữ và hoạt động tài chính của nhà nước. Vì vậy, sự dịch chuyển của chúng ra khỏi lãnh thổ không chỉ là vấn đề thương mại mà còn liên quan đến an ninh tiền tệ và nguồn lực của quốc gia. Điều này lý giải sự quan tâm

thường xuyên của triều Nguyễn đối với việc kiểm soát tiền và kim loại qua cửa biển, cửa quan, cũng như đối với các hành vi vận chuyển trái phép qua biên giới.

Trước thực trạng đó, nhà Nguyễn thực hiện nhiều biện pháp nhằm tăng cường quản lý tiền tệ gắn với hoạt động thương mại. Việc liên tục đúc và phát hành tiền mang niên hiệu của các vua Nguyễn không chỉ phục vụ nhu cầu lưu thông mà còn thể hiện nỗ lực xác lập quyền quản lý của nhà nước đối với hệ thống tiền tệ. Triều đình đồng thời quan tâm đến việc kiểm soát tiền ngoại quốc, ngăn chặn tiền giả, quản lý việc lưu chuyển đồng, bạc và hạn chế những hoạt động có nguy cơ làm thất thoát kim loại tiền tệ ra bên ngoài. Những quy định liên quan đến việc mang tiền và kim loại qua biên giới vì thế cần được xem xét cùng với chính sách kiểm soát hàng hóa và chống buôn lậu, bởi trong thực tế dòng hàng hóa và dòng tiền luôn vận động gắn bó với nhau.

Nhìn chung, sự tồn tại đồng thời của tiền đồng, tiền kẽm, bạc, tiền Trung Quốc và các hình thức trao đổi bằng hiện vật đã tạo nên tính đa dạng và linh hoạt của phương thức thanh toán trong thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858. Điều này tạo điều kiện cho các chủ thể khác nhau, từ nhà nước, sứ bộ đến Hoa thương, thương nhân Việt Nam và cư dân vùng biên, có thể tham gia vào những mạng lưới trao đổi với quy mô và phương thức khác nhau. Tuy nhiên, chính sự đa dạng ấy cũng đặt ra những thách thức đối với khả năng kiểm soát của triều Nguyễn, đặc biệt trước sự lưu chuyển của tiền ngoại quốc, bạc và kim loại qua biên giới. Vì vậy, tiền tệ vừa là phương tiện bảo đảm sự vận hành của mạng lưới thương mại Việt - Trung, vừa là đối tượng quản lý và điều tiết của nhà nước, qua đó phản ánh sự tương tác giữa nhu cầu của thị trường với yêu cầu kiểm soát kinh tế của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX.

3.4. Không gian và mạng lưới thương mại

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX không chỉ được phản ánh qua khối lượng hàng hóa trao đổi hay chính sách quản lý của hai nhà nước mà còn thể hiện rõ qua không gian vận động của các mạng lưới thương mại. Trong bối cảnh hệ thống giao thông hiện đại chưa hình thành, các tuyến đường bộ xuyên biên giới và các tuyến hàng hải ven biển đóng vai trò là những huyết mạch kết nối hai nền kinh tế. Trên cơ sở đó, một số trung tâm thương mại quan trọng như Quảng Châu, Nam Ninh và Lạng Sơn đã nổi lên như những đầu mối trung chuyển hàng hóa, tạo thành mạng lưới thương mại liên vùng giữa Hoa Nam và Bắc Bộ.

3.4.1. Các tuyến đường thương mại Việt Nam - Trung Quốc

3.4.1.1. Tuyến đường bộ qua biên giới Việt - Trung

Nói đến buôn bán trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc trước hết và chủ yếu là nói đến hoạt động buôn bán dọc tuyến biên giới của hai nước. Do hoàn cảnh lịch sử

khách quan và chủ quan chi phối, hoạt động buôn bán ở biên giới thường ít chịu sự chi phối của chính quyền trung ương. Những cư dân thiểu số sống dọc tuyến biên giới có tập tục sinh hoạt khá tương đồng nên việc trao đổi buôn bán các mặt hàng nhu yếu phẩm diễn ra theo quy luật tự nhiên. Theo đó, hoạt động của các thương nhân Trung Quốc ở các chợ vùng biên diễn ra cũng là "một thực tế không thể ngăn chặn nổi" [57; tr. 91].

Quan hệ buôn bán tiêu dùng hằng ngày của nhân dân dọc biên giới của hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã diễn ra từ sớm và được đẩy mạnh ngay từ những năm đầu thế kỷ XI, các "bạc dịch trường" (trung tâm trao đổi hàng hóa) đã được chính quyền triều Lý và triều Tống mở ra trên đất Việt Nam và Trung Quốc để phục vụ cho nhu cầu trao đổi của các địa phương vùng biên (gọi tắt là biên mậu) [92]. Trung Quốc và Việt Nam kề cận nhau cả trên bộ và trên biển nên dân chúng ở các tỉnh biên giới như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và dân phía bắc của Việt Nam như Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh đều có qua lại, "*ấy là biên cảnh mậu dịch*", "*mậu dịch ở biên giới được chính quyền hai nước cho phép, Trung Hoa còn coi đó là "ân huệ cho kẻ ở xa*" [94; tr. 321-322; 338][33].

Hoạt động buôn bán của tư thương ở biên giới chia thành hai đường thuỷ và bộ. Đường bộ từ Trung Quốc sang Việt Nam chia thành ba tuyến:

(1): Theo đường Long Châu tỉnh Quảng Tây đi qua Bình Nhi quan hoặc Thuỷ Khẩu quan sang An Nam đến Mục Mã thuộc Cao Bằng.

(2): Từ Ninh Minh sang ải Do Thôn 100 dặm rồi đi tiếp 75 dặm đến trấn Kỳ Lừa thuộc Lạng Sơn của Việt Nam.

(3): Đường đi từ biên giới Vân Nam, thương nhân từ phủ Khai Hoá đến Bạch Mã quan và Mông Tự phủ Lâm An theo sông Hồng vào Lào Cai.

Còn đường thuỷ thì đi từ Long Châu đến Bình Nhi quan là 150 dặm, đi thêm 350 dặm nữa là đến Mục Mã hoặc từ Long Châu đến Thuỷ Khẩu quan, đi thêm 400 dặm thì đến Mục Mã [94; tr. 322].

Dưới thời Nguyễn, hoạt động buôn bán dọc tuyến biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc diễn ra khá nhộn nhịp. Có hai tụ điểm tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu trọng điểm là Đồng Đăng (Lạng Sơn) và Móng Cái (Quảng Ninh). Cửa khẩu Đồng Đăng - nơi tiếp giáp ải Nam Quan là cửa khẩu chính thức trong quan hệ đối ngoại giữa hai nhà nước, cũng là một trung tâm trao đổi hàng hóa, buôn bán lớn. Từ Đồng Đăng đi sâu vào nội địa chừng vài chục cây số là đến phố chợ Kỳ Lừa có địa thế rất thuận tiện cho việc buôn bán, phố chợ khang trang, địa thế bằng phẳng, lại có con sông Kỳ Cùng chảy ngược về Trung Quốc. Đây cũng là điểm trao đổi, thu mua tập kết hàng hóa của thương nhân Trung Quốc. *Đại Nam nhất thống chí* cũng

[33] Lại Tông Thành (2025), Quan hệ Việt Nam - Trung Hoa dưới triều Thanh, Nguyễn Duy Chính dịch và giới thiệu, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 321-322; 338.

viết về phố chợ này như sau: "Phố Kỳ Lừa có 7 đường phố có tiếng về phía Bắc tỉnh Lạng Sơn" [70; tr. 372]

Nếu đi đường bộ, thương nhân Trung Quốc được phép qua biên giới 6 lần mỗi tháng (vào các ngày mồng năm, mồng mười, rằm, ngày 20, ngày 25 và 30 trong tháng) và đóng thuế qua cửa khẩu ở Bình Nhi Quan, Thủy Khẩu Quan hoặc Do Thôn Ải là ba đồn biên phòng nằm giữa Lạng Sơn và Quảng Đông. Người Trung Quốc đi qua cửa Bình Nhi Quan và Thủy Khẩu Quan để đến Cao Bằng, còn qua cửa Thôn Do Ải để đến Lạng Sơn. Sau khi qua các cửa khẩu, họ đến tụ điểm là các chợ biên giới để mua bán, trao đổi hàng hóa. Họ thường bán ra những thứ đặc trưng của Trung Quốc như tơ lụa, giấy, đồ sứ, thuốc bắc, trà… và mua về tre nứa, thự lang (một loại thuốc nhuộm), chì.. [105; tr. 162]. Điều đặc biệt, có hiện tượng các thương nhân Trung Quốc qua cửa khẩu buôn bán ở lại cư trú vài ba tháng rồi mới quay trở về. Để quản lý số thương nhân này, Bộ Hộ triều Nguyễn đã phải ra quy định về việc đóng thuế lưu trú bên cạnh thuế hàng hóa, cụ thể: "*Tỉnh Lạng Sơn có nhiều người Thanh đến buôn bán làm ăn, không dưới vài trăm người, so với người đến ngụ cư thành ngạch vào sổ có khác, nhưng với những người sang từ tháng 3 đến tháng 6, 7 mới trở về cho nộp tiền 3 quan, mà đến tháng 8, 9 hay cuối năm trở về thì cho nộp tiền 5 quan. Tỉnh ấy đến kỳ cấp bằng phải xét sổ, chiếu thu ngay. Nhưng cho 3 tháng 1 kỳ, đem các bằng các phát tiền, tên, tuổi, quê quán, người khách ấy và hạn số tháng được cấp rồi tư lên bộ để tâu chiếu, đến cuối năm số tiền thu được bao nhiêu sẽ đóng thành sách kính đệ tâu*" [64; tr. 309-310]. Mức thuế lưu trú như trên là không cao, đó là phương thức để quản lý số thương nhân Trung Quốc ở lại buôn bán trong nội địa Việt Nam đầu thời Nguyễn.

Sau Lạng Sơn là cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh). Đây là cửa khẩu rất quan trọng, vừa có vai trò là trung tâm buôn bán trên bộ vừa rất gần với thương cảng Vạn Ninh, nơi mà thương nhân Trung Quốc thường xuyên qua lại để tập kết, trung chuyển hàng hóa để dong thuyền đi nơi khác bán.

Khác với tính chính thống của những hoạt động thương mại đi theo triều cống do nhà nước hoàn toàn chi phối, hoạt động buôn bán trên bộ dọc tuyến biên giới giữa hai nước được các thương nhân Trung Quốc và Việt Nam cùng với dân chúng chủ động triển khai. Nhà nước chỉ quản lý về mặt cửa khẩu, thuế quan và quản lý cư dân, còn lại việc buôn bán các mặt hàng gì, giá cả, số lượng thương nhân, hình thức trao đổi buôn bán… đều do thương nhân và dân cư tự thỏa thuận và theo cung cầu để triển khai. Tính chất tư nhân là một đặc trưng của hoạt động buôn bán trên bộ của thương nhân Trung Quốc ở Việt Nam. "*Với chính sách tương đối mở, để ngỏ có chừng mực của triều Nguyễn lúc bấy giờ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của hoạt động trao đổi buôn bán ở vùng biên giới hai nước Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn này*" [30; tr. 139].

Trong toàn bộ hệ thống giao thương Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX, tuyến đường bộ qua biên giới là con đường truyền thống và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là tuyến vận chuyển hàng hóa chủ yếu giữa hai nước mà còn là con đường phục vụ hoạt động ngoại giao, triều cống và giao lưu văn hóa kéo dài từ nhiều thế kỷ trước. Từ lãnh thổ Trung Quốc, hàng hóa thường tập trung tại các trung tâm thương mại thuộc tỉnh Quảng Tây như Nam Ninh, Thái Bình, Long Châu rồi theo các tuyến đường bộ tiến về khu vực biên giới Việt Nam. Sau khi vượt qua các cửa ải, hàng hóa tiếp tục được vận chuyển vào nội địa thông qua hệ thống đường bộ và đường sông nối liền các tỉnh miền núi phía Bắc với đồng bằng Bắc Bộ. Trong đó, tuyến Nam Ninh - Long Châu - Đồng Đăng - Lạng Sơn - Thăng Long được xem là tuyến giao thương quan trọng nhất giữa hai quốc gia [40; tr. 190]. Tuyến đường này có lịch sử hình thành từ rất sớm và tiếp tục phát huy vai trò quan trọng dưới thời Nguyễn. Các sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc hầu hết đều di chuyển theo hành trình này. Chính vì vậy, bên cạnh chức năng ngoại giao, tuyến đường còn trở thành hành lang thương mại quan trọng cho các đoàn thương nhân, các nhóm vận tải và cư dân biên giới. Nhiều loại hàng hóa từ Trung Quốc như tơ lụa, trà, dược liệu, giấy, đồ sứ và kim loại được vận chuyển vào Việt Nam thông qua tuyến đường này. Ngược lại, các sản phẩm của Việt Nam như gạo, quế, hồi, đường, gỗ quý và các sản vật nhiệt đới cũng được đưa sang thị trường Hoa Nam [43].

Một đặc điểm đáng chú ý là mạng lưới giao thương đường bộ không chỉ giới hạn ở các cửa khẩu chính thức mà còn bao gồm hàng loạt đường mòn, lối mở tự nhiên dọc biên giới. Chính hệ thống này đã tạo điều kiện cho hoạt động thương mại tư nhân và cả buôn lậu phát triển. Mặc dù triều Nguyễn nhiều lần tăng cường kiểm soát biên giới, nhưng địa hình núi non hiểm trở khiến việc quản lý hoàn toàn là điều không khả thi. Vì vậy, tuyến đường bộ vừa là không gian của thương mại chính thức vừa là môi trường tồn tại của các hoạt động trao đổi phi chính thức [119; tr. 105-106].

Bên cạnh tuyến Lạng Sơn, các tuyến giao thương qua Cao Bằng, Hà Giang và Tuyên Quang cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các cộng đồng cư dân vùng biên. Những tuyến đường này tuy quy mô nhỏ hơn nhưng góp phần hình thành một không gian kinh tế xuyên biên giới tương đối liên tục giữa miền nam Trung Quốc và miền bắc Việt Nam [30, tr.210].

3.4.1.2. Tuyến đường biển từ Quảng Đông đến Bắc Bộ

Nếu tuyến đường bộ là hành lang thương mại truyền thống thì tuyến đường biển lại là không gian giao thương có tính mở rộng khu vực rõ nét hơn. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, các tàu buôn từ Quảng Đông, Hải Nam và một số cảng biển miền Nam Trung Quốc thường xuyên qua lại vùng Vịnh Bắc Bộ để trao đổi hàng hóa với Việt Nam.

Tuyến thương mại đường biển từ Quảng Đông đến Bắc Bộ là một trong những tuyến giao thương quan trọng nhất trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc dưới triều Nguyễn. Tuyến đường này không chỉ kết nối hai trung tâm kinh tế lớn của khu vực là Hoa Nam và Bắc Bộ mà còn là một mắt xích trong mạng lưới thương mại Đông Á và Đông Nam Á. Từ các cảng lớn của tỉnh Quảng Đông như Quảng Châu, Hổ Môn và Ma Cao, sau năm 1842 có thêm Hồng Kông, các thuyền buôn Trung Quốc theo ven biển phía nam, qua eo biển Quỳnh Châu, vượt Vịnh Bắc Bộ để đến các cửa biển của Việt Nam. Do đặc điểm địa hình và điều kiện hàng hải, phần lớn tàu thuyền lựa chọn tuyến ven bờ thay vì vượt biển khơi nhằm hạn chế rủi ro do gió mùa, bão tố và cướp biển. Sau khi vào vùng biển Bắc Bộ, các thuyền buôn cập các cảng như Vân Đồn, Quảng Yên, Cửa Cấm, Hải Phòng hoặc các cửa sông lớn rồi tiếp tục vận chuyển hàng hóa theo hệ thống sông Hồng vào Hà Nội và các trung tâm thương mại nội địa.

Sự phát triển của tuyến thương mại này gắn liền với vai trò nổi bật của thương nhân Quảng Đông, lực lượng nắm giữ phần lớn hoạt động vận tải và trung chuyển hàng hóa giữa Trung Quốc và Việt Nam. Với ưu thế về vốn, kinh nghiệm hàng hải và mạng lưới thương mại trải rộng từ Quảng Châu, Hồng Kông đến các đô thị ven biển Việt Nam, thương nhân Hoa đã hình thành một hệ thống phân phối hàng hóa tương đối hoàn chỉnh. Từ Trung Quốc, họ đưa vào Việt Nam các mặt hàng như tơ lụa, trà, đồ sứ, giấy, thuốc Bắc, kim loại, hàng tiêu dùng và sau này là thuốc phiện; ngược lại, từ Việt Nam họ thu mua gạo, đường, quế, hồi, thiếc, than đá, hải sản, tổ yến và nhiều sản vật nhiệt đới khác để xuất khẩu sang thị trường Hoa Nam. Bên cạnh hoạt động thương mại hợp pháp, tuyến đường biển này cũng trở thành con đường quan trọng cho việc vận chuyển nhiều mặt hàng bị cấm như vàng, bạc, đồng, gạo hoặc thuốc phiện, góp phần hình thành các mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới mà chính quyền nhà Nguyễn gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát.

Quảng Đông từ lâu đã là trung tâm thương mại hàng hải lớn nhất của Trung Quốc. Từ đây, các tàu buôn có thể đi xuống Biển Đông và tiếp cận các cảng biển Bắc Bộ thông qua hệ thống hàng hải ven biển tương đối thuận lợi. Với sự hoạt động tích cực của các thương nhân Trung Quốc trong tuyến thương mại từ Khâm Châu, Liêm Châu, Phòng Thành của Quảng Đông đến các thương cảng như Vạn Ninh, Vân Đồn của Quảng Ninh dọc xuống Đồ Sơn, Cát Bà của Hải Phòng rồi theo con đường sông Hồng đi sâu vào nội địa trong tuyến thương mại này Hoa thương sử dụng cả đường bộ và đường biển để vận chuyển hàng hóa [37; tr. 172]. Những tuyến vận tải này không chỉ phục vụ thương mại song phương mà còn kết nối Việt Nam với mạng lưới thương mại Đông Nam Á và Đông Á rộng lớn hơn [144; tr. 2].

Các tàu buôn Trung Quốc thường mang theo các mặt hàng như lụa, vải bông, trà, đồ gốm sứ, giấy, thuốc bắc và đồ kim loại để trao đổi với các sản phẩm của Việt Nam. Đặc biệt, nhiều thương nhân Hoa kiều đã tham gia tích cực vào hoạt động vận tải biển giữa Quảng Đông và Bắc Bộ, tạo nên những mạng lưới thương mại có tính liên tục và ổn định trong khu vực [126]. Tuy nhiên, khác với thời kỳ hưng thịnh của Hội An thế kỷ XVII, hoạt động thương mại hàng hải dưới thời Nguyễn chịu sự kiểm soát chặt chẽ hơn từ phía nhà nước. Chính sách hạn chế ngoại thương khiến số lượng cảng được phép giao dịch với tàu nước ngoài tương đối ít. Dẫu vậy, nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa hai nền kinh tế vẫn duy trì ổn định, khiến tuyến hàng hải Quảng Đông - Bắc Bộ tiếp tục giữ vai trò là một động mạch thương mại quan trọng của khu vực [5; tr. 124-126].

Từ giữa thế kỷ XIX, đặc biệt sau khi người Anh chiếm Hồng Kông (1842) và người Pháp từng bước mở rộng ảnh hưởng tại Bắc Kỳ, tuyến thương mại Quảng Đông - Bắc Bộ ngày càng mang tính quốc tế. Hồng Kông nhanh chóng thay thế Ma Cao trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa lớn nhất khu vực, đồng thời là nơi tập kết vốn, tàu biển và hàng hóa trước khi phân phối đến các cảng Việt Nam. Nhiều thương nhân phương Tây như Jean Dupuis, Paul Brunat hay Gabriel Devéria đều nhận thấy giá trị chiến lược của tuyến đường này đối với việc thâm nhập thị trường Hoa Nam thông qua hệ thống cảng biển và sông ngòi Bắc Kỳ. Nhờ sự kết nối giữa vận tải biển với mạng lưới đường sông nội địa, hàng hóa từ Quảng Đông có thể nhanh chóng được đưa tới Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, trong khi các sản vật của Việt Nam cũng được vận chuyển thuận lợi ra các cảng biển để xuất khẩu sang Trung Quốc. Vì vậy, tuyến thương mại đường biển Quảng Đông - Bắc Bộ không chỉ là tuyến giao lưu kinh tế chủ yếu giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thế kỷ XIX mà còn giữ vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập của Bắc Bộ vào mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế. Bên cạnh thương mại hợp pháp, tuyến đường biển còn là không gian diễn ra nhiều hoạt động buôn lậu, đặc biệt đối với thuốc phiện và các mặt hàng nhập khẩu có giá trị cao. Điều này cho thấy sự đan xen giữa không gian thương mại chính thức và phi chính thức trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ này.

3.4.2. Các trung tâm thương mại trong mạng lưới Việt Nam - Trung Quốc

3.4.2.1. Quảng Châu - trung tâm thương mại quốc tế của Hoa Nam

Nhờ vị trí nằm ở hạ lưu sông Châu Giang, thông ra Biển Đông, Quảng Châu từ lâu đã là cửa ngõ hàng hải quan trọng của Trung Quốc. Dưới thời Thanh, mặc dù chính sách *"Nhất khẩu thông thương"* (1757-1842) chỉ cho phép thương nhân phương Tây buôn bán tại Quảng Châu, thành phố này vẫn duy trì vị thế là thương cảng quốc tế sầm uất nhất của đế quốc Thanh. Tại đây tập trung đông đảo thương nhân trong và ngoài nước, đặc biệt là các thương nhân Quảng Đông, Phúc Kiến, Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan và

sau này là Pháp. Quảng Châu đồng thời là trung tâm thu gom, phân phối và tái xuất các mặt hàng như tơ lụa, trà, đồ sứ, dược liệu, kim loại và hàng thủ công mỹ nghệ, đồng thời tiếp nhận nhiều sản vật từ Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, Quảng Châu không chỉ là thị trường tiêu thụ hàng hóa quan trọng mà còn là đầu mối trung chuyển, nơi các thương nhân Hoa tổ chức mạng lưới vận tải đường biển kết nối với các cảng Bắc Bộ như Quảng Yên và Hải Phòng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thương mại song phương trong nửa đầu thế kỷ XIX. Trong toàn bộ mạng lưới thương mại Việt Nam - Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX, Quảng Châu giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Từ thời Thanh, đây là cảng biển duy nhất được phép giao thương thường xuyên với phương Tây trong khuôn khổ hệ thống Canton System, đồng thời là đầu mối thương mại lớn nhất của khu vực Hoa Nam [132; tr. 197]. Nhờ vị trí chiến lược nằm ở cửa ngõ Biển Đông, Quảng Châu trở thành nơi tập kết hàng hóa từ khắp Trung Quốc trước khi phân phối sang các thị trường khu vực, trong đó có Việt Nam. Nhiều mặt hàng được tiêu thụ tại Đại Nam thực chất đã đi qua hệ thống thương mại Quảng Châu trước khi đến các thương cảng hoặc cửa khẩu biên giới.

Bên cạnh vai trò kinh tế, Quảng Châu còn là nơi các sứ thần Việt Nam thường xuyên đi qua hoặc lưu trú trong hành trình sang Bắc Kinh. Thông qua các hoạt động của sứ bộ và thương nhân, thành phố này trở thành điểm kết nối quan trọng giữa không gian kinh tế Việt Nam với thị trường Hoa Nam [84; tr. 304-305].

3.4.2.2. Nam Ninh - cửa ngõ thương mại đường bộ

Nam Ninh là trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh Quảng Tây và giữ vai trò là cửa ngõ thương mại đường bộ quan trọng giữa Trung Quốc với Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nhờ vị trí nằm trên tuyến giao thông nối vùng nội địa Hoa Nam với các cửa khẩu biên giới như Long Châu, Bằng Tường và Trấn Nam Quan, Nam Ninh trở thành đầu mối tập kết và phân phối hàng hóa từ các tỉnh phía nam Trung Quốc xuống Bắc Bộ của Việt Nam. Từ đây, hàng hóa được vận chuyển theo các tuyến đường bộ qua Lạng Sơn, Cao Bằng và Móng Cái để vào thị trường Việt Nam, đồng thời tiếp nhận các sản vật của Việt Nam như gạo, quế, hồi, thiếc, đường và hàng thủ công để đưa vào nội địa Trung Quốc. Với hệ thống chợ, kho hàng và đội ngũ thương nhân người Thanh đông đảo, Nam Ninh không chỉ là trung tâm trung chuyển hàng hóa mà còn là nơi hình thành các mạng lưới thương mại xuyên biên giới, góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc phát triển mạnh mẽ trong thời Nguyễn.

Nếu Quảng Châu là trung tâm thương mại hàng hải thì Nam Ninh giữ vai trò đầu mối của mạng lưới thương mại đường bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam. Là thủ phủ của Quảng Tây, Nam Ninh nằm trên tuyến giao thông kết nối trực tiếp với khu vực biên giới Việt - Trung. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, phần lớn hàng hóa từ nội địa Trung Quốc muốn vận chuyển sang Việt Nam đều phải đi qua khu vực Nam Ninh trước khi tiếp tục hành trình xuống Long Châu và các cửa khẩu biên giới. Nhờ đó,

Nam Ninh trở thành trung tâm tập kết, phân phối và trung chuyển hàng hóa lớn nhất của tuyến thương mại Hoa Nam - Bắc Bộ [30, tr.207-210].

Vai trò của Nam Ninh không chỉ thể hiện trong thương mại chính thức mà còn trong các mạng lưới giao thương phi chính thức. Nhiều hoạt động buôn lậu giữa hai nước cũng lấy khu vực Quảng Tây làm điểm trung chuyển trước khi hàng hóa được đưa qua biên giới.

3.4.2.3. Lạng Sơn - đầu mối giao thương của Việt Nam

Ở phía Việt Nam, Lạng Sơn là trung tâm thương mại quan trọng nhất trong mạng lưới giao thương với Trung Quốc. "*Ở vùng Lạng Sơn, việc buôn bán giữa thương nhân Việt Nam và Trung Quốc tập trung ở khu vực phố, chợ Kỳ Lừa*" [120]. Lạng Sơn nằm trên trục giao thông nối đồng bằng Bắc Bộ với Trấn Nam Quan (Hữu Nghị Quan) và các trung tâm thương mại của Quảng Tây như Bằng Tường, Long Châu và Nam Ninh, Lạng Sơn trở thành cửa ngõ trung chuyển hàng hóa giữa hai nước. Từ đây, các đoàn thương nhân, đặc biệt là thương nhân Hoa, vận chuyển hàng hóa qua hệ thống đường bộ và đường sông để phân phối đến Thăng Long, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ngược lại. Nhiều mặt hàng như tơ lụa, trà, dược liệu, đồ sứ, giấy và kim loại từ Trung Quốc được nhập vào Việt Nam qua Lạng Sơn, trong khi gạo, quế, hồi, đường, thiếc và các sản vật địa phương được xuất khẩu sang Hoa Nam. Với vị trí chiến lược và lưu lượng thương mại lớn, Lạng Sơn không chỉ là trung tâm trao đổi hàng hóa mà còn là địa bàn trọng điểm để triều Nguyễn thực hiện các hoạt động thu thuế, kiểm soát thương nhân và quản lý thương mại biên giới. Sự phát triển của Lạng Sơn góp phần duy trì mối liên kết kinh tế giữa Bắc Bộ với Quảng Tây, đồng thời giữ vai trò then chốt trong mạng lưới thương mại Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn.

Lạng Sơn cũng nằm trên tuyến đường huyết mạch nối Thăng Long với Quảng Tây, Lạng Sơn từ lâu đã giữ vai trò cửa ngõ phía Bắc của quốc gia. Dưới thời Nguyễn, Lạng Sơn không chỉ là nơi tiếp nhận các đoàn sứ bộ mà còn là điểm tập kết hàng hóa từ Trung Quốc trước khi phân phối xuống đồng bằng Bắc Bộ. Nhiều thương nhân người Việt, người Hoa và cư dân các dân tộc vùng biên thường xuyên tụ họp tại đây để tiến hành trao đổi hàng hóa. Hoạt động kinh tế diễn ra sôi động đã biến Lạng Sơn trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng nhất của miền Bắc Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX [40; tr. 105-106].

Lạng Sơn cũng là điểm giao cắt giữa hệ thống thương mại nội địa của Việt Nam và mạng lưới thương mại Hoa Nam. Chính vị trí trung gian này đã giúp địa phương trở thành mắt xích không thể thiếu trong toàn bộ cấu trúc thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858. Đây cũng là nơi thể hiện rõ nhất sự đan xen giữa thương mại chính thức, thương mại tư nhân và các hoạt động giao thương ngoài khuôn khổ quản lý của nhà nước.

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn 1802-1858, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc diễn ra trong bối cảnh đặc biệt của khu vực Đông Á, khi trật tự triều cống truyền thống vẫn giữ vai trò chi phối các quan hệ đối ngoại. Đối với Việt Nam dưới triều Nguyễn, thương mại với Trung Quốc không chỉ là hoạt động trao đổi hàng hóa đơn thuần mà còn gắn chặt với các mục tiêu chính trị, ngoại giao và an ninh quốc gia. Vì vậy, quá trình giao thương giữa hai nước trong nửa đầu thế kỷ XIX phản ánh rõ sự đan xen giữa logic quyền lực của nhà nước phong kiến với logic vận động của thị trường khu vực.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn này tồn tại song song trong hai không gian tương đối khác biệt nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Một mặt là không gian thương mại chính thức do nhà nước kiểm soát, bao gồm hoạt động trao đổi thông qua các sứ bộ ngoại giao, các phái đoàn đặc biệt như áp giải tội phạm, nạn nhân được cứu hộ về nước; phái đoàn chuộc tội bằng cách đi mua hàng hoặc những phái đoàn được nhà nước cử sang Trung Quốc mua - bán hàng thuần tuý. Trong không gian này, nhà Nguyễn đóng vai trò chủ thể điều tiết và tham gia, thương nhân đồng thời là quan lại của nhà nước. Mặt khác là không gian kinh tế thực của xã hội, nơi các thương nhân, cư dân biên giới, ngư dân ven biển và các nhóm trung gian thương mại duy trì những hoạt động trao đổi thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Chính sự tồn tại đồng thời của hai không gian này đã tạo nên đặc trưng cơ bản của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Hoạt động thương mại hợp pháp của tư nhân diễn ra khá sôi động thông qua nhiều tuyến giao thương khác nhau. Dọc tuyến biên giới phía Bắc, các cửa khẩu thuộc Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang và Quảng Yên trở thành những điểm kết nối quan trọng giữa thị trường Việt Nam với các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc. Mặc dù chịu sự giám sát chặt chẽ của chính quyền, các hoạt động trao đổi hàng hóa vẫn diễn ra thường xuyên với sự tham gia của cư dân hai bên biên giới. Hàng hóa từ Việt Nam như gạo, quế, hồi, lâm sản, khoáng sản và các sản phẩm thủ công được đưa sang Trung Quốc, trong khi các loại hàng hóa tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, vải vóc, đồ kim khí và nhiều sản phẩm thủ công từ Trung Quốc được đưa vào thị trường Việt Nam. Cùng với tuyến đường bộ, các tuyến đường biển ven bờ và hệ thống sông ngòi Bắc Bộ cũng góp phần hình thành mạng lưới thương mại liên vùng kết nối Việt Nam với miền Nam Trung Quốc.

Tuy nhiên, việc nhà Nguyễn theo đuổi chính sách kiểm soát chặt chẽ ngoại thương đã làm xuất hiện một khoảng cách đáng kể giữa các quy định hành chính và nhu cầu thực tế của thị trường. Chính khoảng cách này tạo điều kiện cho các hoạt

động thương mại phi pháp phát triển mạnh mẽ. Nghiên cứu cho thấy buôn lậu không phải là hiện tượng đơn lẻ hay mang tính ngẫu nhiên mà đã trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống giao thương Việt Nam - Trung Quốc trong nửa đầu thế kỷ XIX. Các mặt hàng bị kiểm soát hoặc cấm lưu thông như thuốc phiện, kim loại quý, đồng, lưu huỳnh, diêm tiêu, vũ khí và nhiều loại hàng hóa có giá trị cao thường xuyên xuất hiện trong các mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới.

Nhìn tổng thể, giai đoạn 1802-1858 là thời kỳ quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vận động trong khuôn khổ của một trật tự truyền thống. Sự tồn tại đồng thời của hệ thống triều cống, chính sách độc quyền ngoại thương của nhà nước và sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các mạng lưới thương mại thị trường đã tạo nên những đặc điểm riêng của quan hệ kinh tế song phương trong nửa đầu thế kỷ XIX. Những biến đổi đó không chỉ phản ánh sự vận động nội tại của xã hội Việt Nam và Trung Quốc mà còn cho thấy tác động ngày càng gia tăng của các xu thế kinh tế khu vực và toàn cầu. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng dẫn đến những thay đổi sâu sắc trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ sau năm 1858, khi trật tự khu vực truyền thống từng bước tan rã dưới tác động của chủ nghĩa thực dân phương Tây và quá trình chuyển đổi của nền kinh tế thế giới.

Chương 4
SỰ BIẾN ĐỔI CỦA QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH CAN THIỆP CỦA THỰC DÂN PHÁP (1858 - 1885)

Nửa sau thế kỷ XIX đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc nói chung và quan hệ thương mại giữa hai nước nói riêng. Cuộc xâm lược của thực dân Pháp từ năm 1858 đã làm thay đổi sâu sắc cục diện chính trị, quân sự và kinh tế ở Việt Nam, đồng thời tác động trực tiếp đến trật tự khu vực Đông Á vốn được duy trì trên nền tảng quan hệ triều cống giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh. Trong bối cảnh đó, hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc không còn vận hành đơn thuần trong khuôn khổ truyền thống mà ngày càng chịu ảnh hưởng của sự cạnh tranh giữa các cường quốc phương Tây, đặc biệt là chính sách mở rộng thuộc địa và thương mại của Pháp.

4.1. Sự khủng hoảng của thương mại quan phương truyền thống

4.1.1. Suy giảm vai trò của thương mại sứ thần

Sự nhòm ngó và kiểm soát của thực dân Pháp đối với mọi Hoạt động ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tác động trực tiếp đến các hoạt động thương mại quan phương và phi quan phương, trên bộ lẫn trên biển giữa hai nước trong thời gian này. Nhất là, khi thực dân Pháp từng bước nắm quyền kiểm soát về chính trị - ngoại giao, sự hiện diện hợp pháp của các thương nhân người Pháp trong mạng lưới thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 1862 - 1885 đã mang lại những tác động sâu sắc đến mối quan hệ thương mại Việt Nam - Trung quốc vốn đã vận hành hàng nghìn năm.

Tác động mạnh mẽ đầu tiên khi người Pháp hiện diện trong mạng lưới thương mại Việt Nam là dẫn tới sự suy tàn và đi đến chấm dứt hoàn toàn của *kinh tế* thương mại triều cống[34]. Từ năm 1802 - 1858, nhà Nguyễn đã cử 20 phái bộ sang Trung Hoa với các mục đích triều cống, lễ sính, chúc mừng, tạ ơn....nhưng từ năm 1858 - 1885, nhà Nguyễn đã cử đi 5 sứ đoàn đi làm nhiệm vụ bang giao triều cống, lễ sính[35]. Con số này là quá ít so với giai đoạn 56 năm trước đó (1802 - 1858) với tổng cộng 20 sứ

[34] Ngày 9 tháng 6 năm 1885, đại diện của Pháp là Patenôtre và đại diện của triều đình nhà Thanh là Lý Hồng Chương đã ký kết *Hiệp ước Thiên Tân* (còn được gọi là *Hiệp ước Trung - Pháp năm 1885*). Theo các điều khoản của hiệp ước, mỗi bên có trách nhiệm duy trì an ninh trong phạm vi lãnh thổ của mình và quân đội của bên này không được phép vượt qua lãnh thổ của bên kia. Trong Điều 2 của Hiệp ước, Trung Quốc thừa nhận quyền thống trị của Pháp tại Việt Nam và cam kết không cản trở chiến dịch bình định của Pháp ở Việt Nam. Đồng thời, Trung Quốc cũng nhất trí tôn trọng tất cả các hiệp ước, công ước và thỏa thuận đã được ký kết giữa Pháp và Việt Nam. Kết quả là sự hiện diện quân sự của nhà Thanh tại Việt Nam chấm dứt, đánh dấu sự kết thúc trên thực tế của mối quan hệ triều cống giữa Việt Nam và Trung Quốc (Tài liệu ngoại giao, 1885, tr. 259-260; Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2022).

[35] Xem **Bảng 2:** Thống kê các đoàn Sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885 (Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh)

đoàn nhà Nguyễn đã được cử đi. Tuy nhiên, từ bước ngoặt lịch sử năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam, Trung Hoa cũng đối mặt với những biến động mạnh mẽ bởi các thế lực phương Tây và các phong trào đấu tranh của nông dân, hoạt động triều cống, lễ sính, cầu phong của Việt Nam với Trung Quốc có sự sụt giảm xuống nhiều. Từ sau lần tuế cống và tạ ơn năm 1853, cho tới tận năm 1868, nhà Nguyễn mới cử sứ thần sang triều cống, lễ sính với nhà Thanh. Có sự gián đoạn gần 16 năm như vậy là do loạn Thái Bình Thiên Quốc, nhà Thanh phải lo đối phó nên không tiếp sứ và cho hoãn 4 kì tuế cống năm 1856, 1860, 1863, 1864 [10, tr. 89]. Xét về lợi ích kinh tế thì giai đoạn 2 có sự sụt giảm rất đáng kể. Việc phải lo đối phó với cuộc xâm lược của thực dân Pháp của Việt Nam và ứng phó với áp lực "xâu xé" từ phương Tây của Trung Quốc đã làm cho hoạt động triều cống, sính lễ thưa vắng đi rất nhiều so với giai đoạn 1802-1858. Tuy nhiên, hình thức thương mại này đóng một vai trò rất quan trọng trong dòng chảy thương mại quan phương giữa hai nhà nước. Đó cũng là một kênh mua bán hàng hoá phục vụ nhu cầu của triều đình, quan lại và tầng lớp thượng lưu trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ trong bối cảnh thương mại tư nhân bị ràng buộc.

Nghiên cứu cũng cho thấy khó khăn từ phía nhà Thanh, trong chuyến đi năm 1870 của Chánh sứ Nguyễn Hữu Lập, phó sứ Phạm Hi Lượng, Trần Văn Chuẩn, vua Đồng Trị đã "ban thưởng theo lệ" mà như đã nói ở những lần trước đó thì vật phẩm được ban tặng trở lại với số lượng ít hơn nhiều lần so với lễ vật tiến cống. Điều này có thể lí giải theo Fairbank, nhà Thanh sau chiến tranh thuốc phiện và các cuộc nổi dậy như Thái Bình Thiên Quốc bị thâm hụt ngân sách trầm trọng. Việc tiếp tục duy trì hệ thống triều cống trong khi không thể "ban thưởng tương xứng" là biểu hiện rõ ràng của sự lệch pha giữa nghi lễ và thực lực kinh tế - chính trị. Sự bất đối xứng trong quà tặng phản ánh khủng hoảng của mô hình thiên triều khi không còn sức mạnh thực tế hậu thuẫn cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, lễ vật được tặng cũng cho thấy, phương vật từ thiên triều thường có vàng, bạc, sâm, thuốc và rượu. Đó là những thứ đặc sản "quý hiếm" đối với phương Nam. Đó cũng là lợi ích của việc trao đi - đổi lại với phương Bắc. *Xét về lợi ích kinh tế thì giai đoạn 2 có sự sụt giảm rất đáng kể, tuy lễ cống và cống phẩm hay vật phẩm, vàng bạc được "ban thưởng trở lại theo lệ" nhưng số lần ít đi đồng nghĩa với lợi ích cũng ít đi"* [2; tr. 18]. Từ năm 1873 trở đi, với các phái bộ 1873, 1877 và 1880, cống phẩm giảm đi một nửa, đánh dấu sự suy tàn rõ rệt và cuối cùng là sự tan rã của mối quan hệ triều cống kéo dài hàng thế kỷ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đến năm 1880, các hoạt động thương mại sôi nổi từng gắn với sứ bộ Việt Nam gần như chấm dứt.

Với hoạt động buôn bán của các sứ đoàn áp giải tội phạm hoặc cứu nạn thuyền gặp nạn về nước, đến giai đoạn từ năm 1858 - 1885, hoạt động này hoàn toàn vắng bóng. Kể từ khi khi thực dân Pháp gây chiến tranh xâm lược Việt Nam, đặc biệt từ những năm 70 của thế kỉ XIX, tình hình biên giới giữa hai nước Trung - Việt rất lộn xộn. Lợi dụng tình hình bất ổn do chiến tranh Việt - Pháp, các toán thổ phỉ, hải phỉ, tội phạm hoạt động và ẩn náu ở biên giới rất sôi động. Chính quyền nhà Thanh và chính quyền nhà Nguyễn nhiều lần phải hợp tác để tiêu trừ tội phạm. Chính quyền hai nước đã mất rất nhiều thời gian và lực lượng để diệt trừ các tên giặc phỉ như Lý Dương Tài, Hoàng Sùng Anh, Lục Chi Bình, Đàm Tứ Thê, Dương Đại…cho đến năm 1885, những toán phỉ này vẫn còn lẩn trốn dai dẳng ở vùng núi rừng biên giới. Khi Việt Nam đã hoàn toàn nằm dưới sự quản lí của chính quyền thực dân Pháp, Thanh triều rất lo lắng về "phên giậu" ở Vân Nam, Lưỡng Quảng nên nhiều lần ra sức tiễu trừ giặc phỉ…Đó là lí do vì sao trong giai đoạn thứ hai từ năm 1858 - 1885, hoạt động thương mại kiêm nhiệm của các đoàn hộ tống tội phạm và người bị nạn về Trung Quốc không diễn ra như giai đoạn trước nữa.

Hình thức buôn bán của các sứ đoàn đặc biệt mua hàng thuần tuý cho triều đình hay hiệu lực chuộc tội cũng thừa vắng dần kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Từ năm 1858 - 1885, những chuyến đi vì mục đích mua hàng thuần túy không còn diễn ra đều đặn nữa, chủ yếu là kiêm nhiệm nếu có những chuyến đi cống, sính hoặc vì mục đích khác. Đây là điểm tương đồng với hoạt động mua - bán kiêm nhiệm với những chuyến hộ tống tội phạm hoặc người bị nạn về Trung Quốc. Từ đó có thể thấy, làn sóng xâm nhập của chủ nghĩa đế quốc phương Tây và sự biến động chính trị trong nội tại của hai quốc gia Trung Hoa và Việt Nam đã có tác động rất lớn đến quan hệ ngoại giao Trung - Việt thời bấy giờ. Việt Nam phải tập trung đối phó với hành động leo thang thôn tính từng bước của thực dân Pháp, Trung Quốc cũng lo lắng đến vấn đề biên giới phía Nam một khi Việt Nam không giữ được độc lập. Điều đó có nghĩa là "tấm phên dậu" ở phía nam đã bị đánh sập và đe dọa an ninh ở phía nam Trung Hoa.

4.1.2. Sự suy yếu quyền kiểm soát thương mại của nhà Nguyễn

Một trong những biến đổi quan trọng nhất của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa sau thế kỷ XIX là sự suy giảm dần quyền kiểm soát thương mại của triều Nguyễn, dẫn đến sự thay đổi căn bản trong cơ cấu ngoại thương truyền thống. Nếu trước năm 1858, nhà nước Đại Nam vẫn nắm giữ vai trò trung tâm trong việc quản lý các tuyến giao thương, thu thuế hải quan, kiểm soát thương nhân nước ngoài và điều tiết hoạt động thương mại biên giới cũng như thương mại sứ thần, thì

sau khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, quyền lực này từng bước bị thu hẹp và cuối cùng bị tước bỏ hoàn toàn.

Bước ngoặt đầu tiên xuất hiện từ sau cuộc tấn công của liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào Đà Nẵng năm 1858. Cuộc chiến tranh kéo dài khiến triều Nguyễn không chỉ suy yếu về quân sự mà còn gặp khó khăn nghiêm trọng về tài chính và quản lý nhà nước. Trong bối cảnh đó, hàng loạt hiệp ước bất bình đẳng được ký kết giữa triều Nguyễn và Pháp đã từng bước mở cửa thị trường Việt Nam cho thương nhân phương Tây. Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 đánh dấu lần đầu tiên triều đình phải chấp nhận những nhượng bộ quan trọng về lãnh thổ và thương mại. Tiếp đó, Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874 mở thêm nhiều cảng và trung tâm thương mại cho ngoại thương, đồng thời trao cho công dân và thương nhân Pháp những quyền lợi đặc biệt trong hoạt động kinh doanh. Các điều khoản này đã làm suy giảm đáng kể khả năng kiểm soát của triều đình đối với hoạt động xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hóa. "*Văn kiện này chính thức hoá chủ quyền của Pháp trên đất Nam Kỳ…bằng cách mở cửa buôn bán với nước ngoài một cảng miền trung Nam Kỳ, một cảng và thủ đô Bắc Kỳ, cùng với sự thông thương từ biển đến biên giới Trung Quốc, trên dòng sông Hồng mà dường như là cái cửa của một vùng đất hết sức rộng lớn của Trung Quốc…"* [99; tr. 266].

Sau Hiệp ước Giáp Tuất 1874, một hiệp ước thương mại, cũng đàm phán tại Sài Gòn với một phái đoàn Pháp và Nguyễn Văn Tường ký ngày 31/8/1874. Hiệp ước này gồm 29 điều khoản và một điều khoản phụ thêm, theo yêu cầu của Pháp liên quan đến quyền thu thuế hải quan, thả neo và hải đăng tại ba cửa biển đã mở là Quy Nhơn, Hải Phòng và Hà Nội được quy định cho 10 năm; đồng thời nó quy định điều kiện buôn bán quá cảnh lên Vân Nam qua con sông Hồng [99; tr. 267]. Từ những năm 1870, Pháp bắt đầu can thiệp ngày càng sâu vào hệ thống hải quan và các tuyến giao thương chiến lược, "*thuế hải quan ở Nam Kỳ giữ nguyên và thu vào cho ngân sách của Pháp*" [99; tr. 309] Việc mở cửa Hải Phòng, Hà Nội và các tuyến đường nối Bắc Kỳ với Vân Nam đã khiến hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc dần nằm dưới sự giám sát của các cơ quan do Pháp bảo trợ. Đặc biệt, sau cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất và lần thứ hai, chính quyền thực dân từng bước thay thế vai trò quản lý truyền thống của nhà Nguyễn bằng hệ thống thuế quan, hải quan và các quy định thương mại mới theo mô hình thuộc địa. Thương nhân Pháp được hưởng nhiều ưu đãi, trong khi các thương nhân Việt Nam và Trung Quốc phải hoạt động trong khuôn khổ do người Pháp thiết lập.

Quá trình này đạt tới đỉnh điểm sau các Hiệp ước Harmand (1883) và Patenôtre (1884), khi triều Nguyễn chính thức chấp nhận chế độ bảo hộ của Pháp. Từ

đây, quyền kiểm soát đối ngoại, ngoại thương và hải quan trên thực tế không còn thuộc về triều đình Huế. Đến năm 1885, sau Hiệp ước Thiên Tân giữa Pháp và nhà Thanh, Trung Quốc công nhận quyền bảo hộ của Pháp tại Việt Nam và cam kết tôn trọng các hiệp ước mà Pháp đã ký với triều Nguyễn. Sự kiện này đánh dấu việc Việt Nam mất hoàn toàn chủ quyền đối ngoại và chủ quyền kinh tế trong quan hệ với Trung Quốc. Từ đó, các hoạt động thương mại giữa hai nước không còn được điều chỉnh bởi cơ chế bang giao truyền thống mà chịu sự chi phối của chính quyền thực dân Pháp.

Hệ quả trực tiếp của quá trình này là sự suy giảm vai trò của thương mại quan phương. Trong nhiều thế kỷ trước đó, thương mại sứ thần và các hoạt động giao thương dưới sự bảo trợ của nhà nước là kênh thương mại chính thức, giữ vai trò quan trọng trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Tuy nhiên, khi quyền lực của triều Nguyễn suy yếu và hệ thống thuộc địa được thiết lập, thương mại quan phương dần mất đi vị trí trung tâm. Thay vào đó là các mạng lưới thương mại tư nhân, thương mại thuộc địa và các tuyến giao thương quốc tế do người Pháp kiểm soát. Đây không chỉ là sự thay đổi về phương thức giao thương mà còn phản ánh sự chuyển đổi từ một hệ thống thương mại khu vực dựa trên quan hệ triều cống sang một hệ thống thương mại thuộc địa vận hành theo lợi ích của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

4.1.3. Sự biến đổi của các cơ chế quản lý thương mại truyền thống

Từ năm 1858 đến năm 1885, cùng với những biến động về chính trị và kinh tế, các cơ chế quản lý thương mại vốn được triều Nguyễn thiết lập và duy trì trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng từng bước có sự điều chỉnh. Tuy nhiên, sự biến đổi này không diễn ra theo hướng các cơ chế truyền thống lập tức bị xóa bỏ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, mà là một quá trình tiếp tục duy trì, điều chỉnh và suy giảm dần hiệu lực trong những điều kiện lịch sử mới.

Trong thời gian đầu, triều Nguyễn vẫn giữ vai trò chủ thể quản lý hoạt động thương mại tại những khu vực còn thuộc quyền kiểm soát của mình và tiếp tục sử dụng nhiều công cụ đã được hình thành trước năm 1858. Việc kiểm soát thương nhân và thuyền buôn, quy định địa điểm giao dịch, thu các loại thuế và khoản thu thương mại, quản lý hàng hóa xuất nhập, tiền tệ và phương tiện thanh toán, cũng như ngăn chặn buôn lậu và các hoạt động trao đổi ngoài sự kiểm soát của nhà nước vẫn được duy trì.

Đối với thương mại với Trung Quốc, các hoạt động của Hoa thương, thuyền buôn Trung Quốc và thương mại qua khu vực biên giới phía Bắc tiếp tục đặt dưới những quy định của triều đình và chính quyền địa phương. Điều đó cho thấy sau năm 1858, về cơ bản, triều Nguyễn chưa từ bỏ những nguyên tắc quản lý thương mại đã

được xác lập trong nửa đầu thế kỷ XIX. Năm 1866, vua Tự Đức đã định lại cơ quan thu thuế và mức thuế đối với thuyền buôn Trung Quốc để quản lý chặt chẽ hơn lực lượng thương mại này.

Triều Nguyễn chuyển từ chủ yếu cấm đoán sang thiết lập cơ chế quản lý và thu thuế đối với thuyền buôn nhà Thanh tại khu vực châu An Biên (thuộc Hải Phòng). Trước tình trạng các hoạt động "*gian lậu ngoài pháp luật*" khó kiểm soát, nhà vua cho rằng thay vì chỉ dựa vào lệnh cấm, việc lập sở thuế quan để đưa hoạt động buôn bán vào khuôn khổ quản lý sẽ bảo đảm "*công tư lưỡng lợi*". Theo đó, khu vực sông thuộc các làng Lương Quy, Trạm Bạc được quy định làm nơi neo đậu của thuyền buôn nhà Thanh; đồng thời triều đình lập sở thuế quan, đặt đồn quân, cử quan viên quản lý và quy định cụ thể mức thuế. Một số thuyền được miễn thuế, gồm 69 thuyền từng giúp việc đánh dẹp và các thuyền còn trong hạn miễn thuế; các thuyền khác phải nộp thuế theo biểu thuế mới. Mức thuế được phân biệt khá chi tiết theo xuất xứ và kích thước thuyền, trong đó có thuyền từ Quảng Châu, Thiều Châu, Nam Hùng, Huệ Châu, Triệu Khánh, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quỳnh Châu, Lôi Châu, Liên Châu, Cao Châu cùng một số thuyền phương Tây. Ngoài thuế thuyền, hàng hóa xuất cảng còn phải chịu khoản thuế bằng 3/10 mức thuế nhập cảng [78; tr. 1121-1122].

Trước những khó khăn ngày càng lớn về tài chính, nhu cầu lưu thông hàng hóa và sự thay đổi của môi trường thương mại, triều đình đồng thời tiến hành một số điều chỉnh nhằm thích ứng với tình hình mới. Năm 1865, với nhận thức tiến bộ về thương mại "*việc kinh doanh buôn bán, dẫu là nghề mạt, nhưng về ích nước lợi dân thì là việc lớn của triều đình*" [78; tr. 1186], vua Tự Đức chuẩn y việc thành lập Ty Bình chuẩn "*thuê mượn theo thời giá, mua theo thời giá và các nhà buôn lĩnh tiền để mua ở các tỉnh ; mà đều cho đặt ty Bình chuẩn, tỉnh thần cầm đại cương, đặt quan coi giữ việc ấy*" [78; tr. 1122] cùng với những điều chỉnh liên quan đến hoạt động thu mua, lưu thông hàng hóa và việc cho phép thương nhân mở rộng hoạt động buôn bán ra bên ngoài, phản ánh nỗ lực của nhà Nguyễn trong việc vừa duy trì sự kiểm soát của nhà nước, vừa khai thác tốt hơn nguồn lực từ thương mại.

Những biện pháp này cho thấy chính sách thương mại của triều Nguyễn trong những thập niên sau năm 1858 không hoàn toàn bất biến, mà đã xuất hiện xu hướng linh hoạt hơn trước những yêu cầu mới của nền kinh tế. Sự điều chỉnh còn thể hiện trong mối quan hệ giữa nhà nước với các lực lượng thương nhân, đặc biệt là Hoa thương. Nếu trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều đình có thể sử dụng các thương nhân người Hoa như những trung gian trong việc thu mua hàng hóa, thực hiện các chuyến buôn bán hoặc cung ứng những sản phẩm cần thiết cho nhà nước, thì trong giai đoạn sau năm 1858, vai trò của các mạng lưới thương nhân tư nhân ngày càng trở nên đáng

kể trong điều kiện khả năng trực tiếp tổ chức và kiểm soát hoạt động ngoại thương của triều đình gặp nhiều hạn chế. Thương nhân người Thanh tiếp tục vai trò là cầu nối mua hàng cho triều đình, trung gian vận chuyển hàng hoá từ Trung Quốc sang Việt Nam và ngược lại. "*Sai thu thuế thiếc ở Hà Nội. (Hằng năm 10.000 quan tiền). Thiếc sản xuất ở Vân Nam người buôn nước Thanh mang đến Hà Nội đáp đến Quảng Đông để bán, nguyên trước có lệ thuế (hằng năm 73.000 quan). Gần đây vì đường thượng du bị nghẽn, nên đình lại. Đến nay đường sông đều thông, lại giảm giá bắt đầu thu*" [79; tr.151]. Triều đình vẫn kiểm soát ngoại thương, thu thuế để đảm bảo nguồn thu và thể hiện quyền quản lý thương mại mặc dù trong bối cảnh đã bị hạn chế ở Nam Kỳ.

Năm 1876, vua xuống chiếu bỏ lệ cấm xuống biển đi buôn khi nhận thức của vua quan đều thay đổi trước tình hình mới: "*Từ trước đến nay, dân ta chỉ buôn bán ở trong nước, lợi thu về có hạn, mà thuyền buôn nước Thanh, nước Tây vào cửa biển nước ta thu mua hàng hóa bán cho nước ngoài, được rất nhiều lợi. Thế là đồ vật của cải sinh ra ở nước ta, bị chúng cướp lấy lợi. Dân ta bó buộc về pháp luật ngăn cấm, lại không được nắm lấy lợi quyền, của cải càng quẫn thiếu. Nay xin chuẩn cho tha cấm đi buôn để mở đường lợi, cũng là một việc làm lợi cho dân. Từ sau xin cho dân đều tùy theo vốn liếng, hoặc góp vốn lĩnh thẻ bài thuyền đến nước ngoài đi buôn, các thuyền buôn ấy bắt đầu chở hàng từ tỉnh nào, do tỉnh ấy cho giấy, rồi chiểu giá hàng hóa thu thuế 100 phần lấy 5 phần. Thuyền buôn nước ta từ nước ngoài chở hàng về cửa biển tỉnh nào, chiểu số hàng hóa nộp thuế, 100 phần lấy 5 phần. Nếu có chở vật cấm ra biển đi buôn (như quân khí, súng đạn và các người đàn bà, con gái nước ta), và trốn thuế sinh sự thì chiểu theo nghị định Minh Mệnh năm thứ 9 xử tội. Vua nghe theo*" [79; tr. 195]. Nhưng tiếc thay, khi thực dân Pháp đã hợp thức hóa quyền kiểm soát Nam Kỳ và đang đẩy mạnh âm mưu chiếm Bắc Kỳ để xâm nhập thị trường phía nam Trung Quốc thì những thay đổi của vua quan nhà Nguyễn đã chậm trễ trước thời cuộc.

Nhà nước quy định lại việc thực hiện nguyên tắc "nộp thuế một lần" theo thương ước. Trừ thuốc phiện không thuộc diện này, hàng hóa từ ngoài biển nhập qua cửa biển rồi vận chuyển lên Vân Nam hoặc đến nơi khác bán, sau khi đã được nha Thương chính kiểm tra và thu thuế, sẽ được miễn thuế tại các cửa quan tiếp theo. Tuy nhiên, để được hưởng quyền miễn thuế, hàng hóa phải chịu một quy trình kiểm soát chặt chẽ: Thương chính ghi rõ tên chủ thuyền, số lượng hòm kiện, chủng loại và số lượng hàng hóa, mức thuế đã nộp; hàng được niêm phong và thông tin được chuyển trước cho các tuần ty trên tuyến vận chuyển. Khi đến cửa quan, tuần ty phải đối chiếu hàng hóa thực tế với giấy tờ và dấu niêm phong. Nếu thiếu chứng từ, niêm phong bị thay đổi, khai một loại hàng nhưng chở loại khác hoặc khai ít chở nhiều thì bị coi là

"buôn gian", thuyền và hàng hóa đều có thể bị tịch thu. Đối với hàng từ Vân Nam vận chuyển xuống cửa biển, tuần ty kiểm tra và có thể cho miễn thuế đối với hàng khai để xuất ra biển, nhưng chủ thuyền phải cam kết và thông tin tiếp tục được chuyển cho nha Thương chính để kiểm tra ở khâu cuối. Đáng chú ý, việc thực hiện các quy định này còn được nha Thương chính thông báo và phối hợp với "phái viên nước Tây" [79; tr. 321-322].

Vì vậy, sự biến đổi của cơ chế quản lý thương mại trong giai đoạn này không chỉ biểu hiện ở sự thay đổi của các quy định, mà còn thể hiện ở mối quan hệ giữa nhà nước và các chủ thể thương mại cũng như mức độ kiểm soát thực tế của triều đình đối với các luồng trao đổi hàng hóa. Xét về bản chất, quá trình này diễn ra trên nhiều phương diện: về chủ thể quản lý, quyền kiểm soát thương mại của triều Nguyễn từng bước bị thu hẹp; về công cụ quản lý, những quy định truyền thống về thuế khóa, thương nhân, hàng hóa, tiền tệ và địa điểm giao dịch vẫn được duy trì nhưng phải liên tục điều chỉnh trước những biến động mới; về phương thức vận hành, khoảng cách giữa các quy định của nhà nước và thực tiễn thương mại ngày càng bộc lộ rõ khi các mạng lưới thương nhân tư nhân và hoạt động giao thương ngoài sự kiểm soát của triều đình tiếp tục phát triển. Như vậy, trong giai đoạn 1858-1885, các cơ chế quản lý thương mại truyền thống của triều Nguyễn không biến mất ngay mà trải qua một quá trình đan xen giữa duy trì và điều chỉnh, giữa nỗ lực củng cố quyền quản lý và sự suy giảm khả năng kiểm soát thực tế. Chính trạng thái chuyển tiếp này tạo nên một trong những đặc điểm quan trọng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong nửa sau thế kỷ XIX, đồng thời chuẩn bị cho sự thay đổi sâu sắc hơn của cơ chế quản lý thương mại khi quyền kiểm soát đối ngoại và thương mại của Việt Nam ngày càng chuyển sang một khuôn khổ mới.

4.2. Sự mở rộng của các hoạt động thương mại và biến đổi của các chủ thể tham gia.

4.2.1. Hoạt động của thương nhân Việt Nam và Trung Quốc

Sau năm 1858, thương nhân Việt Nam và Trung Quốc tiếp tục là những chủ thể trực tiếp duy trì các hoạt động trao đổi giữa hai nước, song vị trí và phạm vi hoạt động của họ có những biến đổi đáng chú ý trong bối cảnh cấu trúc thương mại ở Bắc Kỳ từng bước thay đổi. Trên thực tế, ưu thế của thương nhân Trung Quốc đã được xác lập từ nửa đầu thế kỷ XIX. Vũ Đường Luân và Nola Cooke cho biết vào đầu những năm 1820, khoảng một nghìn thương nhân Trung Quốc sinh sống tại Hà Nội; đến năm 1841, sứ thần nhà Thanh Baoqing nhận xét tầng lớp kinh doanh lớn ở Bắc Kỳ chủ yếu nằm trong tay thương nhân đến từ Phúc Kiến và Quảng Đông [152]. Nhà Nguyễn không chỉ quản lý hoạt động của lực lượng này mà còn tiếp tục sử dụng mạng lưới của họ để phục vụ nhu cầu của nhà nước. Chẳng hạn, việc sử dụng các lái

buôn người Trung Quốc để mua hàng cho triều đình từ trước vẫn được duy trì nhưng tình hình các lái buôn không thuận lợi như giai đoạn trước, "*Người lái buôn vẫn mua bán xưa nay ở Hà Nội có người xin lại lĩnh tiền công làm vốn, về Quảng Đông mua các hạng, chiểu trừ vào số tiền thiếu trước (hiệu Dụ Lợi thiếu 9.500 quan ; hiệu Quan Ngọc Ký thiếu hơn 20.700 quan). Sai nghiêm ngặt đòi lại, giao cho tên khác nhận lĩnh để đi mua*" [78; tr. 580].

Sau năm 1858, đặc biệt từ thập niên 1870, vai trò này không mất đi mà tiếp tục được mở rộng trong một không gian thương mại đang chuyển dịch về phía Hà Nội - Hải Phòng - sông Hồng - Hoa Nam. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Phương, việc Hải Phòng được mở cửa cho ngoại thương từ năm 1874 tạo điều kiện để các thương nhân Trung Quốc thiết lập phố xá, cửa hàng và kho hàng dọc khu vực sông Tam Bạc, hình thành khu vực thường được người Việt gọi là "phố Khách". Các nhóm Hoa thương có sự chuyên môn hóa tương đối theo nguồn gốc địa phương: nhóm Tân Hội (Quảng Đông) buôn gạo; Nam Hải/Panyu kinh doanh nhà hàng; Phật Sơn (Quảng Đông) kinh doanh thuốc Bắc; người Phúc Kiến sản xuất, kinh doanh bánh kẹo. Quy mô hoạt động hàng hải cho thấy vị trí nổi bật của lực lượng này: trong chín tháng đầu năm 1876, trong số 133 tàu nước ngoài đến Hải Phòng có tới 113 tàu Trung Quốc; riêng sáu tháng đầu năm 1877 có 168 thuyền Trung Quốc cập cảng với 5.571 tấn hàng và 131 thuyền rời cảng với 4.236 tấn. Các mặt hàng nhập chủ yếu vẫn gồm dược liệu, giấy, đồ sứ và kim loại, trong khi hàng xuất có bông, thiếc Vân Nam, gạo và một số nông sản. Đến năm 1880, tàu hơi nước Trung Quốc chiếm khoảng 23,5% tổng trọng tải tàu cập Hải Phòng, chưa kể 205 thuyền buồm Trung Quốc [140].

Trong cấu trúc này, thương nhân Việt Nam vẫn tham gia vào hoạt động thu mua, bán lẻ, vận chuyển và lưu thông hàng hóa trong thị trường nội địa, nhưng các nguồn đương thời và nghiên cứu hiện có cho thấy ở những mắt xích của ngoại thương quy mô lớn, nhất là tại các đầu mối kết nối với Trung Quốc, Hoa thương thường giữ vị trí nổi bật hơn. Năm 1880, từ 97-98% giá trị hàng nhập khẩu qua Hải Phòng có nguồn từ Hong Kong và 79% hàng xuất khẩu từ cảng này cũng hướng tới Hong Kong, phản ánh mức độ kết nối rất mạnh giữa thị trường Bắc Kỳ với mạng lưới thương mại Hoa Nam. Vì vậy, điểm mới của giai đoạn sau 1858 không phải là sự xuất hiện của Hoa thương, mà là sự gia tăng vai trò của mạng lưới này trong một cấu trúc thương mại đang tái tổ chức: từ những trung gian vốn đã gắn với cơ chế quản lý và thu mua của triều Nguyễn, họ ngày càng trở thành những mắt xích quan trọng nối các trung tâm thương mại Bắc Kỳ với Hong Kong và miền Nam Trung Quốc, đồng thời hoạt động trong môi trường có sự tham gia ngày càng rõ của các lực lượng thương mại phương Tây.

4.2.2. Sự gia tăng của thương mại biên giới và thương mại tư nhân

Trong giai đoạn 1858-1885, cùng với sự suy giảm khả năng tổ chức và kiểm soát trực tiếp thương mại của triều Nguyễn, hoạt động trao đổi do thương nhân và cư dân hai bên biên giới thực hiện tiếp tục phát triển và ngày càng giữ vai trò đáng kể trong việc duy trì các luồng hàng hóa Việt - Trung. Sự mở rộng này diễn ra trên cả các tuyến biên giới truyền thống với Quảng Tây và các tuyến hướng tới Vân Nam, đồng thời gắn với sự phát triển của những đầu mối thương mại như Hà Nội và Hải Phòng.

Hoạt động thương mại đường bộ, đường sông dọc theo các tuyến thương mại biên giới Việt Nam và Trung Quốc từ Lạng Sơn - Quảng Tây, Cao Bằng - Quảng Tây và Tuyên Quang/Lào Cai - Vân Nam. Bất chấp chiến tranh, phỉ và những biến động chính trị, nhu cầu trao đổi của cư dân và thương nhân hai bên vẫn duy trì. Chính Bộ Hộ của triều Nguyễn thừa nhận khi "bọn phỉ hoành hành quấy nhiễu" thì "việc buôn bán bị đình trệ" và quan thuế bị thất thu. Theo chiều ngược lại, khi an ninh được phục hồi, hoạt động thương mại là nguồn thu mà nhà nước cần khôi phục.

Với hoạt động thương mại tư nhân, thương nhân Việt, thương nhân Thanh, chủ thuyền, người vận tải và cư dân biên giới tự bỏ vốn, thu mua, vận chuyển và phân phối hàng hóa. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Phương cho thấy sau khi Hải Phòng được mở năm 1874, hoạt động kinh doanh của người Hoa phát triển mạnh; chỉ riêng sáu tháng đầu năm 1877 đã có 168 tàu Trung Quốc đến Hải Phòng và 131 tàu rời cảng. Thương nhân Trung Quốc ở Hong Kong còn thuê tàu Anh vận chuyển hàng và có kho hàng tại khu vực sông Cấm. Đây là biểu hiện đáng chú ý của việc mạng lưới tư nhân ngày càng kết nối thương mại đường biển với thị trường Bắc Kỳ. Hoạt động mạnh của thuyền buôn Trung Quốc tại Hải Phòng trong những năm 1870 cho thấy các mạng lưới thương mại tư nhân tiếp tục thích ứng với sự thay đổi của không gian giao thương mới [140].

Trong hoạt động ngoại thương Bắc Kỳ, thương nhân người Hoa giữ vị trí đặc biệt nổi bật. Theo ghi nhận của Paul Brunat, hoạt động xuất nhập khẩu tại đây hầu như nằm trong tay Hoa thương, trong khi chưa hình thành một tầng lớp thương nhân bản xứ có quy mô kinh doanh lớn. Hoạt động buôn bán của người Việt nhìn chung còn nhỏ lẻ, một bộ phận đáng kể được thực hiện bởi phụ nữ và phương thức thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt. Ưu thế của Hoa thương không chỉ thể hiện trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa mà còn mở rộng sang hoạt động tín dụng. Trong điều kiện chưa có các cơ sở tín dụng bản xứ, thương nhân Trung Quốc, đặc biệt là nhóm Quảng Đông, đảm nhiệm một phần chức năng cho vay, cung cấp những khoản tín dụng nhỏ cho người Việt với mức lãi suất khá cao, khoảng 2% mỗi tháng. Từ lâu, thương nhân Trung Quốc đã định cư tại nhiều trung tâm buôn bán ở Bắc Kỳ, trong đó tập trung

đông đảo nhất tại Hà Nội, hình thành một cộng đồng có quy mô đáng kể và khu phố riêng. Phần lớn số thương nhân này có nguồn gốc Quảng Đông; một bộ phận từng sinh sống tại Nam Kỳ thuộc Pháp và có khả năng sử dụng tiếng Pháp. Quá trình định cư lâu dài, kết hôn với phụ nữ Việt Nam và thiết lập các quan hệ xã hội tại địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của họ. Tuy nhiên, sự hòa nhập vào đời sống sở tại không đồng nghĩa với việc từ bỏ căn tính và các mối liên hệ với Trung Quốc. Hoa thương vẫn duy trì trang phục, một số phong tục và đặc biệt là địa vị của mình với tư cách thần dân Trung Quốc; ngay cả con cái sinh tại Việt Nam trong các gia đình hôn nhân Việt - Hoa cũng có thể tiếp tục tự nhận là người Hoa. Như vậy, ưu thế của Hoa thương tại Bắc Kỳ không chỉ dựa trên năng lực kinh doanh mà còn được củng cố bởi mạng lưới cộng đồng, quan hệ xã hội tại địa phương, mối liên hệ với Trung Quốc và khả năng thích ứng với môi trường thương mại mới. Những yếu tố đó giúp họ giữ vai trò trung gian đáng kể trong lưu thông hàng hóa và tín dụng, đồng thời tạo nên vị thế tương đối độc lập của cộng đồng thương nhân người Hoa trong đời sống kinh tế Bắc Kỳ.

4.2.3. Buôn lậu và các hoạt động thương mại ngoài sự kiểm soát của nhà nước

Trong giai đoạn 1858-1885, bên cạnh các hoạt động thương mại được nhà nước thừa nhận và quản lý, buôn lậu và những hình thức trao đổi ngoài khuôn khổ chính thức tiếp tục là một bộ phận đáng kể của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Đây không phải hiện tượng mới xuất hiện sau năm 1858. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cho rằng trong lịch sử quan hệ thương mại hai nước, hoạt động của thương nhân tại các cửa khẩu và địa điểm giao dịch trên bộ cũng như trên biển thường năng động hơn thương mại chính thức. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XIX, những biến động chính trị - xã hội ở cả hai bên biên giới đã tạo điều kiện để các hoạt động thương mại buôn lậu, phi pháp phát triển mạnh hơn [141]. Vũ Đường Luân và Nola Cooke nhận định rằng đến các thập niên 1850-1860, cướp biển và buôn lậu đã trở thành hiện tượng thường xuyên đối với hàng vạn cư dân quanh Vịnh Bắc Bộ và tác động đáng kể đến kinh tế các tỉnh ven biển Bắc Kỳ. Trong những năm 1870-1880, tình trạng bất ổn càng làm cho các hoạt động trao đổi bí mật giữa cư dân hai phía của đường biên Việt - Trung trở nên khó kiểm soát; chính quyền hai nước ban hành những quy định hạn chế nhưng không đủ khả năng ngăn chặn hoàn toàn [152].

Một đặc điểm đáng chú ý của hoạt động thương mại ngoài kiểm soát là sự đan xen giữa thương nhân, cư dân biên giới, cướp biển, thổ phỉ và các lực lượng vũ trang. Ranh giới giữa hoạt động thương mại và phi thương mại trong nhiều trường hợp không hoàn toàn tách biệt. Tại vùng biển Vịnh Bắc Bộ, các nhóm cướp biển Trung Quốc sử dụng vùng duyên hải và các đảo thuộc đồng bằng sông Hồng làm địa bàn

hoạt động, tấn công tàu thuyền và các cộng đồng ven biển; các nhóm từ Hải Nam cũng gây trở ngại cho tuyến thuyền buôn giữa Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Trong khi đó, tại vùng thượng du Bắc Kỳ, các lực lượng như Cờ Đen và Cờ Vàng vừa kiểm soát một số tuyến giao thông vừa can dự vào môi trường kinh tế - chính trị của khu vực. Sự tồn tại của những lực lượng này khiến việc kiểm soát luồng người và hàng hóa của triều Nguyễn ngày càng khó khăn [152, pp.143-160].

Sự kiện Jean Dupuis năm 1872-1873 là một trường hợp tiêu biểu cho một dạng hoạt động thương mại vượt khỏi quyền kiểm soát của nhà Nguyễn. Nhằm khai thông tuyến sông Hồng tới Vân Nam, Dupuis tổ chức lực lượng và đưa tàu chở vũ khí theo sông Hồng bất chấp sự phản đối của chính quyền Việt Nam; đoàn tàu của ông tới Vân Nam đầu năm 1873, sau đó bị nhà chức trách Việt Nam ngăn giữ khi trở về Hà Nội. Bản thân Dupuis sau đó công bố nhật ký về việc mở sông Hồng cho thương mại, cho thấy hoạt động kinh doanh tư nhân đã gắn trực tiếp với tham vọng khai thác tuyến Bắc Kỳ - Vân Nam. Trường hợp này cũng cho thấy khái niệm "ngoài sự kiểm soát của nhà nước" không nên chỉ giới hạn ở buôn lậu của thương nhân Việt - Trung như giai đoạn 1802-1858, mà còn bao gồm những hoạt động thương mại của chủ thể phương Tây tiến hành khi chưa được chính quyền Việt Nam cho phép.

Đối với thương mại Việt - Trung, tình trạng này đặt triều Nguyễn trước một nghịch lý: cấm đoán không đồng nghĩa với việc các dòng hàng hóa bị triệt tiêu. Đình thần thừa nhận việc "cấm ngặt" không ngăn được nhu cầu mà lại "làm lợi cho kẻ buôn bán lén lút"; bởi vậy triều đình phải tính đến việc chuyển từ cấm sang cho phép có điều kiện và đánh thuế. Tương tự, việc lập nơi neo đậu, sở thuế và quân đồn trú để quản lý thuyền Thanh tại Lương Quy - Trạm Bạc cũng phản ánh nỗ lực đưa những luồng giao thương đang tồn tại trên thực tế vào phạm vi quản lý của nhà nước. Vì vậy, sự phát triển của buôn lậu trong giai đoạn 1858-1885 không chỉ phản ánh sự suy giảm hiệu lực kiểm soát thương mại của triều Nguyễn, mà còn thúc đẩy sự điều chỉnh phương thức quản lý: từ dựa nhiều vào lệnh cấm sang kết hợp hợp thức hóa có điều kiện, đăng ký, kê khai, kiểm soát địa điểm và thu thuế.

Thương mại ngoài kiểm soát không tồn tại tách biệt với thương mại hợp pháp mà hai khu vực thường xuyên giao thoa; một chủ thể, hàng hóa hoặc tuyến vận chuyển có thể chuyển từ hợp pháp sang bất hợp pháp tùy thuộc vào việc tuân thủ quy định về thuế, hàng cấm, địa điểm và thủ tục giao dịch. Cách tiếp cận này sẽ tránh đồng nhất "thương mại phi quan phương" với "buôn lậu", đồng thời giải thích tốt hơn tính phức tạp của quan hệ thương mại Việt - Trung trong những thập niên cuối của trật tự khu vực truyền thống.

4.3. Sự tái cấu trúc thể chế và không gian thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Từ sau năm 1858, dưới tác động ngày càng sâu sắc của sự can thiệp của thực dân Pháp, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từng bước chuyển khỏi khuôn khổ vận hành truyền thống được duy trì trong nửa đầu thế kỷ XIX. Quá trình này thể hiện rõ qua sự biến đổi của cơ chế quản lý, sự hình thành những khuôn khổ pháp lý mới và sự tái định hình các tuyến, cửa khẩu, cảng thị và trung tâm thương mại, qua đó từng bước làm thay đổi cấu trúc và phương thức vận hành của quan hệ thương mại giữa hai nước.

4.3.1 Tham vọng của Pháp trong việc kết nối Việt Nam với thị trường Trung Quốc

Mối quan tâm của Pháp đến giao thương với Việt Nam và rộng hơn là với Trung Quốc và khu vực Viễn Đông chính thức bắt đầu từ thế kỷ XVII. So với các cường quốc châu Âu khác như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, hay thậm chí là Đan Mạch - những nước đã hiện diện ở châu Á từ sớm - thì bước chân của Pháp là tương đối muộn màng. Mãi đến năm 1664 [22] Pháp mới thành lập Công ty Đông Ấn như một công cụ để thâm nhập thị trường Á Đông và cạnh tranh trong mạng lưới thương mại hàng hải vốn đã được thiết lập bởi các quốc gia đi trước. Một trong những người Pháp đầu tiên đến Việt Nam và đã để lại những thông tin quý giá cho rất nhiều người Pháp và người nước ngoài đến sau tham khảo, tìm hiểu và gợi trí tò mò với Việt Nam chính là tu sĩ Dòng Tên: cha Alexandre de Rhodes. Trong ghi chép của mình, Alexandre de Rhodes đã nhấn mạnh đến sự hấp dẫn của Việt Nam đối với người nước ngoài không chỉ ở những sản vật phong phú, đất đai màu mỡ mà còn ở vị trí gần Trung Quốc, một quốc gia mà nhiều nước châu Âu khi đó muốn thâm nhập. Năm 1882, thời điểm Pháp triển khai tấn công ra Bắc Kì lần hai, tại Hội nghị về Địa lý thương mại ở Paris, Castonnet- Desfosses đã nhắc lại những ghi chép của de Rhodes về tầm quan trọng của Bắc Kỳ trong giao thương với Trung Quốc "*Nam Kỳ (Cochinchine) ... có các mỏ vàng, gỗ xây dựng, và thương mại rất phát triển - nhờ có nhiều con sông chảy qua, giúp việc giao thương và liên lạc giữa cư dân trở nên thuận lợi. Ngành sản xuất lụa rất thịnh vượng. Đây là một lĩnh vực xuất khẩu quan trọng, thu hút các thương nhân Trung Hoa đến buôn bán sôi nổi hằng năm. Nam Kỳ là một vùng đất giàu có, hội đủ mọi điều kiện cần thiết để người Pháp đến định cư, hoặc ít nhất là lập thương điếm hay các xưởng buôn (factoreries). Miêu tả về Đàng Ngoài (Tonkin) cũng không kém phần lạc quan. Đất đai ở đây cũng phì nhiêu, sản xuất nhiều lúa gạo - là lương thực chính của người dân. Nông thôn mang vẻ trù phú, tươi vui, được bao phủ bởi các loại cây ăn quả lạ mà ở khí hậu ôn đới như châu Âu không có…Bắc Kỳ có rất nhiều ngựa và lợn. Ngoài ra còn có trâu, voi, tê giác và đủ loại gia cầm. Cá thì rẻ, và nghề đánh cá là một trong những hoạt động chính của người*

bản địa. Cha Alexandre ước tính có đến hơn 10.000 thuyền đánh cá. Về mặt thương mại, Bắc Kỳ có rất nhiều lợi thế. Đất đai màu mỡ, vị trí địa lý thuận lợi, lại gần Trung Quốc - tất cả đều là những điều kiện lý tưởng để thúc đẩy giao thương và bảo đảm cho sự thành công của các hoạt động kinh tế. Người Hoa đến đây với số lượng lớn, mang theo sứ, vải in, và đổi lấy lụa cùng trầm hương…nếu thương nhân châu Âu đến lập cơ sở ở đây, họ sẽ tìm được những thị trường rất rộng mở." [159]

Vài năm sau đó, vào năm 1658, một tu sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, cha Tissanier, đến Bắc Kỳ và cư trú tại đây trong ba năm. Ông cho biết Bắc Kỳ là một vùng đất lành, màu mỡ và là một xứ sở của tương lai, sớm muộn gì cũng sẽ thu hút sự chú ý của người châu Âu. Đất đai phì nhiêu, các dòng sông giúp giao thông thuận lợi, lại gần Trung Quốc - tất cả là những yếu tố khiến vùng đất này có tiềm năng trở thành một xứ sở trù phú và trung tâm của một hoạt động thương mại sôi động.

Giám mục xứ Héliopolis, Đức ông Pallu, đã tới Bengal, Đông Dương và các vùng ven biển Trung Hoa. Ông dành sự quan tâm lớn cho Bắc Kỳ và cho rằng với vị trí địa lý và sự gần gũi với Trung Quốc, Bắc Kỳ hội đủ mọi điều kiện để trở thành một trung tâm thương mại. Ông còn có một cái nhìn rộng hơn đến mối quan hệ kết nối địa lý giữa nước Nga-Trung Quốc với Việt Nam, đưa ra viễn cảnh về việc thiết lập một mạng lưới thương mại rộng lớn qua đường bộ, Bắc Kỳ cần được kết nối giao thương trực tiếp với Trung Quốc, Moskva, theo cách đó, Bắc Kỳ sẽ được nối liền với châu Âu và có thể xem như là một đầu mối giao thương. [159]

Trong khi Công ty Đông Ấn Pháp liên tục thua lỗ và quan hệ thương mại của Pháp ở châu Á không có gì đáng kể từ cuối thế kỷ XVII đến cuối XVIII thì các thương nhân và chính trị gia của Pháp vẫn dành mối quan tâm đặc biệt đến Bắc Kỳ. Trong một bản báo cáo năm 1737, ông Dumas - một người Pháp rất am hiểu về xứ Đông Dương - nhấn mạnh sự màu mỡ của vùng đất, khí hậu trong lành, và đặc biệt chú trọng đến ba điểm: Thứ nhất là vị trí tiếp giáp Trung Hoa, điều này sẽ rất thuận lợi cho thương mại của Pháp; thứ hai là sự hiện diện của nhiều mỏ đồng có thể khai thác dễ dàng; và cuối cùng là sản lượng quế dồi dào - mặt hàng này, nếu được khai thác, có thể trở thành một nguồn lợi phong phú. Lợi ích này một lần nữa lại

Những ghi chép của linh mục Saint-Phalles về Đàng Ngoài (Tonkin) đã kích thích mối quan tâm của người Pháp đến việc giao thương với Việt Nam, từ đó mở rộng thương mại với Trung Quốc. Theo linh mục Saint-Phalles, thương mại ở Đàng Ngoài rất phát đạt: người Hoa mang đến trà, đường, vải lụa, sắt, gia vị, gai dầu, lanh, sứ và sáp ong. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là vàng, đồng, quế và lụa. Việc giáp ranh với Trung Quốc đã gây ấn tượng mạnh với linh mục Saint-Phalles. Vì thế, ông hết sức ủng hộ việc người Pháp thiết lập cơ sở thương mại tại Bắc Kỳ và khẳng định

rằng thương mại của Pháp sẽ có nhiều cơ hội phát triển ở vùng đất này, mang lại nhiều lợi nhuận.

Castonnet- Desfosses - một nhà báo, Sử gia người Pháp đã khẳng định "*Nếu Ấn Độ chắc chắn đã mất với ta, thì Đông Dương còn lại cho chúng ta. Một phần tương lai của nước Pháp nằm ở đó. Quốc gia châu Âu nào thiết lập ở vịnh Bắc Bộ, nơi cửa sông Hồng đổ ra biển, sẽ có thể tiến sâu vào các tỉnh phía tây Trung Quốc và vùng Tây Tạng phía đông, còn rất ít người biết đến. Như vậy, ta có thể kiểm soát một lưu lượng thương mại khổng lồ. Thêm nữa, bằng cách thiết lập ở Bắc Kỳ, chúng ta nắm được Đông Dương phía đông, tạo lập một đế chế thực dân mới và giành được sự thừa nhận quyền tối cao từ hơn hai mươi triệu người*" [159]

Theo lời tựa trong tác phẩm *L'Ouverture du Fleuve Rouge au Commerce et les Événements du Tong-Kin (1872-1873)*, giới thương mại và thực dân Pháp cho rằng việc mở rộng hoạt động thương mại sang Đông Á là giải pháp quan trọng nhằm vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Âu. Bắc Kỳ được nhìn nhận như một khu vực có vị trí chiến lược, có thể mở ra các "con đường thương mại mới" hướng tới những thị trường đông dân cư của Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc. Điều đó cho thấy mục tiêu kinh tế và thương mại giữ vai trò quan trọng trong quá trình Pháp can thiệp vào Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX [161].

Rõ ràng việc nổ súng tấn công Đà Nẵng năm 1858 và tiến chiếm toàn bộ Nam Kỳ năm 1867 rồi cả Việt Nam năm 1884 nằm trong tham vọng đã được thực dân Pháp nuôi dưỡng hơn 200 năm. Việc chiếm được Việt Nam không chỉ chiếm được những nguồn lợi to lớn, phục vụ cho các ngành công nghiệp của tư bản Pháp, làm giàu cho chính quốc Pháp mà còn mở được cánh cửa từ phía nam ra thị trường Trung Quốc rộng lớn để cạnh tranh với các nước tư bản khác.

4.3.2. Các hiệp ước và khuôn khổ pháp lý mới liên quan đến thương mại Việt Nam - Trung Quốc

4.3.2.1. Yếu tố thương mại trong các hiệp ước Việt - Pháp

Với những nguồn lợi nói trên, thực dân Pháp ráo riết đẩy mạnh xâm lược Việt Nam vào giữa thế kỉ XIX. Sự kiện mở đầu là liên quan Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) vào rạng sáng ngày 1/9/1858. Sau 26 năm (1858 - 1884), thực dân Pháp đã từng bước chiếm được các phần lãnh thổ đến toàn bộ Việt Nam, cùng với đó là Lào và Campuchia, lập nên Liên bang Đông Dương thuộc Pháp (1887). Quá trình mở rộng lãnh thổ được thực hiện qua các hiệp ước bất bình đẳng, trong đó chính quyền bản địa bị ép nhượng quyền cai trị, mở cửa thương mại và chấp nhận sự kiểm soát của Pháp.

Bắt đầu từ cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858, tiếp theo là các chiến dịch liên tiếp ở Nam Kỳ (1859-1867) và Bắc Kỳ (1873-1882), Pháp từng bước phá vỡ tính toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền chính trị của Việt Nam, đồng thời theo đuổi mục tiêu mở một tuyến thương mại xuyên sâu vào miền nam Trung Quốc thông qua sông Hồng. Tầm nhìn này được thúc đẩy mạnh mẽ bởi thương nhân Pháp Jean Dupuis, người có nhiều kinh nghiệm hoạt động tại khu vực biên giới Việt-Trung và có quan hệ mật thiết với các quan chức tỉnh Vân Nam, nhờ đó ông có được sự cho phép đi lại trên sông Hồng. Treo song song cờ Pháp và cờ của Tổng đốc Vân Nam, Dupuis đã lợi dụng danh nghĩa "tiễu phỉ" để vận chuyển hàng hóa và vũ khí vào Bắc Kỳ - một hoạt động vi phạm các quy định của triều đình Nguyễn và làm gia tăng căng thẳng trong khu vực. Những báo cáo của ông, mô tả sông Hồng như một hành lang giao thông có thể lưu thông, nối Biển Đông với vùng nội địa Vân Nam giàu khoáng sản, đã nâng Bắc Kỳ lên thành một ưu tiên chiến lược trong con mắt các nhà hoạch định chính sách ở Paris. Chính điều này đã định hình logic cho các cuộc can thiệp của Pháp vào các năm 1873 và 1882, và cuối cùng mở đường cho cuộc chinh phục toàn diện khu vực này.

Trong suốt quá trình đó, Trung Quốc nhà Thanh, mặc dù trên danh nghĩa vẫn giữ vai trò "chủ quyền bảo hộ" đối với Việt Nam trong khuôn khổ hệ thống triều cống nhưng hầu như không có bất kỳ sự can thiệp thực chất nào. Tận dụng đồng thời sự suy yếu về quân sự của Việt Nam và sự do dự của Trung Quốc, Pháp đã ép triều đình Nguyễn ký kết một loạt các hiệp ước bất bình đẳng, qua đó từng bước mở rộng quyền lực của Pháp tại Việt Nam.

Từ năm 1862 đến năm 1885 đánh dấu những bước ngoặt quan trọng trong lịch sử thương mại Việt Nam, khi sự hiện diện của người Pháp đã làm thay đổi cục diện kinh tế truyền thống. Những hiệp ước Nhâm Tuất (1862), Giáp Tuất (1874), Harmand (1883), và Patenôtre (1884) đã dành nhiều điều khoản tập trung vào thương mại, không chỉ chấm dứt thời kỳ "bế quan toả cảng" của triều Nguyễn mà còn định hình lại các mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

Sau khi chiếm đoạt lãnh thổ Việt Nam bằng vũ lực, Pháp buộc triều đình Nguyễn ký các hiệp ước được trình bày bằng ngôn từ hết sức uyển chuyển, điển hình như "*Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị, Thương mại và Nhượng địa giữa Pháp, Tây Ban Nha và An Nam*" (thường gọi là Hiệp ước Sài Gòn, Hiệp ước Nhâm Tuất, ký năm 1862), tiếp theo là Hiệp ước Philastre năm 1874 (thường được gọi là Hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai, Hiệp ước Giáp Tuất 1874). Trọng tâm của các hiệp ước này là các điều khoản tự do hóa thương mại, bao gồm việc mở cửa các hải cảng và quy định hoạt động buôn bán. Đồng thời, các hiệp ước cũng nhấn mạnh việc khẳng định Việt Nam là một "quốc gia độc lập"—một cách diễn đạt cho phép Pháp tránh được những

rắc rối ngoại giao tiềm tàng với Trung Quốc. Trên thực tế, điều khoản này đã đặt Trung Quốc vào thế bất lợi trong các cuộc đối đầu ngoại giao với Pháp xoay quanh vấn đề Việt Nam.

Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) giữa triều đình Huế và Chính phủ Pháp được ký kết sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là cột mốc đầu tiên mở cửa thương mại Việt Nam với phương Tây. Ngoài những thương cảng thuộc về ba tỉnh miền Đông đã là của Pháp thì triều đình còn phải "*mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho tàu Pháp và Tây Ban Nha tự do thông thương*" [112; tr. 135]. Hiệp ước này cho phép các cảng biển lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng và Hải Phòng tiếp nhận tàu thuyền của người Pháp và các nước châu Âu khác. Nhờ đó, hàng hóa công nghiệp phương Tây như vải vóc, rượu, thuốc phiện đã nhanh chóng thâm nhập sâu vào thị trường Việt Nam, bắt đầu thay đổi thói quen tiêu dùng của tầng lớp trung và thượng lưu. Đồng thời, nó cũng mở ra cơ hội cho người Pháp kiểm soát các tuyến đường vận tải biển quan trọng, kết nối Việt Nam với các cảng thương mại lớn tại Đông Nam Á và châu Âu. Hiệp ước Nhâm Tuất không chỉ đánh dấu bước đầu sự xâm nhập kinh tế của chủ nghĩa thực dân mà còn phá vỡ thế độc quyền của thương nhân người Hoa trong mạng lưới thương mại truyền thống. Người Pháp tận dụng điều này để xây dựng mạng lưới thương mại riêng, tạo lợi thế trong việc xuất khẩu nông sản như gạo và hồ tiêu, đồng thời nhập khẩu hàng công nghiệp từ châu Âu vào Việt Nam.

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam kì và mở được những cảng biển quan trọng cũng như đặc quyền buôn bán từ Hiệp ước Nhâm Tuất, thực dân Pháp lại tiến thêm một bước để mở rộng ra Bắc Kì bằng việc tấn công quân sự nhằm đi đến một thỏa ước. Đó chính là Hiệp ước Giáp Tuất (1874). Từ đây, Pháp bắt đầu mở cửa thông thương với bên ngoài, đặc biệt là thị trường rộng lớn với Trung Quốc. "*Về phương diện kinh tế, Pháp muốn mở một vài cửa biển cho sự buôn bán của châu Âu và tạo một con đường thương mại lớn để lưu thông các sản vật của Hoa Nam*" [99; tr. 312].

Mặc dù Điều 1 của Hiệp ước năm 1874 xác nhận Việt Nam là một quốc gia độc lập, Điều 2 lại khẳng định vai trò "bảo hộ" của Pháp đối với Đại Nam: "*Nếu Đại Nam bị ngoại bang xâm lược hoặc quấy nhiễu và vua Đại Nam yêu cầu trợ giúp, thì vua nước Pháp sẽ lập tức viện trợ tùy theo hoàn cảnh, mọi chi phí do nước Pháp tự chịu*". Tương tự, Điều 3 tiếp tục củng cố sự bảo hộ của Pháp trong lĩnh vực đối ngoại: "*Để đáp lại sự bảo hộ đó, vua Đại Nam cam kết rằng mọi việc giao thiệp với các quốc gia ngoại quốc đều phải bàn bạc với Pháp. Nếu trước đây đã có quan hệ và việc cử sứ thần với một nước nào đó, thì các quan hệ ấy vẫn được duy trì như cũ. Tuy nhiên, nếu Đại Nam muốn buôn bán hay ký kết các hiệp ước thương mại với các nước khác, thì những hiệp ước ấy không được trái với các hiệp ước hiện có giữa Đại Nam*

và Pháp. Khi ký kết những hiệp ước đó, triều đình Nguyễn phải báo trước cho triều đình Pháp" [79; tr. 10].

Trong thư trao đổi với Đô đốc Dupré, Dupuis - một lái buôn người Pháp thường xuyên buôn bán dọc theo sông Hồng cho rằng ai là người đầu tiên đặt chân lên Đông Kinh sẽ có thể "*có được những con đường liên lạc dễ dàng với vùng Tây Nam Trung Quốc*". Vào các tháng 4 và 5 năm 1873, Dupuis bắt đầu trao đổi thư tín với Bộ Hải quân và kêu gọi mối quan tâm đến Bắc Kỳ vì xứ này có mối thông thương với Trung Quốc "*Quốc gia này*," ông nói, "*là quốc gia giáp ranh với Trung Quốc, sẽ là cửa ngõ tự nhiên cho các tỉnh giàu có phía tây nam của Trung Quốc, một vấn đề sống còn đối với tương lai của sự thống trị của Pháp ở Viễn Đông*" [161; tr. 100]. Như vậy, một lần nữa, người Pháp đã khẳng định quyết tâm chiếm Bắc Kỳ để kiểm soát cánh cửa giao thương sang Trung Quốc.

Trong số 22 điều khoản, có nhiều điều khoản liên quan trực tiếp và làm thay đổi căn bản nền độc lập thương mại của đất nước, đồng thời cho thấy rõ vai trò can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp vào ngoại thương của Việt Nam. Hiệp ước 1874 đã buộc Triều đình nhà Nguyễn phải mở thêm các cửa biển "*Thị Nại (Quy Nhơn), cửa Ninh Hải (Hải Phòng), tỉnh lỵ Hà Nội và sông Hồng và tuỳ theo tình hình về sau sẽ mở thêm nhiều nơi khác nữa cho người ngoại quốc vào buôn bán (Điều 11)";* Không chỉ có Nam Kỳ lục tỉnh mà giờ đây *"người Pháp được tự do buôn bán và kinh doanh công nghiệp ở các tỉnh nói trên, triều đình phải cung cấp đất cho họ xây kho, làm nhà và để họ được tự do thuê mướn người Việt làm việc (Điều 12)";* Quyền quản lý với người ngoại quốc dù là người Pháp, người phương Tây hay người Hoa *"muốn đi vào nội địa Việt Nam phải có giấy thông hành do Pháp cấp và không có quyền buôn bán, nếu trái với điều khoản này thì hàng hoá sẽ bị tịch thu (Điều 15)*..." [112; tr. 177]

Như vậy, quyền kiểm soát thông thương với nước ngoài đã chuyển sang tay người Pháp. Chính quyền thực dân mặc sức quyết định tổ chức, quản lí, điều hành ngoại thương của Việt Nam. Đây cũng là một sự kiện có tác động lớn đến thương nhân người Hoa vốn nắm được mạch máu thương mại của Việt Nam, cũng là bước tiến quan trọng trong việc thực dân Pháp sẽ mở cánh cửa thông thương Bắc Kì sang Trung Quốc.

Trong khi đó, tại vùng biên giới phía bắc, các tuyến thương mại với Trung Quốc, đặc biệt tại Lào Cai, nơi sông Hồng chảy vào Việt Nam nằm dưới sự kiểm soát của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy. Sau chiến thắng tại Cầu Giấy năm 1873, buộc quân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ, Lưu Vĩnh Phúc giành được sự tín nhiệm của triều đình Huế và được phép quản lý tuyến thương mại Việt-Trung dọc theo sông

Hồng. Một cuộc khảo sát thương mại do Lãnh sự Kergaradec tiến hành cho thấy hoạt động buôn bán muối - mặt hàng độc quyền của nhà nước bị quân Cờ Đen đánh thuế với mức cao gấp sáu lần thuế chính thức; ngoài ra, họ còn áp đặt nhiều loại thuế khác, thu bằng bạc, thuốc phiện, trà hoặc thiếc [124]. Quyết tâm vừa rửa hận những thất bại quân sự trước đó, vừa mở thông các tuyến thương mại, người Pháp đi đến quyết định loại bỏ ảnh hưởng của quân Cờ Đen. Về phía mình, nhà Thanh ngầm ủng hộ Lưu Vĩnh Phúc nhằm bảo vệ miền nam Trung Quốc, lo ngại rằng nếu Bắc Kỳ rơi vào tay Pháp, điều này sẽ trực tiếp đe dọa vùng biên giới phía nam của họ. Một số nhà sử học Việt Nam cho rằng nhà Thanh xem Việt Nam như một tuyến phòng thủ chiến lược: "Việt Nam là chư hầu của nhà Thanh, là tấm bình phong bảo vệ Trung Quốc. Nếu Việt Nam mất thì Trung Quốc cũng sẽ lâm nguy. Tham vọng của Pháp không chỉ dừng lại ở việc nuốt trọn một phần đất phương Nam" [109; tr. 19].

Sau khi Pháp chiếm Hà Nội vào tháng 4 năm 1882, vua Tự Đức đã cầu viện triều đình Thanh. Đáp lại, chính phủ nhà Thanh điều thêm quân để tăng cường cho các lực lượng đồn trú tại các tỉnh biên giới như Cao Bằng và Lạng Sơn. Chính vào thời điểm này, Trung Quốc mới chính thức tham gia vào các cuộc đàm phán Trung-Pháp liên quan đến vấn đề Bắc Kỳ.

Hai bản Hiệp ước Quý Mùi (1883) và Patenôtre (1884) đã đánh dấu mốc thực dân Pháp có toàn quyền kiểm soát mọi mặt của Việt Nam. *Hiệp ước Hoà bình* (còn gọi là Hiệp ước Quý Mùi hay Hiệp ước Harmand) kí ngày 25-8-1883 giữa triều đình Huế và chính phủ Pháp gồm 27 điều do Pháp đưa ra. Về cơ bản, từ đây, Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi cả nước, triều đình Huế đã chính thức thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm giữ. Trong đó, tại Hà Nội, Hải Phòng và các nơi như cửa biển, các tỉnh lớn, Pháp sẽ đặt chức Công sứ, các tỉnh nhỏ sẽ có quan chức Pháp, có binh lính bảo vệ và có quyền kiểm soát việc tuần phòng, quản lý việc thuế vụ, giám sát mọi sự thu chi, phụ trách việc thuế quan (các khoản 12, 13, 17, 18, 19); mọi việc giao thiệp của Việt Nam với nước ngoài - kể cả quan hệ với triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) - cũng do Pháp nắm (khoản 1). Sau khi trao đổi với nhà Thanh về quyền lợi ở Việt Nam với Quy ước Thiên Tân (11/5/1884), Pháp lại tiếp tục thương lượng với triều đình Huế bản Hiệp ước Patenôtre (6/6/1884). Theo tinh thần của Hiệp ước này, nước Việt Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp, Pháp là nước sẽ thay mặt Việt Nam trong mọi việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo hộ người Việt Nam ở nước ngoài (Khoản 1) [112; tr. 210, 216, 217]. Tóm lại, hai bản Hiệp ước nói trên là các văn kiện quan trọng đánh dấu việc Pháp thiết lập quyền bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Từ đây, người Pháp được hưởng các ưu đãi kinh tế vượt trội, như giảm thuế, độc

quyền xuất nhập khẩu một số mặt hàng quan trọng, và tự do kinh doanh tại các cảng biển lớn như Hải Phòng và Sài Gòn. Những đặc quyền này giúp người Pháp dễ dàng chi phối thị trường Việt Nam, trong khi thương nhân bản địa và người Hoa dần mất lợi thế.

Các Hiệp ước này đã chính thức đánh dấu Việt Nam mất quyền độc lập, không chỉ tạo điều kiện để người Pháp nắm chủ quyền mọi mặt, trở thành chủ thể của Việt Nam trong thương mại quốc tế mà còn cho phép họ điều phối dòng chảy hàng hóa qua các tuyến đường bộ và đường sông từ Việt Nam sang Trung Quốc. Điều này dẫn đến sự suy yếu của hệ thống thương mại truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc, vốn bị kiểm soát bởi các thương nhân người Hoa. Người Pháp đã lợi dụng sự kiểm soát này để thiết lập một mạng lưới thương mại phục vụ lợi ích chính quốc, từ đó thúc đẩy xuất khẩu nông sản, nguyên liệu thô và nhập khẩu hàng hóa công nghiệp vào thị trường Đông Á.

4.3.2.2. Yếu tố thương mại trong các hiệp ước Trung - Pháp

Sau khi Pháp chiếm Hà Nội vào tháng 4 năm 1882, vua Tự Đức đã cầu viện triều đình Thanh. Đáp lại, chính phủ nhà Thanh điều thêm quân để tăng cường cho các lực lượng đồn trú tại các tỉnh biên giới như Cao Bằng và Lạng Sơn. Chính vào thời điểm này, Trung Quốc mới chính thức tham gia vào các cuộc đàm phán Trung - Pháp liên quan đến vấn đề Bắc Kỳ. Những thỏa thuận giữa Pháp và Trung Quốc về thương mại ở Việt Nam và Đông Dương từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 40 của thế kỉ XX là kết quả của hàng loạt các hiệp ước, thỏa thuận liên quan tới đặc quyền, lợi ích thương mại, chủ yếu là các Hiệp ước Thiên Tân lần 1 (1885), Hiệp ước Thiên Tân lần 2 (1886) và các thỏa thuận bổ sung (1887 và 1895) [108; tr. 54].

Trước hết là *Hiệp ước Trung - Pháp* kí tháng 6-1885 nhằm bước đầu quy định việc xuất nhập cảnh về buôn bán ở biên giới Việt Nam và Trung Quốc. Tiếp đến là *Thoả ước ngày 25-4-1886* trong đó nhắc lại một số điều khoản trong Hiệp ước Thiên Tân ngày 9-6-1885 quy định phía Trung Quốc phải mở ba con đường cho thương nhân và hàng hoá châu Âu lưu thông trên bộ và thuỷ. Trong hai năm 1886 và 1887 lại có thêm Hiệp ước thương mại kí ngày 25-4-1886 và Hiệp ước bổ sung kí ngày 26-6-1887. Tám năm sau, hai nước còn ký thêm một phụ lục bổ sung cho Hiệp ước thương mại ngày 20-6-1895 [97].

Ngày 11 tháng 5 năm 1884, Hiệp ước Thiên Tân được ký kết lần đầu, gồm bốn điều khoản. Điều khoản thứ nhất quy định Pháp cam kết tôn trọng và bảo vệ biên giới phía nam của Trung Quốc giáp với Bắc Kỳ trước mọi hình thức xâm lược. Điều khoản thứ hai yêu cầu Trung Quốc lập tức rút toàn bộ quân đội khỏi Bắc Kỳ và công nhận mối quan hệ đã được thiết lập giữa Pháp và triều đình Việt Nam; điều khoản thứ

ba đưa ra một cam kết chính thức bảo đảm tự do thương mại giữa Bắc Kỳ và các tỉnh phía nam Trung Quốc.

Giữa lúc cuộc chiến tranh Trung - Pháp diễn ra quyết liệt, ngày 4-4-1885 tại Pari đã tiến hành cuộc đàm phán giữa Kempheo (Campbell - nhân viên thuế quan người Anh ở Bắc Kinh được chính quyền nhà Thanh cử làm đại diện của Trung Quốc) với Bilo (Billot - Thanh tra chính trị của Bộ Ngoại giao Pháp). Hai bên lập Biên bản thỏa thuận, trong đó có điều khoản: Nước Pháp sẽ cử một quan chức cấp cao đến Thiên Tân hoặc Bắc Kinh để lập hòa ước chính thức và định ngày triệt binh [63]. Theo Điều 3 của Biên bản trên, cuộc đàm phán giữa một bên là Đại sứ Pháp tại Trung Quốc Patenôtre và một bên là Tổng đốc Trực Lệ Lý Hồng Chương (cùng Tích Trừng, Đặng Thừa Tu) đã diễn ra tại Thiên Tân ngày 9-6-1885 (Ất Dậu). Hai bên ký Hiệp ước Thiên Tân 1885 mang tên "*Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại*" [47; tr. 330-333]. Hiệp ước gồm 10 điều khoản, có nội dung chính như sau:

- *"Người Pháp, những người do Pháp bảo hộ và người Trung Quốc được phép xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới Trung Quốc - Bắc Kỳ tại những địa điểm sẽ được chỉ định: một ở Lào Cai, một ở phía bắc Lạng Sơn.*
- *Ba tháng sau khi Hiệp ước này được ký, sẽ có những quy định bổ sung về việc buôn bán trên bộ giữa Bắc Kỳ với các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông. Hàng hóa trao đổi giữa Bắc Kỳ với các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam sẽ chịu mức thuế thấp hơn mức thuế hiện hành. Những quy định này không áp dụng đối với việc buôn bán hàng hóa giữa Bắc Kỳ với Quảng Đông cũng như với các cửa biển đã khai thông. Việc buôn bán vũ khí, đạn dược trên đất nước nào sẽ tuân theo luật lệ của nước đó. Việc xuất nhập khẩu thuốc phiện sẽ được quy định trong một hiệp ước thương mại riêng.*
- *Việc giao thông qua đường biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ có điều lệ riêng.*
- *Chính phủ Pháp sẽ làm đường bộ và khuyến khích xây dựng đường sắt nhằm mở mang thương mại và giao thông giữa hai bên"* [63].

Hiệp ước Thiên Tân năm 1885 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc khi lần đầu tiên các vấn đề thương mại biên giới được quy định trong một điều ước quốc tế. Hiệp ước xác định việc mở hai cửa khẩu chính thức tại Lào Cai (kết nối với Vân Nam) và phía bắc Lạng Sơn (kết nối với Quảng Tây), đồng thời dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa trao đổi giữa Bắc Kỳ với Vân Nam và Quảng Tây, trong khi không áp dụng đối với Quảng Đông. Quy định này cho thấy Pháp chủ trương khai thác thị trường nội địa Tây Nam Trung Quốc thông qua Bắc Kỳ hơn là cạnh tranh tại các cảng biển Hoa Nam đã được mở cửa theo

các điều ước bất bình đẳng. Bên cạnh đó, Hiệp ước còn đặt nền móng cho Công ước thương mại Pháp - Thanh (1886) và hệ thống thương mại biên giới sau này, đồng thời cam kết phát triển mạng lưới đường bộ và đường sắt nhằm biến Bắc Kỳ thành cửa ngõ thương mại để thâm nhập thị trường Tây Nam Trung Quốc, tạo tiền đề cho việc xây dựng tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Công ước thương mại Pháp - Thanh, ký ngày 25/4/1886, được đàm phán trên cơ sở Điều VI của Hòa ước Thiên Tân (1885), nhằm cụ thể hóa các quy định về thương mại và giao thông biên giới sau khi nhà Thanh công nhận quyền bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam. Công ước quy định việc mở các tuyến giao thương giữa Bắc Kỳ và các tỉnh Hoa Nam, đặc biệt là Quảng Tây và Vân Nam, đồng thời thiết lập khuôn khổ pháp lý thống nhất đối với hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới. Theo các điều khoản của công ước, hai bên thống nhất mở các cửa khẩu thương mại, quy định biểu thuế xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, quyền qua lại và buôn bán của thương nhân, cũng như cơ chế bảo hộ đối với người và hàng hóa. Ngoài ra, công ước còn tạo cơ sở cho việc thành lập các cơ quan hải quan và kiểm soát thương mại tại khu vực biên giới do chính quyền Pháp quản lý ở Bắc Kỳ. Việc ký kết công ước đã đánh dấu sự thay thế hoàn toàn cơ chế quản lý thương mại truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc bằng hệ thống thương mại điều ước theo mô hình phương Tây. Từ đây, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không còn do triều Nguyễn điều hành mà trở thành một bộ phận trong chính sách kinh tế thuộc địa của Pháp, hướng tới mục tiêu khai thác thị trường Hoa Nam và Tây Nam Trung Quốc thông qua Bắc Kỳ.

Công ước thương mại năm 1886 không chỉ đơn thuần quy định mở cửa khẩu và thuế quan, mà còn ấn định các địa điểm giao thương chính thức (như Lào Cai - Mông Tự, Lạng Sơn - Long Châu/Bằng Tường...); quy định nguyên tắc áp dụng thuế nhập khẩu 5% theo hệ thống hiệp ước của nhà Thanh và cơ chế đối xử tối huệ quốc[36] đối với thương nhân Pháp. Đây chính là nền tảng pháp lý để Pháp từng bước xây dựng hệ thống hải quan Đông Dương và khai thác tuyến thương mại Bắc Kỳ - Vân Nam trong những năm sau 1886.

Về bản chất, Hòa ước Thiên Tân 1885 không chỉ giải quyết xung đột quân sự giữa hai cường quốc (Trung Hoa và Pháp) mà còn xác lập lại trật tự khu vực sau khi Pháp hoàn thành quá trình chinh phục Việt Nam. Theo các điều khoản của hòa ước, nhà Thanh chính thức công nhận chế độ bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam, đồng thời

[36] Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc trong Công ước thương mại Pháp - Thanh năm 1886 bảo đảm rằng Pháp sẽ được hưởng mọi ưu đãi thương mại mà nhà Thanh dành cho bất kỳ cường quốc nào khác. Điều này giúp Pháp duy trì vị thế cạnh tranh bình đẳng với Anh và các nước phương Tây trong hoạt động thương mại tại Trung Quốc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để khai thác thị trường Hoa Nam thông qua Bắc Kỳ.

từ bỏ mọi quyền can thiệp dựa trên quan hệ tông phiên truyền thống vốn đã tồn tại nhiều thế kỷ. Hai bên cam kết rút quân khỏi Bắc Kỳ, thành lập ủy ban phân giới Việt Nam - Trung Quốc và khôi phục quan hệ hòa bình. Đáng chú ý, Điều VI của Hòa ước Thiên Tân quy định Pháp và nhà Thanh sẽ tiếp tục đàm phán để ký kết một công ước thương mại riêng nhằm điều chỉnh hoạt động giao thương qua biên giới. Mặc dù chưa đưa ra các quy định cụ thể về thuế quan hay cửa khẩu, điều khoản này đã mở đường cho việc thiết lập một cơ chế thương mại hoàn toàn mới, thay thế dần phương thức giao thương truyền thống dựa trên quan hệ triều cống và các tập quán biên mậu lâu đời.

Tác động của hai văn kiện trên đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc là hết sức sâu sắc. Nếu trước năm 1885, hoạt động thương mại giữa hai nước vẫn chịu ảnh hưởng của cơ chế triều cống, các quy định của triều Nguyễn và những tập quán thương mại truyền thống ở khu vực biên giới, thì sau Hòa ước Thiên Tân và Công ước thương mại năm 1886, quyền điều hành ngoại thương đã chuyển hoàn toàn sang chính quyền bảo hộ Pháp. Hệ thống cửa khẩu, hải quan, thuế quan và các tuyến giao thông quốc tế được tổ chức lại nhằm phục vụ lợi ích kinh tế của chính quyền thuộc địa. Các tuyến thương mại từ Hải Phòng, Hà Nội đến Lạng Sơn, Lào Cai được quy hoạch thành những hành lang kết nối trực tiếp với Quảng Tây và Vân Nam, tạo điều kiện để hàng hóa châu Âu thâm nhập sâu hơn vào thị trường Tây Nam Trung Quốc. Theo nhận định của Fairbank (1942), đây là quá trình chuyển đổi từ một mạng lưới thương mại chịu sự chi phối của quan hệ chính trị truyền thống sang một hệ thống thương mại vận hành theo các nguyên tắc của chủ nghĩa tư bản và luật pháp quốc tế.

Nhìn rộng hơn, Hòa ước Thiên Tân (1885) và Công ước thương mại Pháp - Thanh (1886) không chỉ làm thay đổi quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn đánh dấu sự tái cấu trúc toàn bộ không gian kinh tế khu vực Bắc Bộ - Hoa Nam. Việt Nam từ vị thế một chủ thể độc lập trong quan hệ thương mại với Trung Quốc đã trở thành một bộ phận của hệ thống kinh tế thuộc địa do Pháp kiểm soát. Trong bối cảnh đó, các trung tâm thương mại như Hải Phòng, Hà Nội, Lạng Sơn và Lào Cai được tích hợp vào chiến lược khai thác thị trường Hoa Nam và Vân Nam của Pháp, trong khi vai trò điều tiết thương mại của triều Nguyễn ngày càng suy giảm. Sự chuyển đổi này phản ánh bước thay đổi căn bản từ mô hình giao thương truyền thống sang mô hình thương mại thuộc địa, đồng thời mở đầu cho giai đoạn hội nhập của Bắc Kỳ vào mạng lưới kinh tế tư bản chủ nghĩa dưới sự chi phối của đế quốc Pháp. Đây cũng là tiền đề quan trọng cho sự hình thành các tuyến giao thông, hải quan và chính sách thương mại mới ở Đông Dương trong những thập niên cuối thế kỷ XIX.

4.3.3. Sự thay đổi của thuế quan và cơ chế kiểm soát hải quan

Trước khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam năm 1858, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc về cơ bản vẫn nằm trong khuôn khổ quản lý của nhà nước phong kiến Nguyễn. Với tư cách là cơ quan đại diện cho chủ quyền quốc gia, triều Nguyễn trực tiếp kiểm soát các tuyến giao thương đối ngoại thông qua hệ thống cửa khẩu biên giới, cảng biển, cơ chế thuế quan và bộ máy quan lại chuyên trách. Điều này phản ánh đặc trưng của nền ngoại thương truyền thống phương Đông, trong đó nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức, giám sát và điều tiết các hoạt động thương nghiệp.

Đối với thương mại Việt Nam - Trung Quốc, hệ thống cửa quan biên giới đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Các tuyến giao thương trên bộ chủ yếu tập trung tại khu vực biên giới phía Bắc, với các cửa khẩu lớn như Nam Quan và các trung tâm thương mại thuộc Lạng Sơn, Cao Bằng và Móng Cái. Đây là những đầu mối giao lưu hàng hóa giữa Đại Nam với các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam và Quảng Đông của nhà Thanh. Tại các địa điểm này, triều Nguyễn thiết lập các trạm kiểm soát, bố trí quan lại chuyên trách nhằm giám sát việc qua lại của thương nhân, kiểm tra hàng hóa và thực hiện việc thu thuế. Song song với tuyến biên giới trên bộ, hoạt động thương mại đường biển cũng được quản lý thông qua các cảng quan trọng như Đà Nẵng ở miền Trung, Gia Định ở Nam Bộ và Hà Tiên ở khu vực Tây Nam. Các cảng này không chỉ là nơi tiếp nhận tàu buôn Trung Quốc mà còn là cửa ngõ kết nối Việt Nam với mạng lưới thương mại rộng lớn của khu vực Đông Á.

Để quản lý hoạt động ngoại thương, triều Nguyễn xây dựng một hệ thống thuế khóa tương đối hoàn chỉnh. Các loại thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế đò, thuế bến bãi, thuế chợ và các khoản lệ phí khác được áp dụng nhằm vừa tạo nguồn thu cho ngân khố quốc gia, vừa kiểm soát sự lưu thông của hàng hóa. Hàng hóa xuất nhập khẩu đều phải khai báo với cơ quan chức năng và chịu sự kiểm tra của các trạm tuần kiểm trước khi được phép lưu thông. Thông qua hệ thống này, nhà nước có thể nắm được tình hình giao thương, hạn chế các hoạt động buôn lậu và bảo vệ lợi ích kinh tế của triều đình.

Để tạo thuận lợi cho các thương nhân, quan lại, binh lính và dân thường trong quá trình di chuyển và buôn bán thuận lợi, triều Nguyễn còn đặt "Giao tử vụ" - một hình thức "ngân hàng" sơ khai ban đầu. Việc thi hành một hình thức sơ khai của tín phiếu ngân hàng trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng chứng tỏ sự quan tâm của nhà nước đến hoạt động thương nghiệp. Dưới thời Nguyễn, triều đình đã giao cho quan tỉnh Cao Bằng quyền phát hành và quản lý giao tử - một hình thức tín phiếu mang tính chất tiền tệ sơ khai. Sự kiện này không chỉ phản ánh mức độ

tín nhiệm của trung ương đối với bộ máy quan lại địa phương mà còn cho thấy Cao Bằng là một trung tâm thương mại tương đối sôi động trong nửa đầu thế kỷ XIX [121]. Sau đó, tỉnh Lạng Sơn cũng đề nghị thành lập Giao tử vụ và được triều đình chấp thuận. Sự xuất hiện của giao tử cho thấy triều Nguyễn đã có những nỗ lực nhất định trong việc thúc đẩy lưu thông tiền tệ và hỗ trợ hoạt động thương mại tại các khu vực biên giới có giao thương phát triển với Trung Quốc.

Bên cạnh việc thu thuế, nhà nước còn nắm quyền cấp phép buôn bán và kiểm soát hoạt động của thương nhân nước ngoài. Các thương nhân Trung Quốc khi đến Đại Nam phải tuân thủ những quy định do triều đình ban hành về nơi cư trú, địa điểm giao dịch, thời gian lưu lại và chủng loại hàng hóa được phép mua bán. Một số mặt hàng được xem là có ý nghĩa chiến lược hoặc liên quan đến an ninh quốc gia như vũ khí, thuốc súng, kim loại quý hoặc các vật tư quân sự đều chịu sự quản lý đặc biệt. Thông qua cơ chế này, triều Nguyễn vừa tạo điều kiện cho hoạt động trao đổi hàng hóa với Trung Quốc, vừa duy trì quyền kiểm soát đối với các yếu tố có thể ảnh hưởng đến an ninh và ổn định xã hội.

Mặc dù chính sách ngoại thương của triều Nguyễn mang tính kiểm soát chặt chẽ và chịu ảnh hưởng của tư tưởng "trọng nông, ức thương", nhưng hệ thống hải quan và thuế quan trước năm 1858 vẫn hoàn toàn thuộc quyền quản lý của nhà nước Đại Nam. Mọi hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc đều phải vận hành trong khuôn khổ pháp luật và cơ chế quản lý do triều đình quy định. Điều này cho thấy rằng trước khi Pháp can thiệp, Việt Nam vẫn duy trì được chủ quyền kinh tế và quyền kiểm soát đối với các tuyến giao thương đối ngoại. Chính sự kiểm soát đó không chỉ bảo đảm nguồn thu tài chính cho nhà nước mà còn góp phần duy trì trật tự thương mại truyền thống trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Chỉ từ sau khi thực dân Pháp từng bước áp đặt các hiệp ước bất bình đẳng và can thiệp vào hệ thống hải quan từ những năm 1860 - 1885, quyền kiểm soát ngoại thương của triều Nguyễn mới dần bị suy giảm và chuyển sang tay chính quyền thuộc địa.

Sau khi kí được Hiệp trước Nhâm Tuất (1862) với triều đình Huế, thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nhưng tham vọng của Pháp là rất lớn, âm mưu thôn tính cả Nam Kỳ, Bắc Kỳ hay toàn cõi Đông Dương được bộc lộ rõ ràng. Pháp từng bước chiếm lấy rồi thiết lập hệ thống thuế quan, bộ máy hành chính, quan thanh tra, giám sát phục vụ cho thương mại.

Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử ngoại thương Việt Nam nói chung và quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc nói riêng. Nếu trước đó hệ thống hải quan, thuế quan và kiểm soát ngoại thương vẫn nằm hoàn toàn trong tay triều Nguyễn, thì từ sau hiệp ước này, thực dân Pháp từng

bước can thiệp vào cơ chế quản lý thương mại đối ngoại của Việt Nam. Mặc dù về mặt pháp lý triều đình Huế vẫn duy trì quyền quản lý hải quan, song trên thực tế, quyền kiểm soát của nhà nước Đại Nam đã suy giảm đáng kể khi Pháp ngày càng mở rộng ảnh hưởng kinh tế và thương mại tại Bắc Kỳ cũng như trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Theo các điều khoản của Hiệp ước Giáp Tuất, nhiều địa điểm quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn được mở cửa cho ngoại thương. Đây là những trung tâm giao thương có vị trí chiến lược, đặc biệt Hải Phòng và Hà Nội nằm trên tuyến liên lạc giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ với khu vực Hoa Nam và Vân Nam của Trung Quốc. Việc mở các cảng và thành phố này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân phương Tây thâm nhập thị trường Việt Nam mà còn làm thay đổi căn bản cơ cấu thương mại truyền thống vốn được duy trì dưới sự kiểm soát của triều Nguyễn. Từ đây, thương nhân Pháp được hưởng nhiều quyền lợi ưu đãi về thuế quan, cư trú và kinh doanh, tạo nên lợi thế cạnh tranh vượt trội so với thương nhân bản địa và thương nhân Trung Quốc.

Cùng với việc mở cửa các trung tâm thương mại, Pháp bắt đầu tham gia trực tiếp vào việc điều tiết và kiểm soát luồng hàng hóa quốc tế ra vào Việt Nam. Thông qua các cơ quan đại diện thương mại, lãnh sự quán và lực lượng quân sự hiện diện tại các địa phương, người Pháp từng bước giám sát hoạt động xuất nhập khẩu, thu thập thông tin về thị trường và xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với lợi ích của mình. Mục tiêu sâu xa của Pháp không chỉ là mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa công nghiệp mà còn biến Việt Nam thành cửa ngõ để tiến vào thị trường rộng lớn của Trung Quốc. Trong chiến lược đó, Bắc Kỳ giữ vị trí đặc biệt quan trọng bởi đây là khu vực kết nối trực tiếp với tỉnh Vân Nam thông qua hệ thống sông Hồng và các tuyến thương mại biên giới truyền thống.

Sự can thiệp của Pháp vào lĩnh vực hải quan còn thể hiện ở việc từng bước làm suy yếu hệ thống quản lý thương mại của triều Nguyễn. Các quy định truyền thống về kiểm soát thương nhân nước ngoài, thu thuế và quản lý hàng hóa ngày càng bị hạn chế hiệu lực bởi những điều khoản ưu đãi dành cho công dân và thương nhân Pháp. Trong nhiều trường hợp, chính quyền địa phương của triều Nguyễn không còn đủ khả năng áp dụng đầy đủ các biện pháp kiểm soát đối với các hoạt động thương mại do người Pháp tổ chức hoặc bảo trợ. Điều này khiến nguồn thu từ ngoại thương của nhà nước suy giảm, đồng thời làm giảm đáng kể khả năng điều tiết thị trường của triều đình.

Như vậy, mặc dù Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874 chưa trao toàn bộ quyền kiểm soát hải quan cho Pháp, nhưng đây là bước khởi đầu của quá trình chuyển dịch chủ quyền kinh tế từ triều Nguyễn sang chính quyền thực dân. Việc mở cửa Hà Nội, Hải

Phòng và Quy Nhơn cho ngoại thương đã tạo điều kiện để Pháp từng bước can thiệp vào hệ thống quản lý hàng hóa, thương nhân và thuế quan, đặt nền móng cho việc thiết lập cơ chế kiểm soát ngoại thương thuộc địa trong những năm tiếp theo. Từ đây, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không còn hoàn toàn vận hành trong khuôn khổ truyền thống của khu vực Đông Á mà ngày càng chịu sự chi phối của các lợi ích và chiến lược kinh tế của thực dân Pháp.

4.3.4. Tiền tệ và phương thức thanh toán trong điều kiện thương mại mới

Trong giai đoạn 1858-1885, sự biến đổi của môi trường thương mại đã tác động đáng kể đến tiền tệ và phương thức thanh toán ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự chuyển biến này không diễn ra theo hướng các phương tiện thanh toán truyền thống nhanh chóng bị thay thế, mà biểu hiện trước hết ở sự mở rộng lưu thông của bạc và sự đan xen ngày càng rõ giữa nhiều loại tiền tệ. Nghiên cứu của Taga Yoshihiro cho thấy trong suốt thế kỷ XIX, bên cạnh tiền đồng và tiền kẽm, bạc giữ vị trí quan trọng trong hệ thống tiền tệ triều Nguyễn. Nhà nước sử dụng quan ngân hay Trung bình ngân làm chuẩn giá trị, trong khi thỏi ngân lưu hành khá phổ biến tại miền núi phía Bắc; đồng thời, các loại dương ngân có nguồn gốc từ thương mại quốc tế, trong đó có đồng bạc Tây Ban Nha và Mexico, cũng từng bước thâm nhập vào thị trường Việt Nam [149, pp.171-204]. Cấu trúc đa tiền tệ hình thành từ nửa đầu thế kỷ XIX vì thế tạo tiền đề cho những thay đổi mạnh hơn sau năm 1858, khi Việt Nam ngày càng bị cuốn vào mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế.

Đáng chú ý, từ nửa sau thế kỷ XIX, đồng bạc ngoại quốc ngày càng gia tăng vai trò trong lưu thông và thanh toán. Trong nghiên cứu chuyên biệt về sự phát triển của đồng bạc tại Việt Nam thế kỷ XIX, Taga nhận định đồng bạc Mexico dần thay thế đồng bạc Tây Ban Nha và được sử dụng ngày càng rộng trong thương mại quốc tế cũng như hoạt động tài chính ở châu Á; Việt Nam nằm trong xu thế chuyển biến chung đó. Đặc biệt, tác giả phân biệt hai không gian: Nam Kỳ dưới quyền kiểm soát của Pháp và Trung - Bắc Kỳ vẫn thuộc quyền quản lý của triều Nguyễn, nhưng đều chứng kiến sự mở rộng của việc sử dụng đồng bạc trong những thập niên cuối thế kỷ XIX. Điều này cho thấy sự biến đổi tiền tệ không chỉ là kết quả của chính sách của một nhà nước mà còn phản ánh yêu cầu của mạng lưới thương mại xuyên khu vực, trong đó bạc có ưu thế hơn đối với những giao dịch có giá trị lớn và vượt qua phạm vi của một thị trường tiền tệ địa phương.

Một vấn đề đặc biệt nữa, tình trạng bất ổn tại khu vực biên giới phía Bắc đã tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại và hiệu quả của cơ chế thu thuế. Theo báo cáo của Bộ Hộ, tại Lạng Sơn, hoạt động của các nhóm phỉ khiến việc buôn bán bị đình trệ, dẫn đến thất thu quan thuế và thuế thuốc phiện. Đáng chú ý, trong khi các

luồng thương mại thông thường bị gián đoạn, quân Thanh sang Việt Nam tiễu phỉ lại mang theo thuốc phiện để làm phương tiện đổi chác [102, tr207-210]. Hiện tượng này cho thấy sự phức tạp của thương mại biên giới trong điều kiện bất ổn về an ninh: hàng hóa vẫn có thể lưu chuyển qua những chủ thể và phương thức nằm ngoài các kênh thương mại thông thường. Đồng thời, thuốc phiện trong trường hợp này không chỉ là một mặt hàng trao đổi mà còn đảm nhiệm chức năng của một phương tiện đổi chác. Qua đó có thể nhận thấy khoảng cách ngày càng rõ giữa cơ chế quản lý, thu thuế của nhà nước với sự vận động thực tế của hàng hóa tại khu vực biên giới. Sự đan xen giữa hoạt động quân sự, thương mại và các hình thức trao đổi phi chính thức là một trong những yếu tố làm cho việc kiểm soát thương mại Việt - Trung của triều Nguyễn trong giai đoạn này trở nên khó khăn hơn.

Tình trạng khan hiếm tiền kim loại cũng đặt triều Nguyễn trước yêu cầu tìm kiếm những giải pháp nhằm bảo đảm phương tiện lưu thông. Theo Châu bản triều Tự Đức, năm 1870, trước tình trạng tiền kẽm và tiền đồng khan hiếm, vua đã yêu cầu Bộ Hộ khảo cứu việc sử dụng tiền giấy qua các thời đại và xem xét khả năng in tiền giấy để thay thế. Đáng chú ý, phạm vi khảo cứu không chỉ bao gồm tiền giấy của các triều đại Trung Quốc từ Tống, Kim, Nguyên đến Thanh và tiền giấy thời Trần Thuận Tông ở Việt Nam, mà còn có "*một số loại tiền giấy của Tây phương hiện lưu hành ở thương cảng*". Bộ Hộ đồng thời kiểm kê nguồn giấy hiện có tại Nội vụ phủ có khả năng sử dụng để in tiền và khảo sát phương án nâng giá trị một loại tiền đồng lớn đang tồn kho để đưa vào lưu hành tại kinh đô [102, tr.178]. Tư liệu cho thấy trước những khó khăn của hệ thống tiền kim loại, triều Nguyễn đã tìm kiếm các phương án bổ sung phương tiện lưu thông trên cơ sở kết hợp khảo cứu kinh nghiệm tiền tệ truyền thống với việc quan sát những hình thức tiền tệ đang hiện diện trong môi trường thương mại đương thời. Qua đó, những biến động của tiền tệ trong giai đoạn này không chỉ thể hiện ở sự cùng tồn tại của nhiều loại tiền mà còn ở nỗ lực thích ứng của nhà nước trước tình trạng thiếu hụt phương tiện thanh toán và sự biến đổi của môi trường thương mại.

Ở Nam Kỳ, quá trình chuyển đổi diễn ra rõ hơn dưới tác động của thiết chế thuộc địa. Banque de l'Indochine được thành lập năm 1875 với đặc quyền phát hành tiền tại Nam Kỳ và các thuộc địa Pháp liên quan; điều lệ của ngân hàng đồng thời cho phép thực hiện các nghiệp vụ hối phiếu, séc, mua bán và nhận ký gửi vàng, bạc và tiền kim loại. Đến năm 1878, chính quyền Pháp tiến thêm một bước trong việc xây dựng chế độ tiền tệ dựa trên piastre bạc, trong bối cảnh đồng bạc Mexico và các loại bạc thương mại đã được sử dụng rộng rãi trong giao dịch tại khu vực. Nghiên cứu về chính sách tiền tệ thời thuộc địa cho thấy piastre của Pháp ban đầu được thiết kế theo

mô hình đồng bạc thương mại quốc tế và nhằm từng bước thay thế những loại tiền bạc khác đang lưu hành trong giao dịch công và tư.

Theo tài liệu của Paul Brunat, trong các giao dịch thương mại, nhiều loại tiền và đơn vị tiền tệ được sử dụng song song, gồm quan tiền (ligature), đồng piastre, lạng bạc (taël) và thỏi bạc. Trong đó, *taël* vừa là đơn vị trọng lượng bạc, tương đương khoảng một ounce bạc, vừa được sử dụng như một đơn vị tiền tệ; một thỏi bạc có giá trị tương đương 10 *taël*. Tỷ giá giữa các phương tiện thanh toán không cố định mà biến động theo thị trường. Vào cuối tháng 11, một *piastre* tương đương khoảng 4,60 franc, trong khi một *taël* thường đổi được từ 1,33 đến 1,40 piastre và tại thời điểm trên có giá trị khoảng 6,40 franc. Bên cạnh bạc và piastre, quan tiền là phương tiện phổ biến trong các giao dịch thường nhật. Một quan thông thường gồm 600 đồng kẽm (sapèques), với tỷ lệ quy đổi khoảng 6,5-7,5 quan cho một piastre, tương đương khoảng 0,60-0,70 franc mỗi quan; tỷ giá này có thể khác nhau giữa các địa phương. Một quan lại được chia thành 10 tiền, do đó mỗi tiền có giá trị khoảng 6-7 centime. Việc người dân thường mang theo các xâu tiền khi đi chợ và các cửa hàng dự trữ số lượng lớn loại tiền này cho thấy tiền kẽm vẫn giữ vai trò đáng kể trong các giao dịch bán lẻ và trao đổi hằng ngày. Ngoài quan tiền kẽm, từ sắc lệnh ngày 20 tháng 7 năm 1880 còn có quan tiền đồng, gồm 500 đồng tiền đồng và được quy định có giá trị gấp đôi quan tiền kẽm [158]. Như vậy, tư liệu phản ánh một cơ cấu tiền tệ đa dạng và nhiều tầng, trong đó bạc và piastre được đặt trong quan hệ quy đổi với các đơn vị tiền bản địa, còn quan tiền kẽm tiếp tục đảm nhiệm chức năng thanh toán phổ biến trong thị trường thường nhật. Sự tồn tại đồng thời của nhiều loại tiền cùng với tỷ lệ quy đổi thường xuyên biến động là một đặc điểm đáng chú ý của môi trường tiền tệ - thương mại Việt Nam trong giai đoạn này.

Như vậy, trong giai đoạn 1858-1885, tiền tệ và phương thức thanh toán ở Việt Nam thể hiện rõ tính chất chuyển tiếp và đa tầng. Tiền đồng, tiền kẽm và các dạng bạc truyền thống của triều Nguyễn vẫn tiếp tục lưu hành, nhưng đồng thời đồng bạc ngoại quốc ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thương mại và thuế khóa. Đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, sự chuyển biến này có ý nghĩa quan trọng bởi hoạt động trao đổi giữa hai nước không còn vận hành hoàn toàn trong một không gian tiền tệ truyền thống mà ngày càng gắn với mạng lưới lưu thông bạc rộng lớn của Đông Á. Do đó, biến đổi căn bản của giai đoạn này không phải là sự thay thế tức thời một loại tiền bằng một loại tiền khác, mà là sự dịch chuyển dần trọng tâm của thanh toán thương mại sang các phương tiện có khả năng lưu thông xuyên biên giới, qua đó phản ánh quá trình chuyển đổi của thương mại Việt - Trung trong điều kiện kinh tế khu vực và quốc tế mới.

4.3.5. Sự biến đổi của các tuyến và trung tâm thương mại

4.3.5.1. Các tuyến thương mại trên biển và trên đất liền

Trong quá trình thực dân hóa, một trong những ưu tiên hàng đầu của Pháp là chiếm lĩnh và khai thác các tuyến buôn bán chiến lược ở Việt Nam để phục vụ mục tiêu kinh tế và củng cố quyền kiểm soát thuộc địa. Các tuyến đường biển, tuyến buôn bán qua sông Hồng sang Trung Quốc và tuyến buôn bán dọc biên giới Việt - Trung đã được người Pháp đầu tư và khai thác mạnh mẽ nhằm tối đa hóa lợi ích từ thuộc địa.

Với *tuyến đường biển*, người Pháp nhanh chóng hiện đại hoá các cảng biển dọc bờ biển Việt Nam là tuyến buôn bán chiến lược để kết nối thị trường Việt Nam với quốc tế. Người Pháp nhanh chóng nắm quyền kiểm soát và đẩy mạnh giao thương qua các hải cảng dọc bờ biển Đông và các trung tâm thương mại lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Hòn Gai - Cẩm Phả, Bến Thủy, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Hà Tiên…Việc đầu tư xây dựng và hiện đại hóa các cảng này giúp người Pháp vận chuyển khối lượng lớn hàng hóa đến các thị trường toàn cầu, đồng thời củng cố vị trí của họ như những người trung gian chính trong thương mại Đông Á.

Hải Phòng trở thành một cảng chiến lược trong hệ thống giao thông vận tải của Đông Dương thuộc Pháp cũng như trong toàn bộ đế quốc thuộc địa của Pháp. Hà Nội cũng trở thành trung tâm kinh tế sầm uất với các thương nhân người Thanh, người Pháp được mô tả là "*Bến cảng Hà Nội thực sự đã trở thành một cái chợ lớn trên sông với 'một sự hoạt động cuồng nhiệt, thuyền bè đi lại không lúc nào ngưng. Tiếng pháo nổ ran, tiếng cồng inh ỏi làm mọi người chói tai nhức óc*" [165; tr. 159].

Với Đà Nẵng, Hiệp ước 1862 cho phép người Pháp tự do thông thương. Đến khi Hiệp ước Pa-tơ-nốt được kí kết, ngoài việc tiếp tục mở cửa thông thương, còn phải áp dụng chế độ thuế thương chính của Pháp, người có quốc tịch Pháp được tự do đi lại buôn bán, sử dụng bất động sản và hai bên sẽ bàn bạc để tiến tới định giới hạn khai thương cửa biển và đất đai nhượng cho Pháp. Ngay sau đó, các hãng buôn của Pháp đã xuất hiện và kết nối với nhiều trung tâm của Việt Nam. Tiêu biểu như hãng M. Derolerty Fere và Fiard đặt một đại lý ở Đà Nẵng. Đại lý này có cửa hàng buôn bán ở Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Quảng Trị, Huế. Hãng này chuyên về "*nhập khẩu các loại dầu hoả, diêm, đồ sắt, chất nổ, xi măng, thực phẩm, vải, lụa của các nước..., ký gởi tàu, vận chuyển quá cảnh và mua các loại hàng hoá sản xuất ở Đông Dương như đường, mật mía, quế, cánh kiến, mây tre, cói, lụa, chè, da trâu, da bò... xuất qua cảng Đà Nẵng. Năm 1886 giá trị xuất khẩu qua cảng này là 2.708.029 Fr và nhập khẩu 4.217.142 Fr. Năm 1887 xuất còn 83.960 Fr nhưng nhập tăng lên đến 5.605.762 Fr. Số tàu thuyền vào cảng 623 chuyến, gồm tàu chạy hơi nước của người Âu (54 tàu Pháp, 2 tàu Anh, 65 tàu Đức, 8 tàu Đan Mạch) và thuyền*

buồm của người Hoa, người Việt với tổng trọng tải 65.840 tấn. Số tàu rời cảng Đà Nẵng đi các nơi 719 chiếc với trọng tải 75.676 tấn. Dù tàu bè ra vào nhộn nhịp, cảng biển Đà Nẵng những..." [33; tr.82]

Sài Gòn (thuộc Gia Định) trở thành trung tâm hành chính, quân sự và thương mại của Pháp ở Đông Dương khi Hiệp ước Nhâm Tuất được kí kết. "*Saigon được mở ra cho sự thông-thương từ năm 1860, khi quân Pháp bắt đầu chiếm xứ Nam-kỳ và đã trở thành một trong những thương-cảng quan-trọng nhất ở Viễn-Đông; với những sự bố-trí của nó, Saigon có thể tiếp-nhận cùng một lúc 40 chiếc tàu trọng tải nặng*" [4; tr.181]. Cảng Sài Gòn trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Đông Dương, đóng vai trò cửa ngõ cho việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp như gạo, than, gỗ, nông sản như hồ tiêu, đường ra thị trường thế giới mà chủ yếu là Trung Quốc, châu Âu và nhập khẩu hàng công nghiệp, rượu, thuốc phiện từ châu Âu. Những hoạt động thương mại tích cực của Pháp đã biến Sài Gòn từ một thành phố châu thổ truyền thống trở thành "Hòn ngọc Viễn Đông" - trung tâm thương mại lớn nhất Nam Kỳ vào cuối thế kỉ XIX.

Trước thế kỷ XIX, Hà Tiên đã là một thương cảng sầm uất vùng biên, do dòng họ Mạc lập nên, nổi tiếng với mạng lưới buôn bán kết nối Xiêm, Trung Quốc, Malaysia, Singapore…Sau khi kiểm soát Nam Kỳ, người Pháp tiếp tục sử dụng Hà Tiên như một cửa ngõ giao thương với Xiêm và Campuchia, đồng thời là điểm thu thuế các thuyền buôn người Hoa và thương nhân vùng Vịnh Thái Lan.

Với việc thâu tóm các cảng biển và các trung tâm thương mại lớn với quyền thiết lập, kiểm soát thuế quan, chính quyền thực dân Pháp đã chứng tỏ quyền làm chủ đối với Việt Nam. Họ đã thay thế vai trò kiểm soát của các thương nhân Trung Quốc trong hoạt động thương mại truyền thống trước kia, đồng thời, từng nước chuyển từ nền thương mại triều cống sang nền thương mại thuộc địa tư bản chủ nghĩa.

Song song với tuyến buôn bán chiến lược bằng đường biển, tuyến buôn bán nội địa, tuyến buôn bán qua sông Hồng cũng được Pháp tập trung khai thác. Vào ngày 18 tháng 11 năm 1873, Garnier cuối cùng đã công bố chính thức và công khai việc mở cửa Tong-kin cho thương mại. Đây là tuyên bố của ông: "*Đại quan Garnier, được Đô đốc Thống đốc Cochinchine Pháp cử đến Tong-kin để thương thảo với các cơ quan chức năng về việc mở cửa đất nước cho thương mại nước ngoài, thông báo rằng ông đã quyết định như sau:*

1. Từ ngày hôm nay, sông Hồng sẽ mở cửa cho thương mại của Pháp, Tây Ban Nha và Trung Quốc, từ biển đến Vân Nam."

2. Các cảng sẽ được mở là: Hải Phòng, với vĩ độ 20°42′ Bắc và kinh độ 104°30′ Đông so với kinh tuyến Paris; Thái Bình, với vĩ độ 20°35′ Bắc và kinh độ 104°20′ Đông. Mực nước thủy triều hiện tại chưa được biết rõ đủ để xác định chính

xác, nhưng chúng tôi sẽ công bố thông tin này sớm nhất có thể, cùng với các thông tin về thủy văn của các vùng biển này.

3. Thuế quan sẽ được tính theo tỷ lệ giá trị (ad valorem) là 2% cho cả nhập khẩu và xuất khẩu.

4. Các thương nhân sẽ phải khai báo hàng hóa của mình với nhân viên hải quan tại Hà Nội, sẽ thu thuế 2% trên giá trị hàng hóa và cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa.

5. Hàng hóa đi qua để quá cảnh đến Vân Nam (Trung Quốc) sẽ phải đóng thuế 1% tại cả hai lần nhập khẩu và xuất khẩu.

6. Hàng hóa xuất phát từ Sài Gòn (Cochinchine Pháp) hoặc đến thành phố này chỉ phải đóng một nửa thuế, tức là 1% cho Tong-kïn và 0,5% cho Vân Nam.

7. Việc sửa đổi biểu thuế hiện tại sẽ được thông báo trước sáu tháng.

8. Các thương nhân Trung Quốc và các thương nhân khác sẽ được bảo vệ dưới cờ Pháp và sẽ không phụ thuộc vào bất kỳ cơ quan chức năng An Nam nào.

9. Các thương nhân của tất cả các quốc gia sẽ có thể mua đất và nhà ở Hà Nội để xây dựng các cơ sở kinh doanh của họ.

10. Tất cả các hải quan của An Nam hiện có sẽ bị bãi bỏ và sẽ không còn tồn tại nữa. [161, tr.100]

Mười tuyên bố trên của đại uý Gác-ni-ê đã chứng tỏ dã tâm của thực dân Pháp với Bắc Kỳ từ lâu. Việc mở rộng đánh chiếm ra bắc là để hiện thực hóa mục tiêu ấy. Bắc Kỳ là đầu mối của mọi tuyến buôn bán chiến lược từ vịnh Bắc Bộ đến Trung Hoa, Nhật Bản, tuyến buôn bán nội địa bằng đường sông, đường bộ và ven biển đến các vùng miền trong cả nước cũng như các tuyến buôn bán với Đông Nam Á. Các tuyên bố trên cho thấy mục tiêu trọng tâm của Pháp không đơn thuần là kiểm soát lãnh thổ Bắc Kỳ mà còn nhằm thiết lập quyền tự do thương mại trên lưu vực sông Hồng. Những quy định này phản ánh rõ tham vọng biến tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam thành hành lang kinh tế kết nối Đông Dương với thị trường Tây Nam Trung Quốc. Từ góc độ đó, việc can thiệp của Pháp vào Bắc Kỳ những năm 1873, 1882 không thể tách rời mục tiêu khai thác tiềm năng thương mại của tuyến Việt Nam - Vân Nam mà Jean Dupuis và nhiều thương nhân Pháp đã theo đuổi từ trước đó. Đến những năm 1870-1880, dưới tác động của thương nhân và giới thực dân Pháp, không gian thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã vượt khỏi phạm vi các tuyến biên giới truyền thống, chuyển dần sang mô hình thương mại xuyên khu vực lấy lưu vực sông Hồng làm trục trung tâm kết nối Bắc Kỳ với thị trường Tây Nam Trung Quốc [161, tr.100]. Mặc dù trước năm 1858, tuyến sông Hồng chưa phải tuyến thương mại quốc tế quy mô lớn như sau năm 1874 - 1885. Tuyến sông Hồng chỉ thực

sự được người Pháp khai thác mạnh sau khi họ đặt mục tiêu mở đường vào Vân Nam. Đây là điểm cho thấy khác biệt rõ rệt giữa hai giai đoạn 1802-1858 và 1858-1885.

Tấm bản đồ *Le Tong-Kin et le Bassin du Fleuve Rouge au point de vue politique et commercial*[37] do Jean Dupuis công bố năm 1879 phản ánh rõ nhận thức chiến lược của người Pháp về vai trò của Bắc Kỳ trong mạng lưới thương mại khu vực. Theo đó, Hải Phòng được xác định là cửa ngõ hàng hải kết nối Bắc Kỳ với thị trường quốc tế; Hà Nội giữ vai trò trung tâm trung chuyển hàng hóa từ nội địa ra biển và từ biển vào vùng thượng lưu; Lào Cai được xem là cửa khẩu biên giới quan trọng nối Bắc Kỳ với Vân Nam; trong khi Vân Nam chính là thị trường đích mà giới thương mại Pháp hướng tới. Cách nhìn này cho thấy người Pháp không coi Bắc Kỳ đơn thuần là một lãnh thổ thuộc địa, mà là một hành lang kinh tế chiến lược để thâm nhập vào thị trường rộng lớn của Tây Nam Trung Quốc. Thực chất, bản đồ đã phác họa một chương trình kinh tế dài hạn mà Pháp từng bước hiện thực hóa trong những thập niên sau đó. Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874 mở đường cho thương mại quốc tế trên sông Hồng; việc đánh chiếm Bắc Kỳ các năm 1882-1883 tạo điều kiện kiểm soát thực địa tuyến giao thương; Hiệp ước Thiên Tân năm 1885 loại bỏ những trở ngại từ phía nhà Thanh; và cuối cùng, tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam được xây dựng vào đầu thế kỷ XX đã hoàn thiện mạng lưới vận tải mà Dupuis từng hình dung. Bản đồ năm 1879 không chỉ là một tư liệu địa lý - thương mại mà còn là bản thiết kế chiến lược cho quá trình mở rộng ảnh hưởng kinh tế của Pháp tại Bắc Kỳ và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Ngoài việc khai thác tuyến đường biển và thương mại qua sông Hồng, thương nhân Pháp cũng tham gia tích cực vào mạng lưới giao thương qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Đây vốn là tuyến buôn bán truyền thống từ lâu giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Cho đến trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, hoạt động buôn bán qua biên giới Việt - Trung vẫn diễn ra dưới sự kiểm soát của hai nhà nước phong kiến. Khi thiết lập nền bảo hộ Bắc Kỳ, "*Thực dân Pháp thực hiện chính sách độc quyền thương mại, đánh thuế cao với hàng hóa nước ngoài (bao gồm cả hàng hóa Trung Quốc) mà lại lợi dụng thương nhân Trung Quốc làm trợ thủ đắc lực cho Pháp*" [143]. Các khu vực như Lạng Sơn và Hải Ninh (nay là Móng Cái) trở thành những trung tâm giao thương sôi động với các tỉnh phía Nam Trung Quốc. Thương nhân Pháp tận dụng mạng lưới này để xuất khẩu nông sản Việt Nam và nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc, như đồ sứ, trà, và thuốc phiện. Người Pháp không chỉ

[37] Xem phụ lục 2 (Bản đồ: Bắc Kỳ và lưu vực sông Hồng dưới góc độ chính trị và thương mại - J. Dupuis (1879), *Le Tong-Kin et le Bassin du Fleuve Rouge au point de vue politique et commercial*, trong *L'Ouverture du Fleuve Rouge au Commerce et les Événements du Tong-Kin (1872-1873)*, Challamel Ainé, Paris).

tìm cách kiểm soát giao thương tại các khu vực biên giới mà còn tìm cách loại bỏ vai trò chủ đạo của các thương nhân người Hoa, chuyển sang lợi dụng họ trong việc kết nối thị trường Việt Nam với Trung Quốc. Pháp áp dụng các biện pháp thuế quan ưu đãi và độc quyền kinh doanh tại các khu vực này, khiến nhiều thương nhân bản địa và người Hoa mất lợi thế.

Như vậy, sự hiện diện rõ ràng của người Pháp đã làm thay đổi quan hệ thương mại Việt Nam - Trung vốn do thương nhân Trung Hoa kiểm soát thì bây giờ, chính quyền thực dân đã nắm lấy vai trò chủ đạo. Chính quyền thực dân thực thi quyền quản lí, kiểm soát hàng hoá, tàu thuyền, thiết lập thuế quan đối với các đối tác từ châu Âu, Đông Nam Á, Nhật Bản, đặc biệt là Trung Hoa. Tính chất thương mại thay đổi từ mô hình truyền thống với triều cống truyền thống sang thị trường cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa dưới sự kiểm soát của chính quyền thực dân.

4.3.6. Sự thay đổi về cơ cấu và luồng hàng hóa

Những chính sách hải quan và thuế giai đoạn 1862-1885 định hình lại cơ cấu thương mại: hiệp ước 1884 trao quyền kiểm soát hải quan cho Pháp, quy định thuế ad valorem 5% cho hàng hóa liên quan nước ngoài và 2,5% cho hàng Sài Gòn hoặc hàng Pháp [158] ưu tiên hàng Pháp, khiến thương nhân Hoa chịu thiệt. Từ 1862-1867, số tàu châu Âu vào Sài Gòn tăng mạnh (ví dụ 254 tàu châu Âu cập bến, sau đó các đợt lên 348 tàu, 439 tàu…) [69; tr. 151] đã phản ánh dòng chảy thương mại mới.

Nông sản và khoáng sản (đặc biệt gạo Nam Kỳ) trở thành mặt hàng xuất chiến lược; Thống đốc Pages khẳng định tầm quan trọng của lúa gạo Nam Kỳ cho chính quốc: "*nếu Nam Kỳ xuất nhiều gạo thì có tiền mua hàng công nghiệp Pháp. Quá trình này biến Đông Dương thành nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cho nước Pháp, đồng thời làm thay đổi cơ cấu thương mại truyền thống, đặt nền móng cho mô hình kinh tế thuộc địa phục vụ lợi ích tư bản Pháp"* [69; tr. 30].

Bảng 4.1: Bảng thống kê lúa gạo Nam Kỳ xuất khẩu từ năm 1860 - 1886

[69; tr. 15,21]

Năm	Số lượng gạo xuất khẩu (đơn vị: tấn)
1860	57.000
1867	193.000
1870	230.000
1880	248.000
1886	>500.000

Bảng số liệu trên đã cho thấy, lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh: chỉ trong 10 năm 1860-1870 đã tăng gần 4 lần, và trong hơn 25 năm kể từ khi chiếm Đông Nam Kỳ đến khi hoàn tất xâm lược, mức tăng đạt gần 10 lần - cho thấy đây là nguồn lợi lớn nhất mà Pháp thu được.

Bên cạnh gạo, đường và hồ tiêu cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng; đường từ Nam Kỳ và hồ tiêu từ Quảng Nam, Bà Rịa được đưa qua các cảng lớn. Khai thác than ở Quảng Ninh tuy mới ở giai đoạn đầu nhưng đã bắt đầu phát triển từ cuối thập niên 1880.

Từ Bắc Kỳ, bông thô và vải bông được xuất sang Trung Quốc. Người Trung Quốc đặc biệt ưa chuộng bông Thanh Hóa, vận chuyển sang Hải Nam rồi tiếp tục đưa tới Quảng Châu. *"Đây chắc chắn là một loại cây trồng không thể bỏ qua… nếu ta xây dựng các nhà máy kéo sợi bông tại Bắc Kỳ… ta hoàn toàn có thể cạnh tranh với các nhà máy Manchester hay Bombay… không chỉ cho thị trường trong nước mà còn để xuất khẩu sang Trung Quốc"* [158; tr. 44]. Paul Bruna đã công bố các số liệu hải quan năm 1883 phản ánh rõ lượng bông nhập ở Bắc Kỳ trong giai đoạn này như sau:

Bảng 4.2: Thống kê sản lượng xuất - nhập khẩu bông thị trường Bắc Kỳ năm 1883

Hạng mục	Nhập khẩu		Xuất khẩu	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Sợi bông	14.882 pecul	209.880 taels	4.740 pecul	36.719 taels
Vải bông	20.509 kiện	19.546 taels	6.811 kiện	3.781 taels
Tổng cộng		**229.426** taels		**40.501** taels

Bảng số liệu thống kê thương mại bông Bắc Kỳ năm 1883 cho thấy sự mất cân đối rõ rệt giữa lượng bông nhập khẩu và xuất khẩu. Bắc Kỳ đã nhập khẩu 14.882 pecul sợi bông và 20.509 kiện vải bông, với tổng giá trị lên tới 229.426 taëls. Trong khi đó, xuất khẩu chỉ đạt 4.740 pecul bông thô và 6.811 kiện vải bông, với giá trị vỏn vẹn 40.501 taëls. Khoảng cách lớn này phản ánh mức độ phụ thuộc ngày càng tăng vào hàng dệt may ngoại nhập chủ yếu từ Trung Quốc và các nước phương Tây trong bối cảnh năng lực sản xuất nội địa còn yếu và khả năng xuất khẩu hạn chế. Những số liệu này cũng cho thấy tác động của chính sách thương mại thời Pháp thuộc: thị trường Việt Nam bị tích hợp vào cấu trúc kinh tế thuộc địa như một nơi tiêu thụ hàng hóa, hơn là một chủ thể có khả năng cạnh tranh. Vì vậy, hàng Việt ở giai đoạn này dần rơi vào thế bất lợi trong cán cân thương mại khu vực.

Mặt hàng tiếp theo mà Pháp chú trọng đầu tư để xuất cảng đó là *trà*. "*Ở Lào và vùng biên giới với Vân Nam, người ta trồng một giống trà rất nổi tiếng, có tên gọi là Puerh-thé, và trà này được xuất khẩu sang Trung Quốc* (Paul Brunat, 1885: 47). Các loại *đậu* nói chung, đặc biệt là đậu (haricots), hiện đã được xuất khẩu sang Trung Quốc và Sài Gòn dưới dạng khô với số lượng khá lớn; các loại đậu hạt (pois) cũng được sử dụng để làm dầu. "*Cùng thời gian này, cảng Sài Gòn xuất khẩu nhiều mặt hàng khác: Sừng, ngà voi, bông, các loại hạt, mỡ heo, kén tằm, tơ sống, da thuộc, cá khô và các loại muối, hạt*

tiêu, đường…Tổng giá trị xuất khẩu trong ba tháng đầu năm 1877 là 274.405$ (chưa tính giá trị các kim loại và đá quý là 109.951$) [69; tr. 17].

Trong nửa cuối thế kỷ XIX, Bắc Kỳ đã từng bước trở thành một nguồn cung cấp hàng hóa nông - lâm sản đa dạng cho thị trường Trung Quốc. Nhiều loại sản vật địa phương như gỗ, tre, mây, mật ong, sáp ong, và thậm chí cả sáp thực vật đã được ghi nhận có tiềm năng phát triển cả về sản lượng lẫn quy mô thương mại… [158; tr. 32-24] Về thực phẩm, Bắc Kỳ còn cung cấp cho thị trường Trung Quốc nhiều loại hàng hóa giá rẻ nhưng chất lượng như thịt lợn, mỡ lợn, trứng, cá muối, và đặc biệt là lợn sống - một mặt hàng dễ nuôi, nhiều công dụng và có thể xuất khẩu với số lượng lớn [158; tr.51]. Bên cạnh đó, *muối* là một mặt hàng trọng yếu từng đóng vai trò cung ứng cho các tỉnh biên giới Trung Quốc, dù bị gián đoạn do chiến sự, vẫn được kỳ vọng sẽ phục hồi khi giao thông với Vân Nam ổn định trở lại. Những ghi chép này cho thấy, Bắc Kỳ không chỉ là một thị trường tiêu thụ mà còn là một nguồn cung thương phẩm đáng kể trong vùng biên giới Việt - Trung cuối thế kỷ XIX.

Bắc Kỳ sẽ chỉ tiêu thụ nhiều bằng số lượng nó sản xuất, nghĩa là nó chỉ có thể chi trả cho việc nhập khẩu hàng hóa bằng số tiền đã nhận từ việc bán các nguyên liệu thô của mình và nói chung là các sản phẩm xuất khẩu. Vì vậy, để thúc đẩy hoạt động nhập khẩu của Bắc Kỳ, điều quan trọng là phải phát triển năng lực xuất khẩu và từng bước biến Bắc Kỳ thành một vùng sản xuất thực sự. Một số mặt hàng như lụa và trà có thể giúp giảm bớt khoản thuế nặng mà Pháp hiện phải trả cho Trung Quốc khi nhập các nguyên liệu này. Trong khi đó, những sản phẩm khác như gạo, bông và nhiều loại hàng phụ khác, nếu được đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc hoặc các thị trường khác, sẽ tạo nguồn thu trực tiếp cho tư bản ở thuộc địa mà không cần trông chờ vào vốn từ chính quốc Pháp [158].

Trong khi xuất khẩu tập trung vào nguyên liệu thô, người Pháp tận dụng Việt Nam làm thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp từ châu Âu. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong thời kỳ này của Pháp vào thị trường Việt Nam chủ yếu là máy móc công nghiệp và các mặt hàng tiêu dùng từ châu Âu. Năm 1889, các thống kê thương mại của các thuộc địa Pháp do Bộ Hải quân công bố, "*trên tổng giá trị 48.420.526 franc (nhập khẩu và xuất khẩu) của Pháp, thương mại giữa Pháp và Bắc Kỳ chỉ đạt 6.240.778 franc, trong đó 6.073.520 franc là nhập khẩu. Trong con số này có 2.221.643 franc rượu vang, 408.076 franc rượu mạnh, 100.000 franc cà phê, 437.075 franc đồ hộp thực phẩm, 274.1xx franc xi măng, 112.300 franc thép, 102.433 franc sắt, và 120.165 franc giấy cùng đồ dùng văn phòng, 575.389 franc … Các sản phẩm có giá trị nhập khẩu đạt hoặc vượt 100.000 franc đều thuộc nhóm vật tư hay trang thiết bị phục vụ cho hành chính...*" (L'Avenir du Tonkin, 1889). Tuy nhiên,

ngoài rượu vang Pháp được coi là biểu tượng địa vị của tầng lớp thượng lưu người Việt, hàng hóa có nguồn gốc Pháp hầu như chưa thâm nhập vào tiêu dùng của người bản xứ tầng lớp dưới.

Rõ ràng, sự thay đổi cơ cấu thương mại trong giai đoạn 1862-1885 thể hiện rõ chiến lược kinh tế của Pháp tại Việt Nam: sử dụng Việt Nam làm nguồn cung cấp nguyên liệu thô và thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiêu dùng. Việc tập trung vào xuất khẩu gạo và nhập khẩu hàng hóa công nghiệp đã làm thay đổi căn bản nền kinh tế Việt Nam, từ một nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại quốc tế do người Pháp kiểm soát. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế dưới thời Pháp đã tạo ra mất cân bằng: người Pháp hưởng lợi lớn từ xuất khẩu, trong khi nông dân Việt bị bóc lột, giá nguyên liệu thấp, thuế nặng, dẫn đến bần cùng hóa.

Tiểu kết chương 4

Giai đoạn 1858 - 1885 đánh dấu bước chuyển biến mang tính bước ngoặt trong lịch sử quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Nếu trong các thế kỷ trước, hoạt động trao đổi kinh tế giữa hai nước chủ yếu được duy trì thông qua hệ thống bang giao triều cống và thương mại quan phương do nhà nước kiểm soát, thì từ giữa thế kỷ XIX, dưới tác động của cuộc xâm lược của thực dân Pháp và những biến đổi sâu sắc của cục diện khu vực Đông Á, mô hình thương mại truyền thống này từng bước suy yếu và nhường chỗ cho những phương thức giao thương mang tính thị trường dưới tác động của chủ nghĩa thực dân ngày càng rõ nét.

Trước hết, sự khủng hoảng của nhà nước phong kiến Nguyễn trong nửa sau thế kỷ XIX đã dẫn đến sự suy giảm vai trò của thương mại quan phương truyền thống. Các đoàn sứ bộ vốn từng giữ vị trí quan trọng trong việc thực hiện chức năng triều cống và kiêm nhiệm mua bán hàng hóa giữa hai nước ngày càng mất đi vai trò vốn có. Trong bối cảnh chủ quyền quốc gia bị xâm phạm, nguồn lực tài chính suy giảm và quyền kiểm soát đối với các hoạt động đối ngoại bị thu hẹp, triều Nguyễn và triều Thanh không còn đủ khả năng duy trì hiệu quả cơ chế thương mại truyền thống như trước. Đồng thời, sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp đã làm cho quyền quản lý ngoại thương của nhà Nguyễn từng bước bị suy yếu, tạo tiền đề cho sự thay đổi căn bản trong cấu trúc quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc.

Bên cạnh sự suy giảm của thương mại quan phương là sự nổi lên của các nhân tố kinh tế mới gắn với quá trình mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản phương Tây ở Đông Á. Đối với giới thương nhân, chính khách và thực dân Pháp, Bắc Kỳ không chỉ là một địa bàn chiến lược về quân sự mà còn là cửa ngõ quan trọng để tiếp cận thị trường Tây Nam Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam. Từ những hoạt động tiên phong của Jean Dupuis trên tuyến sông Hồng cho đến các kế hoạch kinh tế được đề xuất bởi Francis Garnier, Paul Brunat hay Alexandre de Lanessan, có thể thấy rõ tham vọng biến Việt Nam thành hành lang thương mại kết nối giữa Đông Dương thuộc Pháp với nội địa Trung Quốc. Chính mục tiêu kinh tế này đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình can thiệp và mở rộng quyền kiểm soát của Pháp tại Bắc Kỳ.

Các hiệp ước được ký kết giữa Pháp và nhà Thanh trong những năm cuối thế kỷ XIX đã tạo ra khuôn khổ pháp lý mới cho hoạt động thương mại khu vực. Đặc biệt, từ sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874), Hiệp ước Thiên Tân (1885) và các thỏa thuận thương mại liên quan, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không còn hoàn toàn nằm trong phạm vi điều chỉnh của triều Nguyễn mà ngày càng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các thỏa thuận giữa các cường quốc. Điều này phản ánh xu thế chuyển đổi

từ hệ thống thương mại khu vực mang tính truyền thống sang một cơ chế thương mại chịu tác động của luật lệ và quan hệ quốc tế cận đại.

Trong giai đoạn này, mạng lưới giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng có những thay đổi đáng kể. Bên cạnh các tuyến đường biển vốn tồn tại từ trước, tuyến thương mại trên đất liền và đặc biệt là tuyến sông Hồng - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam ngày càng được chú trọng. Sự phát triển của các tuyến giao thương này góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa giữa hai nước, đồng thời tạo điều kiện cho các thương nhân Hoa kiều, thương nhân Việt Nam và thương nhân phương Tây tham gia sâu hơn vào các hoạt động kinh tế xuyên biên giới. Sự thay đổi về cơ chế và tuyến giao thương cũng kéo theo sự biến đổi trong cơ cấu hàng hóa trao đổi. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vì thế dần chuyển từ mô hình trao đổi mang tính khu vực sang mô hình gắn với các mạng lưới thương mại tư bản chủ nghĩa đang mở rộng trên phạm vi toàn cầu.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của quá trình chuyển đổi này là sự xuất hiện và mở rộng quyền kiểm soát hải quan của Pháp. Việc thiết lập các cơ quan hải quan tại các cửa khẩu, cảng biển và tuyến giao thương trọng yếu đã giúp thực dân Pháp từng bước nắm quyền quản lý hoạt động xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc. Từ đó, quyền điều tiết thương mại vốn thuộc về nhà Nguyễn dần được chuyển giao cho bộ máy thuộc địa Pháp, đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cơ cấu quyền lực kinh tế ở Việt Nam.

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858-1885 mang những đặc trưng nổi bật của một thời kỳ chuyển tiếp. Những biến đổi diễn ra trong thời kỳ này không chỉ làm thay đổi phương thức và quy mô giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn đặt nền móng cho sự hình thành một cấu trúc thương mại mới dưới thời kỳ thuộc địa. Vì vậy, giai đoạn 1858-1885 có thể được xem là bước ngoặt lịch sử trong tiến trình phát triển của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ mô hình truyền thống sang mô hình cận đại.

Chương 5
MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1802-1885

5.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 được hình thành trên nền tảng mối quan hệ lịch sử lâu dài, sự gần gũi về địa lý và tính bổ sung về kinh tế, đồng thời chịu sự chi phối của quan hệ chính trị và chính sách quản lý của hai nhà nước. Trong hơn tám thập niên, quan hệ thương mại này vừa duy trì những yếu tố của trật tự thương mại khu vực truyền thống, vừa từng bước biến đổi về chủ thể, hình thức, cơ chế quản lý và không gian giao thương dưới tác động của những biến động trong nước, khu vực và sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp. Từ quá trình đó có thể nhận diện một số đặc trưng nổi bật của quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc trong thế kỷ XIX.

5.1.1. Những đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1858 mang những đặc điểm riêng biệt, phản ánh sự đan xen giữa cấu trúc chính trị khu vực Đông Á truyền thống với nhu cầu vận động của nền kinh tế hàng hóa. Khác với quan hệ thương mại giữa các quốc gia phương Tây vốn ngày càng vận hành theo nguyên tắc thị trường tự do và cạnh tranh thương mại trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh từ thế kỷ XVIII, quan hệ thương mại Việt - Trung nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của mô hình "*thiên triều - chư hầu*" và hệ thống triều cống truyền thống. Trong bối cảnh đó, hoạt động trao đổi kinh tế không hoàn toàn tách biệt khỏi quan hệ chính trị mà ngược lại được lồng ghép trong các cơ chế bang giao, nghi lễ ngoại giao và các quy định hành chính của hai nhà nước.

Đặc trưng nổi bật đầu tiên của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn này là *sự lệ thuộc tương đối vào trật tự triều cống Đông Á*. Mặc dù về thực chất hoạt động trao đổi hàng hóa giữa hai nước xuất phát từ nhu cầu kinh tế khách quan của thị trường, nhưng về mặt hình thức nó lại được đặt trong khuôn khổ của hệ thống triều cống do nhà Thanh thiết lập. Theo quan niệm của trật tự Hoa - Di, Trung Quốc được xem là trung tâm văn minh của khu vực, còn các quốc gia lân bang tham gia vào mạng lưới quan hệ ngoại giao thông qua các hoạt động triều cống và sách phong [131; tr. 2-4]. Trong cơ chế đó, thương mại thường không được nhìn nhận như một hoạt động kinh tế độc lập mà được lồng ghép vào các chuyến đi sứ, các lễ cống

nạp, các hoạt động ngoại giao định kỳ hoặc các chuyến đi gắn với vai trò của quan lại triều đình . Điều này giải thích vì sao trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, các sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc không chỉ thực hiện nhiệm vụ ngoại giao mà còn đồng thời tham gia các hoạt động mua bán hàng hóa với quy mô đáng kể [142]. Có thể nói, *thương mại sứ thần* chính là biểu hiện rõ nét nhất của việc kinh tế được vận hành trong khuôn khổ chính trị của hệ thống triều cống.

Đặc trưng thứ hai là *vai trò chi phối mạnh mẽ của nhà nước đối với hoạt động ngoại thương*. Trong nhận thức của các nhà nước quân chủ Đông Á, ngoại thương không đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn liên quan đến an ninh biên giới, ổn định xã hội và quyền lực chính trị. Vì vậy, cả nhà Nguyễn và nhà Thanh đều duy trì cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động giao thương xuyên biên giới. Nhà Nguyễn thực hiện chính sách độc quyền đối với nhiều mặt hàng chiến lược như vàng, bạc, đồng, lưu huỳnh, thuốc súng và một số sản vật quý hiếm; đồng thời quy định rõ các cửa khẩu, thương cảng được phép giao dịch với thương nhân nước ngoài [119; 105-106]. Các thương nhân muốn tiến hành hoạt động buôn bán phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt về khai báo hàng hóa, nộp thuế và xin giấy phép. Tại nhiều thời điểm, triều đình còn ban hành lệnh hạn chế hoặc cấm xuất khẩu những mặt hàng được xem là có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia. Điều này cho thấy quan hệ thương mại Việt - Trung chưa vận hành theo logic thị trường thuần túy mà chịu sự điều tiết trực tiếp của quyền lực nhà nước.

Đặc trưng thứ ba của quan hệ thương mại Việt - Trung giai đoạn này là *sự tồn tại dai dẳng của các hoạt động kinh tế vượt ra ngoài khuôn khổ kiểm soát chính thức*. Trên thực tế, mặc dù nhà Nguyễn áp dụng nhiều biện pháp quản lý ngoại thương, song không thể kiểm soát hoàn toàn các hoạt động trao đổi hàng hóa tại khu vực biên giới và ven biển. Hệ thống đường mòn qua Lạng Sơn, Quảng Ninh hay các tuyến hàng hải ven Vịnh Bắc Bộ vẫn tạo điều kiện cho các thương nhân tư nhân và các mạng lưới thương mại xuyên biên giới hoạt động thường xuyên. Nhiều loại hàng hóa bị cấm hoặc đánh thuế cao vẫn được lưu thông thông qua các hoạt động buôn bán không chính thức. Hiện tượng này cho thấy sự tồn tại của một không gian kinh tế thực tương đối độc lập với ý chí quản lý của nhà nước, đồng thời phản ánh mức độ phát triển nhất định của nền kinh tế hàng hóa khu vực [24; 170-171].

Đặc trưng thứ tư là *tính chất bổ sung lẫn nhau giữa hai nền kinh tế*. Mặc dù Việt Nam và Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng về cơ cấu sản xuất nông nghiệp, song giữa hai bên vẫn tồn tại nhu cầu trao đổi hàng hóa đáng kể. Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc các sản phẩm như gạo, quế, hồi, gỗ quý, ngà voi, sừng tê giác và các loại lâm sản nhiệt đới; trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc các mặt hàng tơ lụa,

trà, giấy, thuốc bắc, đồ gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm kim loại [43]. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ thủ công nghiệp và cấu trúc tiêu dùng đã tạo ra tính bổ trợ giữa hai nền kinh tế, qua đó thúc đẩy hoạt động giao thương bất chấp những rào cản hành chính.

Đặc trưng thứ năm cần được nhấn mạnh là *vai trò đặc biệt của cộng đồng thương nhân người Hoa trong quan hệ thương mại Việt - Trung*. Trong nhiều trường hợp, chính các thương nhân Hoa kiều mới là lực lượng trực tiếp vận hành các mạng lưới trao đổi hàng hóa giữa hai nước. Nhờ duy trì quan hệ chặt chẽ với các trung tâm thương mại tại Quảng Đông, Quảng Tây, Triều Châu và Phúc Kiến, họ trở thành cầu nối quan trọng giúp hàng hóa lưu thông xuyên biên giới. Các bang hội người Hoa tại Gia Định, Hội An, Hà Nội hay các cảng biển Bắc Bộ vừa đóng vai trò trung gian thương mại, vừa cung cấp tín dụng, thông tin thị trường và mạng lưới vận tải cho hoạt động giao thương [126, tr.121-124]. Điều này cho thấy quan hệ thương mại Việt - Trung không chỉ là mối quan hệ giữa hai nhà nước mà còn là sự kết nối của các cộng đồng thương nhân xuyên quốc gia.

Đặc trưng thứ sáu là *quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 mang tính ổn định cao nhưng đồng thời cũng chứa đựng những dấu hiệu khủng hoảng của mô hình thương mại truyền thống Đông Á*. Trong khi nền kinh tế thế giới đang bước vào thời đại mở rộng thương mại toàn cầu dưới tác động của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, cả nhà Nguyễn và nhà Thanh vẫn duy trì mô hình ngoại thương chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Chính điều này làm hạn chế khả năng hội nhập của hai nền kinh tế vào các mạng lưới thương mại quốc tế đang phát triển nhanh chóng trong thế kỷ XIX. Những biến động sau Chiến tranh Nha phiến (1840-1842) và sự gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc phương Tây tại Đông Á đã cho thấy những giới hạn ngày càng rõ rệt của hệ thống thương mại dựa trên trật tự triều cống truyền thống [136].

Có thể nói, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1858 là một mô hình thương mại đặc thù của Đông Á tiền hiện đại. Hoạt động trao đổi hàng hóa vừa chịu sự chi phối của trật tự triều cống và quyền lực nhà nước, vừa vận động theo nhu cầu khách quan của thị trường. Sự tồn tại song song của thương mại chính thức, thương mại tư nhân và các mạng lưới phi chính thức cho thấy tính phức hợp của quan hệ kinh tế giữa hai nước, đồng thời phản ánh những chuyển động âm thầm của nền kinh tế hàng hóa trong bối cảnh trật tự khu vực truyền thống đang đứng trước những thách thức ngày càng lớn từ thế giới hiện đại.

5.1.2. Đặc trưng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885

Giai đoạn 1858-1885 là thời kỳ chuyển tiếp đặc biệt trong lịch sử quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Dưới tác động của quá trình xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, sự suy yếu của hệ thống triều cống Đông Á và những biến động trong thương mại khu vực, quan hệ thương mại giữa hai nước mang những đặc trưng mới khác biệt so với nửa đầu thế kỷ XIX.

Trước hết, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn này *mang tính chất chuyển đổi từ mô hình thương mại truyền thống sang mô hình thương mại thuộc địa*. Trước năm 1858, các hoạt động giao thương chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ hệ thống triều cống, chịu sự quản lý trực tiếp của nhà nước phong kiến hai nước thông qua các cửa khẩu biên giới, các cảng biển được chỉ định và hoạt động thương mại sứ thần. Tuy nhiên, sau khi Pháp từng bước kiểm soát Việt Nam, đặc biệt từ sau các hiệp ước năm 1862, 1874, 1883 và 1884, các nguyên tắc vận hành của thương mại truyền thống dần bị thay thế bởi cơ chế thương mại thuộc địa theo định hướng của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc không còn hoàn toàn dựa trên nền tảng bang giao truyền thống mà ngày càng bị lồng ghép vào chiến lược kinh tế của Pháp tại Đông Dương và Hoa Nam.

Đặc trưng thứ hai là *sự gia tăng vai trò của các tuyến thương mại đường biển và sự suy giảm tương đối của thương mại quan phương*. Trong nhiều thế kỷ trước đó, thương mại biên giới và thương mại sứ thần giữ vị trí quan trọng trong trao đổi kinh tế giữa hai nước. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển của hệ thống vận tải biển quốc tế và sự nổi lên của các trung tâm thương mại như Hồng Kông, Hải Phòng và Sài Gòn, luồng hàng hóa Việt Nam - Trung Quốc ngày càng chuyển dịch sang các tuyến hàng hải. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam được vận chuyển qua các cảng biển để tới Quảng Đông, Hồng Kông hoặc các thị trường quốc tế khác thay vì chỉ lưu thông qua các tuyến biên giới truyền thống. Đồng thời, thương mại sứ thần và các hoạt động giao thương do nhà nước bảo trợ dần mất đi vai trò trung tâm vốn có.

Đặc trưng thứ ba là *sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp vào mạng lưới thương mại Việt Nam - Trung Quốc*. Sau khi chiếm được Nam Kỳ và từng bước mở rộng ảnh hưởng ra Bắc Kỳ, Pháp không chỉ tìm cách kiểm soát thị trường Việt Nam mà còn coi Bắc Kỳ là cửa ngõ tiến vào thị trường rộng lớn của Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Vân Nam. Việc mở sông Hồng cho thương mại quốc tế, mở cửa Hải Phòng, áp dụng các chế độ thuế quan mới và từng bước nắm quyền kiểm soát hải quan đã làm thay đổi sâu sắc cơ cấu thương mại giữa hai nước. Từ chỗ là một quan

hệ song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, thương mại giữa hai nước ngày càng chịu sự chi phối của một chủ thể thứ ba là thực dân Pháp.

Đặc trưng thứ tư là *sự tồn tại đồng thời của tính liên tục và tính biến đổi trong mạng lưới thương mại khu vực*. Mặc dù chịu tác động mạnh của bất ổn chính trị và quá trình xâm lược của thực dân, các tuyến thương mại truyền thống giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp tục được duy trì ở dọc biên giới hai nước. Thương nhân Hoa vẫn giữ vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa, nhiều mặt hàng truyền thống như gạo, quế, hồi, trà, thuốc bắc, lụa và đồ thủ công vẫn được trao đổi thường xuyên. Tuy nhiên, quy mô, phương thức và cơ chế vận hành của các hoạt động này đã thay đổi đáng kể dưới tác động của kinh tế thuộc địa và thương mại quốc tế. Điều đó cho thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1858-1885 không phải là sự đứt gãy hoàn toàn của mô hình cũ mà là quá trình chuyển đổi phức tạp từ một hệ thống thương mại Đông Á truyền thống sang một hệ thống thương mại thuộc địa và toàn cầu hóa do các cường quốc phương Tây chi phối.

Đặc trưng nổi bật thứ năm của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1858-1885 nữa là *sự thay đổi tương quan giữa vai trò của nhà nước và các chủ thể phi nhà nước trong hoạt động thương mại*. Nếu trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn giữ vai trò trung tâm trong việc quản lý ngoại thương thông qua hệ thống hải quan, cửa khẩu, thương mại sứ thần và các quy định kiểm soát thương nhân nước ngoài, thì từ sau năm 1858, quyền lực này dần bị suy yếu. Cùng với quá trình can thiệp của Pháp, các mạng lưới thương nhân Hoa, thương nhân Pháp và các nhà buôn tư nhân ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong lưu thông hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hoạt động thương mại vì thế dần thoát khỏi khuôn khổ kiểm soát trực tiếp của triều đình để vận hành theo các quy luật thị trường và lợi ích của các nhóm thương nhân. Đây là biểu hiện rõ nét của quá trình chuyển dịch từ mô hình thương mại truyền thống của nhà nước phong kiến sang mô hình thương mại mang tính thương nghiệp và tư bản hóa cao hơn.

Trong giai đoạn 1858-1885, thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc *không còn là một quan hệ kinh tế song phương tương đối khép kín trong không gian Đông Á truyền thống mà ngày càng trở thành một bộ phận của mạng lưới thương mại khu vực và toàn cầu*. Sự phát triển của các cảng biển quốc tế như Hồng Kông, Hải Phòng, Sài Gòn; sự xuất hiện của tàu hơi nước, điện tín và các công ty vận tải biển phương Tây đã tạo điều kiện để hàng hóa Việt Nam và Trung Quốc tham gia sâu hơn vào thị trường thế giới. Nhiều mặt hàng vốn chỉ lưu thông trong khu vực như gạo, than đá, chè, tơ lụa, quế, hồi hay dược liệu nay được kết nối với các tuyến thương mại quốc tế hướng tới châu Âu và những vùng xa xôi khác. Trong bối cảnh đó, quan hệ thương

mại Việt Nam - Trung Quốc không chỉ chịu tác động của nhu cầu trao đổi giữa hai nước mà còn bị chi phối bởi những biến động của thương mại thế giới và chiến lược kinh tế của các cường quốc thực dân. Điều này phản ánh xu hướng hội nhập ngày càng sâu của khu vực Đông Á vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa toàn cầu cuối thế kỷ XIX.

Nhìn chung, những đặc trưng cơ bản trên phản ánh quá trình biến đổi sâu sắc của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh khủng hoảng của trật tự khu vực truyền thống và sự mở rộng của chủ nghĩa thực dân. Đây cũng là giai đoạn đặt nền móng cho những thay đổi căn bản trong cấu trúc kinh tế và thương mại của Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

5.2. Xu hướng biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Trong giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không vận động theo một chiều tuyến tính mà trải qua những biến đổi gắn liền với sự thay đổi của bối cảnh chính trị, kinh tế và trật tự khu vực. Từ chỗ chủ yếu vận hành trong khuôn khổ quan hệ bang giao truyền thống và dưới sự điều tiết của hai nhà nước, hoạt động thương mại từng bước mở rộng về chủ thể, hình thức và không gian, với vai trò ngày càng rõ của các mạng lưới thương nhân tư nhân. Đặc biệt, từ giữa thế kỷ XIX, quan hệ thương mại Việt - Trung dần chuyển từ một cấu trúc thương mại mang tính khu vực truyền thống sang một cấu trúc ngày càng chịu tác động của hệ thống thương mại thuộc địa và thị trường quốc tế.

5.2.1. Từ sự chi phối của thương mại quan phương đến sự gia tăng vai trò của thương mại phi quan phương và thị trường

Một trong những xu hướng nổi bật của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự chuyển dịch tương đối từ mô hình chịu sự chi phối mạnh của thương mại quan phương và cơ chế quản lý nhà nước sang một cấu trúc trong đó thương mại phi quan phương và các quan hệ thị trường ngày càng giữ vai trò đáng kể. Đây không phải là quá trình thay thế hoàn toàn giữa hai hình thức thương mại, bởi hoạt động buôn bán tư nhân đã tồn tại từ trước và thương mại do nhà nước tổ chức vẫn tiếp tục được duy trì trong phần lớn thế kỷ XIX. Điểm đáng chú ý nằm ở sự thay đổi tương quan giữa các thành tố và mức độ chi phối của nhà nước đối với dòng lưu chuyển hàng hóa.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ thương mại giữa hai nước được đặt trong khuôn khổ của trật tự khu vực truyền thống và quan hệ bang giao Việt - Thanh. Triều đình tham gia trực tiếp vào hoạt động thương mại thông qua việc cử sứ bộ, phái thuyền công vụ, tổ chức thu mua hàng hóa và sử dụng thương nhân Trung Quốc để cung ứng những mặt hàng cần thiết cho triều đình. Đồng thời, nhà nước kiểm soát thương mại bằng hệ thống cửa khẩu, cửa biển, thuế khóa, quy định địa điểm giao dịch

cũng như các lệnh cấm đối với một số mặt hàng. Vì vậy, ngay cả khi thương nhân tư nhân tham gia rộng rãi, hoạt động của họ về nguyên tắc vẫn được đặt trong một không gian thương mại mà nhà nước xác lập giới hạn và điều kiện vận hành.

Tuy nhiên, bên dưới khuôn khổ quan phương ấy, các mạng lưới thương mại tư nhân Việt - Trung vẫn phát triển khá năng động. Thương nhân Trung Quốc giữ vị trí quan trọng trong việc kết nối các thị trường biên giới, đô thị và cảng biển của Việt Nam với miền Nam Trung Quốc; trong khi cư dân và thương nhân Việt Nam cũng tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động trao đổi qua biên giới và đường biển. Đặc biệt, thương mại tại các cửa khẩu, chợ biên giới và cảng thị cho thấy nhu cầu thị trường nhiều khi tạo ra những dòng lưu chuyển hàng hóa vượt khỏi phạm vi của hoạt động thương mại quan phương. Sự tồn tại dai dẳng của buôn lậu đối với thuốc phiện, gạo, kim loại, vũ khí và một số hàng hóa bị hạn chế càng cho thấy các biện pháp hành chính không thể hoàn toàn chế ngự động lực trao đổi của thị trường.

Từ giữa thế kỷ XIX, xu hướng này trở nên rõ nét hơn. Những biến động chính trị - xã hội ở khu vực biên giới, sự suy giảm khả năng kiểm soát của triều Nguyễn, sự mở rộng của các mạng lưới thương nhân và đặc biệt là sự can thiệp ngày càng sâu của Pháp đã làm thay đổi môi trường vận hành của thương mại Việt - Trung. Trước những dòng trao đổi khó ngăn chặn bằng biện pháp cấm đoán, nhà Nguyễn trong một số trường hợp phải chuyển sang thừa nhận có điều kiện, đăng ký, tập trung giao dịch và đánh thuế. Điều đó phản ánh một sự điều chỉnh quan trọng: từ nỗ lực kiểm soát chủ yếu bằng hạn chế hành chính sang việc ngày càng phải tính đến thực tế vận động của thương mại và lợi ích tài chính từ thị trường.

Như vậy, đến năm 1885, thương mại quan phương không biến mất, nhưng không còn giữ vị trí chi phối như trong cấu trúc truyền thống đầu thế kỷ XIX. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc ngày càng được thúc đẩy bởi thương nhân tư nhân, mạng lưới Hoa thương, nhu cầu hàng hóa và sự kết nối giữa các thị trường biên giới - nội địa - cảng biển. Sự chuyển dịch này vừa phản ánh sự gia tăng tính tự chủ của các lực lượng thị trường, vừa cho thấy sự suy giảm khả năng định hướng và kiểm soát thương mại đối ngoại của triều Nguyễn, tạo tiền đề cho quá trình tái cấu trúc quan hệ thương mại Việt - Trung dưới những khuôn khổ thể chế mới dưới áp lực của thực dân Pháp vào những thập niên cuối thế kỷ XIX.

5.2.2. Sự đa dạng hóa các chủ thể tham gia thương mại

Một xu hướng quan trọng khác trong sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự đa dạng hóa ngày càng rõ nét của các chủ thể tham gia. Nếu trong cấu trúc thương mại truyền thống, nhà nước và các lực lượng thương nhân triều đình gắn với hoạt động thương mại quan phương giữ vị trí

nổi bật, thì trong quá trình phát triển của thế kỷ XIX, quan hệ thương mại giữa hai nước ngày càng có sự tham gia sâu rộng của thương nhân tư nhân, Hoa thương, cư dân biên giới, các mạng lưới vận tải và trung gian thương mại, đồng thời từ giữa thế kỷ XIX xuất hiện ngày càng rõ vai trò của thương nhân và tư bản phương Tây, đặc biệt là Pháp. Sự thay đổi về thành phần chủ thể không chỉ mở rộng phạm vi của hoạt động trao đổi mà còn làm biến đổi cách thức vận hành của quan hệ thương mại Việt - Trung.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhà nước vẫn là một chủ thể quan trọng. Triều Nguyễn tham gia vào quá trình trao đổi hàng hóa thông qua các sứ bộ sang Trung Quốc, các chuyến thuyền công vụ, hoạt động thu mua hàng hóa cho triều đình và những giao dịch được tổ chức hoặc giám sát bởi các cơ quan nhà nước. Phía nhà Thanh cũng tham gia điều tiết hoạt động giao thương thông qua hệ thống quản lý biên giới và những quy định đối với thương nhân. Trong cấu trúc đó, hoạt động thương mại nhiều khi gắn với các mục tiêu chính trị, ngoại giao và nhu cầu vật chất của nhà nước, khiến ranh giới giữa bang giao, công vụ và trao đổi thương mại không phải lúc nào cũng tách biệt rõ ràng.

Bên cạnh nhà nước, thương nhân Trung Quốc, đặc biệt là các mạng lưới Hoa thương, ngày càng thể hiện vai trò nổi bật. Họ không chỉ hoạt động tại các cửa khẩu biên giới mà còn hiện diện ở nhiều đô thị và cảng thị của Việt Nam, tham gia thu mua, phân phối và vận chuyển hàng hóa giữa thị trường Trung Quốc với các khu vực nội địa Việt Nam. "*Hội An chủ yếu là Hoa kiều. Hằng năm có những thuyền buồm Trung Hoa lường đến 600 tấn tới buôn bán. Ở Huế, người Tàu và người Việt buôn bán rất lớn. Thuyền buôn Trung Quốc chở đến vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc bắc, đồ chơi... và chờ về thổ sản nhu cau khô, tơ sống, gỗ, sơn, sừng tê giác và ngà voi"* [112; tr. 378]. Nhờ mạng lưới cộng đồng, vốn, phương tiện vận tải và quan hệ thương mại liên vùng, Hoa thương trở thành một lực lượng trung gian quan trọng kết nối miền Nam Trung Quốc - biên giới Việt - Trung - đồng bằng Bắc Bộ - các cảng biển. Đến nửa sau thế kỷ XIX, vai trò này càng thể hiện rõ tại những trung tâm thương mại mới nổi như Hải Phòng và trên các tuyến kết nối Bắc Kỳ với Vân Nam, Quảng Tây và Quảng Đông. Theo nghiên cứu của Đinh Hồng Khoa và cộng sự, (2025), chính quyền Pháp vừa hạn chế quyền chính trị của người Hoa với tư cách ngoại kiều, vừa dành cho họ không gian hoạt động kinh tế tương đối rộng [129, tr.71-84]. Từ cuối thế kỷ XIX, Hoa thương ngày càng giữ vị trí quan trọng trong thu mua lúa gạo, xay xát, kho chứa, vận tải, tín dụng và xuất khẩu, đặc biệt tại Chợ Lớn. Họ trở thành mắt xích kết nối người sản xuất Việt Nam với doanh nghiệp và thị trường xuất khẩu.

Cùng với Hoa thương, thương nhân và cư dân Việt Nam cũng là một bộ phận cấu thành của mạng lưới giao thương. Họ tham gia trao đổi tại các chợ biên giới, vận

chuyển hàng hóa, cung ứng sản vật địa phương và kết nối các điểm giao dịch với thị trường nội địa. "*... vào nửa cuối thế kỷ XIX, chính sách "bế quan toả cảng" của triều đình đã có phần giảm nhẹ, không khắt khe như trước đó. Nhiều nhà buôn Việt Nam cũng dùng thuyền ra nước ngoài buôn bán*" [112; tr. 379]. Trong thực tế, bên cạnh những thương nhân chuyên nghiệp còn tồn tại nhiều chủ thể trung gian như chủ thuyền, người vận chuyển, môi giới và cư dân vùng biên. Chính sự tham gia của những nhóm này khiến quan hệ thương mại Việt - Trung không chỉ diễn ra giữa các trung tâm lớn mà còn được cấu thành bởi nhiều mạng lưới trao đổi ở cấp độ địa phương và xuyên biên giới.

Từ giữa thế kỷ XIX, cấu trúc chủ thể trở nên phức tạp hơn với sự hiện diện ngày càng sâu của thương nhân và các lực lượng kinh tế phương Tây. Sự xâm nhập của Pháp, việc khai mở các tuyến giao thông hướng tới thị trường Tây Nam Trung Quốc và sự phát triển của các cảng biển đã đưa thêm những chủ thể mới vào các mạng lưới vốn chủ yếu do người Việt và người Hoa vận hành. Các thương nhân phương Tây vừa cạnh tranh, vừa sử dụng hoặc kết nối với những mạng lưới thương mại Hoa thương đã tồn tại từ trước. Đồng thời, tại một số không gian biên giới và duyên hải còn xuất hiện những nhóm hoạt động nằm ngoài hoặc vượt khỏi sự kiểm soát thường xuyên của nhà nước như người buôn lậu, các nhóm vũ trang và cướp biển, làm cho ranh giới giữa thương mại hợp pháp và bất hợp pháp trở nên phức tạp hơn.

Như vậy, đến cuối giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã chuyển từ một cấu trúc trong đó nhà nước và các chủ thể quan phương giữ vị trí nổi bật sang một mạng lưới đa chủ thể hơn, bao gồm nhà nước, thương nhân Việt Nam, Hoa thương, cư dân và lực lượng trung gian vùng biên, cùng thương nhân và tư bản phương Tây. Sự đa dạng hóa này cho thấy thương mại Việt - Trung ngày càng được quyết định không chỉ bởi quan hệ giữa hai triều đình mà còn bởi mạng lưới thương nhân, lợi ích kinh tế và sự kết nối của các thị trường khu vực, qua đó góp phần làm thay đổi cấu trúc của quan hệ thương mại song phương trong nửa sau thế kỷ XIX.

5.2.3. Sự chuyển đổi cơ chế quản lý, thuế quan và kiểm soát thương mại

Một trong những biểu hiện rõ nét của quá trình biến đổi quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX là sự chuyển đổi dần của cơ chế quản lý từ mô hình điều tiết mang tính quan phương, hành chính và cấm hạn sang những phương thức ngày càng coi trọng thuế quan, đăng ký, kiểm soát tại các đầu mối thương mại và khuôn khổ pháp lý. Quá trình này không diễn ra một chiều liên tục và cũng không đồng nghĩa với việc triều Nguyễn từ bỏ vai trò quản lý thương mại. Trái lại, cho đến những thập niên cuối thế kỷ XIX, các cơ chế cũ và mới cùng tồn tại, đan

xen và điều chỉnh lẫn nhau; chỉ từ sau các hiệp ước Pháp - Việt và đặc biệt vào năm 1885, quyền kiểm soát thương mại đối ngoại mới từng bước chuyển sang một khuôn khổ thể chế khác.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn giữ vai trò trực tiếp và tương đối sâu trong tổ chức, điều tiết hoạt động thương mại. Bên cạnh hệ thống cửa quan, thuế thuyền, quy định hàng cấm và kiểm soát địa điểm giao dịch, triều đình còn trực tiếp thu mua hàng hóa và sử dụng mạng lưới thương nhân Trung Quốc để cung ứng những sản phẩm cần thiết. Nghiên cứu của Taga Yoshihiro cho thấy chế độ thu mua của nhà nước là một bộ phận quan trọng của nền tài chính Nguyễn; đối với hàng ngoại nhập, triều đình vừa dựa vào thương nhân Trung Quốc, vừa phái thuyền công ra nước ngoài. Chẳng hạn, năm 1820, quan lại Bắc Thành đã sử dụng thương nhân Trung Quốc ở phố Hàng Buồm để mua hàng dệt Tô Châu theo yêu cầu của triều đình. Điều này phản ánh một cơ chế trong đó nhà nước không chỉ đánh thuế và kiểm soát mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình lưu thông và phân phối hàng hóa [150, tr.13-46].

Tuy nhiên, chính sự phát triển của thương mại tư nhân và những dòng trao đổi vượt khỏi sự kiểm soát của nhà nước đã đặt cơ chế này trước yêu cầu phải điều chỉnh. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh nhận xét rằng hoạt động tại các cửa khẩu, điểm giao dịch trên bộ và trên biển nhiều khi năng động hơn thương mại chính thức, cho thấy các lệnh hạn chế không thể triệt tiêu nhu cầu trao đổi Việt - Trung (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2015). Đặc biệt từ giữa thế kỷ XIX, có thể nhận thấy xu hướng chuyển từ cấm đoán tuyệt đối sang quản lý bằng việc cho phép có điều kiện, kê khai và đánh thuế. Trường hợp thuốc phiện là một biểu hiện tiêu biểu: sau nhiều lần ban hành lệnh cấm nhưng không ngăn chặn được hoạt động buôn bán, triều đình chuyển sang cho nhập có điều kiện và áp dụng mức thuế cao. Tương tự, năm 1866, nhà Nguyễn thiết lập cơ quan thu thuế tại cửa Trà Lý ở Nam Định và quy định thuế đối với thuyền buôn Trung Quốc; những mặt hàng liên quan đến nhu cầu quân sự như kẽm, sắt, đồng và diêm tiêu tiếp tục chịu sự kiểm soát đặc biệt.

Một bước chuyển đáng chú ý hơn diễn ra từ cuối những năm 60 của thế ỷ XIX "*Năm 1866, theo đề nghị cũa Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn "vì buôn bán có ích cho nước, cho dân". Năm 1869 lại cho phép dân đi buôn ở nước ngoài, không xét hỏi gì…Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển. "Xin chuẩn cho bỏ lệnh cấm, ai có vốn đi buôn nước ngoài thì thu thuế 5%, từ ngoài chở về cũng thu 5%. Neu chở hàng cấm thì phạt*" [112; tr. 381]. Triều đình bãi bỏ sự ngăn cấm đối với thuyền buôn Việt Nam đi giao thương ở nước ngoài, nhưng vẫn duy trì các quy định đối với hàng cấm, trốn thuế và gây rối thị trường; hàng hóa từ thuyền Việt Nam trở về một số cảng được đặt dưới chế độ thu thuế theo tỷ lệ. Điều đó cho thấy nới

lỏng thương mại không đồng nghĩa với buông lỏng quản lý; trọng tâm quản lý đang có xu hướng dịch chuyển từ việc hạn chế chủ thể và ngăn cấm hoạt động sang kiểm soát hàng hóa, thu thuế và giám sát tại các điểm giao thương.

Từ sau Hiệp ước Giáp Tuất năm 1874, quá trình chuyển đổi còn gắn với sự xuất hiện của một không gian quản lý thương mại chịu ảnh hưởng ngày càng mạnh của Pháp, rõ nhất tại Hải Phòng. Việc cảng này mở cửa cho thương mại quốc tế tạo điều kiện để các mạng lưới Hoa thương nhanh chóng mở rộng hoạt động. Năm 1880, tàu máy Trung Quốc đến Hải Phòng chiếm khoảng 23,5% tổng trọng tải tàu các nước, chưa kể 205 thuyền buồm; riêng sáu tháng đầu năm 1877 có 168 tàu Trung Quốc với tổng trọng tải 5.571 tấn cập cảng [140]. Những số liệu này không chỉ phản ánh quy mô hoạt động của Hoa thương mà còn cho thấy thương mại Việt - Trung ngày càng được đặt trong không gian cảng thị, thuế quan và vận tải quốc tế thay vì chỉ vận hành qua các cơ chế thương mại truyền thống.

Như vậy, xét trên toàn bộ giai đoạn 1802-1885, xu hướng chủ đạo không đơn giản là từ "kiểm soát" sang "tự do", mà là sự thay đổi phương thức kiểm soát thương mại: từ sự can thiệp trực tiếp, cấm hạn và thu mua của nhà nước sang sự kết hợp ngày càng rõ giữa cấp phép, kê khai, thuế quan và quản lý tại các đầu mối giao thương. Đến năm 1885, cùng với sự thu hẹp đến kết thúc chủ quyền đối ngoại của triều Nguyễn, quá trình này bước sang một giai đoạn mới: cơ chế quản lý song phương Việt - Trung trong trật tự truyền thống dần nhường chỗ cho một khuôn khổ thương mại mà Pháp trở thành chủ thể thiết lập luật chơi với nhà Thanh. Vì vậy, sự chuyển đổi về quản lý và thuế quan vừa là hệ quả của sự phát triển nội tại của thị trường, vừa phản ánh sâu sắc quá trình tái cấu trúc quyền lực trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc ở nửa sau thế kỷ XIX.

5.2.4. Sự biến đổi của không gian, tuyến giao thương và cơ cấu hàng hóa

Trong giai đoạn 1802-1885, sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc còn thể hiện rõ ở quá trình mở rộng và tái cấu trúc không gian thương mại, sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa các tuyến đường bộ - đường sông - đường biển, đồng thời cơ cấu hàng hóa trở nên đa dạng và chịu tác động ngày càng rõ của nhu cầu thị trường. Nếu đầu thế kỷ XIX, các hoạt động trao đổi chủ yếu dựa trên những không gian giao thương truyền thống như cửa khẩu, chợ biên giới, đô thị và các cửa biển được nhà nước quy định, thì đến những thập niên cuối thế kỷ, một số cảng thị và tuyến vận tải mới ngày càng nổi lên, gắn thương mại Việt - Trung với mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế.

Ở nửa đầu thế kỷ XIX, biên giới Việt - Trung không phải là một không gian kinh tế biệt lập. Nghiên cứu của Li Tana cho thấy khu vực miền núi phía Bắc, với

khoảng 24 thị trấn và điểm giao dịch vùng cao, tạo thành một bộ phận quan trọng của mạng lưới trao đổi giữa Bắc Việt Nam và miền Nam Trung Quốc. Đáng chú ý, nguồn thu từ thương mại đường bộ và đường biển ở các "ngoại trấn" phía Bắc có vị trí đáng kể trong nguồn thu của triều Nguyễn. Điều này cho thấy không gian thương mại Việt - Trung đã hình thành sự liên kết giữa vùng biên giới - trung du - đồng bằng - duyên hải, thay vì chỉ giới hạn tại các cửa khẩu chính thức [138]. Vũ Đường Luân và Nola Cooke cũng nhấn mạnh tính lâu dài của sự liên kết kinh tế quanh Vịnh Bắc Bộ, nơi các giao dịch giữa cư dân và thương nhân địa phương có khả năng tiếp tục hoặc phục hồi bất kể có hay không có sự chuẩn thuận đầy đủ của nhà nước [152, pp.143-160].

Từ giữa thế kỷ XIX, đặc biệt trong các thập niên 1860-1880, trọng tâm của không gian giao thương có xu hướng dịch chuyển mạnh hơn về Bắc Bộ và Vịnh Bắc Bộ, đồng thời các tuyến truyền thống được kết nối với những hành lang thương mại hướng tới Quảng Tây, Quảng Đông và Vân Nam. Các tuyến đường bộ qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên tiếp tục hoạt động, nhưng vai trò của đường biển, hệ thống sông ngòi Bắc Bộ và các cảng cửa sông ngày càng nổi bật. Trong bối cảnh đó, Hải Phòng từ một điểm giao thương khu vực từng bước trở thành một đầu mối quan trọng sau khi được mở cửa theo Hiệp ước năm 1874. Nguyễn Thị Hoài Phương cho thấy sự phát triển của Hải Phòng thu hút mạnh thương nhân Trung Quốc; các hoạt động kinh doanh của họ tập trung đặc biệt quanh khu vực sông Tam Bạc. Đến năm 1880, tàu máy Trung Quốc chiếm khoảng 23,5% tổng trọng tải tàu thuyền tại Hải Phòng, bên cạnh 205 thuyền buồm Trung Quốc. Những số liệu này cho thấy một bước chuyển đáng chú ý từ mạng lưới cửa khẩu - chợ biên giới truyền thống sang cấu trúc liên thông cửa khẩu - sông - cảng biển kết nối Việt Nam với thị trường Trung Quốc và thương mại quốc tế.

Cùng với sự tái cấu trúc không gian và tuyến giao thương là sự biến đổi của cơ cấu hàng hóa. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, hàng Việt Nam xuất sắc Trung Quốc bao gồm cả sản vật địa phương, nông sản, lâm thổ sản…, trong khi từ Trung Quốc đưa vào Việt Nam nhiều loại hàng thủ công, vải vóc và kim loại. Hoạt động trao đổi không chỉ đáp ứng tiêu dùng mà còn liên quan tới nhu cầu tài chính và sản xuất. Sang nửa sau thế kỷ XIX, bên cạnh những mặt hàng truyền thống, các nguồn tư liệu còn cho thấy vai trò của gạo, kim loại, thuốc phiện, vũ khí, hàng xa xỉ, đồ sứ, rau quả và nhiều loại hàng tiêu dùng. Nghiên cứu về Hải Phòng ghi nhận phần lớn những Hoa thương lớn cuối thế kỷ XIX tham gia buôn bán gạo, trong khi những người khác kinh doanh rau quả, hàng xa xỉ, đồ sứ và vũ khí.

Như vậy, xu hướng nổi bật của giai đoạn 1802-1885 là từ những không gian giao thương tương đối phân tán nhưng đã liên kết qua biên giới, chợ và cửa biển, tiến

tới một mạng lưới có tính liên vùng cao hơn, trong đó các cảng thị và hành lang sông - biển ngày càng giữ vị trí quan trọng. Song song với đó, cơ cấu hàng hóa chuyển từ việc chịu ảnh hưởng mạnh của nhu cầu nhà nước và những sản phẩm trao đổi truyền thống sang ngày càng phản ánh nhu cầu của thương nhân, thị trường và các mạng lưới thương mại khu vực. Đến năm 1885, sự chuyển dịch này đã đặt nền tảng cho một không gian thương mại mới nối miền Nam Trung Quốc - biên giới Bắc Kỳ - lưu vực sông Hồng - Hải Phòng - Vịnh Bắc Bộ, đồng thời tạo tiền đề để quan hệ thương mại Việt - Trung ngày càng gắn với cấu trúc thương mại thuộc địa và thị trường quốc tế.

5.2.5. Từ trật tự thương mại khu vực truyền thống đến sự chi phối ngày càng mạnh của yếu tố thực dân và tư bản chủ nghĩa

Xét trên toàn bộ giai đoạn 1802-1885, một trong những xu hướng biến đổi có tính bao trùm của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc là sự chuyển dịch từ một cấu trúc thương mại vận hành chủ yếu trong trật tự khu vực truyền thống sang một cấu trúc ngày càng chịu sự tác động của chủ nghĩa thực dân và các quan hệ thị trường tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, đây không phải là sự thay thế đột ngột giữa hai mô hình. Trong phần lớn thế kỷ XIX, các yếu tố truyền thống và những nhân tố mới cùng tồn tại, cạnh tranh và đan xen; chỉ đến những thập niên 70-80 của thế kỉ XIX, đặc biệt sau năm 1884-1885, tương quan giữa chúng mới thay đổi căn bản.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ thương mại Việt - Trung được đặt trong khuôn khổ quan hệ hai nước Trung - Việt và trật tự chính trị Đông Á truyền thống. Những nghiên cứu của Alexander Woodside cho thấy nhà Nguyễn tiếp nhận nhiều thiết chế chính trị - hành chính từ mô hình Trung Hoa nhưng đồng thời điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam và Đông Nam Á [154]. Trong lĩnh vực thương mại, đặc điểm đó biểu hiện qua sự đan xen giữa triều cống, hoạt động của sứ bộ, thu mua của nhà nước và giao dịch của thương nhân tư nhân. Yu Insun (2009) đặc biệt lưu ý phương diện kinh tế của thể chế triều cống, trong đó các chuyến đi sứ không chỉ thực hiện chức năng ngoại giao mà còn tạo điều kiện cho trao đổi hàng hóa [122]. Vì vậy, không nên xem thương mại Việt - Trung đầu thế kỷ XIX đơn thuần là quan hệ thị trường giữa hai nền kinh tế độc lập theo nghĩa hiện đại.

Tuy nhiên, bên dưới khuôn khổ quan phương đó đã tồn tại một không gian thương mại liên vùng tương đối năng động. Li Tana (2012) chỉ ra sự kết nối giữa các trung tâm vùng cao Bắc Việt Nam, miền Nam Trung Quốc và các tuyến duyên hải; trong khi Vũ Đường Luân và Nola Cooke cho thấy thương nhân, thủy thủ Trung Quốc giữ vai trò đáng kể trong mạng lưới thương mại Bắc Bộ thế kỷ XIX. Nhìn rộng hơn, *The Tongking Gulf Through History* xem Vịnh Bắc Bộ như một không gian có lịch sử lâu dài của những tương tác kinh tế, chính trị và xã hội xuyên vùng, vượt ra

ngoài cách tiếp cận chỉ lấy biên giới quốc gia làm trung tâm [127]. Những mạng lưới này chính là cơ sở để thương mại tiếp tục vận động ngay cả khi các quy định của nhà nước hạn chế một số loại hàng hóa hoặc hình thức giao dịch.

Từ giữa thế kỷ XIX, sự can thiệp của phương Tây, trước hết là Pháp, đã tạo ra một nhân tố mới làm thay đổi cấu trúc ấy. Nếu trước đó nhà Nguyễn và nhà Thanh là hai chủ thể chính xác lập khuôn khổ chính trị - pháp lý của quan hệ thương mại, thì quá trình Pháp xâm chiếm Việt Nam từng trở thành một chủ thể thứ ba vào việc xác lập điều kiện giao thương. Sự mở cửa Hải Phòng theo Hiệp ước năm 1874, hoạt động ngày càng mạnh của tàu hơi nước và thương nhân phương Tây, cùng ý đồ khai thông Bắc Kỳ như một hành lang tiếp cận thị trường Tây Nam Trung Quốc đã khiến quan hệ Việt - Trung ngày càng gắn với những tuyến thương mại rộng lớn hơn. Tuy nhiên, sự xuất hiện của tư bản phương Tây không lập tức loại bỏ các mạng lưới Hoa thương. Trái lại, tại Hải Phòng, Hoa thương tiếp tục chiếm vị trí nổi bật; năm 1880, tàu máy Trung Quốc chiếm khoảng 23,5% tổng trọng tải tàu thuyền tại cảng, bên cạnh 205 thuyền buồm Trung Quốc [140]. Điều này cho thấy quá trình chuyển đổi diễn ra thông qua sự chồng lớp và tái tổ chức các mạng lưới thương mại cũ trong một môi trường kinh tế mới, chứ không phải bằng sự thay thế đơn giản thương nhân châu Á bằng thương nhân châu Âu.

Đến đầu thập niên 1880, yếu tố kinh tế ngày càng gắn trực tiếp với mục tiêu bành trướng thuộc địa của Pháp. Việc giới địa lý - thương mại Pháp quan tâm đến Bắc Kỳ và quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc, thể hiện qua các công trình và diễn thuyết của Castonnet-Desfosses trong các năm 1882-1884, xuất hiện đúng vào thời điểm Pháp đẩy mạnh can thiệp ở Bắc Kỳ. Vì vậy, những khảo cứu này không chỉ có giá trị về mặt tri thức mà còn phản ánh sự quan tâm của giới Pháp đối với vị trí kinh tế - chiến lược của Việt Nam trong mối liên hệ với Trung Quốc. Đồng thời, những trường hợp như hoạt động của Jean Dupuis trên sông Hồng cho thấy lợi ích thương mại, việc tìm đường tới Vân Nam và sự can thiệp chính trị - quân sự ngày càng gắn chặt với nhau.

Bước ngoặt quyết định diễn ra trong những năm 1884-1885. Khi triều Nguyễn mất quyền tự chủ về đối ngoại dưới chế độ bảo hộ của Pháp và nhà Thanh đi đến thỏa thuận với Pháp sau chiến tranh Pháp - Thanh, cơ sở chính trị của quan hệ thương mại Việt - Trung truyền thống bị thay đổi căn bản. Từ đây, vấn đề thương mại và biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng được xử lý thông qua quan hệ Pháp - Thanh, mở đường cho các công ước thương mại và biên giới sau năm 1885. Do đó, năm 1885 không đơn thuần đánh dấu sự gia tăng của thương mại tư bản chủ nghĩa, mà quan trọng hơn là đánh dấu sự chuyển dịch quyền lực thiết lập "luật chơi" của

quan hệ thương mại: từ hai nhà nước Việt - Trung sang một cấu trúc thuộc địa trong đó Pháp ngày càng nắm quyền quyết định về thể chế, cửa khẩu, thuế quan và định hướng các tuyến giao thương.

Như vậy, xu hướng từ trật tự thương mại khu vực truyền thống đến sự chi phối ngày càng mạnh của yếu tố thực dân và tư bản chủ nghĩa cần được nhìn nhận như một quá trình đan xen - chuyển tiếp - tái cấu trúc, chứ không phải sự đoạn tuyệt tức thời. Các mạng lưới thương nhân Việt - Trung và những tuyến giao thương lâu đời vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng khuôn khổ chính trị, pháp lý và động lực vận hành của chúng đã thay đổi. Đến năm 1885, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã đứng trước một cấu trúc mới, trong đó thương mại song phương ngày càng bị đặt trong quỹ đạo của quyền lực thuộc địa Pháp, các thiết chế thương mại mới và sự mở rộng của thị trường tư bản chủ nghĩa ở Đông Á.

5.3. Tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đối với Việt Nam

Trong suốt giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại với Trung Quốc không chỉ đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa mà còn tạo ra những tác động đa chiều đối với kinh tế và xã hội Việt Nam. Thông qua các tuyến biên giới, đường sông và đường biển, hoạt động giao thương góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, kết nối các thị trường, tạo nguồn thu cho nhà nước và tác động đến sự phát triển của một số đô thị, cảng thị và cộng đồng thương nhân. Đồng thời, sự mở rộng của các mạng lưới thương mại, đặc biệt trong nửa sau thế kỷ XIX, cũng làm nảy sinh những vấn đề về kiểm soát biên giới, buôn lậu và cạnh tranh lợi ích, qua đó đặt ra những yêu cầu mới đối với năng lực quản lý thương mại của nhà nước. Vì vậy, tác động của quan hệ thương mại Việt - Trung cần được xem xét trên cả phương diện kinh tế, xã hội và quản lý nhà nước, đồng thời đặt trong sự biến đổi của bối cảnh khu vực thế kỷ XIX.

5.3.1. Tác động đối với kinh tế và thị trường

Quan hệ thương mại với Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885 trước hết góp phần mở rộng không gian lưu thông và tăng cường sự kết nối giữa các thị trường khu vực của Việt Nam. Tác động này thể hiện rõ ở Bắc Bộ, nơi các tuyến giao thương qua biên giới kết nối các chợ và trung tâm thương mại miền núi với đồng bằng, duyên hải và thị trường miền Nam Trung Quốc. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh nhận định rằng ngay cả trong những thời kỳ nhà nước thực hiện chính sách hạn chế ngoại thương, hoạt động trao đổi tại các cửa khẩu và điểm giao dịch trên bộ, trên biển vẫn diễn ra mạnh mẽ; trên thực tế, thương mại tại những không gian này còn năng động hơn các quan hệ thương mại chính thức [141]. Điều đó cho thấy thương mại Việt - Trung góp phần duy trì một thị trường xuyên biên giới tương đối bền vững, trong đó nhu cầu trao đổi

của thương nhân và cư dân có khả năng vượt qua những giới hạn do chính sách nhà nước đặt ra.

Tác động của thương mại với Trung Quốc còn thể hiện ở việc kết nối sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước với thị trường bên ngoài. Nghiên cứu của Taga Yoshihiro cho thấy hệ thống thu mua của triều Nguyễn đã tạo ra mối liên hệ giữa người sản xuất địa phương, bộ máy tài chính nhà nước và thương mại quốc tế. Nhiều sản phẩm như đường, cau, hồ tiêu, sa nhân, thuốc lá, hải sâm, vi cá và các loại lâm - hải sản được thu mua để phục vụ hoạt động thương mại của nhà nước; trong đó nhiều mặt hàng hướng tới thị trường Quảng Châu. Đồng thời, triều đình dựa vào mạng lưới thương nhân Trung Quốc nối với Quảng Châu, Phúc Kiến và Vân Nam để nhập những hàng hóa cần thiết. Đáng chú ý, Taga còn chỉ ra rằng việc nhà nước chi tiền mua hàng có tác dụng đưa tiền trở lại lưu thông, qua đó hỗ trợ các giao dịch trên thị trường [150]. Như vậy, quan hệ thương mại Việt - Trung không chỉ tạo đầu ra và nguồn cung hàng hóa mà còn tác động tới lưu thông tiền tệ và sự vận hành của thị trường nội địa, kết nối kết nối sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nước với thị trường bên ngoài.

Sang nửa sau thế kỷ XIX, tác động này ngày càng thể hiện qua sự phát triển của các đầu mối thương mại và cảng thị mới. Các trung tâm thương mại lợi thế gần cảng biển, cửa sông vốn sầm uất từ thế kỉ XVII - XVIII vẫn tiếp tục phát triển và là những đầu mối thương mại trong thế kỉ XIX. "*Kẻ Chợ vào giữa thế kỷ XIX đã thoát ly khỏi trạng thái phiên chợ có kỳ hạn và đã có thợ thuyền cùng thương-gia cư trú thường xuyên tại các phố phường…, Hội An là một đại đô thị với dân số lên đến 60,000 người mà một phần ba là Hoa kiều; trừ các thương cảng như Đà Nẵng và hai hay ba đại trung tâm như Hà Nội, Gia Định và các trung tâm thương mại thường đặt vị trí nơi hợp lưu các con sông đều lợi dụng nơi đó các điều kiện lưu thông đặc biệt, cho phép tụ họp thổ sản trong vùng…*" [5; tr. 239-240]. Hải Phòng là trường hợp tiêu biểu của trung tâm và cảng thị mới nửa sau thế kỉ XIX. Sau khi được mở cửa cho thương mại quốc tế, thành phố nhanh chóng thu hút cộng đồng thương nhân Trung Quốc và trở thành một mắt xích quan trọng trong hệ thống vận tải Bắc Kỳ. Nguyễn Thị Hoài Phương cho biết các cơ sở kinh doanh của người Hoa tập trung đáng kể quanh khu vực Tam Bạc; đến năm 1880, tàu máy Trung Quốc chiếm khoảng 23,5% tổng trọng tải tàu tại Hải Phòng, ngoài ra còn có 205 thuyền buồm Trung Quốc [140]. Sự hiện diện này góp phần thúc đẩy hoạt động vận tải, thu mua, phân phối và hình thành các khu vực thương mại chuyên biệt. Sau Hải Phòng là Hà Nội - thủ phủ của một trong những tỉnh giàu có nhất Bắc Kỳ. Thành phố có vị trí hết sức thuận lợi, cả vì nằm ở trung tâm của xứ lẫn trong mối quan hệ với Trung Quốc và An Nam. Hà Nội

là thủ đô thực sự về chính trị và thương mại của Bắc Kỳ, và trên thực tế từ trước đến nay vẫn luôn như vậy"....Tiếp đó là Hạ Long, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình…ngược lên là Lào Cai - có vai trò đối với hoạt động thương mại quá cảnh với Vân Nam, một lĩnh vực mà theo thời gian chắc chắn sẽ trở thành nguồn bổ sung quan trọng cho thương mại Bắc Kỳ…[158]

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại với Trung Quốc đã góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa và tiền tệ, tạo sự liên kết giữa sản xuất trong nước với mạng lưới thương mại khu vực, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của một số trung tâm thương mại và cảng thị Việt Nam. Tuy nhiên, tác động này không đồng đều giữa các vùng và cũng không nên được hiểu như động lực duy nhất của sự phát triển kinh tế. Đáng chú ý hơn, thương mại Việt - Trung đã góp phần làm cho nền kinh tế Việt Nam ngày càng gắn với những mạng lưới trao đổi vượt ra ngoài phạm vi thị trường nội địa, qua đó tạo nên một trong những tiền đề cho sự chuyển đổi của thị trường Việt Nam trong nửa sau thế kỷ XIX.

5.3.2. Tác động đối với xã hội và các cộng đồng thương nhân

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 không chỉ tác động đến lưu thông hàng hóa mà còn góp phần làm biến đổi cơ cấu xã hội tại các không gian thương mại, thúc đẩy sự di chuyển dân cư và củng cố vị thế của các cộng đồng thương nhân, nổi bật là Hoa thương. Sự giao thương thường xuyên qua biên giới và Vịnh Bắc Bộ tạo nên những mạng lưới liên kết vượt qua ranh giới hành chính của hai nhà nước. Vũ Đường Luân và Nola Cooke cho rằng tính bổ trợ kinh tế và nhu cầu trao đổi lâu dài đã kết nối cư dân ở các bờ biển và vùng nội địa quanh Vịnh Bắc Bộ; các giao dịch giữa cư dân địa phương có khả năng tiếp tục hoặc phục hồi khi điều kiện cho phép, kể cả khi không có sự chuẩn thuận của chính quyền [152, pp.143-160].

Trong cấu trúc đó, Hoa thương trở thành một lực lượng xã hội - kinh tế đặc biệt quan trọng. Họ không chỉ là những người từ Trung Quốc sang Việt Nam tiến hành giao dịch ngắn hạn mà một bộ phận còn định cư, hình thành cộng đồng và tham gia ngày càng sâu vào đời sống kinh tế địa phương. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cho thấy thương mại Việt - Trung vẫn được duy trì ngay cả trong những thời kỳ nhà nước thực hiện chính sách hạn chế, trong đó thương nhân hoạt động tại các cửa khẩu, điểm giao dịch đường bộ và đường biển giữ vai trò đặc biệt năng động [141, pp.1-18]. Điều này góp phần tạo nên một tầng lớp trung gian có khả năng kết nối thị trường Trung Quốc với các chợ biên giới, trung tâm đô thị và cảng biển Việt Nam. Ở Bắc Bộ đầu thế kỷ XIX, vai trò này đã khá rõ; Vũ Đường Luân và Cooke dẫn ghi chép của John Crawfurd cho biết vào đầu thập niên 1820 có khoảng một nghìn thương nhân và

người buôn Trung Quốc tại Hà Nội, cho thấy sự hiện diện đáng kể của họ trong đời sống thương mại đô thị [152, pp.143-160].

Đến nửa sau thế kỷ XIX, tác động xã hội của thương mại biểu hiện rõ hơn tại những đô thị và cảng thị đang chuyển đổi, tiêu biểu là Hải Phòng. Nguyễn Thị Hoài Phương cho thấy người Hoa đã hiện diện tại khu vực này trước khi Pháp thiết lập chế độ thuộc địa; hoạt động thương mại sau khi cảng Hải Phòng được mở năm 1874 tạo thêm điều kiện cho thương nhân Trung Quốc đến giao dịch và định cư. Họ tập trung quanh khu vực Tam Bạc và từng bước hình thành một không gian cư trú - kinh doanh riêng; các cửa hàng của người Quảng Đông, Phúc Kiến và những nhóm Hoa thương khác tham gia nhiều lĩnh vực từ gạo, thực phẩm đến hàng xa xỉ, đồ sứ và các mặt hàng nhập khẩu [140]. Đây là biểu hiện đáng chú ý của quá trình thương mại thúc đẩy đô thị hóa đồng thời tạo nên những cộng đồng thương nhân có tính liên kết về nguồn gốc địa phương và nghề nghiệp.

Tác động xã hội từ hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc quan trọng nữa là ở mức độ nhất định đã ảnh hưởng hai mặt đến cộng đồng thương nhân người Việt trong thế kỉ XIX. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX tác động đến thương nhân người Việt trong một bối cảnh khá đặc thù. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, mặc dù Hoa thương vẫn giữ vị trí nổi bật trong nhiều hoạt động ngoại thương, sự tham gia của thương nhân Việt đã có những chuyển biến đáng chú ý. Choi Byung Wook chỉ ra rằng tại Gia Định, bên cạnh thương nhân Hoa, một bộ phận đáng kể người Việt tham gia hoạt động thương mại; trong các năm 1819-1820, thương nhân Việt đã giữ vai trò đáng kể trong buôn bán đường, trong đó có những phụ nữ trực tiếp giao dịch với thương nhân nước ngoài. Đến giữa thế kỷ XIX, sự hiện diện của các chủ thuyền buôn người Việt trong hoạt động thương mại đường biển cũng trở nên rõ nét hơn [11]. Tuy nhiên, trong quan hệ thương mại trực tiếp với Trung Quốc, khả năng tham gia của thương nhân Việt vẫn chịu những giới hạn từ chính sách của triều Nguyễn, đặc biệt là quy định hạn chế dân chúng tự ý vượt biên và ra nước ngoài buôn bán trước năm 1876. Vì vậy, tác động của thương mại Việt - Trung đối với thương nhân Việt thể hiện trong một quá trình vừa mở rộng cơ hội tham gia thương mại, vừa bị giới hạn bởi cơ chế quản lý của nhà nước. Điều kiện đó khiến cho thương nhân Việt Nam chưa đủ điều kiện để trở thành một tầng lớp xã hội riêng biệt "*tổ chức thương mại của người Việt sơ sài và hầu như chỉ tồn tại trong phạm vi cộng đồng làng xóm. Nếu có những hội buôn lớn thì cũng chỉ là những phường họp vài thương gia hùn vốn với nhau để kinh doanh rồi chia tiền ngay, không liên kết lại thành những hội buôn làm ăn lâu dài. Nhiều người Việt Nam dùng tiền của để mua ruộng đất chứ không đầu tư kinh doanh, khuếch trương thương mại hay công nghệ"* [112].

Nhưng ở một mức độ nhất định, thương nhân người Việt có cơ hội được học hỏi và làm ăn với thương nhân Trung Quốc, thương nhân phương Tây trong mạng lưới buôn bán đó.

Tuy nhiên, tác động xã hội của quan hệ thương mại không chỉ theo chiều hướng mở rộng giao lưu. Sự gia tăng vai trò của các mạng lưới thương nhân cũng làm cho quan hệ giữa nhà nước - thương nhân - cư dân địa phương trở nên phức tạp hơn. Một bộ phận hoạt động thương mại vượt khỏi các quy định về cửa khẩu, thuế khóa và hàng cấm; tại các khu vực biên giới và duyên hải, thương nhân còn tương tác với những mạng lưới vận tải, buôn lậu và các lực lượng vũ trang. Các nhà sử học đã ghi nhận "*ngoài các tổ chức buôn bán với quy mô lớn thì Hoa kiều trong các đô thị lớn còn kinh doanh sòng bạc, đánh đề hay đút lót cho các quan để được đúc tiền, trưng thầu thuế đò, thuế chợ hay độc quyền rượu. Có những Hoa thương có thế lực còn chiếm độc quyền cung cấp hàng cho triều đình*" [112; tr. 380]. Vì vậy, xét trên bình diện xã hội, tác động quan trọng của thương mại Việt - Trung là góp phần hình thành những cộng đồng thương nhân xuyên biên giới và các nhóm trung gian thương mại ngày càng có vai trò, đồng thời làm gia tăng tính đa dạng và phức tạp của xã hội tại các cửa khẩu, đô thị và cảng thị Việt Nam trong thế kỷ XIX.

5.3.3. Tác động đối với chính sách và hoạt động quản lý của nhà nước

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 tác động đáng kể đến chính sách kinh tế và phương thức quản lý thương mại của triều Nguyễn, bởi nhà nước vừa phải khai thác lợi ích từ trao đổi hàng hóa, vừa duy trì khả năng kiểm soát thương nhân, nguồn thu và các mặt hàng có ý nghĩa chiến lược. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, tác động này thể hiện trước hết ở mức độ tham gia khá sâu của nhà nước vào lưu thông hàng hóa. Taga Yoshihiro cho thấy hệ thống thu mua của triều Nguyễn không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu của bộ máy nhà nước mà còn phục vụ cứu tế, điều tiết tiền tệ và thu gom sản phẩm cho hoạt động ngoại thương do nhà nước tổ chức. Đối với hàng nhập khẩu, triều đình dựa đáng kể vào mạng lưới thương nhân Trung Quốc, chẳng hạn năm 1820 sử dụng Hoa thương ở phố Hàng Buồm để mua hàng dệt Tô Châu [150]. Qua đó, thương mại với Trung Quốc góp phần thúc đẩy nhà Nguyễn xây dựng những cơ chế kết nối giữa tài chính nhà nước, thị trường trong nước và ngoại thương.

Tác động của quan hệ thương mại còn thể hiện trong chính sách tiền tệ và thuế khóa. Nghiên cứu của Taga về lưu thông bạc cho thấy từ thời Gia Long, triều Nguyễn chủ động đúc bạc nén và thúc đẩy việc nộp một số loại thuế bằng bạc. Đáng chú ý, tại miền núi Bắc Bộ - không gian có quan hệ kinh tế mật thiết với miền Nam Trung Quốc, nhà nước xác lập tỷ giá giữa bạc chính thức và *thổ ngân*, đồng thời cho phép cư dân sử dụng thổ ngân để nộp thuế thân. Nhà Nguyễn cũng chấp nhận một số đồng

bạc nước ngoài trong việc nộp thuế của thương nhân ngoại quốc [149]. Những biện pháp này cho thấy thực tế lưu thông hàng hóa và tiền tệ xuyên biên giới đã buộc nhà nước phải thích ứng cơ chế tài chính với những phương tiện thanh toán đang tồn tại trên thị trường, thay vì chỉ áp đặt một hệ thống tiền tệ thống nhất từ trung ương.

Mặt khác, sự phát triển của các mạng lưới thương mại ngoài khuôn khổ quan phương cũng đặt triều Nguyễn trước bài toán ngày càng khó khăn về kiểm soát cửa khẩu, hàng cấm và thất thu thuế. Các mạng lưới giao dịch quanh Vịnh Bắc Bộ có sức sống lâu dài và có thể tiếp tục hoạt động "có hoặc không có sự chuẩn thuận chính thức"; trong khi thương mại tại các cửa khẩu và điểm giao dịch đường bộ, đường biển nhiều thời kỳ còn năng động hơn quan hệ thương mại chính thức. Thực tế đó giúp lý giải vì sao trong nửa sau thế kỷ XIX, nhà Nguyễn từng bước phải điều chỉnh từ cấm đoán sang kết hợp cấm hạn với đăng ký, kiểm soát địa điểm giao dịch và thu thuế đối với những dòng hàng hóa khó ngăn chặn hoàn toàn. Sự thay đổi trong chính sách của triều Nguyễn đối với thuốc phiện đã cho thấy điều đó: "*Nha phiến trong lâu năm bị cấm nhập cảng, hoặc đôi khi được tha cấm nhưng bị đánh thuế rất nặng. Song, vào năm 1865, các khó khăn ngoại giao và tài chính bắt buộc vua Tự Đức phải cho phép nhập cảng nha phiến và năm ấy khởi trưng thuế nha phiến, đặng niên cộng tiền 302.200 quan*" [5; tr. 258].

Như vậy, tác động quan trọng của thương mại Việt - Trung đối với quản lý nhà nước không chỉ nằm ở việc tạo thêm đối tượng đánh thuế hay nguồn hàng cho triều đình, mà sâu xa hơn là buộc cơ chế quản lý phải liên tục thích ứng với sự vận động của thị trường và các mạng lưới thương mại xuyên biên giới. Đến nửa sau thế kỷ XIX, mâu thuẫn giữa nhu cầu duy trì kiểm soát của triều đình với sự mở rộng của thương mại tư nhân ngày càng rõ nét. Đồng thời, sự can thiệp của Pháp từ thập niên 1870-1880 khiến vấn đề không còn đơn thuần là điều chỉnh chính sách thương mại: quyền thiết lập và thực thi các cơ chế quản lý ngoại thương của nhà Nguyễn từng bước bị thu hẹp, tạo nên một chuyển biến căn bản trong vị thế của nhà nước đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc.

5.4. Vị trí và vai trò của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong mạng lưới thương mại khu vực

Trong thế kỷ XIX, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không tồn tại như một tuyến trao đổi song phương biệt lập mà là một bộ phận của mạng lưới thương mại liên vùng nối miền Nam Trung Quốc, Bắc Bộ, Vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam với các trung tâm hàng hải Đông Nam Á và Biển Đông. Vị trí địa lý tiếp giáp Trung Quốc cả trên bộ và trên biển tạo cho Việt Nam vai trò vừa là thị trường tiêu thụ và cung ứng hàng hóa, vừa là không gian trung chuyển giữa nội địa

Đông Nam Á với miền Nam Trung Quốc. Như đã bàn ở trên, bất chấp những biến động chính trị và chính sách hạn chế ở từng thời kỳ, thương mại Việt - Trung vẫn được duy trì tương đối liên tục; đặc biệt, hoạt động tại các cửa khẩu và điểm giao dịch trên bộ, trên biển thường năng động hơn thương mại chính thức.

Trong mạng lưới này, Bắc Bộ và Vịnh Bắc Bộ giữ vị trí bản lề. Các nghiên cứu của Li Tana về miền Bắc Việt Nam đầu thế kỷ XIX cho thấy hoạt động thương mại không chỉ tập trung ở đồng bằng mà còn gắn với một hệ thống các trung tâm vùng cao và những tuyến hướng sang miền Nam Trung Quốc. Điều đó cho phép nhìn Bắc Bộ như một không gian kết nối giữa Vân Nam - Quảng Tây - Quảng Đông với lưu vực sông Hồng và Vịnh Bắc Bộ, trong đó đường bộ, đường sông và đường biển bổ trợ cho nhau. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với nghiên cứu của Vũ Đường Luân và Nola Cooke về thương nhân và thủy thủ Trung Quốc ở Bắc Bộ thế kỷ XIX: các mạng lưới Hoa thương đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc kết nối thị trường Trung Quốc với các trung tâm thương mại của Việt Nam. Vì vậy, biên giới Việt - Trung nên được nhìn nhận không chỉ như ranh giới chính trị mà còn như một vùng tiếp xúc và lưu chuyển kinh tế.

Vai trò của quan hệ thương mại Việt - Trung trong mạng lưới khu vực còn thể hiện qua sự kết nối giữa nguồn hàng của Việt Nam và các thị trường thương mại lớn của Trung Quốc. Nghiên cứu của Taga Yoshihiro chứng minh rằng trong nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã khai thác các mạng lưới thương nhân Trung Quốc nối Việt Nam với Quảng Châu, Phúc Kiến và Vân Nam để nhập khẩu hàng hóa; đồng thời tổ chức thu mua đường, cau, hồ tiêu, sa nhân, hải sâm, vi cá và nhiều sản vật khác phục vụ các chuyến thương mại do nhà nước tổ chức. Đáng chú ý, Quảng Châu giữ vị trí đặc biệt trong hoạt động này: các thuyền công của triều Nguyễn thường xuyên được phái tới đây trước năm 1848, trong khi Hoa thương cũng được sử dụng để vận chuyển hàng hóa giữa hai thị trường. Taga vì thế nhận định hệ thống thu mua đã giúp triều Nguyễn tham gia vào thương mại hàng hải đang phát triển của các thị trường châu Á đầu thế kỷ XIX [150].

Từ giữa thế kỷ XIX, vị trí của tuyến Việt Nam - Trung Quốc càng trở nên đáng chú ý khi thương mại khu vực ngày càng gắn với sự mở rộng của các mạng lưới thương mại tư bản chủ nghĩa và lợi ích của các cường quốc phương Tây. Tuyến sông Hồng hướng tới Vân Nam, các cửa khẩu phía Bắc và Vịnh Bắc Bộ không còn chỉ phục vụ trao đổi giữa thương nhân Việt - Trung mà dần trở thành đối tượng quan tâm của thương nhân và giới thực dân Pháp. Việc Hải Phòng được mở cửa từ sau Hiệp ước năm 1874 càng thúc đẩy sự liên kết giữa thị trường Bắc Kỳ, miền Nam Trung Quốc và các tuyến hàng hải quốc tế. Tuy nhiên, sự mở rộng của thương mại phương

Tây không đồng nghĩa với sự suy giảm tức thời của các mạng lưới Hoa thương; trái lại, chính những mạng lưới đã hình thành trước đó tiếp tục đảm nhiệm nhiều chức năng thu mua, phân phối và vận tải trong cấu trúc thương mại mới.

Do đó, vị trí của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX có thể được xác định ở ba cấp độ liên kết: xuyên biên giới, liên vùng và quốc tế. Ở cấp độ xuyên biên giới, thương mại kết nối các cộng đồng và thị trường hai bên biên giới; ở cấp độ liên vùng, nó nối miền Nam Trung Quốc với đồng bằng và duyên hải Bắc Bộ; ở cấp độ rộng hơn, thông qua Quảng Châu và Vịnh Bắc Bộ, quan hệ này trở thành một mắt xích của mạng lưới thương mại Biển Đông và Đông Nam Á. Chính vị trí trung gian đó giải thích vì sao từ thập niên 1870-1880, Bắc Kỳ ngày càng trở thành không gian cạnh tranh lợi ích giữa Việt Nam, Trung Quốc và Pháp. Quan hệ thương mại Việt - Trung vì thế vừa phản ánh sức sống của mạng lưới thương mại khu vực truyền thống, vừa là một trong những kênh đưa Việt Nam ngày càng sâu vào sự tái cấu trúc của thương mại châu Á dưới tác động của chủ nghĩa thực dân và kinh tế tư bản chủ nghĩa trong nửa sau thế kỷ XIX.

Tiểu kết chương 5

Trên cơ sở những phân tích về đặc điểm, xu hướng biến đổi và tác động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, có thể khẳng định rằng trong giai đoạn 1802-1885, quan hệ thương mại giữa hai nước vừa thể hiện tính kế thừa của các mạng lưới trao đổi truyền thống, vừa trải qua những biến đổi quan trọng dưới tác động của thị trường, sự thay đổi năng lực quản lý của nhà nước và quá trình mở rộng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Tính liên tục trước hết thể hiện ở sức sống của các tuyến giao thương qua biên giới và Vịnh Bắc Bộ. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cho thấy ngay cả khi chính quyền thực hiện chính sách hạn chế, trao đổi giữa thương nhân hai nước vẫn tiếp diễn, trong đó thương mại tại các cửa khẩu và điểm giao dịch trên bộ, trên biển có nhiều thời điểm năng động hơn thương mại chính thức [141, pp.1-18].

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ thương mại Việt - Trung vẫn chịu sự điều tiết đáng kể của nhà nước và khuôn khổ quan hệ chính trị truyền thống, song trên thực tế đã tồn tại một cấu trúc thương mại đa dạng hơn nhiều so với phạm vi quan phương. Nghiên cứu của Li Tana về Bắc Việt Nam cho thấy vùng núi giáp Trung Quốc không phải một khu vực kinh tế biệt lập; ngược lại, thương mại đường bộ và đường biển của các ngoại trấn phía Bắc đóng góp một phần quan trọng vào nguồn thu của nhà Nguyễn và kết nối các cộng đồng từ miền núi tới duyên hải [138]. Đồng thời, nhà Nguyễn cũng trực tiếp tham gia thị trường thông qua hệ thống thu mua, sử dụng mạng lưới Hoa thương để nhập khẩu hàng hóa và phái thuyền công ra nước ngoài.

Tuy nhiên, chiều hướng vận động nổi bật của thế kỷ XIX là sự gia tăng tương đối vai trò của thương mại phi quan phương, thương nhân tư nhân và các động lực thị trường. Các mạng lưới Hoa thương giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kết nối thị trường Trung Quốc với cửa khẩu, đô thị và cảng biển Việt Nam. Điều đó đồng thời đặt triều Nguyễn trước yêu cầu phải điều chỉnh phương thức quản lý: bên cạnh cấm hạn và kiểm soát hàng hóa, nhà nước ngày càng phải sử dụng các biện pháp đăng ký, xác định địa điểm giao dịch, thu thuế và quản lý những dòng trao đổi mà việc cấm đoán tuyệt đối tỏ ra kém hiệu quả. Vì vậy, sự biến đổi trong thế kỷ XIX không nên được giản lược thành quá trình từ "đóng cửa" đến "mở cửa", mà thực chất là quá trình thay đổi tương quan giữa quản lý nhà nước và sức vận động ngày càng mạnh của thị trường.

Từ giữa thế kỷ XIX, đặc biệt trong các thập niên 1870-1880, quan hệ thương mại Việt - Trung bước vào giai đoạn tái cấu trúc mạnh hơn về chủ thể, thể chế và không gian. Hải Phòng là biểu hiện tiêu biểu của chuyển biến này. Người Hoa đã hiện diện tại khu vực Hải Phòng từ trước thời thuộc địa, nhưng sự phát triển của cảng trong khuôn khổ mới tạo điều kiện để cộng đồng thương nhân Trung Quốc mở rộng

hoạt động kinh doanh và từng bước hình thành một không gian kinh tế - xã hội quan trọng của thành phố. Qua đó, mạng lưới biên giới - sông Hồng - Hải Phòng - Vịnh Bắc Bộ - miền Nam Trung Quốc ngày càng gắn với các tuyến hàng hải và thị trường quốc tế rộng lớn hơn.

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại với Trung Quốc đã tác động đáng kể tới Việt Nam trên nhiều phương diện: thúc đẩy lưu thông hàng hóa và tiền tệ, mở rộng sự liên kết giữa các thị trường, góp phần tạo nguồn thu, thúc đẩy sự phát triển của một số trung tâm thương mại và củng cố vai trò của các cộng đồng thương nhân. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức đối với quản lý cửa khẩu, hàng cấm, buôn lậu và khả năng kiểm soát các mạng lưới xuyên biên giới. Quan trọng hơn, đến năm 1885, sự thay đổi không chỉ diễn ra trong bản thân hoạt động thương mại mà còn ở quyền lực chi phối và thiết lập khuôn khổ cho thương mại. Quan hệ vốn được vận hành trong trật tự Việt - Trung truyền thống ngày càng bị đặt trong cấu trúc quyền lực mới do sự can thiệp của Pháp tạo ra. Năm 1885 vì thế có thể được xem là một điểm kết thúc của một cấu trúc và đồng thời mở đầu cho một cấu trúc thương mại mới: các mạng lưới Việt - Trung truyền thống không mất đi, nhưng từ đây chúng vận hành ngày càng sâu trong hệ thống thuộc địa và thị trường tư bản chủ nghĩa khu vực.

KẾT LUẬN

Sau khi làm rõ quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885, trên cơ sở nguồn tài liệu và khả năng cho phép, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

1. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 có tính kế thừa truyền thống giao thương giữa hai nước, đồng thời chịu sự tác động sâu sắc của những nhân tố kinh tế, chính trị và xã hội đương thời.

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885 trước hết là sự tiếp nối của một quá trình giao thương có lịch sử lâu dài giữa hai quốc gia láng giềng. Trước khi triều Nguyễn được thành lập, hoạt động trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đã diễn ra qua nhiều tuyến đường và dưới nhiều hình thức khác nhau, từ giao thương gắn với hoạt động bang giao, sứ bộ đến buôn bán qua biên giới, cửa biển và mạng lưới thương nhân tư nhân. Khi nhà Nguyễn xác lập quyền cai trị trên phạm vi cả nước từ năm 1802, những điều kiện và mạng lưới giao thương này không mất đi mà tiếp tục được duy trì, đồng thời được đặt dưới những cơ chế quản lý của nhà nước quân chủ Nguyễn. Vì vậy, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX vừa mang dấu ấn của những phương thức giao thương truyền thống, vừa phản ánh những điều kiện lịch sử riêng của thời Nguyễn.

Điều kiện địa lý và sự bổ sung về nhu cầu kinh tế là những cơ sở quan trọng tạo nên tính liên tục của mối quan hệ này. Đường biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc, cùng với hệ thống cửa ải, chợ biên giới, sông ngòi và các tuyến đường nối vùng biên với khu vực đồng bằng đã tạo nên một không gian trao đổi tương đối rộng. Bên cạnh đó, đường biển qua vịnh Bắc Bộ và Biển Đông kết nối các cảng của Việt Nam với miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là Quảng Đông, Phúc Kiến. Sự khác biệt về điều kiện sản xuất và nhu cầu tiêu dùng giữa các khu vực tạo ra khả năng bổ sung hàng hóa cho nhau. Chính những yếu tố này khiến hoạt động giao thương không chỉ phụ thuộc vào chủ trương của hai triều đình mà còn được duy trì bởi nhu cầu thực tế của thị trường và đời sống cư dân hai bên biên giới.

Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của quan hệ chính trị và cơ chế quản lý của nhà nước. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh vẫn được đặt trong khuôn khổ trật tự khu vực truyền thống, trong đó hoạt động bang giao và triều cống tạo điều kiện cho một bộ phận trao đổi hàng hóa quan phương. Nhà Nguyễn cũng trực tiếp tham gia vào hoạt động thương mại thông qua mua sắm hàng hóa, thuyền công và các biện pháp quản lý thương nhân, cửa khẩu, cửa biển, thuế quan cũng như những mặt hàng được phép

hoặc bị cấm lưu thông. Tuy nhiên, thương mại giữa hai nước không chỉ giới hạn trong phạm vi do nhà nước tổ chức. Song song với thương mại quan phương là hoạt động của thương nhân Việt Nam, thương nhân Trung Quốc, cộng đồng người Hoa và cư dân biên giới. Điều này tạo nên cấu trúc thương mại nhiều tầng, trong đó nhà nước, thương nhân và thị trường vừa tác động, vừa điều chỉnh lẫn nhau.

Bên cạnh đó, những biến động chính trị - xã hội của thế kỷ XIX cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao thương. Tình trạng bất ổn ở một số khu vực biên giới, hoạt động của các lực lượng vũ trang, nạn buôn lậu và những khó khăn trong việc kiểm soát các tuyến giao thương khiến hiệu lực của các biện pháp quản lý nhà nước chỉ đạt được ở mức độ nhất định. Trong nhiều trường hợp, khoảng cách giữa quy định của triều đình và thực tế thương mại khá rõ rệt. Việc các hoạt động trao đổi vẫn tiếp tục tồn tại ngay cả đối với những mặt hàng bị hạn chế cho thấy nhu cầu kinh tế và mạng lưới thương nhân có khả năng vận động tương đối độc lập so với chính sách của nhà nước. Trước thực tế đó, triều Nguyễn cũng từng bước điều chỉnh phương thức quản lý, kết hợp giữa cấm đoán, kiểm soát với đăng ký, đánh thuế và cho phép giao thương trong những điều kiện nhất định.

Đặc biệt, từ giữa thế kỷ XIX, tác động của yếu tố phương Tây và sự can thiệp ngày càng sâu của thực dân Pháp đã trở thành nhân tố làm thay đổi căn bản môi trường của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Những biến động từ sau năm 1858 không lập tức xóa bỏ các tuyến giao thương, cộng đồng thương nhân hay phương thức trao đổi đã tồn tại trước đó. Tuy nhiên, chúng từng bước làm thay đổi tương quan giữa các chủ thể, cơ chế kiểm soát, không gian thương mại và quyền quyết định của nhà Nguyễn đối với hoạt động ngoại thương. Bước ngoặt từ các bản Hiệp ước 1862 mở cửa thương mại các cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên; đặc biệt là Hiệp ước 1974, Mở cửa sông Hồng (Hà Nội đến biển) cùng các cảng biển lớn cho Pháp tự do buôn bán, đi lại, đặt lãnh sự quán và điều tra tình hình; Hiệp ước 1883 và 1884, Pháp kiểm soát hoàn toàn bộ máy ngoại giao, kinh tế và quân sự tối cao của Việt Nam trong quan hệ với các nước nói chung và Trung Quốc nói riêng. Đến năm 1885, cùng với những thay đổi căn bản về địa vị chính trị của Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, khuôn khổ truyền thống chi phối quan hệ thương mại giữa hai nước cũng đứng trước một sự chuyển đổi sâu sắc.

Như vậy, tính kế thừa và tính biến đổi là hai đặc điểm đồng thời của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885. Quan hệ này được duy trì trên nền tảng địa lý, nhu cầu trao đổi hàng hóa và những mạng lưới thương nhân đã hình thành từ trước, nhưng không tồn tại bất biến. Dưới tác động của chính sách nhà nước, nhu cầu thị trường, biến động xã hội và đặc biệt là sự can thiệp của thực dân

Pháp, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc liên tục được điều chỉnh và tái cấu trúc. Đây chính là cơ sở để lý giải vì sao quá trình biến đổi trong giai đoạn này không diễn ra theo một chiều liên tục, mà thể hiện sự đan xen giữa kế thừa và thay đổi, giữa duy trì các yếu tố truyền thống và hình thành những yếu tố mới.

Tính liên tục và tính biến đổi trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 còn được thể hiện ở chỗ quan hệ này vừa là một bộ phận quan trọng trong lịch sử quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam thế kỷ XIX vừa phản ánh những biến đổi sâu sắc của khu vực Đông Á trong bối cảnh trật tự truyền thống dần suy yếu và chủ nghĩa tư bản phương Tây từng bước mở rộng ảnh hưởng. Trên cơ sở khai thác các nguồn sử liệu Việt Nam, Trung Quốc, Pháp và các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã phục dựng tương đối toàn diện bức tranh về bối cảnh, cơ chế vận hành, các chủ thể tham gia, mạng lưới giao thương, đặc điểm và sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn từ khi triều Nguyễn được thành lập đến khi Việt Nam hoàn toàn rơi vào ách bảo hộ của thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX chịu tác động đồng thời của nhiều nhân tố quốc tế, khu vực và trong nước. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển mạnh sau các cuộc cách mạng công nghiệp, thương mại thế giới ngày càng được mở rộng và kết nối thông qua các tuyến hàng hải quốc tế. Đông Á từ đầu thế kỷ XIX trở thành một trong những khu vực chịu tác động sâu sắc của làn sóng bành trướng tư bản chủ nghĩa. Trong khi đó, nhà Thanh từng bước suy yếu sau các cuộc Chiến tranh Nha phiến và phải chấp nhận mở cửa cưỡng bức dưới áp lực của phương Tây. Về phía Việt Nam, triều Nguyễn duy trì chính sách ngoại thương mang tính kiểm soát chặt chẽ, kết hợp giữa nhu cầu giao lưu kinh tế với yêu cầu bảo vệ chủ quyền và ổn định chính trị. Chính những nhân tố đó đã tạo nên môi trường vận động đặc thù của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong suốt thế kỷ XIX.

2. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 được vận hành trong một cấu trúc đa tầng, đa chủ thể và đa không gian, trong đó vai trò quản lý của nhà nước đan xen với hoạt động của thương nhân và các mạng lưới thị trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 không chỉ giới hạn trong các hoạt động trao đổi gắn với quan hệ bang giao, triều cống hay những hoạt động ngoại thương do nhà nước trực tiếp tổ chức và kiểm soát, mà được vận hành trong một cấu trúc thương mại đa tầng, với nhiều chủ thể, hình thức và không gian giao thương cùng tồn tại, tương tác với nhau. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi quan hệ Việt Nam - Trung Quốc vẫn được đặt trong

khuôn khổ trật tự khu vực truyền thống, nhà Nguyễn giữ vai trò quan trọng trong quản lý ngoại thương. Vai trò này được thể hiện qua việc kiểm soát cửa khẩu và cửa biển, quy định địa điểm giao dịch, quản lý thương nhân và hàng hóa, thu thuế, quy định hàng cấm, tổ chức hoạt động mua sắm của nhà nước cũng như kiểm soát hoạt động trao đổi hàng hóa gắn với các đoàn sứ bộ. Thương mại sứ thần vì thế là một bộ phận đặc thù của quan hệ thương mại hai nước, cho thấy sự gắn kết giữa hoạt động kinh tế với quan hệ chính trị và ngoại giao. Đồng thời, hoạt động mua sắm của nhà nước và các chuyến thuyền công đến Trung Quốc cho thấy triều Nguyễn không chỉ đóng vai trò quản lý mà trong những trường hợp nhất định còn trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi và lưu thông hàng hóa.

Tuy nhiên, vai trò quan trọng của nhà nước không đồng nghĩa với việc nhà nước chi phối toàn bộ hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Bên cạnh thương mại quan phương là một không gian giao thương rộng lớn do các chủ thể ngoài nhà nước duy trì. Thương nhân Việt Nam, thương nhân Trung Quốc, cộng đồng người Hoa tại Việt Nam, cư dân vùng biên giới, chủ thuyền, người vận chuyển và những lực lượng trung gian cùng tham gia vào quá trình đưa hàng hóa từ nơi sản xuất đến các chợ, cửa khẩu và cảng biển. Trong đó, thương nhân Trung Quốc và người Hoa tại Việt Nam có vị trí đáng chú ý nhờ những mạng lưới thương mại được hình thành từ trước và khả năng kết nối các trung tâm kinh tế của Việt Nam với Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến, Hải Nam và rộng hơn là mạng lưới thương mại khu vực. Họ không chỉ tham gia mua bán hàng hóa mà còn góp phần kết nối thông tin, tiền tệ, vận tải và các quan hệ tín dụng. Chính hoạt động của các mạng lưới thương nhân này là một trong những yếu tố giúp duy trì tính liên tục của giao thương Việt - Trung ngay cả khi chính sách của nhà nước thay đổi hoặc khi tình hình chính trị - xã hội ở khu vực biên giới và ven biển có nhiều biến động.

Cấu trúc đa tầng của quan hệ thương mại còn được thể hiện rõ qua sự đa dạng về hình thức giao thương. Thương mại sứ thần tồn tại song song với thương mại tư nhân; hoạt động hợp pháp cùng tồn tại với những hoạt động vượt ra ngoài hoặc né tránh sự kiểm soát của nhà nước. Điều này đặc biệt thể hiện qua tình trạng buôn bán các mặt hàng bị hạn chế hoặc cấm, trốn thuế và giao dịch ngoài những địa điểm được quy định như gạo, kim loại, tiền, thuốc phiện…. Tuy nhiên, không thể đồng nhất thương mại tư nhân hay thương mại phi quan phương với thương mại bất hợp pháp. Phần lớn hoạt động của thương nhân tư nhân vẫn diễn ra trong những khuôn khổ được nhà nước thừa nhận ở những mức độ khác nhau. Chính sự tồn tại đồng thời của các hình thức này cho thấy ranh giới giữa quan phương và phi quan phương, quản lý

nhà nước và vận động thị trường trong thực tế thương mại có tính linh hoạt và thường xuyên tác động qua lại.

Tính đa tầng còn gắn chặt với một không gian thương mại có tính liên kết cao. Trên bộ, các tuyến qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Yên và các khu vực biên giới khác kết nối Bắc Kỳ với Quảng Tây và Vân Nam; từ vùng biên, hàng hóa tiếp tục được đưa vào các trung tâm ở đồng bằng. Các tuyến sông, đặc biệt trong không gian Bắc Bộ, đóng vai trò nối vùng biên giới và vùng sản xuất với các trung tâm thương mại và cửa biển. Trên biển, hệ thống cảng và cửa biển của Việt Nam được kết nối với Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam và mạng lưới thương mại trên Biển Đông. Vì vậy, đường bộ, đường sông và đường biển không phải ba hệ thống hoàn toàn tách biệt mà có khả năng nối tiếp và bổ trợ cho nhau, tạo nên những dòng lưu chuyển hàng hóa từ Hoa Nam - biên giới Việt - Trung - nội địa Việt Nam - các cửa biển - Biển Đông. Từ nửa sau thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thị trường Bắc Kỳ để tiền vào thị trường Trung Quốc rộng lớn thì các tuyến sông và cảng ở Bắc Kỳ ngày càng thu hút sự quan tâm của thương nhân và các lực lượng phương Tây, tính liên kết giữa các không gian này càng trở nên rõ nét.

Như vậy, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX không nên được nhìn nhận đơn thuần như hệ quả của quan hệ triều cống hay chính sách ngoại thương của hai triều đình, mà là một mạng lưới kinh tế có khả năng vận động tương đối linh hoạt. Nhà nước giữ vai trò thiết lập khuôn khổ, điều tiết và kiểm soát, nhưng hiệu quả cũng như phạm vi quản lý luôn chịu tác động từ nhu cầu trao đổi thực tế, hoạt động của thương nhân và đặc điểm của từng không gian giao thương. Ngược lại, các mạng lưới thương nhân dù có tính chủ động cũng không hoàn toàn tách khỏi nhà nước mà thường xuyên thích ứng với chính sách, thuế quan và các quy định quản lý. Sự đan xen giữa nhà nước và thị trường, giữa quan phương và phi quan phương, giữa các tuyến đường bộ, đường sông và đường biển chính là một đặc trưng quan trọng tạo nên sức sống, tính liên tục và khả năng thích ứng của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong suốt giai đoạn 1802-1885.

3. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 có xu hướng gia tăng tương đối vai trò của thương mại tư nhân, thương mại phi quan phương và các lực lượng thị trường, đồng thời thúc đẩy sự điều chỉnh trong phương thức quản lý thương mại của triều Nguyễn

Một xu hướng nổi bật trong sự vận động của quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự gia tăng tương đối vai trò của thương mại tư nhân, thương mại phi quan phương và các lực lượng thị trường so với các hoạt động thương mại do nhà nước trực tiếp tổ chức hoặc chi phối. Xu hướng này không có

nghĩa thương mại quan phương nhanh chóng suy giảm hoặc bị thương mại tư nhân thay thế hoàn toàn, mà phản ánh sự thay đổi dần dần trong tương quan giữa các hình thức và chủ thể tham gia thương mại. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn vẫn giữ vị trí trung tâm trong quản lý ngoại thương thông qua hệ thống cửa khẩu, cửa biển, thuế quan, kiểm soát thương nhân và hàng hóa, hoạt động mua sắm của nhà nước, thuyền công và các đoàn sứ bộ. Trong khuôn khổ quan hệ triều cống với nhà Thanh, hoạt động của các sứ bộ cũng tạo nên một kênh trao đổi hàng hóa gắn chặt với quan hệ chính trị - ngoại giao. Tuy nhiên, bên cạnh khu vực thương mại chịu sự kiểm soát trực tiếp của nhà nước, các hoạt động trao đổi dựa trên nhu cầu của thị trường và mạng lưới thương nhân vẫn tồn tại thường xuyên và có sức sống riêng, tạo nên một bộ phận ngày càng đáng chú ý trong quan hệ thương mại giữa hai nước.

Sự vận động đó trước hết thể hiện qua vai trò của thương nhân Trung Quốc, người Hoa tại Việt Nam, thương nhân Việt Nam và cư dân vùng biên giới. Với mạng lưới liên kết giữa Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Phúc Kiến, Hải Nam với các khu vực của Việt Nam, thương nhân Trung Quốc có khả năng tổ chức việc thu mua, vận chuyển và phân phối hàng hóa trên một không gian rộng. Ở Bắc Bộ, hoạt động thương mại không chỉ diễn ra tại các cửa khẩu mà còn kết nối vùng biên giới với các chợ, đô thị, tuyến sông và cửa biển. Những nghiên cứu về thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XIX cũng cho thấy sự liên kết tương đối chặt chẽ giữa vùng thượng du, đồng bằng và vùng duyên hải. Điều đó cho thấy động lực của quan hệ thương mại Việt - Trung không chỉ xuất phát từ nhu cầu của hai nhà nước mà ngày càng gắn với nhu cầu tiêu dùng, khả năng cung ứng hàng hóa, lợi nhuận và mạng lưới phân phối của thương nhân.

Sự gia tăng vai trò của các lực lượng thị trường còn được phản ánh qua khoảng cách giữa quy định của nhà nước và thực tế thương mại. Mặc dù triều Nguyễn nhiều lần ban hành các quy định hạn chế hoặc cấm lưu thông một số mặt hàng như thuốc phiện, kim loại quý và những hàng hóa được coi là có ảnh hưởng đến an ninh hoặc đời sống kinh tế, việc trao đổi các mặt hàng này vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức. Buôn lậu, trốn thuế, giao dịch ngoài địa điểm quy định hay sự thông đồng giữa một số thương nhân với những người có trách nhiệm quản lý cho thấy khả năng kiểm soát của nhà nước có những giới hạn nhất định. Tuy nhiên, cần phân biệt rõ thương mại phi quan phương với thương mại bất hợp pháp: không phải mọi hoạt động thương mại tư nhân đều nằm ngoài pháp luật. Ngược lại, một bộ phận lớn thương mại tư nhân được nhà nước thừa nhận và quản lý thông qua thuế, đăng ký, kiểm soát cửa khẩu và các quy định đối với thương nhân.

Đáng chú ý hơn, sự phát triển của thương mại tư nhân và sức ép từ thực tế thị trường và những biến động chính trị, quân sự từ giữa thế kỉ XIX đã góp phần thúc đẩy triều Nguyễn điều chỉnh phương thức quản lý ngoại thương. Trước những giới hạn của biện pháp cấm đoán tuyệt đối, nhà nước từng bước sử dụng linh hoạt hơn các công cụ quản lý. Một số trường hợp cho thấy sự chuyển biến từ cấm đoán sang cho phép có điều kiện, kết hợp kê khai, đăng ký và đánh thuế. Việc tổ chức địa điểm cho thương nhân nhà Thanh neo đậu và giao dịch, đặt cơ quan thu thuế và lực lượng kiểm soát; hay việc điều chỉnh chính sách đối với thuốc phiện trong thập niên 1860; việc cho phép tư nhân ra biển đi buôn… là những biểu hiện đáng chú ý. Chính triều đình từng thừa nhận rằng lệnh cấm không phải lúc nào cũng ngăn chặn được hoạt động buôn bán, thậm chí có thể tạo điều kiện cho những người buôn lậu thu lợi. Vì vậy, trong một số trường hợp, phương thức quản lý được chuyển sang cho phép lưu thông trong phạm vi nhất định nhưng phải kê khai, chịu thuế và đặt dưới sự giám sát của nhà nước.

Những điều chỉnh này cho thấy chính sách thương mại của triều Nguyễn không nên được giải thích đơn giản bằng mô hình "đóng cửa - mở cửa". Trong thực tế, nhà nước liên tục tìm cách dung hòa giữa yêu cầu bảo vệ an ninh, duy trì trật tự, bảo đảm nguồn thu và kiểm soát những mặt hàng quan trọng với nhu cầu trao đổi ngày càng khó ngăn cản của thị trường. Đặc biệt từ giữa thế kỷ XIX, những khó khăn về tài chính - tiền tệ, bất ổn ở vùng biên giới, sự phát triển của các mạng lưới thương nhân và sức ép ngày càng mạnh của thương mại phương Tây khiến phương thức quản lý truyền thống phải tiếp tục thích ứng. Vì vậy, sự thay đổi đáng chú ý không phải là nhà Nguyễn từ bỏ vai trò quản lý, mà là sự chuyển dịch từng bước từ việc dựa nhiều vào cấm đoán và can thiệp trực tiếp sang kết hợp ngày càng rõ hơn các biện pháp quản lý bằng thuế quan, đăng ký, kê khai và kiểm soát tại những đầu mối thương mại. Từ đó, chúng tôi nhấn mạnh rằng, triều Nguyễn không thực hiện "*bế quan toả cảng*" hay "*ức thương*" hoàn toàn. Việc buôn bán với nước ngoài nói chung và Trung Quốc nói riêng đem lại những mối lợi dễ dàng, béo bở có sức cám dỗ to lớn với các tầng lớp vua quan nhà Nguyễn. Thương thuyền cập bến phải có lễ vật ra mắt triều đình (*Lễ thượng tiến*), đóng thuế cập cảng tùy vào kích thước, xuất xứ của thuyền. Ngoài ra còn có *Lễ Thương bạc* nộp bằng tiền mặt cho quan Cai tàu, Ký lục tàu, Tài phó tàu…thực hiện các thủ tục cho tàu buôn được phép cập cảng và buôn bán. Chính vì vậy, lượng tiền thu được từ thuế cảng, thuế hàng hoá và các khoản thu khác từ các tàu thuyền nước ngoài, tàu buôn nước Thanh là nguồn thu không nhỏ cho ngân khố quốc gia. Chúng tôi cho rằng, việc vận hành ngoại thương của nhà Nguyễn với Trung Hoa và với phương Tây có sự khác biệt về chính sách không thể hiện sự mâu thuẫn và

thực tế là sự linh hoạt giữa lợi ích kinh tế với lợi ích chính trị - ngoại giao của triều Nguyễn trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của thế kỉ XIX. Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc hay các nước khác vẫn tiếp tục được vận hành đan xen dưới sự điều tiết của Nhà nước và thị trường khách quan rất năng động. Bức tranh thương mại Việt Nam - Trung Quốc đã chứng minh thực tiễn tích cực đó.

Như vậy, xu hướng vận động của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 1802-1885 thể hiện ở sự thay đổi tương quan giữa nhà nước, thương nhân và thị trường. Thương mại quan phương vẫn tiếp tục tồn tại nhưng không còn đủ để phản ánh toàn bộ đời sống giao thương; trong khi thương mại tư nhân và phi quan phương ngày càng thể hiện rõ khả năng duy trì, mở rộng và thích ứng trước những biến động chính trị - xã hội. Chính sức sống của các mạng lưới thương nhân và nhu cầu thực tế của thị trường vừa đặt ra giới hạn đối với những biện pháp kiểm soát truyền thống, vừa thúc đẩy nhà Nguyễn điều chỉnh cách thức quản lý. Đây không phải là quá trình nhà nước rút khỏi thương mại để nhường chỗ cho thị trường, mà là quá trình tái xác lập mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, trong đó nhà nước vẫn tìm cách kiểm soát hoạt động thương mại nhưng phải ngày càng tính đến sức vận động của các lực lượng kinh tế ngoài khu vực quan phương.

4. Biến đổi sâu sắc nhất của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 là sự chuyển dịch quyền kiểm soát và khuôn khổ thể chế thương mại, phản ánh quá trình chuyển từ trật tự khu vực truyền thống sang một trật tự mới ngày càng chịu sự chi phối của chủ nghĩa thực dân và thương mại tư bản chủ nghĩa

Nếu sự thay đổi về chủ thể, hình thức, tuyến giao thương hay cơ cấu hàng hóa phản ánh những biến chuyển dễ nhận thấy của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong thế kỷ XIX, thì biến đổi có ý nghĩa sâu sắc hơn nằm ở sự chuyển dịch quyền kiểm soát và quyền thiết lập khuôn khổ vận hành thương mại. Trong giai đoạn 1802-1858, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc về cơ bản vẫn được đặt trong trật tự khu vực truyền thống, gắn với quan hệ chính trị giữa triều Nguyễn và triều Thanh. Trong khuôn khổ đó, mặc dù nhà Nguyễn thừa nhận vị trí của nhà Thanh trong quan hệ bang giao theo thể chế triều cống, Đại Nam vẫn giữ quyền quyết định đối với hoạt động thương mại diễn ra trên lãnh thổ của mình. Triều đình quy định cửa khẩu và cửa biển được phép giao dịch, tổ chức thu thuế, kiểm soát thương nhân và hàng hóa, xác định những mặt hàng được phép hoặc bị cấm lưu thông, đồng thời trực tiếp tổ chức một số hoạt động mua sắm và trao đổi với bên ngoài. Như vậy, đặc trưng quan trọng của trật tự thương mại truyền thống không chỉ nằm ở sự hiện diện của thể chế triều cống mà còn ở chỗ nhà Nguyễn vẫn là chủ thể nắm quyền xây dựng và thực thi các quy tắc điều chỉnh ngoại thương của Việt Nam.

Từ năm 1858, nền tảng chính trị bảo đảm cho cơ chế đó từng bước bị phá vỡ bởi quá trình xâm lược và can thiệp của thực dân Pháp. Sự chuyển đổi không diễn ra ngay lập tức sau khi chiến tranh bùng nổ mà được hình thành qua nhiều bước, gắn với sự suy giảm dần quyền tự chủ đối ngoại của triều Nguyễn. Các hiệp ước năm 1862 và 1874 trước hết tạo ra những thay đổi về điều kiện pháp lý của hoạt động ngoại thương, mở rộng quyền tiếp cận thị trường và các đầu mối thương mại của Việt Nam cho người Pháp và các lực lượng thương mại nước ngoài. Đến các hiệp ước năm 1883 và 1884, vấn đề không còn chỉ là mở thêm cảng hay dành những quyền lợi thương mại nhất định cho Pháp, mà đã liên quan trực tiếp đến quyền đại diện đối ngoại và khả năng tự quyết của triều Nguyễn trong các quan hệ với bên ngoài. Do đó, sự biến đổi của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc phải được đặt trong quá trình chuyển dịch rộng lớn hơn của chủ quyền và quyền lực chính trị.

Bước ngoặt này được thể hiện rõ vào năm 1885. Với việc nhà Thanh thừa nhận địa vị của Pháp tại Việt Nam sau chiến tranh Pháp - Thanh, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc không còn có thể tiếp tục vận hành đầy đủ trên nền tảng chính trị - bang giao triều cống đã tồn tại giữa hai triều đình. Điều đáng chú ý ở đây là chủ thể có khả năng xác lập những nguyên tắc mới cho quan hệ thương mại liên quan đến Việt Nam và Trung Quốc không còn chỉ là triều Nguyễn và triều Thanh. Pháp ngày càng trở thành bên trực tiếp tham gia xác lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động giao thương giữa Việt Nam dưới quyền bảo hộ của Pháp với Trung Quốc. Những thỏa thuận Pháp - Thanh sau đó về thương mại và biên giới chính là sự thể chế hóa rõ hơn của một trật tự mới đã hình thành vào cuối giai đoạn nghiên cứu. Bởi vậy, năm 1885 có ý nghĩa như một điểm chuyển về cấu trúc quyền lực, chứ không đơn thuần là một mốc ngoại giao.

Sự chuyển dịch đó đồng thời đưa quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc vào một không gian kinh tế rộng hơn và mang tính tư bản chủ nghĩa ngày càng rõ nét. Nếu trước đây mục tiêu quản lý ngoại thương của nhà Nguyễn gắn nhiều với yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, nguồn thu và nhu cầu của nhà nước quân chủ, thì trong cấu trúc mới, thương mại ngày càng gắn với lợi ích khai thác thuộc địa, mở rộng thị trường, kiểm soát các tuyến vận tải và kết nối Việt Nam với thị trường khu vực và quốc tế. Sự quan tâm của Pháp đối với Bắc Kỳ, sông Hồng, Hải Phòng và tuyến tiếp cận Vân Nam cho thấy thương mại Việt - Trung ngày càng được nhìn nhận không chỉ từ nhu cầu trao đổi giữa hai nền kinh tế láng giềng mà còn từ chiến lược mở rộng thương mại của các lực lượng tư bản phương Tây vào thị trường miền Nam Trung Quốc. Vì vậy, Việt Nam từ vị trí một chủ thể trực tiếp quyết định khuôn khổ ngoại

thương của mình từng bước trở thành một không gian trung chuyển và một bộ phận trong chiến lược kinh tế - thương mại thuộc địa của Pháp ở Đông Á.

Tuy nhiên, sự thay đổi về quyền lực và thể chế không đồng nghĩa với sự chấm dứt của quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc. Đây chính là điểm cần phân biệt giữa sự đứt gãy của khuôn khổ chính trị - thể chế và tính liên tục của các quan hệ kinh tế thực tế. Sau những biến động chính trị, nhu cầu trao đổi giữa các khu vực hai bên biên giới, các tuyến vận chuyển và mạng lưới thương nhân vẫn có cơ sở để tiếp tục tồn tại, nhưng phải hoạt động trong những điều kiện pháp lý và quyền lực khác trước. Vì vậy, bản chất của quá trình 1858-1885 không phải là sự thay thế tức thời thương mại truyền thống bằng thương mại thuộc địa, mà là quá trình đan xen, chuyển tiếp và cuối cùng tái cấu trúc khuôn khổ chi phối hoạt động thương mại.

Từ đó có thể khẳng định, ý nghĩa lớn nhất của mốc 1885 đối với lịch sử quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc không nằm ở việc các hoạt động giao thương truyền thống chấm dứt, mà ở sự thay đổi chủ thể nắm quyền định hình "luật chơi" của thương mại. Nếu đầu thế kỷ XIX, quan hệ này được vận hành trong một trật tự khu vực mà triều Nguyễn và triều Thanh là những chủ thể chính trị trực tiếp xác lập và điều chỉnh quan hệ giữa hai nước, thì đến cuối giai đoạn nghiên cứu, một phần quyết định của khuôn khổ ấy đã chuyển sang quan hệ Pháp - Thanh và hệ thống thuộc địa đang được thiết lập tại Việt Nam. Năm 1885 vì thế vừa đánh dấu sự kết thúc về cơ bản của một cấu trúc thương mại gắn với trật tự khu vực truyền thống, vừa mở ra quá trình tái tổ chức quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc trong khuôn khổ thuộc địa và mạng lưới thương mại tư bản chủ nghĩa cuối thế kỷ XIX.

Nhìn tổng thể, quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1802-1885 vừa thể hiện tính kế thừa của mạng lưới giao thương truyền thống đã hình thành từ nhiều thế kỷ trước, vừa phản ánh những biến động sâu sắc của khu vực dưới tác động của chủ nghĩa thực dân và thương mại toàn cầu. Việc nghiên cứu quá trình vận động và biến đổi của mối quan hệ này không chỉ góp phần bổ sung nhận thức về lịch sử kinh tế đối ngoại Việt Nam mà còn giúp làm sáng tỏ vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Đông Á thế kỷ XIX. Đồng thời, những kinh nghiệm lịch sử rút ra từ quá trình đó cũng cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh hiện nay.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Cao Thị Việt Anh. (2021). The mediating role of Chinese merchants in Vietnam trade relations in XVII-XIX centuries. *HNUE Journal of Science: Social Sciences*, 66(4), 120-128. https://doi.org/10.18173/2354-1067.2021-0074
2. Cao Thị Việt Anh. (2025). Hoạt động thương mại của sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885). *Nghiên cứu Lịch sử*, (10), 13-24.
3. Trần Thị Phương Hoa, & Cao Thị Việt Anh. (2025). Vietnam - China trade relations under French colonial administration in late nineteenth-century Vietnam. *Journal of Northeast Asian History*, 22(1), 125-162. https://accesson.kr/jnah/v.22/1/125/58243
4. Cao Thị Việt Anh. (2026). Sự hiện diện của người Pháp trong quan hệ thương mại Việt - Trung giai đoạn 1862 - 1885. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 5(221), 103-112. https://doi.org/10.56794/KHXHVN.5(221).103-112

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Cao Thị Việt Anh (2018), *Hoạt động thương mại của thương nhân Trung Quốc ở Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1885*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Cao Thị Việt Anh (2025), "Hoạt động thương mại của sứ thần Việt Nam sang Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10 (594), tr. 13-24.
3. Cao Thị Việt Anh (2026), "Sự hiện diện của người Pháp trong quan hệ thương mại Việt - Trung giai đoạn 1862-1885", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 5(221), tr. 103-112.
4. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn.
5. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn.
6. Đỗ Bang (1996), "Chính sách ngoại thương của triều Nguyễn - Thực chất và hậu quả", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (289), tr. 47-52.
7. Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường (1996), *Chân dung các vua Nguyễn*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế.
8. Cristoforo Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, (Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch và chú thích), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Bửu Cầm (1996), "Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh", *Tạp chí Sử địa*, số 2, năm 1966.
10. Nguyễn Duy Chính (2022), *Bang giao Việt - Thanh thế kỷ XIX*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Choi Byung Wook (2008), "Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 383, tr. 47-52.
12. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Viện Sử học Việt Nam, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Đinh Thị Dung (2001), *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 19.
14. Công báo Cộng hòa Pháp ngày 04/8/1874, dẫn theo Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)*, N. B. Dũng bổ chú, Nxb Hồng Đức.

15. Cục Lưu trữ Nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa (1998), *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
16. Nguyễn Khắc Đạm (1957), *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
17. Dinh Đức Hầu Vũ Thế Dinh (2006), *Mạc Thị gia phả*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, giới thiệu và chú thích, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
18. Lê Quý Đôn (2000), *Bắc sứ thông lục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
19. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
20. Đinh Thị Dung (2020), *Quan hệ ngoại giao của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Lê Thị Kim Dung (1990), "Về các chuyến đi công cán nước ngoài dưới thời Minh Mạng (1820-1840)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (303), tr. 38-44.
22. Nguyễn Mạnh Dũng (2006), "Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt (nửa cuối thế kỷ XVII - giữa thế kỷ XVIII)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 365, tr. 51-64.
23. Nguyễn Mạnh Dũng (2011), *Quá trình xâm nhập của người Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX: Nguyên nhân và hệ quả*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Đinh Thị Hải Dương (2023), "Quản lý của triều Nguyễn đối với thương nghiệp ở các tỉnh ven biển Bắc Kỳ giai đoạn 1802-1884", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 6(61), tr. 166-176.
25. Châu Thị Hải (1992), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
26. Châu Thị Hải (2006), *Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Trương Minh Hằng (chủ biên) (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2011), "Vấn đề 'sách phong' trong quan hệ bang giao giữa các triều đại phong kiến Việt Nam và Trung Quốc", Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2012), "Quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc thời phong kiến (từ thế kỉ X đến năm 1858)", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 89, tháng 12.2012.

30. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2017), *Quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc thời Nguyễn (1802-1885)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Hoàng Hải Hà (đồng chủ biên), Nguyễn Thu Hiền (2022), *Giáo trình lịch sử ngoại giao Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
32. Lê Huỳnh Hoa (2003), *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1860-1939)*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
33. Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Đà Nẵng (2007), *Lịch sử Đà Nẵng (1858-1945)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
34. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Viện Sử học (2008), *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX: Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
35. Dương Văn Huy (2011), "Gạo và thuốc phiện: Nghiên cứu về hoạt động mậu dịch của người Hoa ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, tr. 45-62.
36. Dương Văn Huy (2011), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Dương Văn Huy (2021), *Người Hoa ở Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn trước Pháp thuộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
38. Dương Thị Huyền (2014), "Người Pháp và những dự án thương mại ở Đàng Trong thế kỉ XVI - XVIII", *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, số 118 (04), tr. 69-74.
39. Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Văn Đăng, Đỗ Bang (1999), *Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
40. Nguyễn Thừa Hỷ (2002), *Kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XV-XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Nguyễn Văn Khánh (1999), *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
42. Nguyễn Văn Khánh, Phạm Kim Thanh (2006), "Mấy nhận xét về kinh tế hàng hóa ở Hà Nội thời kì thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (368), tr. 11-19.
43. Nguyễn Văn Khánh (2009), "Quan hệ thương mại Việt Nam - châu Á từ thế kỷ XIX đến năm 1945", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (393).
44. Phạm Tuấn Khánh (1990), "Một bài văn của Đặng Huy Trứ", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, tr. 69.

45. Trần Khánh (2002), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam: Dưới thời Pháp thuộc và chế độ Sài Gòn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Phan Khoang (1970), *Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
47. Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862-1945)*, Tủ sách Sử học, Sài Gòn, tr. 330-333.
48. Nguyễn Văn Kim (2007), "Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản (1868-1912)", trong Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 50-51.
49. Nguyễn Văn Kim (2011), "Các nguồn hàng và thương phẩm Đàng Trong", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (420), tr. 3-18.
50. Nguyễn Văn Kim (2014), "Xã hội Đại Việt thế kỷ XIII-XIV và giao lưu gốm sứ khu vực Đông Á", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (457), tr. 3-14.
51. Nguyễn Văn Kim (2023), "Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực", Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
52. Li Tana (1992), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội thế kỷ XVII-XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
53. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Vũ Đức Liêm (2019), "Đừng để 'triều cống' đánh lừa: Quan hệ Trung Hoa và Đông Nam Á thời Tống", *Nghiên cứu Quốc tế*, ngày 03/6/2019.
55. Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
56. Ngô Sĩ Liên (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
57. Tạ Ngọc Liễn (1995), *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
58. Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt*, tập 5, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
59. Lương Chí Minh (2008), "Sự phục hồi của kinh tế và sự phát triển của quan hệ thương mại giữa hai nước Trung - Việt vào những năm đầu nhà Nguyễn (1802-1858)", trong *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX: Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
60. Lê Văn Năm (1988), "Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ thế kỷ XVII - đầu XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5+6, tr. 88.

61. Đào Trinh Nhất (1924), *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Imprimerie de l'Union, Sài Gòn.
62. Đỗ Văn Ninh (1992), *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
63. Vũ Dương Ninh (2010), "Nhìn lại quan hệ Pháp - Việt Nam - Trung Quốc qua các bản hiệp ước cuối thế kỷ XIX"*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8, tr. 3-15.
64. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Khảo cổ học, quyển 48, Nxb Thuận Hóa, Huế.
65. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Khảo cổ học, quyển 257, Nxb Thuận Hóa, Huế.
66. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
67. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế.
68. Nguyễn Phan Quang, Trần Thanh Thanh (2000), "Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860-1938)"*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (312), tr. 33-43.
69. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
70. Quốc sử quán triều Nguyễn (1971), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
71. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Tiền biên*, quyển II, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
72. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
73. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
74. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
75. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
76. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
77. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 6, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
79. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
80. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
81. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 10, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
82. Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp (1996), "Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông qua chuyến đi công cán 'vùng Hạ Châu'"*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (288), tr. 51-56; số 1 (290), tr. 11-27.
83. Trần Hồi Sinh (1998), *Hoạt động kinh tế của người Hoa từ Sài Gòn đến Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

84. Trần Đức Anh Sơn (2000), "Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Quốc thời Thanh", trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 304-305.
85. Trần Đức Anh Sơn (2003), "Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa thời Nguyễn (1802-1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (329), tr. 7-23.
86. Trần Đức Anh Sơn (2015), "Những chuyến công vụ của Đặng Huy Trứ ở Trung Hoa (1865 và 1867-1868)".
87. Trần Đức Anh Sơn (2016), "Các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945)".
88. Trần Đức Anh Sơn (2017), "Hoạt động thương mại của các sứ bộ Việt Nam ở Trung Hoa thời Thanh", *Kết nối văn hóa Việt*, ngày 02/01/2017.
89. Trần Đức Anh Sơn (2017), "Những phái đoàn sứ bộ triều Nguyễn đi sứ triều Thanh", *Nghiên cứu Lịch sử*.
90. Trần Đức Anh Sơn (2024), "Vai trò của các sứ bộ Việt Nam trong thương mại Việt - Trung thế kỷ XVII-XIX", *Nghiên cứu Quốc tế*, ngày 28/9/2024.
91. Sử Chí Hoành (2017), "Chính sách ngoại thương của Trung Quốc và những hệ quả lịch sử từ 1500 đến 1840", *Nghiên cứu Lịch sử*, ngày 08/11/2017.
92. Nguyễn Hữu Tâm (2011), "Bắc dịch trường - Quan hệ buôn bán Lý - Tống thế kỷ XI - XIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (419), tr. 32-40.
93. Văn Tạo (1993), "Sơ bộ nhận thức về nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, năm 1993.
94. Lại Tông Thành (2025), *Quan hệ Việt Nam - Trung Hoa dưới triều Thanh*, Nguyễn Duy Chính dịch và giới thiệu, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
95. Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh (1996), *Sứ thần Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
96. Hồ Bạch Thảo (2019), *Thanh thực lục*, tập 2, Nxb Hà Nội.
97. Chương Thâu (2000), "Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (312), tr. 24-32.
98. Nguyễn Văn Thịnh (2019), "Châu Ấn thuyền trong hành trình giao thương Việt - Nhật ở Hội An", Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An.
99. Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)*, N. B. Dũng bổ chú, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
100. Nguyễn Trãi (1960), *Dư địa chí*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.

101. Lưu Trang (2004), *Phố cảng Đà Nẵng từ 1802 đến 1860*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
102. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
103. Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc (2001), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ kinh tế - văn hóa Việt Nam - Trung Quốc: Hiện trạng và triển vọng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
104. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội (2000), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
105. Yoshiharu Tsuboi (1999), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Nhà xuất bản Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
106. Hoàng Anh Tuấn (2016), *Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
107. Tuấn Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2018), "Nghiên cứu đô thị Việt Nam của các học giả Pháp (1865-1954)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12/2018, tr. 23-36.
108. Nguyễn Thị Thanh Tùng (2017), *Giao thương giữa Việt Nam với Đông Bắc Á (1897-1945)*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
109. Đặng Huy Vận (1962), "Góp vài ý kiến nhỏ về vấn đề đánh giá Lưu Vĩnh Phúc và đội quân Cờ-đen trong lịch sử cận đại Việt Nam", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 37, tr. 15-19.
110. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (Tạ Ngọc Liễn chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 3: Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
111. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (Trương Thị Yến chủ biên) (2021), *Lịch sử Việt Nam*, tập 5: Từ năm 1802 đến năm 1858, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
112. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (Võ Kim Cương chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 6: Từ năm 1858 đến năm 1896, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

113. Trần Thị Vinh (1994), "Thăng Long - Phố Hiến: Mối quan hệ giao thương ở thế kỷ XVI-XVII", trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Phố Hiến: Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Hải Hưng.
114. Trần Thị Vinh (2007), "Nhà nước Lê - Trịnh đối với nền kinh tế ngoại thương ở thế kỷ XVI - XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (380), tr. 25-35.
115. Trần Thị Anh Vũ (2017), *Đời sống kinh tế người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
116. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội.
117. Trương Thị Yến (1981), "Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (198), tr. 59-65.
118. Trương Thị Yến (1993), "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, tr. 31-37.
119. Trương Thị Yến (2004), *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học.
120. Trương Thị Yến (2006), "Chính sách của triều Nguyễn trong quan hệ buôn bán tiểu ngạch với Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 6 (70), tr. 50-56.
121. Trương Thị Yến (2006), "Giao tử vụ: Một trong những chính sách tiền tệ của triều Nguyễn được thực thi ở Cao Bằng", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, tr. 69-71.
122. Yu Insun (2009), "Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX: Thể chế triều cống, thực và hư", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 401, tr. 20-29.

B. Tài liệu tiếng Anh

123. Anderson, J. A. (2013), "Distinguishing between China and Vietnam: Three Relational Equilibriums in Sino-Vietnamese Relations", *Journal of East Asian Studies*, 13(3), pp. 259-280.
124. Bradley Camp Davis (2014), "Rebellion and Rule under Consular Optics: Changing Ways of Seeing the China-Vietnam Borderlands, 1874-1879", *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review*, No. 11, pp. 59-91.

125. Cady, John Frank (1954), *The Roots of French Imperialism in Eastern Asia*, Cornell University Press, Ithaca, N.Y.
126. Cao Thị Việt Anh (2021), "The Mediating Role of Chinese Merchants in Vietnam Trade Relations in XVII-XIX Centuries", *HNUE Journal of Science: Social Sciences*, 66(4), pp. 120-128.
127. Cooke, Nola, Li, Tana, & Anderson, James A. (Eds.) (2011), *The Tongking Gulf through History*, University of Pennsylvania Press.
128. Crawfurd, John (1828), *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China: Exhibiting a View of the Actual State of Those Kingdoms, 2 vols.*, Henry Colburn, London.
129. Đinh Hồng Khoa, Dương Tô Quốc Thái, Võ Nguyên Thông, Lý Thị Kim Quyên, Huỳnh Phương Nghi, Hoàng Văn Nam, & Nguyễn Thanh Tuấn (2025), "The Economic Transformation of Cochinchina from the Late 19th to the Early 20th Century under French Colonial Rule", *Journal of US-China Public Administration*, 22(2), pp. 71-84.
130. Fairbank, John K. (1942), "Tributary Trade and China's Relations with the West", *The Far Eastern Quarterly*, 1(2), pp. 129-149.
131. Fairbank, John K. (1968), *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
132. Fairbank, John K., & Goldman, Merle (2006), *China: A New History*, 2nd ed., Belknap Press of Harvard University Press, Cambridge, MA.
133. Fairbank, John K., & Teng, S. Y. (1941), "On the Ch'ing Tributary System", *Harvard Journal of Asiatic Studies*, 6(2), pp. 135-246.
134. Finlayson, G. (1826), *The Mission to Siam, and Hué, the Capital of Cochin China, in the Years 1821-2 (T. S. Raffles, Ed.)*, John Murray.
135. Hanh, Nguyen Thi My (2022), "The End of the Tributary Relationship between Vietnam and China in the Second Half of the Nineteenth Century", *Asia-Pacific Social Science Review*, 22(1).
136. Hsu, Immanuel C. Y. (2000), *The Rise of Modern China*, Oxford University Press, Oxford.

137. Keller, Wolfgang, & Shiue, Carol H. (2020), *China's Foreign Trade and Investment, 1800-1950* (NBER Working Paper No. 27558), National Bureau of Economic Research.
138. Li Tana (2012), "Between Mountains and the Sea: Trades in Early Nineteenth-Century Northern Vietnam", *Journal of Vietnamese Studies*, 7(2), pp. 67-86.
139. Martinez, Julia T. (2001), "The Chinese Traders in French Indochina: Partners or Rivals?", *Journal of the Royal Asiatic Society*, 11(2), pp. 219-238.
140. Nguyen Thi Hoai Phuong (2021), "The Port City of Haiphong, 1874-1940: The Position of the Chinese Community in a French Colonial City", *Lembaran Sejarah*, 17(2), pp. 188-199.
141. Nguyen Thi My Hanh (2015), "Vietnam-China Trade Relations in the Feudal Period: From the Early 10th to the Late 19th Century", *Journal of Mekong Societies*, 11(3), pp. 1-18.
142. Nguyen Thi My Hanh (2024), "Envoy Trade and the End of the Tribute Relationship between Vietnam and China, 1802-1885", *Asian Studies Review*.
143. Nguyen Thi Thanh Tung (2018), "Vietnam Trade with China in the Late Nineteenth Century, Early Twentieth Century: The Policy and Patterns", *World Journal of Social Sciences and Humanities*, 4(2), pp. 87-92.
144. Reid, Anthony (1988), *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1680, Vol. 1*, Yale University Press, New Haven.
145. Reid, Anthony (1988), *Southeast Asia in the Age of Commerce, 1450-1680, Vol. 2*, Yale University Press, New Haven.
146. Schafer, Edward H. (1963), *The Golden Peaches of Samarkand: A Study of T'ang Exotics*, University of California Press, Berkeley.
147. Shi, Zhihong (2006), "China's Overseas Trade Policy and Its Historical Results: 1522-1840", in A. J. H. Latham & H. Kawakatsu (eds.), *Intra-Asian Trade and the World Market*, Routledge, London, pp. 4-23.
148. Son, Tran Duc Anh (2024), "Role of the Vietnamese Diplomatic Envoys in Trade between Vietnam and China during the 18th-19th Centuries", *Dong A University Journal of Science*, 3, pp. 81-103.
149. Taga, Yoshihiro (2014), "The Structure of Silver Circulation in Vietnam under the Nguyen Dynasty", *Shigaku Zasshi*, 123(2), pp. 171-204.

150. Taga, Yoshihiro (2023), "The Nguyễn Dynasty's Government Purchase System in the First Half of the Nineteenth Century: Multiple Functions and Economic Rationality", *Southeast Asian Studies*, 12(1), pp. 13-46.
151. Tran Thi Phuong Hoa & Cao Thi Viet Anh (2025), "Vietnam-China Trade Relations under French Colonial Administration in Late Nineteenth-Century Vietnam", *Journal of Northeast Asian History*, 22(1), pp. 125-162.
152. Vũ Đường Luân, & Cooke, Nola (2011), "Chinese Merchants and Mariners in Nineteenth-Century Tongking", in Cooke, Nola, Li, Tana, & Anderson, James A. (Eds.), *The Tongking Gulf through History*, pp. 143-160, University of Pennsylvania Press.
153. Wang Gungwu (1998), *The Chinese Overseas: From Earthbound China to the Quest for Autonomy*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
154. Woodside, Alexander Barton (1971), *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*, Harvard University Asia Center.
155. Zhang Leiping (2008), *Trade and Security Issues in Sino-Vietnamese Relations 1802-1874*, PhD dissertation, National University of Singapore.

C. Tài liệu tiếng Pháp

156. Aumiphin, J.-P. (1981), *La présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse de 3e cycle, Université de Nice.
157. Braudel, Fernand (1967-1979), *Civilisation matérielle, économie et capitalisme, XVe-XVIIIe siècle, vol. II*, Armand Colin, Paris.
158. Brunat, Paul (1885), *Exploration commerciale du Tonkin. Rapport présenté par M. Paul Brunat à la Chambre de Commerce de Lyon, Séance du 18 février 1885*, Imprimerie Commerciale Pirat Aîné, Lyon.
159. Castonnet-Desfosses (1883), *Rapports du Tonkin et de la Cochinchine avec la France aux XVIIe et XVIIIe siècles*, Chez Challamel Aîné, Paris.
160. Devéria, Gabriel (1880), *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Việt Nam du XVIe au XIXe siècle*, Ernest Leroux Éditeur, Paris.
161. Dupuis, Jean (1879), *L'Ouverture du Fleuve Rouge au Commerce et les Événements du Tong-Kin (1872-1873)*, Challamel Aîné, Paris.

162. Dupuis, Jean (1898), *Le Tonkin et l'intervention française*, Augustin Challamel, Éditeur, Paris.

163. Estampes, L. (1888), *Sur les bords du fleuve Rouge*, Société d'Éditions Littéraires, Paris.

164. Koffler, Jean (1911), "Description historique de la Cochinchine", *Revue Indochinoise, 15.*

165. Plauchat (1879), "Le Tonkin et les relations commerciales", *Revue des Deux Mondes*, t. 3, Paris, pp. 159-180.

D. Tài liệu tiếng Trung

166. 故宮博物院 (1968), *清代外交史料：嘉慶朝* (Thanh đại ngoại giao sử liệu: Gia Khánh triều), 成文出版社 (Cheng Wen Chu Ban She), Đài Bắc.

167. 清高宗等 (2006), *欽定大清會典事例* (Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ), 中華書局, 北京.

168. 清實錄館 (1985), *清實錄* (Thanh thực lục), 中華書局, 北京.

169. 宋濂 (1976), *元史* (Nguyên sử), 中華書局, 北京.

170. 脫脫 (1977), *宋史* (Tống sử), 中華書局, 北京.

171. 張廷玉 (1974), *明史* (Minh sử), 中華書局, 北京.

172. 趙爾巽 (1977), *清史稿* (Thanh sử cảo), 中華書局, 北京.

E. Tài liệu tiếng Hàn Quốc

173. National Institute of Korean History (2002), *신편 한국사 37: 서세 동점과 문호개방* [Sinpyeon Hanguksa 37: Sự xâm nhập của phương Tây và quá trình mở cửa]. National Institute of Korean History.

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Thống kê các đoàn sứ bộ và phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc 1802-1885

Bảng 1: Thống kê các đoàn sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1802 - 1858 *(Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh)*

Thời gian	Mục đích	Sứ đoàn
1802	Mang quốc thư của Nguyễn Ánh, sắc phong và ấn của nhà Tây Sơn, dẫn độ hải phỉ sang nhà Thanh.[38]	Chánh sứ Trịnh Hoài Đức, phó sứ Ngô Nhân Tĩnh, Hoàng Ngọc Uẩn.
1803	Thỉnh phong; xin cải quốc hiệu thành Nam Việt và lệnh cho phái đoàn Trịnh Hoài Đức đang ở Quảng Châu cùng đi.[39]	Sứ đoàn gồm: Lê Quang Định, Lê Chánh Lộ, Hoàng Ngọc Uẩn.
1804	Lễ phẩm tạ ơn sứ Thanh đã sang phong vương cho vua Gia Long, dâng cống phẩm năm Quý Hợi (1803) và năm Ất Sửu (1805).[40]	Chánh sứ Lê Bá Phẩm, Giáp ất phó sứ Trần Minh Nghĩa và Nguyễn Đăng Đệ.
1809 *(Tháng ba)*	Lễ tuế cống năm Đinh Mão (1807) và Kỷ Tỵ (1809).[41]	Chánh sứ: Nguyễn Hữu Thận, Phó sứ: Lê Đắc Tần, Ngô [Thì] Vị.
1809 *(Tháng chín)*	Lễ phẩm mừng thọ vua Gia Khánh hoàng đế (Thanh Nhân Tông) 50 tuổi.[42]	Chánh sứ Võ Trinh, Phó sứ Nguyễn Đình Chất, Nguyễn Văn Thịnh.
1813	Tuế cống phương vật (Tân Mùi, Quý Dậu).[43]	Nguyễn Du, Trần Văn Đại, Nguyễn Văn Phong.
1817	Dâng biểu và cống sản vật.[44]	Hồ Công Thuận, Nguyễn Huy Trinh, Phan Huy Thực.
1819	Tuế cống Đinh Sửu, Ất Mão[45]	Nguyễn Xuân Tình, Đinh Phiên, Nguyễn Hựu Bình.

[38] Hồ Bạch Thảo, *Thanh thực lục*, 2019, Nxb Hà Nội T2, tr 85.

[39] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, 2001, T1, tr.488: Vua hạ lệnh cho bọn Quang Định đem quốc thư và phẩm vật (kỳ nam 2 cân, ngà voi 2 cặp, sừng tê 4 tòa, trầm hương 100 cân, tốc hương 200 cân và trừu, the, vải đều 200 tấm) đi xin phong và xin đổi quốc hiệu làm Nam Việt.

[40] Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, 2001, T1, tr.532

[41] Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr 684: Sai Tham tri Lại bộ là Nguyễn Hữu Thận sung Chánh sứ tuế cống (hai lần cống năm Đinh mão, năm Kỷ tỵ) sang nước Thanh, Cai bạ Quảng Bình là Lê Đắc Tần, Thiêm sự Lại bộ là Ngô Vị sung Giáp ất phó sứ. (Hành nhân 9 người, lục sự 2 người, thư ký 4 người, điều hộ 1 người, thông sự 2 người, đi theo hầu 15 người). Dụ rằng: "Bọn người vâng mệnh đi sứ, từ lệnh phải cẩn thận cho trọng quốc thể".

[42] Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr 693.

[43] Quốc Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr 783: Lấy Cai bạ Quảng Bình là Nguyễn Du làm Cần chánh điện học sĩ, sung Chánh sứ sang cống nước Thanh (hai lễ cống Tân mùi Quý dậu), Thiêm sự Lại bộ là Trần Vân Đại và Nguyễn Văn Phong sung Giáp ất phó sứ.

[44] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr. 860: Lấy Ký lục Quảng Bình là Hồ Công Thuận làm Cần chánh điện học sĩ sung chánh sứ sang nước Thanh, Tham hiệp Lạng Sơn là Nguyễn Huy Trinh và Hàn lâm viện Phan Huy Thực sung giáp ất phó sứ. Dụ rằng: "Chuyến đi này nên cùng mưu hợp sức với nhau, để trọng quốc thể, giữ vững bang giao".

[45] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr. 897: Lấy Ký lục Quảng Nam là Nguyễn Xuân Tình làm Cần Chánh điện học sĩ sung chánh sứ đi cống nước Thanh (hai lễ cống năm Đinh sửu và năm Kỷ mão), Đốc học Quảng Nam là Đinh Phiên làm Đông Các học sĩ, Tri phủ Nam Sách là Nguyễn Hựu Bình làm Hàn lâm Thị độc, sung Giáp ất phó sứ.

1821	Dâng hương Nhân Tông Duệ Hoàng đế nhà Thanh (Gia Khánh), mừng Hoàng đế Đạo Quang lên ngôi và tuế cống năm Tân Tỵ 1821.[46] Việt Nam trần tấu thỉnh phong (vua Minh Mạng lên ngôi), Thanh triều chuẩn cho lưu lại đến kì chính cống[47].	Hoàng Kim Hoán, Phan Huy Thực, Vũ Du.
1825	Tạ ơn nhà Thanh sắc phong. Vua Minh Mạng và tuế cống (Tân Dậu và Ất Tỵ)[48]	Hai sứ đoàn gồm: Hoàng Văn Quyền, Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Hựu Nhân và Hoàng Kim Hoán, Phan Huy Chú, Trần Chấn.
1828 *Tháng 8*	Tuế cống năm Đinh Hợi, Kỉ Sửu.[49]	Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Đình Tân, Đặng Văn Khải.
1831	Chúc mừng vua Quang Đạo 50 tuổi.[50]	Hoàng Văn Đản, Trương Hảo Hợp, Phan Huy Chú.
1832	Tuế cống[51]	Trần Văn Trung, Phan Thanh Giản, Nguyễn Huy Chiếu.
1836	Tuế cống[52]	Chánh sứ Phạm Thế Trung, phó sứ Nguyễn Đức Hoạt, Nguyễn Văn Nhượng.

[46] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T2, tr. 170: Sai sứ sang nước Thanh. Lấy Hàn lâm viện chưởng viện học sĩ Hoàng Kim Hoán sung Chánh sứ, Thiêm sự Lễ bộ Phan Huy Thực và Thiêm sự Binh bộ Vũ Du sung giáp ất Phó sứ. Sai chế ấn phụng sứ bằng ngà cấp cho. (Trước kia chương sớ của sứ thần đều dùng triện riêng). Sau đó, người Thanh cho là nước ta đương có quốc tang, báo hoãn đồ cống, chờ kỳ cống sau nộp một thể. Vì vậy chuyến đi sứ tuế cống năm 1822 và tạ ơn sứ Thanh Phan Cung Thìn sang tuyên phong cho vua Minh Mệnh đã hoãn lại.

[47] *Khâm định Đại Thanh Hội điển sự lệ*, quyển 503, bộ Lễ "Triều cống - cống vật".

[48] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr. 367: Sai sứ sang nhà Thanh. Cho Hoàng Kim Hoán làm Tả Tham tri Lễ bộ sung Chánh sứ tạ ân, Lang trung Lại bộ là Phan Huy Chú làm Hồng lô Tự khanh và Lang trung Hộ bộ là Trần Chấn làm Thái thường tự Thiếu khanh sung giáp ất phó sứ, Cai bạ Bình Định là Hoàng Văn Quyền làm Hàn lâm viện Trực học sĩ, sung Chánh sứ tuế cống (Hai lễ cống các năm Tân tỵ và ất dậu), thự Thiêm sự Công bộ là Nguyễn Trọng Vũ làm Hàn lâm viện Thị độc học sĩ, và Tri phủ Thuận An là Nguyễn Hựu Nhân làm thiếu Thiêm sự Thiêm sự phủ sung giáp ất phó sứ, sai chế thêm dấu kiềm "Phụng sứ" bằng ngà cấp cho.

Hồ Bạch Thảo, *Thanh thực lục*, T2, tr. 9: Quốc vương Việt Nam Nguyễn Phúc Kiểu sai sứ dâng biểu, cống sản vật địa phương. Ban yến và thưởng theo lệ.

[49] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T1, tr. 772: Sai sứ sang nước Thanh (nộp hai lễ cống năm Đinh hợi và năm Kỷ sửu). Lấy Hiệp trấn Hưng Hoá là Nguyễn Trọng Vũ làm Hữu Thị lang Công bộ sung chức Chánh sứ, Lang trung Lại bộ là Nguyễn Đình Tân làm Thiếu thiêm sự Thiêm sự phủ, Viên ngoại lang Lễ bộ là Đặng Văn Khải làm Thái thường tự Thiếu khanh sung Giáp phó sứ và ất phó sứ. Chuẩn định rằng ngày sứ bộ đến Bắc Thành, phàm mọi sự cung ứng thì chi tiền công 100 quan, do phủ Hoài Đức sung biện, không bắt dân chịu. Ghi làm lệ.

[50] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2001, T3, tr. 126.

[51] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2001, T3, tr. 480: Sai sứ sang nhà Thanh. Dùng : Bố chính Nghệ An là Trần Văn Trung làm Tả thị lang bộ Lễ sung Chánh sứ ; thự Thừa Thiên Phủ thừa là Phan Thanh Giản làm Hồng lô Tự khanh, Tư vụ Nội vụ phủ là Nguyễn Huy Chiếu làm Hàn lâm viện Thị độc sung Giáp phó sứ và ất phó sứ.

[52] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2001, T4, tr. 1209: Sai sứ sang nhà Thanh. Cho : Bình Định Bố chính Phạm Thế Trung, đổi bổ Tả thị lang bộ Lễ, sung làm Chánh sứ ; Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ Nguyễn Đức Hoạt sung Giáp phó sứ ; Quốc tử giám Tư nghiệp Nguyễn Văn Nhượng đổi bổ Quang lộc tự Thiếu khanh, sung ất phó sứ.

1840	- Mừng thọ vua Đạo Quang[53] - Tuế cống theo lệ.	- Sứ đoàn thứ nhất gồm: Nguyễn Đình Tân, Phan Tĩnh, Trần Huy Phác. - Sứ đoàn thứ hai gồm: Hoàng Tế Mỹ, Bùi Nhật Tiến, Trương Hảo Hợp.
1841	Cáo ai vua Tự Đức và cầu phong vua Thiệu Trị[54]	Lý Văn Phức, Nguyễn Đức Hoạt, Bùi Phụ Phong.
1846	Tuế cống[55]	Trương Hảo Hợp, Phạm Chi Hương, Vương Hữu Quang.
1848	Cáo ai vua Thiệu Trị, cầu phong vua Tự Đức, cống phương vật.[56]	Bùi Quỹ, Vương Hữu Quang, Nguyễn Du.
1849	Tuế cống năm Kỷ Dậu[57]	Phan Tĩnh, Mai Đức Thường, Nguyễn Văn Siêu.
1853	Tạ ơn và tuế cống[58]	*Sứ đoàn tạ ơn gồm:* Phan Huy Vịnh, Lưu Trọng, Vũ Văn Tuấn. *Sứ đoàn tuế cống gồm:* Phạm Chi Hương, Nguyễn Hữu Huyến, Nguyễn Duy.

(Nguồn: *Đại Nam thực lục*, tập 1 đến tập 7)

[53] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T5, tr. 915: Vua cho là sang năm tới khoá lệ sang nước Thanh tiến cống hằng năm, lại gặp khánh tiết "lục tuần chính thọ" vua nhà Thanh, sai đình thần lựa cử 2 sứ bộ. Bèn cho Tả thị lang bộ Binh là Nguyễn Đình Tân, đổi bổ Tả thị lang bộ Lễ, sung làm Chánh sứ đi mừng thọ ; Hộ khoa Chưởng ấn Cấp sự trung là Phan Tĩnh, đổi bổ Quang lộc tự Thiếu khanh, sung làm Giáp phó sứ ; Viên ngoại lang bộ Lễ là Trần Huy Phác, gia hàm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung làm ất phó sứ. án sát Hải Dương là Hoàng Tế Mỹ, gia hàm Tả thị lang bộ Lễ, sung Chánh sứ đi tiến cống hằng năm, Lang trung bộ Binh là Bùi Nhật Tiến, đổi bổ Thái thường tự Thiếu khanh, sung làm Giáp phó sứ ; Viên ngoại lang bộ Hộ là Trương Hảo Hợp, gia hàm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ sung làm ất phó sứ.

[54] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2004, T5, tr. 45: Sai sứ sang nhà Thanh báo tang. Cho : thự Công bộ Hữu tham tri Lý Văn Phức làm Lễ bộ Hữu tham tri sung chức Chánh sứ ; thự Bố chính Nghệ An Nguyễn Đức Hoạt làm Lễ bộ Hữu thị lang, sung chức Giáp phó sứ ; Biện lý Binh bộ Bùi Phụ Phong làm Quang lộc Tự khanh, sung chức ất phó sứ.

[55] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T6, tr. 795: Cho : Hồng lô Tự khanh biện lý công việc bộ Hộ là Trương Hảo Hợp bổ thụ Tả thị lang bộ Lễ sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh ; Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung Biên tu ở Sử quán là Phạm Chi Hương đổi làm Hồng lô Tự khanh, và Nội các Thị độc là Vương Hữu Quang thăng thụ Thị giảng học sĩ sung làm Phó sứ nhất và nhì.

[56] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T7, tr. 53: :Cho Hình bộ Hữu tham tri là Bùi Quỹ (nguyên là Bùi Ngọc Quỳ, đến đây đổi làm Bùi Quỹ) sung làm Chánh sứ sang nước Thanh, Lễ bộ Hữu thị lang là Vương Hữu Quang, Quang lộc tự khanh (nguyên sung Sử quán Toản tu) là Nguyễn Du làm Phó sứ, đi sang báo cáo việc quốc tang.

[57] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T7, tr. 141: Bọn sứ bộ sang nước Thanh: (dâng đồ cống hằng năm) Chánh sứ là Phan Tĩnh, ất phó sứ là Nguyễn Văn Siêu vào trước thềm cáo từ, mang quốc thư lên đường (khi ấy Giáp phó sứ là Mai Đức Thường và bọn người đi theo đã ra Hà Nội để đợi sẵn từ trước)

[58] Viện Sử học, Đại Nam thực lục, 2001, T7, tr. 305: Sai 2 sứ bộ sang nước Thanh. Phan Huy Vịnh là Tả thị lang bộ Lại sung làm đáp tạ (năm thứ 2 làm xong lễ bang giao) chánh sứ ; Lưu Trọng là Hồng lô tự khanh, Vũ Văn Tuấn là Hàn lâm viện Thị độc sung làm giáp, ất sứ. Phạm Chi Hương là Tả thị lang bộ Lễ sung làm tuế cống chánh sứ (lệ đến sang năm là năm Quý Sửu thì tiến công) ; Nguyễn Hữu Huyến là Thị độc học sĩ, Nguyễn Duy là Thị giảng học sĩ sung làm giáp, ất sứ. (Sứ bộ đáp tạ chính đã phái đi từ năm thứ 2, nhưng sau lại đình, đến đây mới sai đi cả)

Bảng 2: Thống kê các đoàn Sứ bộ Việt Nam đi triều cống, lễ sính sang Trung Quốc giai đoạn 1858 - 1885 (Nhà Nguyễn sai sứ sang nhà Thanh)

Thời gian (Năm)	Mục đích	Sứ đoàn
1868	- Tuế cống 3 lần Đinh Tỵ (1856), Tân Dậu (1861), Ất Sửu (1865)[59].	Chánh sứ Lê Tuấn, phó sứ Nguyễn Tư Giản, Hoàng Tịnh.
1870	Sai sứ sang tạ ơn nhà Thanh đã hỗ trợ đánh dẹp quân phỉ Ngô Côn.[60]	Chánh sứ Nguyễn Hữu Lập, phó sứ Phạm Hi Lượng, Trần Văn Chuẩn.
1873	Sai sứ dâng cống hằng năm và mang quốc thư về việc dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc vẫn hoành hành ở biên cương phía Bắc sang triều đình Trung Quốc.[61]	Chánh sứ Phan Sĩ Thục, phó sứ Hà Văn Quan, Nguyễn Tu.
1877	Tuế cống năm Đinh Sửu[62]	Chánh sứ Bùi Văn Dị, phó sứ Lâm Hoằng, Lê Cát.
1881	Tuế cống năm Tân Tỵ và tấu sớ về tình hình biên giới giữa hai nước ở phía bắc.[63]	Chánh sứ Nguyễn Thuật, phó sứ Trần Khánh Tiến và Nguyễn Hoan.

[59] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2007, T7, tr. 1323: Sai sứ sang nước Thanh. Lấy thự Bố chính Thanh Hoá là Lê Tuấn (thực thụ Hàn lâm viện Trực học sĩ, sung làm Chánh sứ ; Hồng lô tự Thiếu khanh Biện lý Hộ bộ Nguyễn Tư Giản (thăng thụ Hồng lô tự khanh) sung làm Giáp phó sứ ; Lang trung bộ Binh là Hoàng Tịnh (vì mới thăng đổi thụ Thị độc học sĩ) sung làm ất phó sứ, trước đấy 2 quận Nam, Thái nước Thanh, việc quân chưa yên, phải hoãn sứ bộ 3 lần là năm Đinh Tỵ, Tân Dậu và Ất Sửu, đến nay sai sứ đi (sang năm Kỷ Tỵ là đến kỳ) và đem đồ cống 3 lần trước cùng đệ tiến, khi đi, vua cho thơ để khuyên. (Các người đi theo, trừ người mới được thăng ra, còn đều cho thăng 1 trật).

[60] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2007, T7, tr. 1474.

[61] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2007, T7, tr. 1621.

[62] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2007, T8, tr. 209.Tháng 6, sai sứ sang nước Thanh (cống hằng năm). Lấy Quang lộc Tự khanh sung làm việc Nội các Bùi Ân Niên, gia hàm Hữu thị lang bộ Lễ, sung làm Chánh sứ ; Hồng lô Tự khanh Lâm Hoàng sung giáp Phó sứ, Thị giảng Học sĩ Lê Cát sung ất Phó sứ.

[63] Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2007, T8, tr. 5486: Sai sứ sang nhà Thanh (cống hằng năm). Hữu thị lang bộ Lại sung làm việc Nội các là Nguyễn Thuật được đổi bổ hàm bộ Lễ sung chức Chánh sứ, Thị độc Học sĩ sung chức Sử quán Toản tu là Trần Khánh Tiến được đổi thụ hàm Hồng lô Tự khanh ; Lang trung bộ Binh là Nguyễn Hoan được đổi thụ hàm Thị độc Học sĩ sung chức Phó sứ thứ nhất, thứ nhì. Thuật ra đi, vua làm thơ và bài ca đi xa tự tay viết để ban cho. Khi ấy, vì giặc người nước Thanh chưa yên, mới làm tờ sớ nói cả tình hình biên giới, sai Thuật mang đến Quảng Tây yêu cầu để tâu giúp, xin phái cho quân ở dinh để chặn dẹp.

Bảng 3: Bảng thống kê hoạt động mua bán của các đoàn hộ tống người bị nạn sang Trung Quốc (do nhà Nguyễn cử đi từ năm 1802 - 1885)

Thời gian	Ghi chú	Vật phẩm hỗ trợ/ hàng hóa mang sang bán	Vật phẩm được ban tặng/ Mua hàng hóa trở về
1802	Sứ thần Trịnh Hoài Đức dâng biểu và giải tội phạm	-	-
1808	Trói giải giặc hải phỉ họ Thái	-	Thưởng thêm, ân thưởng
1829	Hộ tống học sinh Quảng Đông	Mang hóa vật đến bán	Miễn thuế cho hàng hóa
1831	Hành nhân Trần Văn Trung, Cao Hữu Dị hộ tống người bị nạn	-	Thưởng lụa, cấp lương ăn, miễn thuế cho hàng hóa
1833	Thuyền hiệu 22 gặp bão	Cấp cứu, sửa thuyền	Miễn thuế, mở thuyền bán hàng
1834	Thuyền Trần Tử Long gặp bão	Tiền, gạo, sửa thuyền	Thưởng lụa, miễn thuế cho hàng hóa
1835	Việt Nam bắt cướp thuyền buôn	Dằn thuyền, mở thuyền bán	Miễn thuế cho hàng hóa
1843	Quan Trương Hảo Hợp hộ tống phạm nhân	-	Miễn thuế cho hàng hóa, thưởng thêm
1844	Nguyễn Nhược Sơn hộ tống thuyền gặp bão	Cấp cứu, sửa thuyền	Miễn thuế cho hàng hóa, mở thuyền bán
1845	Thuyền của quyền Thủ bị bão	Cấp đồ ăn, hỗ trợ	Thưởng lụa, miễn thuế cho hàng hóa
1851	Bả Tổng Hiệp bị bão	-	Miễn thuế cho hàng hóa, mở thuyền bán

Nguồn: Viện Sử học, *Đại Nam thực lục*, 2002, Tập I và II, Hồ Bạch Thảo (dịch và chú thích) (2019), *Thanh thực lục*, Nxb Hà Nội, Tập 1 và Tập 2.

Bảng 4a: Bảng thống các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1802 - 1858)

Thời gian	Các phái đoàn Việt Nam đi mua, bán hàng hóa thuần tuý	Hàng hóa mang đi bán	Hàng hóa mua về
1806	Lương Trinh Quán và Trương Bảo Thiện ở đi sang nước Thanh tìm mua hàng hóa.	Vàng tự nhiên Bạc đồng Đơn sa Ngọc trai Đồi mồi San hô Trầm hương Dầu tô hợp Ngọc phỉ thúy Trĩ lông trắng Hươu trắng Tê giác Voi Sừng tê giác cái dùng làm chén uống rượu Dê núi Đười ươi Khỉ nhiệt đới Khỉ bắt chuột Con trăn Quả xoài Quả mít Cau khô	Cổ thi Cổ họa Sách hiếm của cổ nhân. Các bộ sử biên niên của triều Thanh. Các bộ luật Sắt Thiếc Lưu huỳnh Nhân sâm Dược liệu Trà Tàu Giấy Thương bích (ngọc bích xanh) Hoàng tông (ngọc tông màu vàng) Hoàng khuê (ngọc khuê màu vàng) Thanh khue (ngọc khuê màu xanh) Bạch đồng Kim cương
1810	Sai bọn Trương Bảo Thiện, Lã Hữu Định (người Minh Hương ở Gia Định) đem 20.000 lạng bạc sang Quảng Đông mua hàng hóa.		
1812	Trần Chấn và Nguyễn Hiệu sang Quảng Đông mua hàng hóa.		
1814	Hạ lệnh cho Bắc Thành phát 1 vạn lạng bạc, ủy cho bọn người Thanh là Tạ Bằng Chu và Chu Tứ Ký sang Quảng Đông tìm mua hàng hóa.		
1820	Quan Vĩnh Phát sang nước Thanh mua hàng hóa.		
1820	Trần Vĩnh Hựu, Phan Khắc Tỵ và Lương Phước Đồng Vũ Hữu Lễ sang nước Thanh mua hàng hóa.		
1822	Hồ Văn Khuê, Lê Nguyên Đản và Hoàng Á Hắc sang Quảng Đông mua hàng.		

1825	Cai đội Nguyễn Đắc Suý và Hàn lâm viện biên tu Trần Văn Trung đi Quảng Đông mua hàng về đến Đà Nẵng năm 1826.	Hồ tiêu Gỗ cây sam Gỗ mun Muối Sơn...	Thạch anh tím Ngọc lưu ly Thạch cao Hổ phách Bộ đá đỏ, đá long não ở Quảng Tây và Vân Nam...
1826	Chuyến đi Triều Châu mua sắm vật dụng cho triều đình do Thẩm Trung thuộc Ty Hành nhân chỉ huy.		
1826	Thuyền Tuấn Đức Trang đi Quảng Đông mua hàng.		
1826	Sai bọn Cai đội Nguyễn Đắc Suý và Tư vụ Đỗ Xuân Trị chia nhau đi việc công ở Quảng Đông và Tô Châu, Hàng Châu.		
1827	Sai bọn Văn thư phòng là Lê Nguyên Đán đi thuyền hiệu Thanh ba sang Quảng Đông làm việc công.		
1828	Sai bọn thị vệ Tôn Thất Nghị, Tu soạn Nguyễn Tri Phương, Tư vụ Lê Nguyên Đản theo các thuyền Thuỵ long, Thanh ba, đến các xứ Lữ Tống, Quảng Đông làm việc công.		
1832	Sai bọn Chủ sự Nguyễn Đình Khuê và tuần hải Phó phi kỵ uý Đặng á Dưỡng đi 2 thuyền hiệu chữ "Bình" sang công cán ở Quảng Đông.		

1838	Sai bọn Tu soạn là Hồ Văn Cáo, Tư vụ là Nguyễn Văn Hựu đi thuyền Nam hưng sang công cán ở Quảng Đông.		
1839	Phái viên thuyền Nam Hưng từ Quảng Đông về		
1841	Trần Đại Hoan được khởi phục hàm bát phẩm. Truyền cho cùng với bọn Lý Thái và Cao Tất Đạt nhận lĩnh các vật hạng của công tuỳ tiện đáp thuyền đi Quảng Đông, chiếu theo đơn kê mua hàng của Nội vụ mà mua sắm các hàng hoá.		
1846	Sai Viên ngoại lang ty Cẩn tín là bọn Ngô Kim Thanh 6 người, chiểu lĩnh của kho nhà nước, đáp thuyền buôn nhà Thanh đi đến Quảng Đông mua hàng hoá Trung Quốc.		
1848	3 chiếc thuyền nước Thanh lĩnh chở các vật hạng Nhà nước đi sang mạn đông. Chuẩn giao cho người nước Thanh đã từng trao cho hàm Lục phẩm Thừa biện là Lý Thái nhận đi mua bán, Thái tử chối vì già yếu, xin với phái viên phụ biện là Lâm Duy Thiếp xin hộ.		

Nguồn: Viện Sử học (dịch). (2002). *Đại Nam thực lục* (Tập 1). Nxb Giáo dục; Nội các triều Nguyễn. (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, quyển 48, Nxb. Thuận Hóa, 1993, tr. 437.

Bảng 4b: Bảng thống kê các phái đoàn Việt Nam sang Trung Quốc thuần tuý mua hàng theo lệnh của triều đình (1858 - 1885)

Thời gian	Các phái đoàn Việt Nam đi mua, bán hàng hóa thuần tuý	Hàng hóa mang đi bán	Hàng hóa mua về
1867	Vua phái lấy tàu thuỷ chờ thiếc trắng hiện chứa ở Hà Nội và Thái Nguyên sang Quảng Đông để bán.	Vàng tự nhiên Bạc đồng Thiếc Đơn sa Ngọc trai Đồi mồi San hô Trầm hương Dầu tô hợp Ngọc phỉ thúy Trĩ lông trắng Hươu trắng Tê giác Voi Sừng tê giác cái dùng làm chén uống rượu Dê núi Đười ươi Khỉ nhiệt đới Khỉ bắt chuột Con trăn Quả xoài Quả mít Cau khô Hồ tiêu Gỗ cây sam Gỗ mun Muối Sơn...	Cổ thi Cổ họa Sách hiếm của cổ nhân. Các bộ sử biên niên của triều Thanh. Các bộ luật Sắt Thiếc Lưu huỳnh Nhân sâm Dược liệu Trà Tàu Giấy Thương bích (ngọc bích xanh) Hoàng tông (ngọc tông màu vàng) Hoàng khuê (ngọc khuê màu vàng) Thanh khue (ngọc khuê màu xanh) Bạch đồng Kim cương Thạch anh tím Ngọc lưu ly Thạch cao Hổ phách Bộ đá đỏ, đá long não ở Quảng Tây và Vân Nam...

Bảng 5.a. Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến các cảng Việt Nam trung bình hàng năm

Xuất xứ	*Số lượng thuyền*	*Sức chở mỗi chiếc (picul/tạ)*	*Đặc điểm*
Hải Nam	15-25	2.000-2.500	Số lượng lớn nhất
Quảng Châu	2	5.000 và 8.000	2 thuyền có sức chở khác nhau
Amoy (Hạ Môn)	1	7.000	Sức chở lớn
Saocheu (Giang Nam)	6	6.000-7.000	Số lượng đáng kể, sức chở lớn
Tổng theo liệt kê	24-34	-	Số lượng dao động do thuyền Hải Nam được ghi 15-25 chiếc

(Crawfurd, John (1828), *Journal of an embassy from the Governor-General of India to the courts of Siam and Cochin China; exhibiting a view of the actual state of those kingdoms.* Henry Colburn)

Bảng 5.b. Cơ cấu thuyền buồm Trung Quốc đến Sài Gòn theo sức chở trung bình hàng năm

Xuất xứ	*Số lượng thuyền*	*Sức chở mỗi chiếc (picul/tạ)*	*Đặc điểm*
Hải Nam	15-25	2.000-2.500	Số lượng lớn nhất
Quảng Châu	2	5.000 và 8.000	2 thuyền có sức chở khác nhau
Amoy (Hạ Môn)	1	7.000	Sức chở lớn
Saocheu (Giang Nam)	6	6.000-7.000	Số lượng đáng kể, sức chở lớn
Tổng theo liệt kê	24-34	-	Số lượng dao động do thuyền Hải Nam được ghi 15-25 chiếc

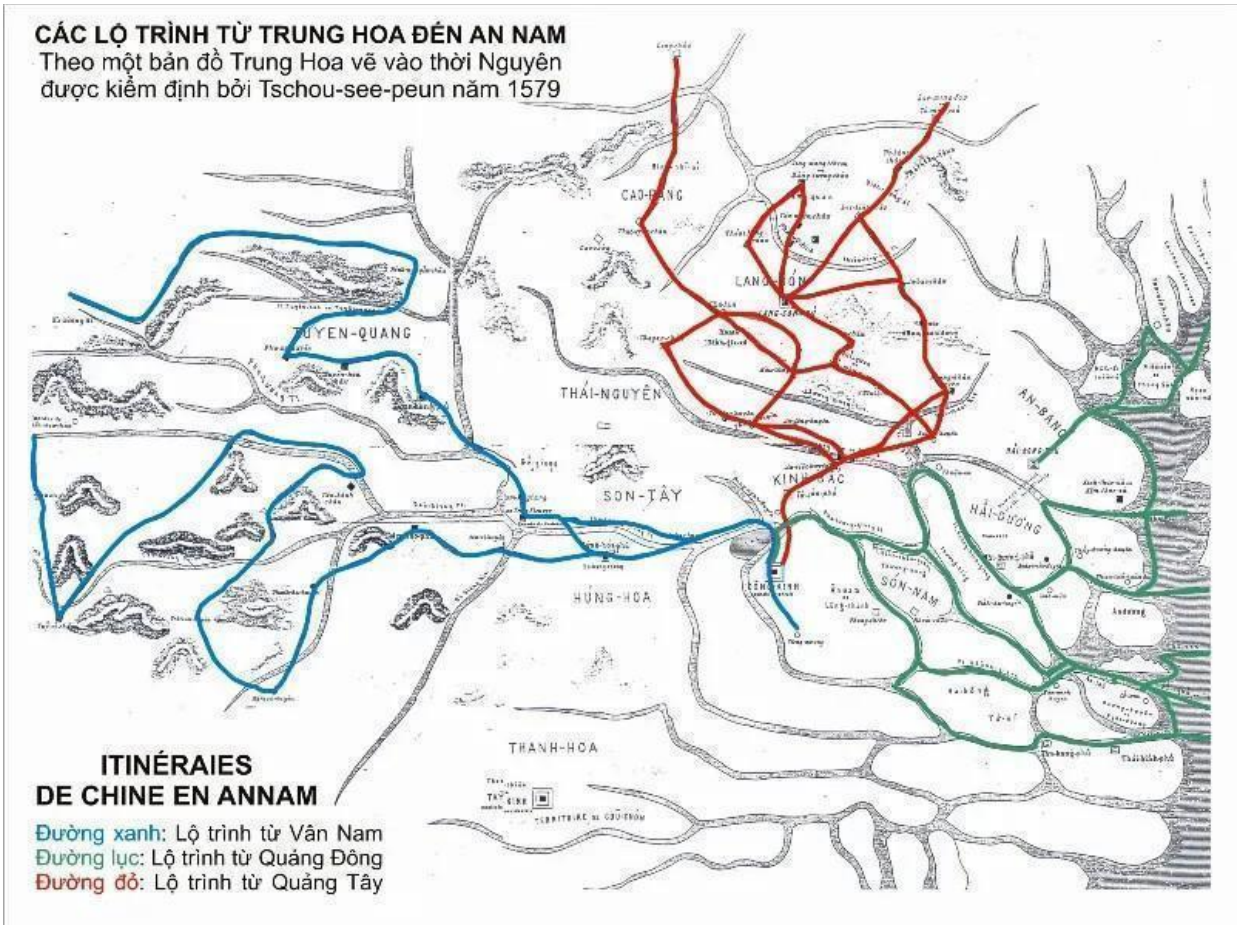
*(*Crawfurd, John (1828), *Journal of an embassy from the Governor-General of India to the courts of Siam and Cochin China; exhibiting a view of the actual state of those kingdoms.* Henry Colburn)

Bảng 6.a. **Thuế thuyền buôn ngoại quốc đến Gia Định theo bề ngang thuyền**

Bề ngang thuyền	**Quảng Châu, Thiều Châu, Nam Hùng Châu, Huệ Châu, Triệu Khánh, Phước Kiến, Triết Giang, Ma Cao và các nước Tây dương (quan/thước)**	**Triều Châu (quan/thước)**	**Ghi chú**
6-7 thước	-	30	Lệ cũ
7-8 thước*	35	-	Lệ cũ
9-10 thước	70	50	Lệ cũ
11-13 thước	90	70	Lệ cũ
14-25 thước	140	110	Lệ cũ
26-29 thước	160	-	Lệ mới bổ sung
30-36 thước	180	130	Lệ mới bổ sung

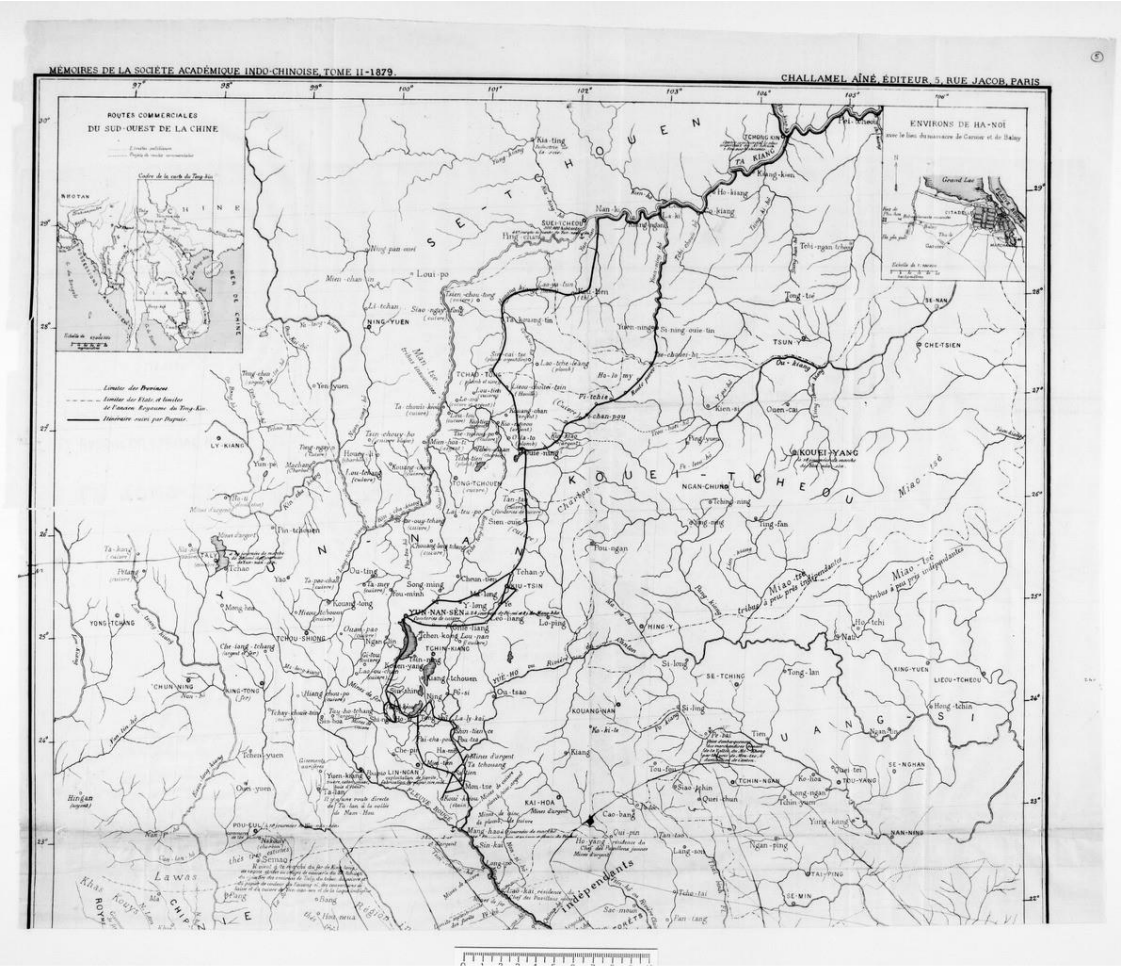
(Nguồn: Viện Sử học (dịch). (2002). *Đại Nam thực lục* (Tập 1). NXB Giáo dục)

Phụ lục B: Hệ thống bản đồ và tuyến đường thương mại kết nối Việt Nam - Trung Quốc



1. Bản đồ thể hiện ba tuyến đường từ Trung Quốc đến An Nam (Việt Nam) trong tác phẩm của Devéria.

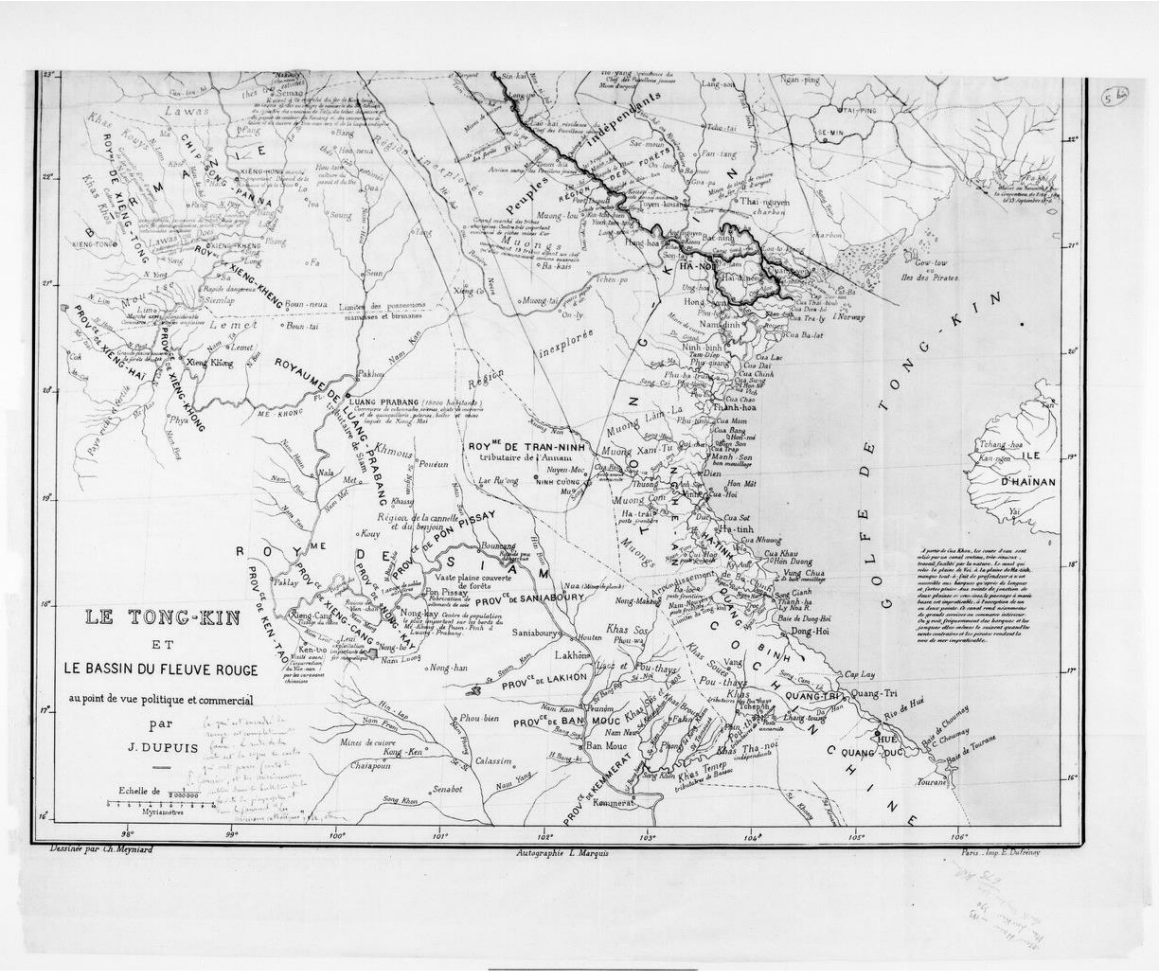
(Dẫn từ Trần Đức Anh Sơn. (2024). *Role of the Vietnamese diplomatic envoys in trade between Vietnam and China during the 18-19 centuries. Dong A University Journal of Science, 3*, 81-103. https://doi.org/10.59907/daujs.3.4.2024.405)



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de

2. Các tuyến đường thương mại ở Tây Nam Trung Quốc

(Xuất bản trong cuốn J. Dupuis (1879), *L'Ouverture du Fleuve Rouge au Commerce et les Événements du Tong-Kin (1872-1873)*, Paris)



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de

3. Bản đồ: Bắc Kỳ và lưu vực sông Hồng dưới góc độ chính trị và thương mại (J. Dupuis (1879), *Le Tong-Kin et le Bassin du Fleuve Rouge au point de vue politique et commercial*, trong *L'Ouverture du Fleuve Rouge au Commerce et les Événements du Tong-Kin (1872-1873)*, Challamel Ainé, Paris)



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

4. Bản đồ Bắc Kỳ (*Carte du Tonkin*) năm 1885. Người vẽ: Đại úy Hải quân A. Gouin; Nhà xuất bản: Challamel Aîné (Paris). Bản đồ đính kèm báo cáo *"Exploration commerciale du Tonkin"* của Paul Brunat trình bày trước Phòng Thương mại Lyon ngày 18/02/1885. Bản đồ thể hiện các tuyến đường sông, trung tâm hành chính và các phụ bản về Hà Nội, Huế, Đông Dương. *(Nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp - BnF)*



5. Bản đồ *Map of the Kingdoms of Siam and Cochin China* (John Walker, 1828), xuất bản John Crawfurd, *Journal of an Embassy from the Governor-General of India to the Courts of Siam and Cochin China* (1828).